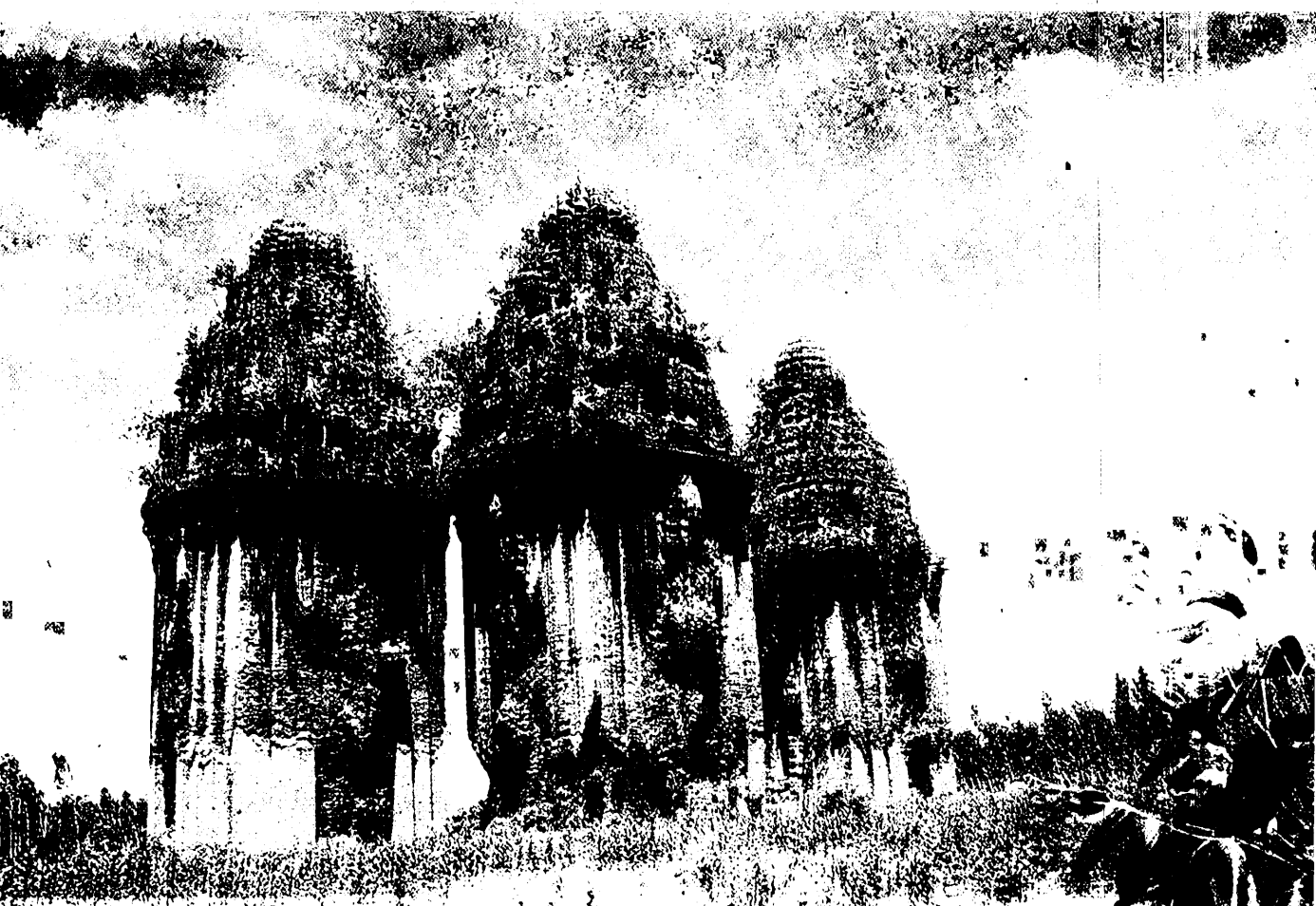


# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



5 (330)  
(IX-X)  
2003

# NGHỊÊN CỨU LỊCH SỬ

*Xuất bản 6 số 1 năm*

*Tổng biên tập*  
**VÕ KIM CƯƠNG**

*Phó Tổng biên tập*

**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI**

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

**5 (330)**

**(IX - X)**

**2003**

## MỤC LỤC

### HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG



#### VĂN TẠO

- Nhân quyền và nhân đạo trong lịch sử Việt Nam 3

#### NGUYỄN HỮU THÔNG, NGUYỄN PHƯỚC BẢO ĐÀN

- Đường Thiên lý của nước Đại Nam trên đất Quảng Bình (thế kỷ XIX) 8

#### NGUYỄN THỊ ĐẰM

- Việc chuyển nhượng và cấp đất đai của chính quyền thực dân Pháp ở Đà Nẵng cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX 19

#### TRẦN THỊ MỸ HẠNH

- Vùng đất Vĩnh Long trong các thế kỷ XVII-XIX 28

#### LƯU TRANG

- Vài nét về địa bàn Đà Nẵng thế kỷ XVI-XVII 38

#### NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG

- Vai trò của người Việt và địa điểm đầu tiên trong việc phát minh ra chữ quốc ngữ ở nước ta 47

#### NGÔ VŨ HẢI HẰNG

- Vai trò của Sĩ Nhiếp trong việc xây dựng nền móng Nho học ở Luy Lâu 53

#### NGUYỄN NGỌC QUỲNH

- Tục cúng hậu và lập bia hậu ở nước ta trong lịch sử 63

#### VĂN NGỌC THÀNH

- Sự ra đời của Đảng Quốc Đại Ấn Độ (25-12-1885) 70

**PHAN NGỌC LIÊN**

- "Các trường phái sử học" với việc nghiên cứu lịch sử 80

**TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU**

---

**NGUYỄN MINH TƯỜNG**

- Về bài chế phong tặg Lê Trãi, Tế văn hầu của vua Lê Tương Dực 85

**NGUYỄN PHAN QUANG, TRIỀU ANH**

- Tìm hiểu thêm bi kịch Phan Thanh Giản 89

**THÔNG TIN**

---

**N.V.A**

- Hội thảo khoa học Kỷ niệm 115 năm ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng

**P.V**

- Hội thảo khoa học: "Từ thế kỷ XXI đánh giá về Phan Thanh Giản"

**PHƯƠNG CHI**

- Dẫn đàn sử học

**P.C.**

- Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày "Kho báu từ 5 con tàu cổ dưới đáy biển Việt Nam"

**HẢI HẰNG**

- Hội nghị: "Quy hoạch và tôn tạo di tích Đại danh y Tuệ Tĩnh"

**P.V**

- Khu Di tích lịch sử Đồi bờ Hiền Lương được phục hồi 5 hạng mục di tích

**LINH NAM**

- Giới thiệu sách

**Ảnh bìa 1: Tháp Dương Long - Bình Định**

# NHÂN QUYỀN VÀ NHÂN ĐẠO TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

VĂN TẠO\*

**N**hân quyền, trước hết là *quyền sống, quyền được hưởng độc lập, tự do, an no, hạnh phúc của con người*. Quyền đó dân tộc nào cũng có và cũng cần được bảo vệ. Nhưng quan niệm về nhân quyền và bảo vệ nhân quyền ở mỗi dân tộc, do những nét đặc thù lịch sử của mình, lại có nội dung ít nhiều khác nhau. Những dân tộc luôn phải đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ độc lập tự do của mình như dân tộc Việt Nam thì nhân quyền trước hết là *quyền được sống độc lập tự do trên mảnh đất thân yêu nơi mình sinh ra và trưởng thành*. Vì vậy đấu tranh kiên cường, bất khuất để bảo vệ *nhân quyền* là phẩm chất cao đẹp đã từng tồn tại hàng nghìn năm trong cuộc sống của con Lạc cháu Hồng trên đất Việt Nam. Từ khi lập quốc đến thế kỷ thứ XX vừa qua, dân tộc Việt Nam vẫn luôn phải đấu tranh bảo vệ nội dung cơ bản ấy của nhân quyền - điều mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết thành một chân lý, được mọi người thừa nhận: "*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*".

Để đạt được mục tiêu trên dân tộc Việt Nam lại phải xây dựng cho mình một cuộc sống yêu thương, tình nghĩa, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau giữa người và người, chăm lo đến hạnh phúc của con người - một cuộc sống *giàu tính nhân đạo*.

Nếu chủ nghĩa nhân đạo là tổng hợp những quan điểm thể hiện sự tôn trọng phẩm giá và *quyền của con người, sự chăm lo đến hạnh phúc, đến sự phát triển toàn diện của con người...* (1) thì cuộc sống kể trên của dân tộc Việt Nam đã mang một bản sắc nhân đạo cao cả.

Trong hiện thực lịch sử Việt Nam, hai phạm trù *nhân quyền* và *nhân đạo* luôn gắn bó với nhau một cách *hữu cơ* và *biện chứng*. Trong nhân quyền có nhân đạo và ngược lại trong nhân đạo có nhân quyền. Cũng như khi hành động thì cái này là nhân, cái kia là quả, cái này là hiện tượng, cái kia là bản chất và ngược lại. Cụ thể như trong lời khái quát truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam, anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi đã viết:

*"Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược"*

*Có nhân, có trí, có anh hùng"*

Thực tế thì, có: "*Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược*" để bảo vệ quyền sống con người mới có được *nhân*, được *trí*, được *anh hùng*". Như vậy là từ cái "*nhân*" mà có cái "*quả*". Và ngược lại, người "*Có nhân, có trí, có anh hùng*" thì tất yếu, không thể không đấu tranh để: "*Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược*".

Luận đề có tính triết học này có thể giúp chúng ta làm sáng tỏ hai phẩm chất "*Đấu tranh*

\* GS. Viện Sử học.

để bảo vệ nhân quyền" và "Thực thi chủ nghĩa nhân đạo" của dân tộc Việt Nam trong quá khứ trường tồn cũng như trong hiện tại và tương lai phát triển.

\*

Trước hết nói về *nhân quyền*, từ khi lập quốc nhân dân Việt Nam đã quyết hy sinh xương máu giành cho kỳ được quyền sống trên giải đất Giao Chỉ, Cửu Chân yêu quý xưa, mà sau là Đại Việt, nay là Việt Nam. Lập quốc trên lưu vực những dòng sông lớn, nhân dân Việt Nam có nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp không ít khó khăn. Hiểm họa bị thôn tính và đồng hóa luôn luôn hiện ra trước mắt. Nhưng nhờ có tinh thần đấu tranh kiên trì bất khuất cho *quyền được sống trong độc lập tự do* trên dải đất mà ông cha mình đã lựa chọn, tên tuổi mình được khắc ghi. Cuộc đấu tranh bảo vệ nhân quyền đó luôn đi đôi với truyền thống đối xử nhân đạo giữa người với người.

Nếu trên thế giới, *tư tưởng của chủ nghĩa nhân đạo là do quần chúng nhân dân đề ra một cách tự phát trong cuộc đấu tranh chống bóc lột và những tệ hại về đạo đức. Nó đã trở thành chủ nghĩa nhân đạo tư sản trong thời kỳ Phục hưng (thế kỷ XV-XVI)* (2) thì *chủ nghĩa nhân đạo Việt Nam* lại hình thành sớm hơn trong cuộc đấu tranh cho nhân quyền ở Việt Nam:

*Nhiều điều phải lấy giá gương*

*Người trong một nước phải thương nhau cùng.*

Châm ngôn này ghi nhận tình thương yêu, nhân đạo giữa người với người đã xuất hiện từ những năm đầu Công nguyên, thời Bà Trưng, Bà Triệu.

Tình đoàn kết yêu thương giữa các tộc người thì:

*Bầu ơi thương với bí cùng*

*Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

Tình thương yêu giữa các tộc người cộng cư, đồng tính này cũng xuất hiện rất sớm ở quốc gia Đại Việt. Khi có ngoại xâm thì "Giặc đến

nhà, đàn bà cũng đánh". Cả đến thiếu niên nhi đồng cũng đánh - đánh để gìn giữ chủ quyền quốc gia và bảo vệ nhân quyền dân tộc. Thực tế này đã được ghi thành huyền thoại như "Phù Đổng thiên vương"...

Trong cuộc sống đời thường thì người Việt Nam nêu cao phẩm chất: "*Thương người như thể thương thân*". Chính vì *biết thương thân mình mà mới biết thương thân người khác*. Bà Triệu, một nữ anh hùng đã biết thương thân mình, tự hào với vai trò "Người con gái đất Việt anh hùng", đã nói lên lời bất hủ: "*Tôi muốn cưỡi gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển khơi, đánh đuổi quân Ngô giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ không chịu khom lưng làm tỳ thiếp cho người*" (3). Đây cũng là sự khẳng định sớm nhất *quyền con người - của phụ nữ Việt Nam và chủ nghĩa nhân đạo Việt Nam*.

Tới thời đại độc lập tự chủ, từ thế kỷ X, quyền sống của con người Việt Nam luôn được chăm lo bảo vệ trên hai phương diện: *Độc lập dân tộc và cải thiện dân sinh*.

Trong đấu tranh giành độc lập tự do, từ lòng nhân đạo, nhân dân Việt Nam xưa cũng như nay đều cố tránh đổ máu, thực hiện *nhân đạo khoan dung* để tránh nạn binh đao. Họ Khúc đẩy nghiệp ở thế kỷ X giành được quyền tự chủ nhờ khôn khéo, không dùng binh mà dùng cải cách để chiếm lấy chính quyền. Trước đó bọn đồ hộ Tùy Đường chỉ nắm được chính quyền từ trên xuống, từ Thái thú, Thứ sử... đến quận lệnh, huyện lệnh, thì nay họ Khúc nắm chính quyền từ thôn xã trở lên. Đối lập với chính sự tàn bạo của Tùy Đường, họ Khúc đã thi hành chính sách "*Khoan, giản, an, lạc*" tức "*Khoan sức dân, giản chính sự, dân được sống an cư, lạc nghiệp*".

Nhờ có cuộc sống *cộng đồng làng xã*, đùm bọc lẫn nhau trong chống thiên tai địch họa nên chế độ chiếm hữu nô lệ - chế độ người đối với người tàn bạo như người đối với vật - đã không

tồn tại trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Những gia nô, nô tỳ - thuộc hình thái đặc thù của nô lệ ở Việt Nam, tuy tồn tại đến tận thời Lý, Trần nhưng họ vẫn có thân phận con người, có quyền sống và có cơ hội để thành đạt như Dã Tượng, Yết Kiêu, từng là gia nô trở thành gia tướng.

Những anh hùng dân tộc Việt Nam chỉ có thể làm nên sự nghiệp lớn khi biết cố kết với cộng đồng, yêu nước, thương dân, chăm lo đến hạnh phúc của dân. Các triều đại phong kiến Lý, Trần đều lấy Phật giáo với tinh thần nhân đạo "Từ bi hỷ xả, tế độ chúng sinh" làm quốc giáo. Lý Thánh Tông đã tỏ lòng thương tới các tù nhân: "*Mùa đông rét lắm vua bảo các quan tả hữu rằng: Trẫm ở trong cung, nào lò sưởi ngự, nào áo lót cầu còn rét như thế này, nghĩ đến người tù giam trong ngục, khổ sở về gông cùm, chưa biết rõ ngay giam mà ăn không no bụng, mặc không kín thân, khổ khổ vì gió rét, hoặc có kẻ chết không đáng tội, trẫm rất thương xót. Vậy lệnh cho hữu ty phát chẩn chiếu và cấp cơm ăn ngày hai bữa*" (4). Mùa hạ, vua ngự ở điện Thiên Khánh xử kiện. Khi ấy công chúa Động Thiên đứng hầu bên cạnh, vua chỉ vào công chúa bảo ngục lại rằng: "*Ta yêu con ta cũng như lòng ta làm cha mẹ dân. Dân không hiểu biết mà mắc vào hình pháp, trẫm rất thương xót. Từ nay về sau, không cứ gì tội nặng hay nhẹ đều nhất luật khoan giảm*" (5).

Nhà Trần, sau khi toàn thắng quân xâm lược Mông - Nguyên, với lòng mong muốn tránh cho "*Muôn dân lại phải lâm than khổ sở*" vì nạn binh đao, đã sai sứ thân là Đỗ Thiện Thứ sang Nguyên giảng hoà, rồi đối xử nhân đạo với tù hàng binh, "trả thăm đồ" cho họ về nước. Trong đối nội thì khoan hồng, độ lượng, như sử đã ghi: "*Trước kia, người Nguyên vào cướp, vương hầu, quan lại nhiều người đến doanh trại giặc xin hàng. Đến khi giặc thua, bắt được cả một hòm biểu xin hàng. Thượng hoàng sai đốt hết đi để yên lòng những kẻ phản trắc*" (6). Tinh thần khoan dung đó vừa là sách lược chính trị,

vừa là *chiến lược nhân đạo* nhằm yên dân, thêm bạn bớt thù. Đặc biệt như Trần Hưng Đạo đã chăm lo nhiều đến đời sống nhân dân, khuyên vua Trần Anh Tông giảm nhẹ tô thuế: "*Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc*".

Đến Lê Lợi, Nguyễn Trãi thì:

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân.*

*Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.*

*Rhân quyền Việt Nam* đã được đảm bảo với phương châm hành động:

*Vì đại nghĩa mà thắng hung tàn*

*Lấy chí nhân mà thay cường bạo.*

Việc bảo vệ nhân quyền đi đôi với lòng nhân đạo và đức hiếu sinh. Nguyễn Trãi nhân danh Lê Lợi gửi thư dụ hàng tới quan quân nhà Minh với lời lẽ đầy tinh thần nhân đạo: "*Ta từ khi dấy nghĩa đến giờ, về việc thuận đức, trái đức..., nghịet hay khoan, cho hay lấy, không bao giờ là không theo đức hiếu sinh của trời đất và lòng đại lượng của thánh nhân*". "*Nếu các ông theo lời bàn trước, lấy việc giải hoà làm quý... thì người Trung Quốc được khỏi khổ về đánh dẹp mà nhân dân của nước tôi cũng may mà thoát khỏi chỗ nước sôi lửa bỏng. Có thể Nam Bắc từ đây không có việc gì, há chẳng hay lắm sao*" (7).

Tới thời Cận đại, Phan Châu Trinh đi tiên phong trong bảo vệ nhân quyền được Hội nhân quyền Pháp ủng hộ. Cụ chủ trương: "*Khai dân trí. Chấn dân khí. Hậu dân sinh*". Phan Bội Châu thì quyết hy sinh xả thân cho quyền độc lập tự do của dân tộc. Trong "*Ái Quốc ca*" Phan Bội Châu đã gắn lòng yêu nước thương nòi với tình yêu non sông gấm vóc:

*"Nay ta hát một thiên ái quốc*

*Yêu gì hơn yêu nước nhà ta*

*Trang nghiêm bốn mặt sơn hà*

*Ông cha ta để cho ta lọ vàng..."*

Phan Bội Châu lên án thực dân xâm lược bạo tàn:

*Nó coi mình như trâu như chó*

*Nó coi mình như cỏ như rơm*

*Trâu nuôi béo cỏ coi rơm*

*Cỏ moi rễ cỏ, trâu làm thịt trâu...*

Để cuối cùng nêu cao tinh thần đoàn kết, cổ vũ nhân dân đứng lên lấy nhân nghĩa mà chống bạo tàn, cứu dân, cứu nước:

*Hợp muôn sức ra tay quang phục*

*Quyết có phen rửa nhục báo thù...*

*Việt Nam Quốc dân đảng* của Nguyễn Thái Học yêu nước bất khuất đã đứng lên đấu tranh để bảo vệ nhân quyền. Khi tình thế buộc phải nổi dậy, biết chưa giành được thắng lợi nhưng cũng tin rằng "*Không thành công cũng thành nhân*". Cái "nhân" ở đây chính là nhân quyền, nhân sinh, nhân đạo, nhân ái, nhân nghĩa... mà các nhà yêu nước đã lựa chọn và mong đạt tới.

Đến Phong trào dân tộc do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thì phong trào đấu tranh cho nhân quyền phát triển đến một đỉnh cao mới:

Trong cuộc đấu tranh cho độc lập tự do, *cái nhân* luôn đi đôi với *cái dũng*:

*"Ngước mắt coi khinh nghìn lực sĩ*

*Cúi đầu làm ngựa các nhi đồng"*

Đấu tranh giành độc lập tự do của dân tộc mình luôn gắn liền với việc đấu tranh giành quyền sống cho mọi con người trên trái đất, đưa cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc ta thành lá cờ đầu trong phong trào giải phóng các dân tộc thuộc địa trên thế giới:

*"Ta vì ta ba chục triệu người*

*Cũng vì ba ngàn triệu trên đời"*

(Tố Hữu)

Đồng thời gắn việc giữ quyền tự quyết của dân tộc mình với việc *tôn trọng quyền tự quyết* của các dân tộc khác, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8, tháng 5 năm 1941 đã nhấn mạnh: "*Sau lúc đánh đuổi Pháp-Nhật ta phải*

*thì hành đúng chính sách dân tộc tự quyết cho các dân tộc Đông Dương"* (8). Chương trình cứu nước của Việt Minh lại nêu rõ: "*Việt Minh hết sức giúp đỡ cho dân Miên và dân Lào thành lập "Cao Miên độc lập đồng minh" và "Ai Lao độc lập đồng minh" (9). Từ đó tuy ba nước Việt - Miên - Lào cùng do một Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo nhưng đã có ba mặt trận để tiến tới có thể lập ra ba Chính phủ của ba dân tộc.*

Đồng thời trong chiến đấu giành độc lập tự do, các chiến sĩ Việt Minh luôn coi trọng binh vận, địch vận để bớt đổ máu, hy sinh. Đảng Cộng sản Đông Dương đã ra lời kêu gọi binh lính Việt Nam trong quân đội viễn chinh Pháp: "*Hỡi đồng bào, quần, đội, cai, binh lính! Anh em hãy dùng khí giới của giặc Pháp bắn vào đầu giặc Pháp. Chỉ có anh em nổi lên mới làm cho giặc Pháp, giặc Nhật hoảng vía..." (10). Đảng nêu rõ chủ trương: "Bổn phận ta là phải vận động thống nhất với hạ tầng quân đội kháng chiến của Pháp, kéo những phần tử kiên quyết chống phát xít, có xu hướng quốc tế, thống nhất hành động với ta đánh Nhật hoặc mang vũ khí của đế quốc Pháp chạy sang phe ta..." (11). Thực tế đã chứng minh rõ một số lính lê dương trong quân đội Pháp cũng như một số sĩ quan, binh lính Nhật đã chạy sang hàng ngũ Việt Nam. Còn đối với binh lính Pháp, Nhật đang làm bia đỡ đạn cho thực dân phát xít, Việt Minh đã có chủ trương đầy lòng nhân đạo. Mặc dầu Pháp, Nhật đã tù đầy bắn giết bao chiến sĩ cách mạng Việt Nam, nhưng nhân dân Việt Nam không trả thù báo oán - Điều mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định trong Tuyên ngôn độc lập: "*Đối với người Pháp đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mệnh và tài sản cho họ"*(12). Việt Minh cũng không quên bảo đảm sinh mệnh cho những người ngoại*

quốc sinh sống ở Đông Dương: "Chính phủ cách mạng Đông Dương đảm bảo sinh mệnh tài sản cho những người ngoại quốc chống phát xít Nhật ở Đông Dương và cho họ những quyền tự do cư trú buôn bán" (13).

Cách mạng Tháng Tám thành công ít phải đổ máu một phần là nhờ ở chủ trương bảo vệ nhân quyền và tinh thần nhân đạo kể trên của Đảng và nhân dân Việt Nam. Chính vì vậy mà trong Tuyên ngôn Độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có thể lấy tinh thần cao cả của Tuyên ngôn Độc lập Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền Pháp để biểu dương ý nghĩa lớn lao của cách mạng Việt Nam trong cuộc đấu tranh chung của cả loài người tiến bộ cho nhân quyền, dân quyền (14). Tuyên ngôn Độc lập Việt Nam đã trích dẫn Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của Mỹ: "Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc" (15), và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền Pháp năm 1791: "Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi" (16).

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam, mục tiêu

đấu tranh để bảo vệ nhân quyền và thực hành chủ nghĩa nhân đạo luôn vẫn là những nhân tố quyết định của thắng lợi.

Ngày nay Nhân quyền và Nhân đạo Việt Nam biểu hiện tập trung ở khẩu hiệu: "Tất cả do con người, tất cả vì con người", ở mục tiêu phấn đấu cho "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Nhân quyền, nhân đạo ở Việt Nam còn được bảo đảm cả trong pháp luật lẫn trong cuộc sống đời thường. Hiến Pháp Việt Nam qua các thời kỳ đều nhằm bảo vệ nhân quyền và thực hành chủ nghĩa nhân đạo. Còn trong cuộc sống đời thường nhân dân Việt Nam luôn phát huy truyền thống "Thương người, trù bạo". Có trừ được bạo nghịch như những phần tử phá hoại quốc tế, phần tử phản động dưới chiêu bài dân tộc, tôn giáo, những phần tử sâu một xã hội như Năm Cam hiện nay... mới bảo đảm được nhân quyền.

Đại đoàn kết toàn dân, phát huy truyền thống đấu tranh bảo vệ nhân quyền và thực hành chủ nghĩa nhân đạo mãi mãi vẫn là ngọn cờ chiến thắng của nhân dân Việt Nam. Trong bối cảnh đấu tranh cho quyền sống con người hiện nay không phải là vũ khí tối tân sẽ thắng, mà cuối cùng vẫn là ý chí đấu tranh cho nhân quyền trên tinh thần nhân đạo sẽ thắng.

## CHÚ THÍCH

- (1). Từ điển Triết học. Nxb. Tiến bộ, Mátcova 1975, tr. 402.
- (2). Từ điển Triết học. Sdd.
- (3). Lịch sử Việt Nam. Tập I. Nxb. Khoa học xã hội, 1971, tr. 109.
- (4), (5). Đại Việt Sử ký Toàn thư. Tập I, Nxb., Khoa học xã hội, 1983, tr. 282, 284.
- (6). Đại Việt Sử ký Toàn thư. Sdd. Tập II, tr. 63.
- (7). Nguyễn Trãi Toàn tập. Nxb. Khoa học xã hội, 1976, tr. 153-154.
- (8). Văn kiện Đảng 1930-1945. Tập III. BNCLSDTU xuất bản, Hà Nội, 1977, tr. 196.
- (9). Văn kiện Đảng. Sdd, tr. 443.
- (10). Văn kiện Đảng. Sdd, tr. 175-176.
- (11). Văn kiện Đảng. Sdd, tr. 388.
- (12). Hồ Chí Minh, Tuyển tập. Nxb. Sự thật, 1960, tr. 206.
- (13). Văn kiện Đảng. Sdd, tr. 387.
- (14), (15), (16). Hồ Chí Minh Tuyển tập, Sdd, tr. 205.

# ĐƯỜNG THIÊN LÝ CỦA NƯỚC ĐẠI NAM TRÊN ĐẤT QUẢNG BÌNH (THẾ KỶ XIX)

NGUYỄN HỮU THÔNG\*  
NGUYỄN PHƯỚC BẢO ĐÀN\*\*

**T**rong suốt chiều dài lịch sử cho đến những năm đầu thế kỷ XX - trước lúc người Pháp thiết lập chế độ khai thác thuộc địa, con đường giao thông vận tải hay bưu chính ở nước ta chủ yếu là dựa vào *thủy lộ* - *đường sông*, *đường biển* và *con đường trạm* - *con đường Thiên lý* Bắc - Nam cùng với hệ thống các đường mòn lớn nhỏ tỏa đi các hướng, đến tận phủ huyện xa xôi ở miền xuôi hay miền ngược.

Từ trước đến nay, có nhiều cụm từ được dùng để chỉ *tuyến đường bộ xuyên Việt*. Dưới chế độ quân chủ chúng được gọi là *đường trạm*: con đường nối liền giữa các nhà trạm nơi đồn trú, dừng chân của khách bộ hành, của phu trạm trong công việc truyền sức sắc chỉ, hàng hóa, phẩm vật cống tiến... từ kinh thành đến các địa phương hay ngược lại (1). Cùng với nhu cầu càng mở rộng về phương Nam, tuyến giao thông này ngày càng được chấn chỉnh, mở rộng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cũng như rút ngắn thời gian trong việc chuyển giao công văn, tuyền bổ quan lại... *Đường cái quan* gọi tắt là *đường quan*: con đường lớn (nối liền các tỉnh [phân biệt với các đường mòn nhỏ của tỉnh, phủ, huyện...]). Về sau, khi họ Nguyễn dần khẳng định chủ quyền ở Đàng Trong và từng bước xây dựng quốc gia Đại Nam rộng lớn,

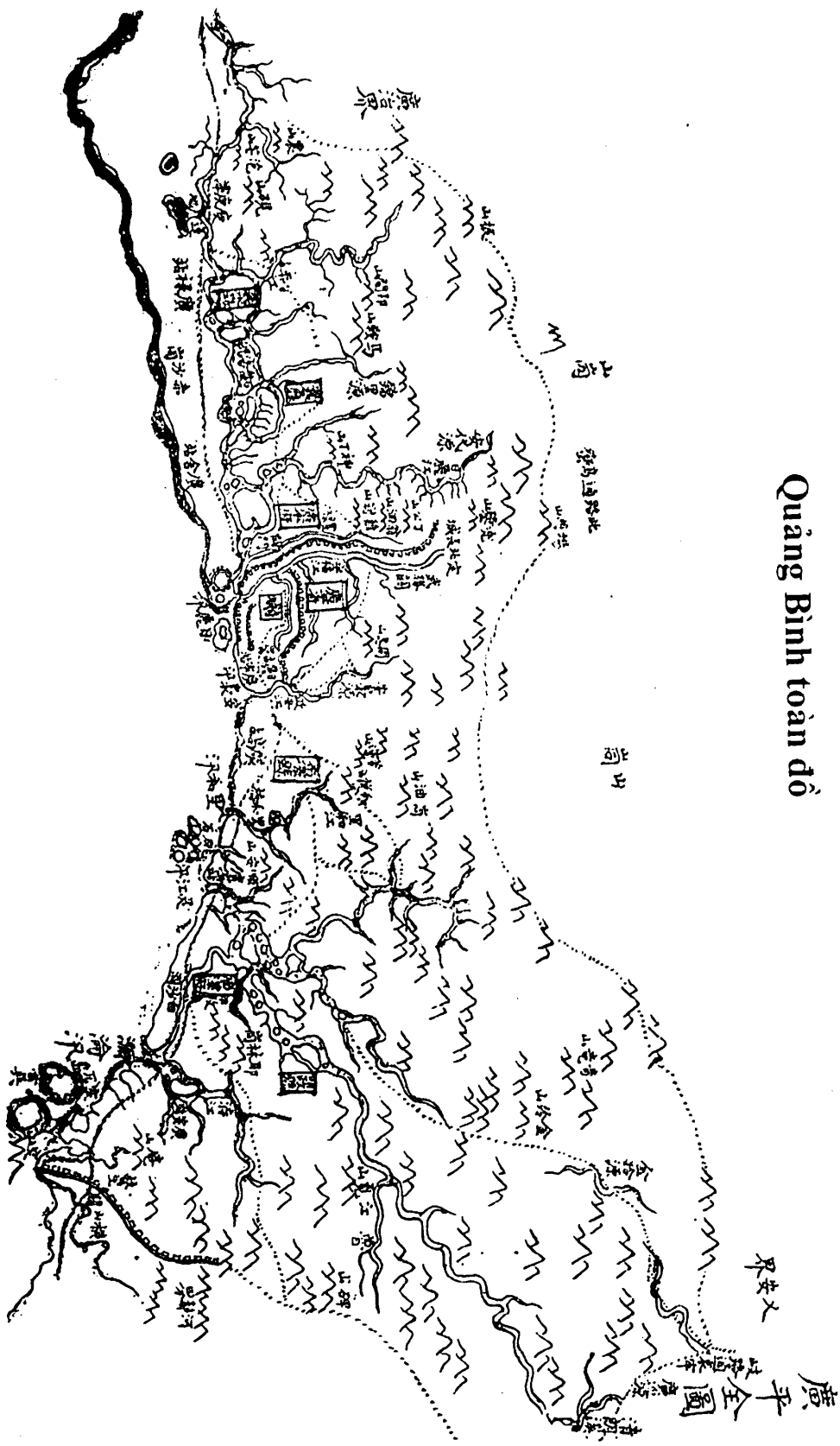
thống nhất từ ải Nam Quan cho đến cực Nam của trấn Hà Tiên thì cũng là lúc *con đường cái quan* ngày một hoàn chỉnh. Dưới vương triều Nguyễn, con đường nối liền Nam - Bắc cũng chính thức mang tên gọi *Thiên lý lộ* - *con đường Thiên lý* (2) (con đường nghìn dặm).

Về mặt địa lý, sự phân bố địa hình đất nước đã chi phối không nhỏ đến "con đường nghìn dặm". Khu vực miền Trung, đặc biệt là tỉnh Quảng Bình, từ "sự chia cắt dữ dội" của các miền núi già thuộc sơn hệ Trường Sơn, đến vùng bán sơn địa và đồng bằng trước núi bị "cắt xẻ mạnh mẽ" bởi nhiều dòng nước lớn nhỏ - những dòng chảy của các con sông, nên việc đi lại, giao thông vận tải... buộc phải dựa vào đường thủy, mà các "vùng biển" cách đây khoảng một vài trăm năm vẫn còn phát huy tác dụng của nó (3). Nếu như không nghĩ đến cái gốc "xa rừng nhậ biển" của cư dân Việt ra đi từ châu thổ sông Hồng, con người ở dải đất eo thắt miền Trung vẫn luôn có cái nhìn gần gũi về sông nước, cũng như hình thành ở đây một hệ ứng xử văn hóa mang nhiều dấu ấn sông nước.

Bài viết này, dựa vào tấm *Quảng Bình toàn đồ* (4) và thư tịch cổ, chúng tôi khảo tả phần con đường *Thiên lý* của nước Đại Nam trên đất Quảng Bình.

\* \*\* Phân viện Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật miền Trung tại Thành phố Huế.

Quảng Bình toàn đồ



### ***Đường Thiên lý qua những dòng sử liệu.***

Với những tư liệu thư tịch hiện còn: *Ô châu cận lục* do Dương Văn An nhuận sắc tập thành, *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, *Đại Việt địa dư toàn biên* tức *Phưong đình địa dư chí* của Nguyễn Văn Siêu, *Hoàng Việt địa dư chí* của Phan Huy Chú..., hoặc những tư liệu khảo cứu chuyên sâu: *Đất nước Việt Nam qua các đời* của GS. Đào Duy Anh, *Nghiên cứu Địa bạ triều Nguyễn* của Nguyễn Đình Đầu... với những dòng *ghi chú* - khảo tả về con đường thiên lý rất ít ỏi, mà chúng ta chỉ có thể ngẫm hiểu qua một số chỉ dẫn về cầu cống, quán trạm... Đặc biệt, trong công trình *Phủ biên tạp lục*, Quế Đường Lê Quý Đôn đã mô tả chi tiết về con đường bộ nối liền các trấn, phủ, huyện; giữa các miền mà ông gọi là "con đường quan" (quan lộ) và hệ thống các đường mòn lan tỏa đến các vùng đất xa xôi hẻo lánh: khoảng cách giữa các trạm được tính bằng đơn vị trống canh hoặc bằng ngày đi, tên các quán trạm, cầu đò, kể cả con đường tiến quân ngày xưa... nhưng cũng chỉ mới dừng lại ở Thuận Hóa và Quảng Nam.

Sau khi đánh bại nhà Nguyễn Tây Sơn thống nhất đất nước, do những chỉ phối trong việc cai trị một quốc gia rộng lớn, vua đầu triều Nguyễn - Gia Long đã rất chú trọng đến việc tu bổ xây dựng con đường cái quan. Sau khi lên ngôi (1802), ông đã lệnh cho Thượng thư Binh bộ Lê Quang Định sức cho các quan trấn địa phương, phía Bắc từ Tuyên Quang, Cao Bằng, phía Nam đến Hà Tiên, gồm 31 nơi, đo các đường quan, chia đặt dịch điểm, lấy khoảng cách đi nửa ngày đường để vừa sức người mà đặt dịch trạm (5). Sau đó, năm Gia Long thứ 5 (Bính Dần - 1806) bộ *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* cũng được Lê Quang Định phụng sắc hoàn thành. Đây có thể nói là bộ sách ghi chép một cách đầy đủ nhất về con đường Thiên lý ở nước ta. Sách *Đại Nam liệt truyện* chép: "... phụng

sắc làm sách *Đại Việt nhất thống dư địa chí*, Định bèn khảo cứu đồ bản, sổ sách suốt cả nước, từ kinh sư trở vào Nam đến Hà Tiên, trở ra Bắc đến Lạng Sơn, phàm núi sông hiểm trở hay dễ, đường sá xa hay gần, giới hạn bờ cõi, nguyên ủy các sông; và cầu cống, chợ, điểm, phong tục, thổ sản, ghi chép tất cả, dọn làm 10 quyển" (6).

Kể từ năm 1776, khi Lê Quý Đôn viết *Phủ biên tạp lục* đến khi vua Nguyễn - Gia Long thống nhất quốc gia, đặt nền móng vững chắc cho Minh Mạng xây dựng một nước Đại Nam cường thịnh với *lãnh thổ, tiền tài, vật lực hơn hẳn các triều đại trước đó* phải là quá trình với nhiều biến động lịch sử. Con đường Thiên lý vì thế cũng chịu nhiều đổi thay, bởi nhằm tạo sự thuận lợi trong việc giao thông, liên lạc của mình, sự can thiệp, tác động của bàn tay con người vào nó ngày một lớn. Dựa vào sử ghi chép trong thư tịch, chúng ta có thể nhận thấy rõ điều này: "Canh Thìn, Minh Mệnh thứ 1 (1820), "sai đình Quảng-Bình sửa đắp đường quan (từ huyện Lệ-Thủy đến châu Bắc Bó-Chính hơn 20.000 trượng). Dân hạt đi ứng dịch hàng tháng được cấp tiền gạo, đường có mở vào phần mộ của dân thì cấp tiền cho để đi táng" (7). Năm 1832 vua lại có dụ cho bộ Công "... đường cái quan có nhiều chỗ núi cao, lính trạm leo trèo, nhân dân đi lại, có nhiều khó khăn trở ngại. Vậy truyền lệnh cho các quan địa phương xem xét địa phận hạt mình, chỗ nào có đá lớn ngăn trở, thì đốt cho nát phá bỏ đi, cốt rộng từ 4-5 thước trở lên, đủ đi lại được; chỗ nào vì nước mưa lụt chảy xói, lâu ngày trũng sâu, thì đá lấp đầy, hoặc xây thành bậc, cho được bằng phẳng, rồi ủy cho phủ huyện thuê dân làm, trả công ưu hậu bằng tiền và gạo, rộng cho thời hạn, cốt được thành công để ích lợi lâu dài" (8)... Không những thế, những quán trạm - nơi dừng chân, đổi ngựa của các lính trạm trong *cước chạy tiếp sức trên con đường Thiên lý*

nhằm cung cấp thông tin một cách nhanh nhất từ các tỉnh thành ở khắp mọi miền đất nước về triều đình và ngược lại, cũng được quy định một cách rõ ràng "... mỗi trạm đặt một nhà trạm lợp ngói, xung quanh xây đá, có lính trạm; đặt Trạm mục và cấp ngựa cũng như lệ Thừa Thiên..." (9); "Định lệ Trạm mục và trạm phu các trạm... Mỗi trạm đặt một Cai đội, một Phó đội. Từ Quảng-Nam đến Gia-Định mỗi trạm đều 50 người phu, từ Quảng-Đức đến Quảng-Bình mỗi trạm đều 80 người, từ Nghệ-An đến Bắc-Thành, mỗi trạm đều 100 người. Thuế thân, tạp dịch đều miễn" (10). Trong việc thiết lập các dịch trạm (11) nhà Nguyễn cũng đặc nhượng kèm theo một số ruộng đất để phu trạm canh tác sinh sống ngoài khoản lương bổng nhất định. Mọi phu trạm, tùy theo tuổi tác và sức khỏe đều phải lao động sản xuất. Khi có tin tức hay công văn chuyển đến trạm, viên Cai đội hoặc phu trạm ứng trực liền nổi trống báo hiệu và tất cả mọi người phải bỏ dở công việc đang làm lập tức về trạm tập trung nhận công tác (12)...

### **Hình dạng, tọa độ của đường Thiên lý trên "Quảng Bình toàn đồ".**

Từ kinh đô Huế đi về phương Bắc, con đường Thiên lý vượt qua bốn trạm Trị Xá, Trị An, Trị Cao, Trị Lập thuộc tỉnh Quảng Trị, đến địa giới Quảng Bình mà quán trạm đầu tiên là Quảng Lộc. Chặng đường Thiên lý trên Quảng Bình suốt từ Nam đến Bắc phải đi qua sáu trạm: Quảng Lộc, Quảng Xá, Quảng Ninh, Quảng Cao, Quảng Khê và Quảng An với tổng chiều dài 54.651 tầm - tức 253 dặm (13).

Nhìn trên *Quảng Bình toàn đồ*, chặng đường Thiên lý bắt đầu từ khu vực Chấn Sơn (震山), Bào Mang (泡芒) - nơi tiếp giáp với Quảng Trị (廣治); từ vị trí này, con đường hơi uốn cong, vượt qua nhánh sông nhỏ, đi vào khoảng giữa của đầm Dũ Dũ (痰痰) và Ao Sen (蓮池).

Sau khi đi qua vùng trũng này, con đường lại phải vượt tiếp một nhánh sông (là đoạn hạ lưu của nhánh sông trên) để đến trạm Quảng Lộc (14), quán trạm cực Nam của tỉnh Quảng Bình, tọa lạc ngay trước lý sở huyện Lệ Thủy, phía bên kia một dải Bình Giang.

Từ trạm Quảng Lộc, con đường Thiên lý thực sự trở thành nỗi truân chuyên của khách bộ hành khi phải liên tục di chuyển ven chân những doi, cồn, đụn, động... cát cao như núi có tên là động Xích Sa (赤沙) để đến trạm Quảng Xá (廣舍) (15). Quan sát kỹ trên *Quảng Bình toàn đồ*, chúng ta thấy khoảng không gian từ địa giới tỉnh Quảng Trị đến trạm Quảng Xá, thiên nhiên "bày trận" dày đặc những sông ngòi, cồn bãi, đầm, hồ..., đặc biệt là khu vực đầm lầy Võ Xá (16). Với dạng địa hình như thế, con đường Thiên lý đi qua những khu vực này tất yếu phải gặp những trở ngại khó khăn, người đi đường phải liên tục quá giang/vượt sông ở những khoảng cách không mấy lớn. Chính vì vậy, việc cắm mốc con đường Thiên lý trên những cồn cát ven biển - hơi chệch về phía Đông được xem là giải pháp tối ưu để hạn chế sự khó nhọc cho khách bộ hành, nhưng đó chẳng qua chỉ là lối thoát "cực chẳng đã", bởi ở đây, con người cố tránh đi trên đầm lầy nước sũng, lại phải đối mặt với những cồn toàn cát lún và nóng rất bỏng chân người.

Sau khi đi qua hai quán trạm nằm trên địa phận động Xích Sa, tại trạm Quảng Xá, con đường hơi uốn cong về hướng Tây, đi sát một nhánh của dòng Bình Giang, tiến về phương Bắc đến bờ Nam sông Nhật Lệ. Đây có thể xem như điểm dừng chân cần thiết, chuẩn bị tiến vào khu trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Bình.

Từ bờ Nam sông Nhật Lệ, sau khi vượt sông, con đường Thiên lý xuyên qua Định Bắc Trường Thành ở Quảng Bình Quan, tiếp tục vượt sông Bình Phúc (平福), đi vào Lũy Cổ Nhật Lệ (日麗古壘), song song với một nhánh

của sông Bình Phúc. Tại vị trí này, phía Tả đường *Thiên lý* - bên kia Cổ Lũy Nhật Lệ là lỵ sở tỉnh Quảng Bình, phía Hữu là tỉnh thành (省城). Sau khi vòng qua góc bên phải phía sau của tỉnh thành, con đường ngoặt sang hướng Đông và uốn cong hình cánh cung về hướng Bắc để đến trạm Quảng Ninh (廣寧站) (17) - quán trạm nằm kề tấn An Niều (安甌汛) (tấn An Nấu - cửa sông Chính Yên [An] (政安江)).

Tại trạm Quảng Ninh, sau khi vượt sông Chính Yên, đường *Thiên lý* hơi chệch về hướng Tây-Bắc, lại uốn cong về hướng Đông-Bắc để đến trạm Quảng Cao (廣高站) (18) - quán trạm nằm ngay gần góc bên phải phía trước lỵ sở huyện Bố Trạch (布澤縣), qua quán trạm này con đường tiếp tục đi thẳng đến bờ Nam sông Lý Hòa. Nhìn trên *Quảng Bình toàn đồ*, trạm Quảng Cao tọa lạc gần như ở khoảng giữa của tấn An Niều và tấn Lý Hòa (里和汛). Hai trạm Quảng Ninh và Quảng Cao gần như đối xứng nhau qua sông Chính Yên. Từ bờ Nam sông Lý Hòa, con đường tiếp tục được nối dài bởi cầu Lý Hòa (里和橋) (19) - cây cầu quan trọng vào bậc nhất trên đường *Thiên lý* qua tỉnh Quảng Bình. Qua cầu Lý Hòa, con đường hơi chệch về hướng Đông đi sát bờ biển, vượt qua hai nhánh sông ngắn, nhỏ để đến trạm Quảng Khê (廣溪站) (20) - quán trạm nằm kề tấn Linh Giang (靈江汛) - cửa sông Gianh/Linh Giang - tấn biển hiểm yếu vào bậc nhất của châu Bố Chính, Minh Linh xưa.

Sau khi qua đò sông Gianh, con đường *Thiên lý* trải dài trên động Bạch Sa (白沙峒), hơi uốn cong hình chữ S đi sát ngang trước Phủ lý Quảng Trạch, vượt qua một nhánh của dòng Tiến Giang (洧江), tiếp tục đi thẳng đến bờ Nam con sông này. Trên tấm bản đồ, Tiến Giang được tiếp nước từ bốn nhánh sông nhỏ, giữa dòng nổi cù lao và đổ ra biển qua tấn Di Luân (彌淪汛) - cửa biển Di Luân/Loan mà dân gian quen gọi là Roòn (sông Roòn, cửa Roòn, tấn Roòn...). Đây cũng là cung đường thuộc phạm vi quản lý của trạm Quảng Yên

(廣安站) (21) - quán trạm cuối cùng về phía Bắc của chặng đường trên đất Quảng Bình và cũng là quán trạm duy nhất của tỉnh nằm tách xa đường *Thiên lý* (22).

Từ điểm dừng của *Thiên lý* lộ trên bờ Nam sông Roòn, sau khi "quá giang" ở nơi eo thắt nhất, con đường tiếp tục đi dọc theo đường bờ biển, hơi uốn cong hình cánh cung mở về hướng Tây, tránh những vũng biển nhỏ và tiếp xúc với Hoành Sơn - bức tường thành hùng vĩ chắn ngang mà đường phân thủy của nó là ranh giới tự nhiên, là địa giới hành chính giữa Quảng Bình và miền Nghệ - Tĩnh. Trên chặng đường *Thiên lý* Quảng Bình, Hoành Sơn - tuy được xem là nơi phong cảnh hữu tình, non sông kỳ thú, nhưng đó cũng chính là điểm nút cuối cùng thử thách lòng kiên nhẫn của khách bộ hành khi phải len lỏi giữa núi rừng đầy gian nan hiểm trở... Và chặng đường *Thiên lý* của tỉnh sẽ kết thúc bởi những phiến đá của Hoành Sơn Quan (橫山關) (23) - cửa ngõ phía Bắc của vùng đất Kinh sư để đến quán trạm tiếp theo cực Nam của tỉnh Hà Tĩnh - quán Tĩnh Thân.

Bản thân con đường *Thiên lý* - trên cái nhìn bao quát toàn bộ nước Đại Nam, ngoài việc minh chứng cho tầm vươn xa của triều đình nhà Nguyễn, nó còn là huyết mạch giao thông ngắn nhất, thông tin nhanh nhất, để trong một thời gian ngắn, mọi tình hình, diễn biến ở từng tỉnh thành sẽ được cấp báo về Kinh sư bằng hình thức ngựa trạm. Nhưng sẽ chưa đủ khi xét chúng trên bình diện từng tỉnh. Riêng với Quảng Bình, con đường *Thiên lý* như cầu nối với các miền Nam - Bắc và bản thân nó sẽ khó lòng tồn tại nếu không có sự hỗ trợ tiếp sức của hệ thống các đường mòn lớn nhỏ, từ các phủ huyện, bản làng hội tụ vào nó như mạch máu chủ với hệ thống các tiểu mạch xung quanh.

Mạng lưới giao thông đường bộ toàn tỉnh theo trục Bắc - Nam là sự phối hợp từ nhiều đường mòn lớn nhỏ.

Đầu tiên là con đường bắt đầu từ địa giới Hà Tĩnh (河靜界), đi qua khu vực Bì Sơn (碑山), len lỏi giữa các rừng núi, vượt qua ba nguồn sông nhỏ của Tiến Giang, tiến sát chân động Cây Dừa (耶林峒) và hội nhập với Thiên lý lộ ngay trước lý sở phủ Quảng Trạch. Con đường "thượng đạo" này gần như ôm lấy trọn dòng chảy của Tiến Giang, cùng với đoạn đường Thiên lý "hạ đạo" mở ra khu tam giác lớn (một cạnh là dải Hoàng Sơn trùng điệp, một cạnh là Tiến Giang và thượng đạo, một cạnh là Thiên lý lộ); và trạm Quảng Yên án ngữ ngay góc Tả của khu vực tam giác này.

Con đường thứ hai bắt đầu từ thượng nguồn của Linh Giang uốn cong hình chữ S, đi qua khu vực núi Kim Linh (金齡山), Thanh Long (青龍山) và nguồn Kim Linh, đến địa giới giữa Hà Tĩnh và Nghệ An (藝安界) rồi thông sang Lào (歧路通哀牢) - đây là con đường liên quốc gia duy nhất của tỉnh.

Từ khoảng giữa của Linh Giang - phía bờ Nam, con đường thứ ba uốn cong cánh cung mở về hướng Đông, vòng qua thượng nguồn của một nhánh sông Lý Hòa, vượt qua nhánh thứ hai của con sông này và kết thúc ở góc bên trái phía sau huyện lý Bố Trạch.

Con đường thứ tư bắt đầu từ đoạn giữa của con đường thứ ba, đi thẳng và kết thúc ở thượng nguồn Linh Giang.

Con đường thứ năm bắt đầu từ điểm kết thúc của con đường thứ tư, đi về hướng Đông, qua khu vực núi Phương Liên (芳連山), Tích Duyệt (積悅山), sát vào góc bên phải phía sau huyện lý Bố Trạch và nối với đường Thiên lý ngay trước trạm Quảng Cao.

Con đường thứ sáu bắt đầu từ bờ Bắc sông Chính Yên - rẽ từ đường Thiên lý, vòng lên hướng Tây - Nam, vượt qua một nhánh và đi cặp theo con sông này đến thượng nguồn.

Con đường thứ bảy rẽ ra từ con đường thứ sáu - đoạn vừa "quá giang", đi qua khu vực núi

Chu Ky (周忌山), vượt qua thượng nguồn một nhánh của sông Bình Phúc, tiến thẳng đến Võ Thắng Quan (武勝關), vòng về hướng Đông, đi qua chân núi Kê Quan (雞冠山) đến sát góc bên phải phía sau phủ lý Quảng Ninh và kết thúc ở khoảng giữa của con đường thứ tám.

Con đường thứ tám nối từ bờ Nam sông Nhật Lệ (điểm dừng của đường Thiên lý), qua Quan Môn (關門) vòng về hướng Nam, đi ngang trước lý sở phủ Quảng Ninh, vượt qua con sông, chệch sang hướng Tây - Nam và kết thúc ở góc trái phía sau huyện lý Phong Đăng (豐登縣).

Con đường thứ chín trường độ rất ngắn, nối liền con đường thứ sáu và thứ bảy ở khu vực núi Chu Ky nguồn An Niễn.

Con đường cuối cùng rẽ ra từ đường Thiên lý (đoạn đi ngang hồ Hoa Sen), thẳng lên hướng Tây, vòng qua Tây - Bắc, con đường này vượt qua ba nhánh của dòng Bình Giang và kết thúc đột ngột ở bên dưới khu vực núi Mã Yên (馬鞍山), núi Bang Gian (邦間山) và nguồn Cẩm Lý (錦里源).

### Nhận xét

1. Từ những mô tả của các thư tịch cổ cũng như những chỉ dẫn trên *Quảng Bình toàn đồ*, chúng ta biết rằng chặng đường Thiên lý của tỉnh đi qua sáu trạm *lưng quay về phía cát - mặt hướng về trường giang* - tuy khoảng cách xa gần không giống nhau, nhưng chúng nằm rải đều trên những cung đường Thiên lý. Phần lớn chặng đường Thiên lý Quảng Bình được thiết lập trên vùng đồng bằng, ở những nơi có địa hình thuận lợi nhất cho việc đi lại và trên những cồn cát - bờ biển (hay nói cách khác là song song và cận biển). Do vậy, dù mang hình dạng quanh co, uốn khúc, nhưng nó vẫn là con đường thuận tiện và nhanh nhất.

2. Bởi những chi phối của điều kiện địa lý - lịch sử, trong thế đối sánh với các tỉnh khác trên dải đất miền Trung, dưới các triều đại quân chủ,

có thể nói, Quảng Bình là một trong những nơi con đường *Thiên lý* đi qua sớm nhất. Chúng ta biết rằng sự kiện lịch sử thời vua Lê Đại Hành (năm 982), Ngô Tử An đem 30.000 dân binh mở đường bộ từ Nam Giới (Cửa Sốt) đến Địa Lý (Lý) làm cơ sở cho những hoạt động quân sự sau những bất hòa khó giải quyết giữa hai quốc gia, để rồi trong dân gian hiện còn mãi truyền câu thơ của Bùi Dương Lịch: "*Cố thành Lâm Ấp trúc - Lục lộ Tử An bình*" (*thành cũ do Lâm Ấp đắp - đường cái do Tử An làm*). Địa hình Quảng Bình đất ít và hẹp, lại bị chia cắt dữ dội bởi nhiều dòng chảy cắt ngang theo hướng Tây - Đông và *những chân núi chìa ra tận biển*, chính vì thế, để giảm thiểu tối đa những trở ngại về mặt địa lý cũng như trong ý đồ xây dựng một tuyến giao thông thuận lợi nhất, ngắn nhất... trong việc di chuyển, chặng đường *Thiên lý* Quảng Bình - ngoài việc song song, cận biển như những địa phương khác ở miền Trung còn là *nhắm theo bờ biển và không cách xa làn nước thủy triều bao nhiêu*.

3. Cũng từ sự chi phối của điều kiện địa lý trên dải đất eo thắt miền Trung, vấn đề giao thông vận tải thời xưa gặp không ít trở ngại, bởi thường gặp phải những dòng chảy cắt ngang. Cho dù dòng nước lớn hay nhỏ, nhưng mật độ của chúng dày đặc buộc người ta phải sử dụng một số nhân lực khá lớn để vận tải hàng hóa, cống phẩm nạp trung... Do đó khi sử dụng con đường *Thiên lý* sẽ gặp phải nhiều điều phiền toái. Ngược lại, với *thủy lộ* - con đường dựa vào các "vùng biển" dọc theo các con sông lớn hoặc con đường "biển lõng" sẽ có lợi thế hơn nhiều. Sử sách từng ghi nhận việc thuyền bè đóng vai trò quan trọng trong việc vận chuyển lúa gạo, hàng hóa, cống phẩm từ các nơi về kinh đô (cả thuyền công lẫn tư nhân được triều đình thuê mướn) (24). Và như thế, con đường *Thiên lý* - dù là huyết mạch giao thông quan trọng giữa các tỉnh thành, là minh chứng cho phạm vi lan tỏa/ảnh hưởng quyền lực của triều đình đến các

địa phương... nhưng chỉ có tác dụng trong việc kinh lý của quan lại cao cấp hoặc thông tin liên lạc bằng hình thức chạy trạm.

4. Từ những miêu tả của Lê Quý Đôn (25) về con đường cái quan nối liền đất Bắc - Kinh sư và Quảng Nam - ngoài những cái tên của các quán trạm thông thường như Trôn Voi, Quán Cát, Quán Sen, Quán Bột, Quán Trà, hay Phù Tôn, Thạch Xá, Động Hải, An Lão, An Lộc, Thanh Hà... người ta còn đặt định một cách có ý thức như: Nam Ổ, Nam Ngọc... (Quảng Nam); Thừa Lưu, Thừa Hải... (Thừa Thiên); Quảng Lộc, Quảng Xá, Quảng Ninh... (Quảng Bình); Tĩnh Thân, Tĩnh Sa, Tĩnh Lạc... (Hà Tĩnh); An Dũng, An Kim, An Hương (Nghệ An). Khi mang những tên gọi có tính hệ thống như thế, chỉ cần nhắc đến, người ta dễ dàng xác định được vị trí của từng quán trạm thuộc địa phận của tỉnh nào. Vì thực tế tại mỗi địa phương, tên của các quán trạm thường được hợp thành bởi tên riêng của tỉnh với địa danh sở tại. Ví dụ trạm Quảng Lộc được hợp thành từ Quảng (Quảng Bình) và Lộc (xã Đặng Lộc: địa phương quán trạm tọa lạc), Quảng Xá nằm ở khu vực đầm lầy Võ Xá, hay quán trạm Ngãi Bình do nằm kề huyện lỵ Bình Sơn - tỉnh Quảng Ngãi...

5. Bên cạnh việc hệ thống hóa từng quán trạm trên con đường *Thiên lý* như đã nêu, triều đình nhà Nguyễn còn chú trọng quan tâm đến "phu trạm - lính trạm". Điều đó được thể hiện bằng nhiều sắc chỉ ân thưởng, cấm phạt... Trước thực trạng quan lại được triều đình sai phái, đa phần tự tiện bắt phu trạm khiêng chở của riêng và đòi cung đón ăn uống... gây sự lao khổ cho họ, nên nhà vua đã chỉ dụ rằng: "nhà trạm đặt ra, đã có quy tắc nhất định, thực vì lính trạm phải chạy vạy quanh năm, chật vật trên đường, cho nên định rõ chương trình, cốt để đỡ sự mệt nhọc mà dưỡng sức cho họ" (26); "... từ nay hễ công việc khẩn yếu mới cho lấy phu trạm, đi qua đâu phải ghi sổ, cuối tháng do đạo chuyên đặt, sai việc tư và yêu sách thì đều cấm" (27);

lại "sai Ngũ trưởng các đội Nội mã, Tả mã, Hữu mã chia đi các trạm dọc đường để quản suất phu trạm. Phàm người được sai phái, xét có Lệnh tiên, Long bài, Chỉ sai, Công đồng sai, thì theo lệ mà chuyển đệ và đăng ký vào sổ minh bạch, mỗi tháng gộp nộp sổ một lần; kẻ nào thiện tiện bất chuyển đệ thì bắt trị tội" (28). Hay định lệ thưởng phạt cho phu trạm đệ trình công văn sớm, muộn; trạm việc công nhiều hay ít...: Năm Gia Long thứ 3 (1804) "Định hạn ngày đệ trạm. Phàm phái người chuyển đệ công văn theo trạm, từ Gia Định đến Kinh là 13 ngày, từ Bắc Thành đến Kinh là 5 ngày, đúng hạn thì được thưởng theo thứ bậc khác nhau. (Gia Định thưởng 5 quan Bắc Thành thưởng 3 quan). Chậm 1, 2 ngày không thưởng, chậm 3, 4 ngày phạt 30 roi..." (29); "thưởng chung tiền, lương cho những trạm đưa tin ở các hạt, có từng bậc (Những chỗ việc công hơi nhiều là 6 trạm ở Thừa Thiên, 4 trạm ở Quảng Trị, 7 trạm Quảng Nam mỗi trạm thưởng mỗi tháng tiền 40 quan, gạo 30 phương. Thứ đến những chỗ việc cũng hơi nhiều, là 6 trạm ở Quảng Bình, 5 trạm ở Quảng Ngãi, mỗi trạm thưởng mỗi tháng tiền 30 quan, gạo 20 phương, những trạm kể trên đều được thưởng số tiền lương như thế, trong 6 tháng" (30)...

Điều đó chứng tỏ rằng đường *Thiên lý* - con đường giao thông - thông tin liên lạc chủ yếu mà dưới bất kỳ triều đại hay thời đại nào, cũng đều chiếm một vị trí hết sức thiết yếu, một vai trò quan trọng ví như *mạch máu chủ của cơ thể quốc gia*.

6. Những thành tựu về mặt kỹ thuật, văn hóa, cung cách ứng xử của con người với tự nhiên... ở những thời đại trước, luôn đặt nền móng cho sự phát triển về sau. Hay nói cách khác, tính kế thừa luôn là tất yếu trong quy luật phát triển, mà giao thông đường bộ cũng không ngoại lệ. Từ những con đường xưa, nhìn về mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh hôm nay, trên tổng thể, chúng ta nhận thấy có rất nhiều điểm tương đồng. Quốc lộ 1A được xây dựng trên cơ sở vóc dáng của con đường *Thiên lý* cũ: cũng song song - cận biển; cũng có những đoạn uốn cong cần thiết để tránh những ngọn núi hiểm trở cheo leo hay dòng chảy cắt ngang hung dữ. Tuy nhiên, với kỹ thuật làm đường hiện đại, những chướng ngại của tự nhiên đã không còn đáng kể; những đoạn đường cheo leo gập ghềnh hiểm trở ngày xưa đã dần được đẩy lùi, nhường chỗ cho con đường lát đá, rải nhựa, cầu cống xi măng cốt thép bề thế.

Đường *Thiên lý* xưa đã hoàn thành sứ mạng của nó và đi vào lịch sử.

## CHÚ THÍCH

(1). Trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ*, Quế Đường Lê Quý Đôn dẫn sách *Chu lễ* chép rằng: "Phàm đường đi ở trên đồng nội trong nước, cứ 10 dặm phải có *lư* (nhà tạm trú), *lư* có chỗ ăn uống. Cứ 30 dặm có *túc* (nhà trọ có chỗ ngủ), nhà trọ có *lộ thất*, *khách xá* (nhà để cho khách đường xa ngủ); *lộ thất* có người ủy nhiệm (phụ trách trông coi). Cứ 50 dặm có chợ, có *hậu quán* (quán chờ đợi, canh gác); *hậu quán* có chứa lương thực để đãi các quan triều sinh (vào triều và đi sứ).

Đời sau có *dịch đình* (nhà trạm), *lữ quán*; đều phỏng theo đời xưa. Song việc sửa sang cũng nên tùy thời giám bớt sức dân".

Quế Đường Lê Quý Đôn biên soạn, Phạm Vũ và Lê Hiền dịch và chú giải. *Việt Nam bách khoa toàn thư - Vân đài loại ngữ*. Sài Gòn, 1973, tr. 237).

(2). Có ý kiến cho rằng con đường *Thiên lý* thời trung đại trong lịch sử Việt Nam chỉ bắt đầu được vạch ra kể từ tháng 3 năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Thiệu Thành thứ 2 (1402) khi Hồ Hán Thương cho

đập Thiên lý từ Tây Đô đến châu Hóa, dọc đường đặt phố xá và trạm truyền thư (Nguyễn Sinh Duy. *Bưu chính ngày xưa. Kiến thức ngày nay*, số 70 ngày 15-10-1991, trang 81). Nhưng con đường Thiên lý thời kỳ này chỉ giới hạn đến châu Thuận Hóa, chính vì thế nên sách *Ô châu cận lục* ra đời dưới thời Mạc (năm 1555) cũng chỉ nhắc đến ba trạm dịch Linh Giang, Bình Giang và Nhật Lệ thuộc địa phận tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình hiện nay.

Dưới thời các chúa Nguyễn, con đường Thiên lý được nối dài thêm đến địa giới đất Gia Định vào năm Mậu Thìn (1748- dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát). Chúa sai Nguyễn Hữu Doãn ngầm đo địa thế, chẳng dây lấy mốc từ phía Bắc Tất Kiêu đến địa phận Hưng Phúc, tùy chỗ mà đặt trạm, gọi là đường Thiên lý (Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục tiền biên*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tập I, trang 211). Con đường Thiên lý nước Đại Nam, tuy được tu chỉnh và xây dựng trên những kết quả của các triều đại trước, nhưng dưới thời kỳ này chỉ có thể tạm gọi như thế. Theo chúng tôi, để có thể sử dụng danh từ đường thiên lý một cách trọn vẹn theo ngữ nghĩa, phải đợi đến thời Minh Mạng, khi nước Đại Nam rộng lớn được xây dựng và thống nhất từ Bắc đến Nam.

(3). Lê Bá Thảo. *Thiên nhiên Việt Nam*. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1997.

(4). Trong thời gian gần đây, chúng tôi đã có dịp công bố tập "*Đại Nam toàn đồ*" gồm 1 bản đồ Đông Nam Á và 28 bản đồ từng tỉnh của nước ta dưới thời Nguyễn. Tập *cổ đồ* được vẽ dưới triều vua Tự Đức bằng bút pháp tả chân, trong tập *cổ đồ* này đường Thiên lý được chấm từng chấm nhỏ bằng mực tàu - bút lông, sau đó được nối liền bằng mực son đỏ chói. Trên mỗi tấm *toàn đồ*, con đường Thiên lý như sợi chỉ đỏ xuyên suốt, len lỏi qua các ngọn núi, cắt ngang/chạy cập theo các con sông, hai bên là vị trí các tỉnh thành... và trên nó là các quán trạm như những điểm "gút" cần thiết, tạo sức sống cho *độ dài nghìn dặm*. Sự nổi bật của con đường trên mỗi tấm bản đồ, luôn là tiêu điểm thu hút tầm nhìn của người quan sát. (Xem thêm: Nguyễn Hữu Thông. *Bản đồ*

*các tỉnh miền Trung thời Nguyễn - Tập sử liệu đáng quan tâm trong công tác nghiên cứu*. Kỷ yếu Tọa đàm khoa học "Văn hóa Nghệ thuật miền Trung - Vấn đề và định hướng nghiên cứu". Phân viện Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật tại Thành phố Huế, Huế, tháng 4-2000.

(5). Lê Quang Định (Trương Đình Tín, Lê Chí Xuân Minh lược dịch). *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*. Bản chép tay lưu lại Phòng tư liệu Phân viện Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật miền Trung thành phố Huế.

(6). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam liệt truyện*. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tập II, tr. 197.

(7). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1963, tập V, tr. 105.

(8). *Đại Nam thực lục chính biên*. Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964, tập IX, tr. 191.

(9). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996, tập II, tr. 374-375.

(10). *Đại Nam thực lục chính biên*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tập III, tr. 208.

(11). Năm Gia Long thứ 3, các đường trạm đều đặt nhà trạm, lợp ngói, xung quanh xây tường bằng đá, đặt một Cai đội và một Phó đội. Chuẩn định số phu trạm, từ Thừa Thiên đến Quảng Bình mỗi trạm 80 người, từ Quảng Nam đến Gia Định đều 50 người, từ Nghệ An đến Bắc Thành đều 100 người; khoảng đời Minh Mệnh, đổi đặt chức dịch thừa và dịch mục, mỗi trạm được cấp 3 ngựa trạm. Lại định chuyển đệ: một là "*phi đệ*", hai là "*tối khẩn*", ba là "*thứ khẩn*", bốn là "*thường hành*", sau lại định thêm lệ "*thượng khẩn*" và "*gia khẩn*"; và định số viên chức, số phu trạm và thời hạn chuyển đệ, có phân biệt hơn kém để thưởng phạt. (Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996, tập I, tr. 178-179.

Thường mỗi một dịch trạm có biên chế gồm: Dịch thừa (Đội trạm [Cai đội], Dịch mục (Thứ đội trưởng/Phó cai đội), lính trạm, phu trạm và mã trạm.

Dịch thừa có trách nhiệm ghi chép kiểm tra dấu niêm phong các ống công văn, chiếu chỉ và lọ liệu việc thu nhận, cấp phát tiền lương, thức ăn cho người, ngựa trong trạm và cũng là người đứng đầu trạm. Dịch thừa, Dịch mục cùng với lính trạm có nhiệm vụ tuần tra những cung đường thuộc phạm vi kiểm soát của mình (theo quy định của triều đình Nguyễn, thường mỗi trạm có phạm vi kiểm soát rộng khoảng 40 dặm); phu trạm là những tráng đinh khỏe mạnh được trưng tập từ các thôn xã thuộc địa bàn hoạt động của trạm (hoặc có khi là dân ngoại tịch), có trách nhiệm vận chuyển tài sản quốc gia, cáng vồng quan lại đi hành hạt hoặc công vụ qua trạm; mã trạm: ngựa dùng cho lính trạm, phu trạm cưỡi trong công việc chuyển đệ, "người cưỡi ngựa trạm thường nai nịt gọn gàng, chân quấn xà cạp, thắt lưng hoặc cổ tay đeo lục lạc, đầu đội nón chóp, vai đeo những ống công văn được niêm phong cẩn mật. Gặp việc tối khẩn, ngựa trạm được đeo vòng lục lạc quanh và chuông nhỏ dưới cổ, trên đầu ngựa cắm một túm lông gà hay lá cờ nhỏ làm tín hiệu giành đường ưu tiên và mọi người trên đường phải tránh ra hai bên lề. Còn phu trạm tay cầm cương ngựa, tay cầm vật đựng than đỏ hoặc đuốc cháy, ra dấu hỏa tốc - *thượng mã phi đệ*" (Nguyễn Sinh Duy. *Bưu chính ngày xưa*. Bdd).

(12). Nguyễn Sinh Duy. *Bưu chính ngày xưa*. Bdd.

(13). Lê Quang Định. *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*. Tlđd.

Theo phép đo của người xưa, 1 tầm tương đương với 8 thước ta hay 2 trượng; 1 bộ bằng 5 thước, 1 dặm bằng 360 bộ bằng 1.800 thước. Khi viết *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Lê Quang Định cho rằng so thước mới (thước dùng đo đặc đường bộ trong khi phụng sắc chần chỉnh, chia đặt dịch điểm... trên con đường cái quan - Gia Long [1802]) với thước cũ thì thước cũ dài hơn. Theo thước này thì 1 bộ ứng chừng 3 thước, nên lấy 1080 thước tức là 216 tầm làm 1 dặm. Nhưng theo cách ước định dân gian, khi chưa có chuẩn định của triều đình phong kiến cho đặt đồng hồ ở các quán trạm để đo thời gian và tính quãng xa gần, thì lúc đi lại trên đường cái quan,

người ta cứ trông xa con trâu nhỏ bằng con dê tức là 1 dặm.

(14). Trạm Quảng Lộc ở xã Đăng Lộc huyện Lệ Thủy, phía Nam đến trạm Thừa Lập phủ Thừa Thiên 24 dặm linh, phía Bắc đến trạm Quảng Xá 24 dặm linh. Đầu niên hiệu Gia Long, theo lệ đặt 80 trạm binh ở các trạm, năm thứ 9, hạ lệnh từ Quảng Bình trở vào Nam đến Bình Thuận mộ thêm 20 người dân ngoại tịch bổ vào trạm binh cho đủ số 100 người; đầu đời Minh Mệnh cấp cho mỗi trạm 3 con ngựa. Trước là trạm Đăng Lộc, năm Minh Mệnh 3 đổi tên như hiện nay. (*Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tập II, tr. 53-54).

(15). Trạm Quảng Xá ở xã Thạch Xá, huyện Lệ Thủy, phía Bắc đến trạm Quảng Ninh 35 dặm linh, trước là trạm Thạch Xá, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay. (*Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tập II, tr. 54).

(16). Dòng Bình Giang trước khi hợp lưu với sông Long Đại để hình thành sông Nhật Lệ còn đón nhận nước của rào Cẩm Lý, phá Hạc Hải..., từ đấy, sông chảy theo chân các đụn cát khá cao ven đường Thiên lý, mà khoảng cách từ bờ cát đến bờ sông được gọi chung là vùng đầm lầy Võ Xá. Khu vực đầm lầy Võ Xá ở về phía Đông Dinh Mười (xã Võ Xá huyện Phong Lộc), về sau gọi là đạo Lưu Đồn, trong cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, đầm lầy Võ Xá cùng với lũy Trường Dục (Lũy Thầy), đội Lưu Đồn... tạo thành thế liên hoàn phòng ngự chống quân Trịnh. Sau nhiều lần bị sa lầy Võ Xá, gánh chịu nhiều tổn thất, quân Trịnh đã phải thốt lên: "Nhất sợ lũy Thầy, Nhì sợ đầm lầy Võ Xá". (Nguyễn Tú sưu tầm và biên soạn. *Quảng Bình nước non và lịch sử*. Sở Văn hóa Thông tin Quảng Bình xuất bản, 1998, tr. 93-94, 189-190).

(17). Trạm Quảng Ninh ở xã Phú Ninh, huyện Phong Lộc, phía Bắc đến trạm Quảng Cao 32 dặm linh, trước là trạm Trấn Ninh, năm Minh Mệnh thứ 3, đổi tên hiện nay. (*Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tập II, tr. 54).

(18). Trạm Quảng Cao ở xã Đông Cao, huyện Bố Chính, phía Bắc đến trạm Quảng Khê 33 dặm linh, trước là trạm Đông Cao, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay. (*Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tập II, tr. 54).

(19). Cầu Lý Hòa ở huyện Bố Chính, dựng từ khoảng niên hiệu Gia Long, dài 138 gian. Đến năm Quý Mùi sửa chữa lớn vào năm Minh Mệnh thứ 4 [1823]. Nhà vua lại sai Quản cơ Thủy quân Tổng Phước Thảo trông coi việc sửa cầu, cấp tiền mua gỗ và vật liệu hơn 2.600 quan. Sau khi hoàn thành, cầu Lý Hòa được sửa từ 138 gian thành 49 gian dài 62 trượng 6 thước 5 tấc, rộng 6 thước. (*Đại Nam thực lục chính biên*. Sdd, tập V, tr. 142; tập VI, tr. 178).

(20). Trạm Quảng Khê ở xã Bồ Khê, huyện Bố Trạch, phía Bắc đến trạm Quảng Yên 33 dặm linh; trước là trạm Bồ Khê, năm Minh Mệnh thứ 3 đổi tên hiện nay. (*Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tập II, tr. 54).

(21). Trạm Quảng Yên ở xã Yên Lộc, huyện Minh Chính, phía Bắc đến trạm An Thần tỉnh Nghệ An 32 dặm linh, trước là trạm Yên Lộc, năm Minh Mệnh thứ 3, đổi tên hiện nay. (*Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tập II, tr. 54).

(22). Qua quan sát, trạm Quảng An tách biệt hẳn và không có sự nối kết trên bộ nào giữa nó với Thiên lý lộ và con đường duy nhất để đến quán trạm này là thủy lộ, theo chúng tôi: từ tấn Di Luân (hay từ điểm dừng của Thiên lý lộ trên bờ Nam, Bắc sông Roòn, hoặc ở bến sông...) ngược hướng thượng lưu, đi về phía hữu để đến trạm Quảng An nằm kẹp giữa hai nhánh sông, sau lưng là khu vực Am Sơn. Chúng tôi cũng không thể lý giải tại sao quán trạm này lại tách xa đường Thiên lý đến như thế (?), vị trí của nó chỉ có thể làm liên tưởng đến hình ảnh của quán trạm đường sông, nhưng điều này lại không được ghi rõ trong thư tịch cổ.

(23). Mùa Xuân, tháng 3 năm Quý Ty (Minh Mệnh thứ 14 [1833], cho thiết lập cửa ải ở núi

Hoành Sơn (Hoàng Sơn trên liên núi cao dưới giáp biển lớn, ở khoảng tiếp giáp giữa hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh. Cửa ải ở trên đỉnh núi, chung quanh xây tường bằng đá núi, dài 11 trượng 8 thước, cao 5 thước, đằng trước mở một cửa, bên Tả Hữu có tường ngăn, xây theo thế núi; bên Tả dài 36 trượng, bên Hữu dài 39 trượng, có chỗ cao 3, 4 thước, có chỗ cao 5, 6 thước không chừng.

Trong dựng một trại lính ba gian để làm chỗ biến binh đóng giữ. Lấy 300 biến binh ở Quảng Bình và Hà Tĩnh để làm việc xây dựng đó). Sai Thự thị lang Bộ Công là Đoàn Văn Phú đến quản đốc. Khi Phú đi, vua dụ rằng: "Nay Nam, Bắc một nhà, bốn phương vô sự, trong có các cửa ải Quảng Bình, Vũ Thắng là nơi hiểm yếu đủ cậy rồi. Còn cửa ải Hoành Sơn này lập lên chỉ để xét hỏi quân gian, cũng là một đồn phân phòng đó thôi. Người nên xét kỹ hình thế, trừ tính việc làm, cốt sao đỡ tốn". Sau đó vì thấy bộ Công nhiều việc, bèn sai Thự bộ chính Quảng Bình là Trần Văn Tuấn chuyên coi mọi việc, mà vời Phú về. Một tháng làm xong, phát một suất đội và 20 lính Quảng Bình đến đóng giữ, mỗi tháng 1 lần thay phiên". (*Đại Nam thực lục chính biên*, Sdd, tập XII, tr. 78).

(24). Xem thêm: Cục Lưu trữ Nhà nước - Đại học Huế - Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và Giao lưu Văn hóa: *Mục lục Châu bản triều Nguyễn* (tập II). Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1998.

(25). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục* (Bản dịch Lê Xuân Giáo). Tủ sách cổ văn - Ủy ban dịch thuật - Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 139-189.

(26), (30). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập XXIV, tr. 235, 134.

(27), (28). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Nxb. Sử học. Hà Nội, 1963, tập II, tr. 275, 433.

(29). *Đại Nam thực lục chính biên*. Sdd, tập III, tr. 235.

# VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG VÀ CẤP ĐẤT ĐAI CỦA CHÍNH QUYỀN THỰC DÂN PHÁP Ở ĐÀ NẴNG CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN THỊ ĐÀM\*

**K**hai thác đất đai ở thuộc địa là mục tiêu quan trọng đầu tiên trong sự nghiệp thực dân của tư bản Pháp ở Đông Dương. Các quan chức thực dân coi việc khai thác đất đai ở thuộc địa là "con đường phát triển mối quan hệ thương mại với chính quốc" (1). Các học giả nghiên cứu Pháp lại cho rằng "để mở rộng ảnh hưởng của dân tộc đi xâm chiếm thì sự nghiệp đầu tiên là khai thác đất đai" (2). Đó là một phương tiện tuyệt vời đảm bảo cho sự ổn định nền đô hộ của chúng ta" (3).

Việc khai thác đất đai mà chủ yếu là chuyển nhượng và cấp đất ở Đà Nẵng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là minh chứng sinh động để Pháp thực hiện các mục tiêu của thực dân Pháp.

Theo Hiệp ước 1884, Việt Nam thực sự trở thành thuộc địa của Pháp. Nhưng trên danh nghĩa đất đai Trung Kỳ thuộc quyền tự trị của Vương quốc An Nam. Song Hiệp ước này đã quy định quyền lợi của Pháp ở một số cảng biển Trung Kỳ. "Ngoài cửa Thị Nại, các cửa Đà Nẵng thuộc Quảng Nam, Xuân Đài, Vũng Lâm thuộc Phú Yên cũng được khai thương... Tại các cửa biển đã được khai thương, người Pháp và dân có quốc tịch Pháp được đi lại buôn bán, tạo mãi, sử dụng động sản và bất động sản... (Khoản 13). Như vậy là việc nhượng đất cho Pháp ở các cảng biển miền Trung do Pháp khai

thương đã được đặt ra về mặt pháp lý giữa hai Nhà nước: Pháp - Đại Nam.

Thực hiện Điều khoản 18, Hiệp ước Patenôtre (6-6-1884), vua Đồng Khánh đã nhượng hẳn khu vực Đà Nẵng cho Pháp. Đạo dụ 1-10-1888 của Đồng Khánh ghi: "Các lãnh thổ thuộc các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và khu vực Đà Nẵng được Chính phủ Đại Nam kiến lập thành nhượng địa và nhường trọn quyền sở hữu cho Chính phủ Pháp và Chính phủ Đại Nam từ bỏ mọi quyền hành trên các lãnh thổ đó" (4).

Vậy là từ tháng 10-1888, Đà Nẵng chính thức trở thành nhượng địa của Pháp, thuộc quyền sở hữu của Pháp, như một phần lãnh thổ của Pháp. Chính quyền thực dân Pháp bắt tay vào khai thác đất đai Đà Nẵng theo mục đích xâm lược của chúng, tách khỏi sự quản lý hành chính của Vương quốc An Nam.

Chính quyền thực dân đã ban hành khá nhiều văn bản quy định việc sử dụng đất ở Đà Nẵng. Nghị định ngày 24-5-1889 (5) và Nghị định ngày 1-10-1889 về việc sử dụng đất sau khi Đà Nẵng có quyết định thành lập Thành phố Đà Nẵng. Nghị định 26-1-1901 quy định việc sử dụng đất sau khi đã mở rộng phạm vi nhượng địa theo Đạo dụ 15-1-1901 của nhà vua An Nam (6)...

\* TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học Khoa học Huế.

Các văn bản pháp quy đã xác định quyền khai thác đất đai ở Đà Nẵng cho Chính quyền thực dân, mà đại diện quyền lực của nó là Toàn quyền Đông Dương và Khâm sứ Trung Kỳ, những người có đủ thẩm quyền ký các quyết định cho khai thác đất ở Đà Nẵng.

Để việc khai thác đất có hiệu quả, thực dân Pháp đã tiến hành lập sổ địa bạ, đánh số ký hiệu các lô đất trên sổ địa bạ để quản lý đất chặt chẽ. Công việc này được tiến hành vào khoảng nửa đầu năm 1902. Tuy chưa có văn bản chính thức nói rõ thời gian lập địa bạ Đà Nẵng, song các văn bản cấp đất năm 1902 lại cho thấy rõ điều đó. Quyết định số 43 ngày 29-3-1902 của Khâm sứ Trung Kỳ, cấp đất cho Sở Lục lộ và phòng Tư vấn hỗn hợp Thương mại và Canh nông Trung Kỳ thì sơ đồ mặt bằng kèm theo được đánh dấu bằng các ký hiệu chữ cái và tô màu khác nhau, chưa có ký hiệu địa bạ. Quyết định ngày 30-4-1902 quy định việc bán đất thành phố có ghi: "... những hạng đất khác sẽ xác định dần bởi địa bạ sẽ được thiết lập và phê chuẩn" (7). Như vậy có thể thấy đến ngày 30-4-1902 vẫn chưa có địa bạ chính thức. Nhưng đến quyết định cấp đất ngày 9-6-1902 thì lô đất được cấp đã có số hiệu 124 của sổ địa bạ. Những quyết định này cho phép xác định thời gian thiết lập địa bạ về đất đai Đà Nẵng vào khoảng tháng 5 đầu tháng 6-1902. Các lô đất nhượng sau 9-6-1902 đều có số hiệu của địa bạ. Đương nhiên vẫn còn nhiều lô đất chưa được thể hiện trên địa bạ.

Nghị định ngày 25-4-1928 của Toàn quyền Đông Dương đã phản ánh rõ tình hình trên trong Nghị định này có đến 51 lô đất thể hiện trên địa bạ. Từ lô 519 đến lô 616 được phân chia thành từng dãy lô để chuyển thành đất công thuộc địa. Những lô đất có chung giới hạn bốn phía: Đông - Tây - Nam - Bắc thể hiện trên sổ địa bạ như sau:

1. Các lô số 597, 598, 599, 600 có tổng diện tích là  $15.652m^2$ , có giới hạn:

Phía Bắc giáp các lô 601, 604, 605 và 606.

Phía Nam là đường thuộc địa số 1.

Phía Đông là các lô đất số 595, 596.

Phía Tây là các đụn cát.

2. Các lô số 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607 và 608 có tổng diện tích là  $25.025m^2$ , có giới hạn:

Phía Tây là các đụn cát.

Phía Nam là các lô số 597, 598, 599, 600.

Phía Bắc giáp các lô 609, 612, 616.

Phía Đông giáp các lô 581, 582.

3. Các lô 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615 và 616 có tổng diện tích là  $26.930m^2$ , có giới hạn:

Phía Bắc là đụn cát.

Phía Đông là các lô đất 519, 580.

Phía Tây là đụn cát.

Phía Nam giáp các lô đất 602, 603, 606, 607.

4. Các lô đất số 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580 có tổng diện tích là  $25.375m^2$ , có giới hạn:

Phía Bắc là đụn cát.

Phía Đông giáp các lô 565, 566.

Phía Tây là các lô đất số 609, 610.

Phía Nam là các lô số 581, 584, 586, 588.

5. Các lô số 565, 567, 568, 569, 570, 571, 572 có diện tích là  $24.940m^2$ , có giới hạn:

Phía Bắc giáp các đụn cát.

Phía Đông giáp các lô 531, 532.

Phía Tây giáp các lô 573, 574.

Phía Nam giáp các lô 558, 560, 562, 563 (8).

Tổng cộng có 35 lô đất trên địa bạ với tổng diện tích  $117.895m^2$  được chuyển nhượng không phải trả tiền từ đất công An Nam sang đất công thuộc địa. Các lô có số hiệu và địa giới rõ ràng, định rõ khuôn viên của lô đất ở cả bốn phía Đông, Tây, Nam, Bắc, khiến các lô đất ổn định về diện tích, trung bình mỗi lô đất hơn  $3.000m^2$  (3117-3913).

Bộ phận đất đai không được quy định trên địa bạ gồm 6 lô dưới đây:

1. Một lô đất hình thang có diện tích  $9.626m^2$ .

Có giới hạn phía Bắc giáp ga Đà Nẵng mới.  
Phía Đông giáp đường Lagrée Prolongée và ga cũ.

Phía Tây giáp các đụn cát.

Phía Nam là đường Lagrée và các lô đất 566, 568, 570, 571.

2. Một lô hình thang có diện tích  $36.340m^2$ .

Có giới hạn phía Bắc là đường sắt.

Phía Đông là những đụn cát.

Phía Tây là các đụn cát.

Phía Nam là đụn cát và các lô 577, 579, 610, 611, 614, 615.

3. Một lô hình thang có diện tích  $44.116m^2$ .

Có giới hạn phía Bắc là những đụn cát.

Phía Đông giáp các lô đất 615, 616, 601, 602.

Phía Tây là các đụn cát.

Phía Nam cũng là các đụn cát.

4. Một lô hình tam giác có diện tích  $9.768m^2$ .

Có giới hạn phía Bắc giáp các lô đất hình thang nói trên.

Phía Đông giáp lô đất 600, 601.

Phía Nam giáp các đụn cát.

5. Hai lô đất hình tam giác có diện tích  $11.421m^2$ .

Có giới hạn phía Bắc là lô hình tam giác nói trên.

Phía Đông là lô 600.

Phía Tây là bãi đất cát thấp.

Phía Nam là đường thuộc địa số 1.

Các lô đất này có diện tích tổng cộng là  $101.625m^2$ .

Ngoài những lô đất trên, có một loại đất hạng 3 chưa có số hiệu nằm lọt giữa những lô đất đã được đánh số. Đó là những khoảnh đất dưới đây:

- Khoảnh 1 ở giữa các lô 597-600 và 608-601.
- Khoảnh 2 ở giữa các lô 607-600 và 609-616.
- Khoảnh 3 ở giữa các lô 580-579 và 609-610.

Những khoảnh này được dành cho doanh nghiệp đường sắt khai thác làm đường sắt với tổng diện tích là  $117.382m^2$  và là tài sản công (9).

Văn bản này cho thấy quy hoạch đất đai của Đà Nẵng rất cụ thể chi tiết đến từng mảnh đất nhỏ.

Trên cơ sở quản lý đất đai như thế, thực dân Pháp tiến hành khai thác đất một cách triệt để và có lợi nhất cho Pháp.

Có thể phân chia việc khai thác đất đai ở Đà Nẵng thành 3 loại hình như sau:

1. Loại hình cấp đất để xây dựng công sở của bộ máy cai trị.

2. Loại hình phân lô nhỏ bán đấu giá.

3. Loại hình nhượng cho tư nhân khai thác và nộp thuế.

Về loại thứ nhất đất đai cấp để xây dựng công sở.

Bộ máy cai trị thực dân ở Đà Nẵng có hàng chục cơ quan công sở khác nhau. Tất cả các cơ quan này đều được cấp đất xây dựng công sở. Từ năm 1889, Thành phố Đà Nẵng được thiết lập thì Toà Đốc lý thành phố được xây dựng ngay trên bờ sông Hàn - đường Courbet, nơi có vị trí giao thương thuận lợi nhất. Lấy Toà Đốc lý làm trung tâm, các cơ quan hành chính, cơ quan chuyên môn tư pháp, bệnh viện, trường học, câu lạc bộ, thậm chí nhà chùa cũng được cấp đất nội thị thuộc nhượng địa của Pháp ở Đà Nẵng để xây dựng công sở.

Quyết định số 43 ngày 29-3-1902 (10) của Khâm sứ Trung Kỳ cấp đất cho hai cơ quan cùng một lúc để xây dựng công sở như sau:

Điều 1: Cấp cho Sở Lục lộ Thành phố Đà Nẵng một lô đất hình chữ nhật có chiều dài là 42m đối diện với đại lộ Jules Ferry và một chiều kia có chiều dài 68m55. Nó được khuôn bằng một đường viền màu vàng với các chữ cái A.D.E.H.N, trên sơ đồ mặt bằng tỷ lệ  $2^{mm}/1m$  (tức tỷ lệ 1/500).

Điều 2: Cấp cho Phòng tư vấn hỗn hợp Thương mại và Canh nông Trung Kỳ để xây dựng văn phòng, một lô đất hình chữ nhật giáp liền với miếng trước, có một chiều dài 27m đối diện với đại lộ Jules Ferry; chiều kia là 17m30;

ranh giới trên sơ đồ đính kèm theo là một đường viền màu xanh với các chữ cái H.I.N.O.

Điều 3: Trên sơ đồ đính theo còn phần dư xung quanh được đánh dấu bằng các chữ cái E.F.H.I. Viền màu đỏ và F.B.O.C, viền màu xanh lam đã được dùng vào việc khác (cung điện, dinh quan, công thự).

Quyết định trên cho thấy Phòng tư vấn hỗn hợp Thương mại và Canh nông được cấp đất lần thứ hai, liền với lô đất cấp lần thứ nhất (?). Các lô đất đều chưa có số hiệu sổ địa bạ mà được khoanh vùng giới hạn bằng các chữ cái và tô các màu sắc khác nhau. Lô cho Sở Lục lộ màu vàng, lô cho Phòng tư vấn hỗn hợp Thương mại và Canh nông Trung Kỳ tô màu xanh, số đất dư, một lô tô viền màu đỏ, một lô tô viền màu xanh lam. Quyết định này chỉ có cấp đất mà không đề cập đến vấn đề cấp không phải trả tiền hay phải trả tiền, cũng không có thời hạn sử dụng là tạm thời hay vĩnh viễn.

Đất đai nhượng địa không chỉ cấp không cho các cơ quan cai trị, cơ quan chuyên môn của Thành phố Đà Nẵng mà còn cấp cho các cơ quan của bộ máy cai trị và khai thác Đông Dương đặt văn phòng tại Đà Nẵng. Việc chọn các lô đất thiết yếu để đặt các cơ quan này được giao cho một hội đồng thẩm định. Hội đồng này gồm 4 người, do Toàn quyền Đông Dương chỉ định và hoạt động độc lập (?).

1. Quan hành chính (Administrateur) của Đà Nẵng: Chủ tịch.

2. Chef Sở công chính, người đại diện cho Tổng Giám đốc công trình: Ủy viên.

3. Người thu sổ trước bạ: Đại diện cho Giám đốc Sở Dân sự Đông Dương (Affaires Civiles de l'Indochine): Ủy viên.

4. Chef Sở Lục lộ: Thư ký.

Những người đại diện cho các công sở khác nhau sẽ do hội đồng này chỉ định (Điều 1).

Quyền hạn của họ là xác định những người bản xứ làm chủ những mảnh đất mà trên đó

hiện đã có công trình xây dựng bằng gạch, như thế sự chiếm hữu của họ có tính thừa kế hoặc nó được chiếm giữ lâu dài (Điều 2) (11). Điều này cho thấy trong khi chiếm dụng nhượng địa, cấp cho các cơ quan Nhà nước thực dân, Pháp đã gặp một thực tế là đã có những công trình xây dựng kiên cố của người Việt trên những khu đất ấy, buộc thực dân Pháp phải thừa nhận quyền chiếm hữu của họ.

Các cơ quan văn hoá cũng được cấp đất để xây dựng văn phòng, cơ sở vật chất nói chung. Quyết định ngày 9-6-1902 của Khâm sứ Trung Kỳ: Nhượng không mất tiền cho nhà Xec (Cercle) của Đà Nẵng một lô đất thành phố mang số 124 của địa bạ, có diện tích 1829m<sup>2</sup>. Lô đất này có giới hạn bốn phía và chiều dài mỗi phía như sau:

Phía Bắc giáp đường phố Genouilly, có chiều dài 53m.

Phía Nam giáp lô đất số 125, có độ dài 54m.

Phía Tây giáp đường phố Jules Ferry, có độ dài 33m.

Phía Đông giáp đường Courbet, có độ dài 35m (Điều 1).

Nhưng trên lô đất đã có một ngôi nhà ở của Thư ký của Đốc lý. Cercle de Tourane sẽ không chiếm giữ ngôi nhà đó (Điều 2). Sau khi được cấp đất, người sử dụng phải đóng thuế điền và thực hiện mọi quy định của cảnh sát (Điều 4) (12).

Có thể thấy lô đất có 2 chiều dài và 2 chiều rộng gần bằng nhau, ở trung tâm thành phố, 3 phía là các đường phố mang tên Tây, chỉ còn một phía là đất chưa khai thác, có số 125 trên địa bạ.

*Loại hình khai thác thứ hai:* Chia thành nhiều lô nhỏ và bán đấu giá các lô đất nhỏ đó. Thực ra, bán đấu giá đất thành phố không phải là hình thức mới. Trong thực tế, thực dân Pháp chiếm vùng đất nào thì bắt tay ngay vào khai thác đất đai vùng đó. Từ năm 1864 chiếm xong Nam Kỳ, Pháp tuyên bố bán rẻ hoặc cho thuê 25 năm toàn bộ khu đất Đại Điền và năm sau lại

ra quyết định bán tất cả các loại ruộng đất của Nhà nước với giá 10Fr/ha. Tháng 8-1882, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định bán đấu giá đất thành phố, còn đất nông thôn thì cấp không cho người có đơn xin (13).

Đầu thế kỷ XX hình thức khai thác đất Thành phố Sài Gòn được áp dụng vào Đà Nẵng để khai thác đất đai Thành phố Đà Nẵng.

Đây là kiểu khai thác để tăng nguồn thu, giải quyết vấn đề ngân sách của thành phố và chỉ thực hiện đối với đất thuộc nhượng địa của Pháp ở Đà Nẵng.

Vấn đề đất bán đấu giá và tổ chức bán đấu giá đất được quy định khá chi tiết trong quyết định ngày 30-4-1902 của Khâm sứ Trung Kỳ (14). Văn bản này quy định "Những lô đất thuộc sở hữu của Thành phố Đà Nẵng theo Nghị định ngày 26-1-1901 có nguồn gốc từ sự mở rộng chu vi nhượng địa Pháp theo Đạo dụ ngày 15-1-1901, có thể bán chúng trong các điều kiện sau đây (Điều 1):

"Những lô đất này sẽ phân chia thành nhiều hạng, trong đó có hạng nhất, hạng nhất này được xác định ranh giới rõ ràng ở Điều 3 dưới đây. Các hạng mục khác sẽ xác định dần dần theo địa bạ sẽ được thiết lập, phê chuẩn (Điều 2).

Điều 3 quy định "Đất hạng nhất trong sự sắp đặt để bán, được công bố trong quyết định hiện hành, nó được xác định giống như đất hạng B, nó có giới hạn bằng đường Thanh Khê, đường này đi ra Huế được thể hiện trong sơ đồ kèm theo".

Khi bán đấu giá "Việc đặt giá sẽ được xác định chiếu theo giá trị của lô đất do Chủ tịch Đà Nẵng xác định. Những trường hợp còn tranh chấp thì do Khâm sứ Trung Kỳ quyết định" (Điều 3)...

Quy cách bán đấu giá được quy định cụ thể "Tất cả những ai muốn mua một lô đất phải gửi đơn cho Chủ tịch Đà Nẵng. Trong đơn phải đặt ra một giá để mua lô đất ấy giá cao hơn giá đã quy định" (Điều 4). Hình thức bán đấu giá tổ

chức công khai, theo thể thức thông thường của một cuộc bán đấu giá. Lô đất sẽ được bán cho người trả giá cao nhất, đến đó cuộc bán đấu giá kết thúc.

Việc đặt giá cho một lô đất để bán đấu giá phải tuân thủ nguyên tắc nhất định chứ không thể tùy tiện. Nguyên tắc đó là "dựa trên một hoặc nhiều lô đất cùng hạng. Tất nhiên trong việc bán đấu giá các lô đất, thì lô đất bao giờ cũng được bán cho người trả giá cao nhất" (Điều 5).

Sau khi bán đấu giá được một số lô đất đầu tiên, thì các lô đất tiếp theo sẽ được giải trình để bán cùng nhau, trên một giá tiền cụ thể, do những người trả giá khác nhau họp lại để xác định thống nhất (Điều 5).

Theo Nghị định 30-4-1902 tất cả các lô đất đều được xếp hạng A, B... tùy theo giá trị của lô đất và phải xác định ranh giới 4 phía rõ ràng. Điều này được thể hiện qua Nghị định ngày 25-4-1928. Tất cả các lô đất có số hiệu từ 1 đến cuối cùng, hoặc những lô định dạng bằng hình thang đều có giới hạn Đông-Tây-Nam-Bắc hay hình tam giác có giới hạn 3 phía rõ ràng. Điều đó cho thấy việc khai thác đất đai của Pháp ở Đà Nẵng rất quy củ, chặt chẽ, khiến người ta không thể tự do chiếm đoạt hoặc xâm lấn đất một cách tùy tiện nhằm bảo vệ đất - tài sản của Nhà nước thực dân lúc bấy giờ. Những lô đất đã cấp rồi, người thụ hưởng phải sử dụng đúng mục đích. Nếu vì lý do gì đó không thực hiện được thì phải trả lại Nhà nước. Như trường hợp xin đất làm chùa của người Hoa ở Đà Nẵng năm 1900. Ngày 13-12-1900 Thành phố Đà Nẵng đã cấp cho người Hoa một lô đất để xây dựng chùa. Nhưng năm 1903 lô đất đó được trả lại cho thành phố. Ngày 16-2-1903 Khâm sứ Trung Kỳ ra quyết định thu hồi lô đất đó (15).

Sau khi có quy định về việc bán đấu giá các lô đất nhỏ, trong việc quản lý đất đã xuất hiện hiện tượng trao đổi đất giữa Thành phố Đà Nẵng với các chủ đất hoặc mua bán đất trước khi được sự chuyển nhượng của Nhà nước thực

dân. Ngày 27-5-1902, Thành phố Đà Nẵng đã làm giao ước đổi đất với bà Leroy. Trên cơ sở hợp đồng đó ngày 16-2-1903 Khâm sứ Trung Kỳ ra quyết định duyệt y cho phép thực hiện giao ước trên (16).

Những lô đất được đánh số trong địa bạ, bán đấu giá thì phải có hợp đồng mua bán mới được chuyển nhượng, mặc dù đã có người chiếm hữu tạm thời. Chẳng hạn như trường hợp ông Huỳnh Đang ở làng Phục Ninh (Đà Nẵng) chiếm hữu tạm thời lô đất 636 trên sổ địa bạ của Thành phố Đà Nẵng, lô đất đó được nhượng ngay sau khi ký hợp đồng bán ngày 4-5-1926. Người thụ hưởng sẽ phải tuân thủ những điều khoản quy định trong hợp đồng (17).

Đất quy định bán đấu giá chủ yếu là loại có giá trị kinh tế cao thuộc hạng A, B... Đây là một dạng Nhà nước thực dân nắm độc quyền kinh doanh bất động sản và thu vào cho ngân sách thành phố một khoản thu lớn, còn đất có giá trị kinh tế thấp như đất hạng 3 thì giao cho công sở nào đó và vẫn để làm tài sản chung như trường hợp 3 lô đất hạng 3 trong quyết định ngày 25-4-1928 của Toàn quyền Đông Dương để dành cho doanh nghiệp đường sắt khai thác để xây dựng đường sắt.

*Hình thức khai thác thứ 3* là nhượng cho cá nhân để họ sử dụng theo mục đích riêng của họ: Làm kho tàng, nhà hàng, khách sạn, đồn điền, dinh thự, nhà ở hoặc đầu tư buôn bán v.v... loại đất nhượng này bao gồm cả đất trong thành phố nhượng địa và đất ngoài nhượng địa.

Sau khi đất đai được phân lô thành từng phần nhỏ, được đánh số hiệu trong sổ địa bạ, chúng được chuyển nhượng lại cho cá nhân có nhu cầu.

Giáo sĩ Toà thánh Đà Nẵng, ông R.D Laurent yêu cầu Chính quyền thực dân nhượng cho ông một số lô đất nội thị và yêu cầu đó được chấp nhận. Ngày 28-6-1902, Khâm sứ Trung Kỳ ra quyết định "chuyển nhượng lại cho ông R.D Laurent giáo sĩ toà thánh các lô đất

mang số 235, 236, 241 trên sổ địa bạ thuộc đất hạng A. Những lô đất này có giới hạn:

Phía Bắc là phố Mission, có chiều dài 123m.

Phía Nam là phố Dillon, có chiều dài 123m.

Phía Tây là phố Jean Despiaux, có chiều dài 184m05.

Phía Đông là lô đất số 234, có chiều dài 112m80.

Tổng diện tích 4 lô đất là 3.300m<sup>2</sup> (Điều 1).

Người thụ hưởng những lô đất trên phải đóng thuế điền thổ và những quy định khác của thành phố và cảnh sát (Điều 2) (18).

Các lô đất này được nhượng vĩnh viễn hay tạm thời, trả tiền hay không trả tiền trong quyết định không ghi rõ.

Đất nội thị, một người được cấp hơn ba ngàn mét vuông, nằm lọt giữa 3 phố đã xây dựng định hình là loại khá lớn, nhưng những khu vực chưa khai thác thì những "Colon" có thể xin hàng ngàn ha để làm đồn điền. Khu đất được nhượng cho họ ở gần nhiều làng xóm của cư dân bản địa đang sinh sống. Đó là trường hợp Dục sĩ Brousmiche ở Đà Nẵng, ông ta được nhượng không phải trả tiền và tạm thời một lô đất công bỏ hoang, diện tích khoảng 2.400 ha ở khu Tiên Sa, thuộc đất nhượng địa Pháp ở Đà Nẵng. Nó được đánh dấu màu xanh với các chữ trên sơ đồ tỷ lệ 1/20.000 đính theo.

Lô đất này có giới hạn phía Bắc, Đông, Tây là một dãy núi giữa các đỉnh hiện rõ, có độ cao 250m, 650m, 560m, 250m và đã định vị bằng các chữ A, B, C, D, E; phía Nam là hàng chữ F, G, H, I, J, K, uốn cong lên núi, khu đất này ở bên ngoài khu dân cư, đất trồng trọt hoặc cấy lúa. Ở đỉnh F, lô đất giáp đường từ Đà Nẵng đến Đài quan sát. Ở đỉnh K là đường dẫn đến nhượng địa Guérin cũ. Như vậy lô đất này rộng và không có gì đặc biệt" (Điều 1) (19).

Có thể thấy rõ 2.400 ha đất công bỏ hoang này như một thung lũng giữa 3 bề bao quanh là núi. Bên cạnh nó có nhượng địa cũ của Guérin.

"Nhượng địa này sẽ làm lợi cho các làng Nom-to-xa, Man-Quan và Cổ Mân cấy lúa và trồng trọt" (Điều 2).

Quyết định nhượng đất còn quy định rõ quyền lợi và trách nhiệm của người thụ hưởng đất đai. Ông Brousmiche được khai thác mọi giá trị tự nhiên của khu đất nhượng, như khai thác và bảo vệ các dòng chảy tự nhiên (sông suối), kỹ nghệ, thương mại và các nguồn lợi ích khác. Nhưng ông ta không được độc quyền sở hữu chúng. "Các nguồn mạch và các dòng chảy không được trao cho ông Brousmiche theo Điều 642 của bộ Dân Luật" (20).

Song song với việc nhượng đất trong thành phố Đà Nẵng, Chính quyền thực dân còn nhượng cả đất đai ngoại vi thành phố, ở các làng xã cho các "Colon". Đối tượng được nhượng đất không chỉ có quan chức thực dân hoặc người Pháp ở Đà Nẵng, mà cả các quan chức thực dân trong bộ máy chính quyền Đông Dương ở Đà Nẵng, thậm chí cả quan chức Pháp đang ở Paris. Ngày 26-5-1902, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Đông Dương tại Đà Nẵng, ông Gravelle đã làm đơn xin nhượng địa, và uỷ nhiệm cho người đại diện của mình là ông Bujon cư trú ở Paris phố Sevres số 11 đứng tên. Sáu tháng sau, Khâm sứ Trung Kỳ đã phê chuẩn "Nhượng tạm thời cho ông Bujon Philippe, nhân viên thương mại ở Paris, phố Sevres số 11 đại diện cho ông Gravelle, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Đông Dương ở Đà Nẵng một lô đất công có diện tích 50 ha, ở cuối núi Phước Tường, địa phận làng Nghi An huyện Hoà Vang. Lô đất này có giới hạn:

Phía Bắc giáp với đất của ông Bertrand ở làng Hai Tiên, là một bãi phẳng đã cày cấy của làng này.

Phía Đông là nhà máy gạo có tên là Omát.

Phía Đông-Bắc là khu đất có ít cây cối, gò đất có một ngôi chùa đồ nát.

Phía Nam là những bãi bằng phẳng của làng Nghi An và một thung lũng nhỏ cấy lúa phía Tây Nam ngọn đồi phía Tây.

Phía Tây có dòng suối đổ xuống thành thác hẹp, từ đó theo đường thẳng Nam - Bắc đến đất của ông Bertrand (21).

Lô đất được giới hạn rõ ràng và còn chỉ rõ một số đặc điểm như vật chuẩn để xác định địa giới như nhà máy, dòng suối, "ngôi chùa đồ nát trên diện tích 100m<sup>2</sup> trên lô đất phần cuối Đông Nam của nhượng địa" (22).

Sau đó, Chính quyền thực dân lại cất đất của làng Nghi An, huyện Hoà Vang cho một quan chức thực dân cư trú tại Paris. Viên Tham biện đại lý mậu dịch, cư trú tại số nhà 35 phố Washington (Paris) làm đơn xin nhượng đất ngày 19-1-1904. Năm tháng sau, Khâm sứ Trung Kỳ chuẩn y "Nhượng tạm thời và không phải trả tiền cho ông Darnis Gravelle, Tham biện đại lý mậu dịch cư trú tại Paris, phố Washington, nhà số 35, một lô đất công có diện tích 15ha thuộc lãnh thổ làng Nghi An, huyện Hoà Vang, Đà Nẵng. Lô đất có giới hạn phía Bắc là nhượng địa của ông Bertrand.

Phía Nam là đất của người An Nam, ở làng Nghi An đã trồng trọt.

Phía Đông là nhượng địa của ông Bujon.

Phía Tây là ruộng đất của người Hoa Lâm lập đình (23).

Qua việc xác định giới hạn của các nhượng địa, cho thấy hầu như các nhượng địa của người Pháp được nhượng liên tiếp nhau. Nhượng địa của ông Brousmiche gần nhượng địa Guérin, nhượng địa của ông Bujon giáp nhượng địa của ông Bertrand, nhưng nhượng địa này lại giáp nhượng địa của ông Darnis Gravelle. Một điều đáng nói là chỉ riêng làng Nghi An đã có đến 2 "Colon" thực dân chiếm đất lập đồn điền, làng Hai Tiên có "Colon" chiếm đất với diện tích từ 15ha đến 50ha. Đặc biệt đất công trong khu Tiên Cha, một "Colon" chiếm đến 2.400ha. Có một điều đáng lưu ý là thủ tục nhượng đất cho các đối tượng xin đất có khác nhau.

Đối với người xin đất cư trú ở Đà Nẵng và xin đất trong nhượng địa Đà Nẵng thì thủ tục

cấp đất đơn giản hơn chỉ 1 đơn đề nghị chuyển nhượng của người có yêu cầu và đề nghị của Đốc lý Đà Nẵng. Từ đó, dựa vào một số văn bản pháp quy về sử dụng và khai thác đất ở nhượng địa Đà Nẵng, Khâm sứ Trung Kỳ ra quyết định chuẩn y.

Đối với người xin đất mà cư trú ở Pháp và đất đai thuộc Vương quốc An Nam thì thủ tục phức tạp hơn, ngoài đơn xin nhượng đất của đương sự và đề nghị của Đốc lý Đà Nẵng như trên còn phải có một biên bản kiểm tra chéo về đương sự, của đại diện Hội đồng thuộc địa và người bản xứ về sơ đồ mặt bằng, phải có ý kiến đồng ý của Viện cơ mật của triều đình An Nam, và đề nghị của Hội đồng bảo hộ Trung Kỳ. Trên cơ sở 5 văn bản đó, dựa vào các văn bản pháp quy về việc khai thác đất công, Khâm sứ Trung Kỳ ra nghị định nhượng đất như trường hợp đất ở làng Nghi An nhượng cho các ông Bujon, ông Darnis Gravelle nói trên (24).

Như vậy có thể thấy rõ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đất đai ở Đà Nẵng đã bị thực dân Pháp chiếm đoạt và khai thác như một thứ hàng đặc biệt, Nhà nước độc quyền cấp phát, rao bán, đấu giá, chuyển nhượng, phù hợp với mục đích khai thác đất đai ở Đà Nẵng, nơi có vị trí giao thương quan trọng, một trung tâm kinh tế của Trung Kỳ thời cận đại.

Nhìn tổng thể, việc khai thác đất đai ở Đà Nẵng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX diễn ra khá đa dạng, phản ánh những đặc điểm chung sự nghiệp thực dân của Pháp. Đó là khai thác triệt để nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá này làm giàu cho tư bản Pháp, tạo ra những bất động sản để kinh doanh, một hàng hoá đặc biệt để bán đấu giá, để làm tư liệu sản xuất cho các đồn điền, cuối cùng là làm đầy túi tiền của những tên "Colon" của tư bản Pháp.

Song việc khai thác đất đai ở Đà Nẵng cũng chứa đựng sắc thái riêng.

1. Việc khai thác đất đai chủ yếu diễn ra sau khi Đà Nẵng đã thành nhượng địa Pháp (1888).

Do đó kéo theo một loạt vấn đề khác về thủ tục hành chính, hình thức khai thác, thời hạn và mục đích khai thác đều có những sắc thái riêng.

2. Đất đai được khai thác ở Đà Nẵng gồm 2 bộ phận: Đất đai thuộc nhượng địa Pháp (de la concession Française de Tourane) và đất ngoài nhượng địa nhưng liên quan đến Đà Nẵng về phương diện hành chính (Huyện Hoà Vang. Circonscription Administrative de Tourane) (25).

3. Thủ tục hành chính khai thác đất trong nhượng địa Pháp ở Đà Nẵng đơn giản hơn việc xin nhượng địa để khai thác ở các tỉnh khác của miền Trung.

Về danh nghĩa đất đai Trung Kỳ vẫn thuộc sở hữu Vương quốc An Nam. Do đó việc xin đất để khai thác phải qua triều đình An Nam. Bộ máy hành chính An Nam thông qua, đề nghị Khâm sứ Pháp phê duyệt, ra quyết định. Hầu như các quyết định nhượng đất ở Huế, Quảng Trị, Quảng Nam, Bình Định đều theo thể thức đơn xin đất có đề nghị của Chính quyền An Nam mới có quyết định của Khâm sứ Trung Kỳ. Chỉ trong năm 1903 có 20 quyết định nhượng đất ở Trung Kỳ từ Hà Tĩnh đến Bình Thuận đều theo quy trình như vậy (26).

Ở Đà Nẵng thì khác, khai thác đất ngoài nhượng địa Pháp ở Đà Nẵng, theo thủ tục như các tỉnh khác của Trung Kỳ. Nhưng đất trong nhượng địa thì Đốc lý Đà Nẵng đề nghị Khâm sứ Trung Kỳ phê duyệt, không còn vai trò của tổ chức hành chính An Nam.

4. Đất trong nhượng địa Đà Nẵng loại tốt (hạng A, B) thì ngoài cấp xây dựng công sở còn lại bán đất công khai, không chuyển nhượng cho cá nhân, chỉ có đất xấu (hạng 3) thì để làm tài sản công, đất hoang thì nhượng tạm thời, không có nhượng vĩnh viễn như ở Huế. Đất ngoài nhượng địa chỉ nhượng tạm thời. Các quyết định nhượng địa ở đầu thế kỷ XX ở Huế đều viết "làm nhượng địa không mất tiền và vĩnh viễn" (il est fait concession gratuite et définitive...) nhưng ở Đà Nẵng thì không như

vậy, mà chỉ có sự nhượng lại (Cession) hay "nhượng địa không mất tiền và tạm thời" (il est fait concession gratuite et provisoire) hay cấp cho (est affecté au) mà không có điều kiện gì hết về tài chính và thời hạn sử dụng.

5. Mục đích sử dụng đất được nhượng ở Đà Nẵng đơn giản hơn ở Huế. Nó chỉ nhằm phục vụ dân sinh (nhà ở, dinh thự) hoặc kinh tế (nhà hàng, khách sạn, công xưởng, đồn điền)... không nhằm hoạt động quân sự và ngoại giao như ở Huế.

## CHÚ THÍCH

(1). Cahier des colons de l'Indochine "Imprimerie" *"L'Avenir du Tonkin"*, Hà Nội, 1907, tr. 3.

- Dẫn theo Tạ Thị Thuý. *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996, tr. 11.

(2), (3). Pierre Delhoumeau. *La propriété Foncière et les concessions domaniales en Indochine*. Paris, 1930, tr. 19, 22; Dẫn theo Tạ Thị Thuý, sdd, tr. 11.

(4). Võ Văn Dật. *Lịch sử Đà Nẵng*. Luận văn cao học. Bản đánh máy, Đại học Huế, 1974, tr. 289.

(5). *Bulletin administratif de L'Annam*, 1903, tr. 433.

(6), (7). *Bulletin administratif de L'Annam*, Sdd, tr. 127, 128.

(8), (9). Le Gouvernement Général. Arrêté 25-4-1928. *Bulletin administratif de L'Annam*. 1928, tr. 547, 548, 549.

(10). Le Résident Supérieur P.I. en Annam. Arrêté le 29-3-1902. *Bulletin administratif de L'Annam*. 1902, tr. 88.

(11). Broni - le Directeur des Affaires Civiles de l'Indochine. Arrêté le 30-4-1902. *Bulletin...* Sdd, tr. 137.

(12). Le Résident Supérieur P.I. en Annam. Arrêté le 9-6-1902. *Bulletin...* Sdd, tr. 158.

(13). Nguyễn Công Bình. *Chủ nghĩa đế quốc Pháp với vấn đề ruộng đất Việt Nam*. Nxb. Văn Sử Địa, 3-1959.

Một số nét khác biệt trên đây bộc lộ trong quá trình khai thác đất đai ở Đà Nẵng càng làm rõ hơn thủ đoạn và hành vi khai thác bóc lột tài nguyên của Việt Nam trong các chương trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.

Quá trình khai thác và sử dụng đất đai ở Đà Nẵng đã tạo ra sự biến đổi bộ mặt đô thị nhanh chóng. Chỉ riêng khu vực cư trú của người Âu đến năm 1931 đã có 13 dãy phố với những công sở cao tầng, biệt thự hiện đại (27) và cả thành phố có 31 đường phố hiện đại, khiến Đà Nẵng trở thành thành phố phát triển nhất Trung Kỳ.

(14). Le Résident Supérieur P.I. en Annam. Arrêté le 30-4-1902. *Bulletin...* Sdd, 1902, tr. 127, 128.

(15). Le Résident Supérieur P.I. en Annam. Arrêté le 16-2-1903. *Bulletin...* Sdd, 1903, tr. 443.

(16). Le Résident Supérieur P.I. en Annam. Arrêté le 9-6-1902. *Bulletin...* Sdd, 1902, tr. 159.

(17). Gouvernement général. Arrêté 16-6-1928. *Bulletin*, Sdd, 1928, tr. 737.

(18). Le Résident Supérieur P.I. en Annam. Arrêté le 28-6-1902. *Bulletin...* Sdd, 1902, tr. 176.

(19), (20). Le Résident Supérieur P.I. en Annam. Arrêté le 25-1-1905. *Bulletin...* Sdd, 1905, tr. 1117.

(21), (22). Le Résident Supérieur P.I. en Annam. Arrêté le 6-12-1903. *Bulletin...* Sdd, 1903, tr. 313.

(23), (25). Le Résident Supérieur P.I. en Annam. Arrêté le 16-5-1904. *Bulletin...* Sdd, 1904, tr. 814.

(24). Le Résident Supérieur P.I. en Annam. Arrêté le 28-6-1902. *Bulletin...* Sdd, 1903, tr. 313 và 1904, tr. 814.

(26). *Bulletin administratif de L'Annam*, 1903, mục Concessions.

(27). *Journal officiel de l'Indochine* J1148/1931, tr. 4449-4462.

# VÙNG ĐẤT VINH LONG TRONG CÁC THẾ KỶ XVII-XIX

TRẦN THỊ MỸ HẠNH\*

Nói đến vùng đất Vinh Long là nói đến vùng đất của dinh Long Hồ - châu Định Viễn (1732-1779), dinh Vĩnh Trấn (1779-1806), trấn Vĩnh Thanh (1806-1832), tỉnh Vĩnh Long (1832-1867). Do đó khi nói đến Vĩnh Long trong từng giai đoạn lịch sử, người viết đề cập đến địa giới của dinh Long Hồ, dinh Vĩnh Trấn, trấn Vĩnh Thanh và tỉnh Vĩnh Long, tức là đề cập chủ yếu đến vùng đất thuộc các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, và một phần tỉnh Đồng Tháp ngày nay.

Theo các tài liệu cũ như *Nam Tể Thiên*, ký sự của Khuy Thái và Châu Tuấn (người Trung Quốc) ở thế kỷ I tr.C.n, Vương quốc Phù Nam mà cương giới của nó bao gồm Nam Lào, Thái Lan, Campuchia, Nam Bộ, một phần miền Trung Nam Bộ ngày nay. Phần lãnh thổ chính là Đông Nam Campuchia và đất Nam Bộ ngày nay.

Theo các tài liệu nêu trên thì người dân Phù Nam đã biết làm ruộng theo lối cổ, gieo giống 1 năm, gặt hái trong 3 năm. Ngoài ra họ chuyên về buôn bán và rất giỏi về chiến tranh, thường đi đánh phá các nước láng giềng để cướp tài sản và bắt người làm nô lệ cho mình.

Ngoài ra những di tích, hiện vật cũng chứng minh rằng, người dân Phù Nam còn thạo nghề

đánh cá, chăn nuôi, nghề thủ công và các nghề luyện kim, nghề nhuộm và nghề làm đường mía... Do đó trên vùng đất Nam Bộ chắc chắn đã có khai thác bước đầu. Riêng trên vùng đất Vĩnh Long các di tích khảo cổ: di tích Ao Hồ ở Vĩnh Thành xã Vĩnh Xuân (Trà Ôn), di tích Thành Mới ở Trung Hiệp (Vũng Liêm)... Tại Thành Mới, qua các đợt thám sát và khai quật khảo cổ đã xác định được hai loại hình khảo cổ quan trọng: Di tích kiến trúc trên các gò đất cao; di tích cư trú dưới các đồng thấp xung quanh khu vực gò, là loại hình quen thuộc của Văn hoá Óc Eo ở vùng châu thổ sông Cửu Long. Qua việc thám sát và khai quật khảo cổ học đã cho chúng ta khái quát một bức tranh sinh động về cuộc sống phồn thịnh, lâu dài của cộng đồng cư dân cổ ở đây. Di tích Thành Mới cùng với các di tích ở Trung Điền, Đìa Chảo (Trung An) phân bố trong cùng khoảng không gian dài trên 3km theo trục Bắc Nam (1). Trong chừng mực nào đó, cư dân của các địa điểm này có thể có mối quan hệ gần gũi, gắn bó với nhau hợp thành một khu quần thể rộng lớn mà trung tâm là địa điểm Thành Mới có dấu ấn phát triển của một thị trấn cổ. Trong quá trình tồn tại và phát triển, cộng đồng cư dân cổ Thành Mới cũng như cư dân cổ trên nhiều di tích khác nhau ở Vĩnh

---

\* TS. Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Vĩnh Long.

Long đã có mối quan hệ hữu cơ, truyền thống với các cư dân cổ ở vùng Tây sông Hậu, vùng trũng Đồng Tháp Mười, đã tạo nên một bản sắc văn hoá riêng đa dạng trong thống nhất của Văn hoá Óc Eo có niên đại đầu Công nguyên, đã nói lên sự hiện diện của con người thời cổ và nền văn hoá cổ đã từng hưng thịnh trên miền đất này vào thế kỷ đầu Công nguyên. Nhưng sự hưng thịnh đó đã bị dừng lại giữa chừng.

Thế kỷ VI có một quốc gia khác hưng thịnh - hình thành Vương quốc Khome, Vương quốc này mạnh lên thôn tính luôn Vương quốc Phù Nam.

Đến thế kỷ thứ VII do tác động về địa lý, vùng đất Thủy Chân Lạp, thuộc đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) ngày nay, bị chìm ngập trong nước sau một lần "biến tiến", vùng lãnh thổ này trở nên hoang vu (2). Thế rồi sau nhiều thế kỷ vùng đất hoang vu này lại được khai phá dần bởi những lưu dân thuộc nhiều tộc người từ nhiều xứ sở đến. Nhất là từ thế kỷ XVII, khi các quốc gia phong kiến: Chân Lạp, Trung Hoa, Đại Việt ngày càng lâm vào cuộc khủng hoảng và suy yếu (biểu hiện đậm nét trong những mâu thuẫn nội bộ của vương triều Angko ở Chân Lạp, sự tranh giành quyền lực giữa nhà Thanh và nhà Minh ở Trung Hoa, cuộc nội chiến tương tàn giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn ở Việt Nam kéo dài 175 năm), dân chúng chịu nhiều tai hoạ của chiến tranh phải rời bỏ nơi chôn nhau, cắt rốn để đi tìm quê mới. Và như vậy, tuy không hẹn mà gặp, những nông dân bản cùng ấy đã đến vùng ĐBSCL cộng cư một cách tự nhiên, cùng khai phá vùng đất này.

Năm 1679 người Mãn Thanh xâm chiếm Trung Quốc, một bộ phận quan binh cũ của nhà Minh bỏ đất nước lưu vong, có 3000 người do Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên cầm đầu chạy sang Thuận Hoá xin chúa Nguyễn cho cư trú. Chúa Nguyễn cho đoàn quân này vào vùng Đồng Nai - Gia Định. Đoàn này chia làm 2 nhóm: Nhóm thứ nhất do Trần Thượng Xuyên

dẫn đầu, cư trú ở Cù Lao Phố; nhóm thứ hai theo cửa Đại đi thẳng lên Mỹ Tho, xây dựng ở đây thành một đô thị lớn - Mỹ Tho Đại Phố.

Trong khi Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên xin chúa Nguyễn cư trú ở Tây Nam thì Mạc Cửu đem theo khoảng 200 quân đến xin định cư ở Mang Khảm (Hà Tiên). Mạc Cửu nhanh chóng mở rộng vùng đất dọc theo vùng biển phía Nam: Phú Quốc, Hà Tiên, Cà Mau, Rạch Giá..., xây dựng Hà Tiên thành một thương cảng tương đối phát triển.

Như vậy vào cuối thế kỷ XVII, về mặt dân cư, tuy còn rất ít nhưng đã là sự cộng cư tự nhiên của 3 dân tộc Việt, Khome, Hoa.

Người Việt vốn là chủ nhân của nền văn hoá lúa nước, vẫn phát huy ưu thế truyền thống của mình, kết hợp với những kinh nghiệm học hỏi được trên đường chuyển cư và sớm có những sáng tạo quan trọng để hoà hợp, thích nghi với môi trường sinh thái mới để khai phá và cải tạo vùng đất hoang vu này. Với kinh nghiệm canh tác của mình cộng với những cải tiến nông cụ, lưu dân người Việt thật sự là đội quân chủ lực trong quá trình khai phá vùng đất ở Nam sông Tiền, biến những vùng rừng rậm và sinh lầy, bưng biển thành đồng ruộng. Đồng thời với việc khai hoang, người Việt cũng sớm triển khai những hoạt động đánh bắt tôm cá, chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất thủ công (làm mộc, rèn, đan lát...). Vào thời kỳ này, đa số lưu dân người Việt sống trong những ngôi nhà sàn hoặc nhà nền đất ở khu vực tương đối cao. Một số sống trong những ngôi nhà sàn nhỏ ở khu rừng, hoặc trên những thuyền ghe trên bến sông rạch. Tương ứng với các loại hình cư trú gia đình trên các loại hình làng: làng Đồng, làng Rừng, làng Sông (làng thuyền). Lúc ban đầu làng Rừng, làng Sông chiếm ưu thế, càng về sau làng Rừng và làng Sông nhường chỗ cho sự phát triển của làng Đồng. Mỗi làng Đồng xuất hiện thì một ngôi đình làng, ngôi chùa cũng được dựng lên,

đó là nơi sinh hoạt cộng đồng (nổi bật là sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo dân gian) của cư dân người Việt.

Người Khơme vốn là một trong những chủ nhân của nền văn minh bán sơn địa, vẫn phát huy phương thức canh tác ruộng rẫy trên những khu vực đất tương đối cao (đất gò, đất giồng), quanh khu vực cư trú. Cây trồng chính ở đây là lúa rẫy, khoai, bắp, đậu, một số rau xanh và cây bông, cây đậu... vật nuôi gia súc nhỏ, gia cầm... Nghề phụ có đan lát, mây tre, kéo sợi, dệt vải và rèn dũa. Vào thời kỳ này người Khơme vẫn cư trú trong một nhà sàn nhỏ xây cất sơ sài bằng nguyên vật liệu sẵn có tại chỗ (gỗ, mây, tre, lá...). Một số gia đình tập hợp lại thành một phum trên vùng đất cao, vài ba phum sống gần nhau có một ngôi chùa dùng làm nơi sinh hoạt cộng đồng. Lúc này những ngôi chùa được dựng bằng các loại gỗ vững chắc, rộng rãi và khang trang. Nhiều sinh hoạt văn hoá, giáo dục dân tộc cổ truyền của người Khơme được thực hiện trong chùa.

Người Hoa đến đây muộn hơn và với số lượng ít hơn so với người Khơme, người Việt. Họ đã tích cực triển khai các hoạt động làm vườn, làm rẫy, các hoạt động buôn bán và các nghề thủ công truyền thống (chủ yếu là chế biến lương thực và các lễ vật phục vụ cho nhu cầu đời sống tâm linh...), người Hoa thường cư trú thành từng cụm xen kẽ với người Việt trong những làng Đông, nhà ở trên những nền đất tương đối cao ráo.

Trong mối tương quan giữa truyền thống văn hoá tộc người của các nhóm lưu dân với điều kiện địa lý, môi trường sinh thái và bối cảnh lịch sử trên vùng đất phía Nam sông Tiền vào thế kỷ XVII, người Việt có ưu thế lớn và sớm khẳng định vị trí hàng đầu trong việc khai phá vùng đất này. Đó là cơ sở để các chúa Nguyễn chủ động triển khai nhiều biện pháp di dân

người Việt vào Nam Bộ. Đồng thời cho một số người Hoa đến ở cùng với người Việt, người Khơme trên vùng đất đang được khai phá. Mặt khác chúa Nguyễn cũng chuẩn bị cho việc thiết lập bộ máy hành chính tại đây.

Sau khi đặt phủ Gia Định, dựng dinh Trấn Biên và dinh Phiên Trấn vào năm Mậu Dần (1698), chúa Ninh Vương - Nguyễn Phúc Chu cho lập dinh Long Hồ vào năm 1732 - một đơn vị hành chính mới ở phía Nam dinh Phiên Trấn. Lý sở của Long Hồ lúc đầu đóng ở thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng (được gọi là đình Cái Bè). Năm 1757, đời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, tốc độ khai hoang ở châu Định Viễn đã trở nên nhanh chóng, đất đai và dân số tăng lên đáng kể trên các cù lao vùng hạ lưu sông Cửu Long từ bờ Nam sông Tiền đến bờ Bắc sông Hậu. Lý sở dinh Long Hồ từ đình Cái Bè được chuyển đến xứ Tâm Bào, đương thời thuộc địa phận thôn Long Hồ, nay là khu vực thị xã Vĩnh Long. Vào thời điểm năm 1757, phạm vi cai quản của dinh Long Hồ mở ra khá rộng. Không chỉ có vùng Long Hồ - Vĩnh Long, nơi có trụ sở dinh mà còn bao gồm đất đai "ba đạo Đông Khẩu (Sa Đéc), Tân Châu (Tiền Giang), Châu Đốc (Hậu Giang)", tương ứng với cả một vùng đất đai màu mỡ nằm giữa hai con sông Tiền, sông Hậu mà người Pháp gọi là Transbanssac (Trung Giang xứ). Châu Định Viễn ra đời trong điều kiện lưu dân người Việt đã có mặt hầu hết trong các cù lao vùng châu thổ Hạ lưu sông Cửu Long. Tác giả *Địa dư tổng quát* (Géographie universelle), Jules Sien nhận xét: "trước khi vùng châu thổ trở thành một bộ phận dân cư đã xây làng xóm của riêng họ hay đến ở chung lộn với ít người Cao Miên (3).

Có dân, có làng xóm mới có cơ sở lập nên những đơn vị hành chính các cấp... đó là lẽ đương nhiên. Nhìn vào cục diện của châu Định Viễn thời đó (đầu thế kỷ XVIII), ta thấy địa bàn cư

trú của cư dân người Việt hầu như toả ra hầu hết khắp cả vùng đồng bằng Hạ lưu sông Cửu Long.

Từ giữa thế kỷ XVIII trở đi, dân số Long Hồ tiếp tục tăng nhanh bởi sự nhập cư ngày một nhiều của những nhóm này vốn có người Việt từ miền Trung vào. Nguồn nhân lực mới được bổ sung này vốn có nhiều kinh nghiệm sản xuất. Do vậy việc khai phá đất hoang tiếp tục được mở rộng, sinh hoạt vật chất và tinh thần của cư dân ngày thêm phong phú. Cho đến cuối những năm 60 của thế kỷ XVIII, dinh Long Hồ đã tập trung được nhiều thế mạnh, đất đai màu mỡ, nguồn nhân lực dồi dào, tổ chức quản lý hành chính được kiện toàn, trật tự xã hội được thiết lập, các phương án về an ninh quốc phòng được chuẩn bị. Đó là những cơ sở và tiền đề quan trọng cho sự phát triển vào thời kỳ lịch sử tiếp theo.

Năm 1802 phủ Gia Định được đổi tên thành trấn Gia Định. Trấn Gia Định bao gồm các đơn vị hành chính: 1 trấn (trấn Hà Tiên, có 2 đạo, 2 huyện), 4 dinh (Phiên Trấn, Trấn Biên, Vĩnh Trấn, Trấn Dinh), 4 phủ, 15 huyện, dinh Vĩnh Trấn có phủ Định Viễn và 3 huyện (Vĩnh Bình, Vĩnh An, Tân An). Năm 1803, vua Gia Long đổi tên gọi dinh Vĩnh Trấn thành Hoàng Trấn, năm 1804 lại đổi thành Vĩnh Trấn và sáp nhập hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang của trấn Hà Tiên vào dinh Vĩnh Trấn. Đến đây các đơn vị hành chính của dinh Vĩnh Trấn gồm có 1 châu (Định Viễn), 3 tổng (Vĩnh Bình, Vĩnh An, Tân An), 2 đạo (Long Xuyên, Kiên Giang).

Năm 1806, vua Gia Long cho đổi trấn Gia Định thành thành Gia Định, đồng thời dinh Vĩnh Trấn được đổi gọi là trấn Vĩnh Thanh, châu Định Viễn thành phủ Định Viễn, các tổng được đổi thành các huyện.

Theo cách phân chia này, thành Gia Định có 5 trấn (Phiên An, Biên Hoà, Vĩnh Thanh, Định Tường, Hà Tiên).

Trấn Vĩnh Thanh là 1 trong 5 trấn của thành Gia Định có các đơn vị hành chính: 1 phủ (phủ Định Viễn), 3 huyện (Vĩnh Bình, Vĩnh An, Tân An) và 2 đạo (Kiên Giang, Long Xuyên).

Năm 1810 vua Gia Long cho tách 2 đạo Long Xuyên và Kiên Giang khỏi trấn Vĩnh Thanh sáp nhập vào trấn Hà Tiên, trấn Vĩnh Thanh chỉ còn 1 phủ, 3 huyện.

Năm 1813 vua Gia Long cho thành lập thêm huyện Vĩnh Định thuộc trấn Vĩnh Thanh. Như vậy, lúc này, trấn Vĩnh Thanh có 1 phủ, 4 huyện, 6 tổng, 356 thôn và dân số 37.000 người, ruộng đất 139.932 mẫu.

Phạm vi cai quản về hành chính - quân sự của trấn Vĩnh Thanh hầu như không khác mấy so với dinh Long Hồ. Bấy giờ địa giới của trấn Vĩnh Thanh vẫn là phía Đông giáp huyện Kiến Hoà của trấn Định Tường, lấy sông Ba Lai làm ranh giới; phía Tây Bắc giáp ba phủ Nam Vang, Linh Quỳnh, Thâm Sum của nước Cao Miên, phía Tây Nam giáp hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang của trấn Thanh Mỹ, phía Bắc giáp huyện Kiến Đăng của trấn Định Tường lấy sông Tiền làm ranh giới.

Vào thời kỳ này, việc khai hoang lập đồn điền được đẩy mạnh, huyện Định Viễn là một trong 4 nơi thuộc thành Gia Định được chọn làm trọng điểm thiết lập đồn điền. Trong những đồn điền này, cư dân vừa là nông dân, vừa là binh lính theo phương châm "động vi binh, tĩnh vi dân".

Một trong những điển hình về khai hoang lập ấp trên địa bàn trấn Vĩnh Thanh dưới triều vua Gia Long là Cù Lao Dài, quê mới của Thoại Ngọc hầu (Trấn thủ Vĩnh Thanh đương thời). Những người đến khai phá Cù Lao Dài phần lớn là người Quảng Nam. Tại đây, cư dân mới đã khai phá và xây dựng được 5 ấp: Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương và Bình Thạnh. Về sau 5 ấp này được tổ chức thành 2

làng: Thái Bình và Thanh Khê, rồi 2 làng được tổ chức thành 1 xã: Thanh Bình (hiện nay là xã Thanh Bình, Quới Thiện). Đồng thời đình Thần làng Thanh Bình được dựng lên và chùa Linh Phước cũng được xây cất.

Có thể nói, đây là một trong những mô hình đẹp về làng mới ở trấn Vĩnh Thanh nói riêng và ở Nam Bộ nói chung vào đầu thế kỷ XIX. Sách Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn đã từng ca ngợi: "Bãi (Cù Lao) Dài ở hạ lưu vực sông Long Hồ thuộc huyện Vĩnh Trị, chu vi 30 dặm. Trên bãi có dân cư, ruộng vườn chỉnh tề có tiếng là nơi trù phú" (4).

Với sự dồi dào về lương thực, phong phú về cây trái và các loại nông sản, thực phẩm cùng các loại thủy hải sản, hoạt động thương mại ở trấn Vĩnh Thanh càng tập nập hơn xưa. Chợ lớn nhất ở trấn Vĩnh Thanh lúc này vẫn là chợ Long Hồ, đó là một trong những trung tâm mua bán, trao đổi, trung tâm chuyển hàng hoá lớn nhất Nam Bộ.

Năm 1832, sau khi Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt mất, vua Minh Mạng bãi bỏ chức Tổng trấn thành Gia Định, sáp nhập hai huyện Vĩnh Định, Vĩnh An của trấn Vĩnh Thanh vào đạo Châu Đốc thuộc trấn Hà Tiên, đổi các trấn thành tỉnh. Toàn bộ vùng đất Nam Bộ được chia thành 6 tỉnh gọi là Nam Kỳ Lục Tỉnh. Từ đây trấn Vĩnh Thanh được gọi là tỉnh Vĩnh Long. Hai huyện Tuần Mỹ và Trà Vinh của phủ Lạc Hoá thuộc thành Gia Định từ năm 1825, nay thuộc về tỉnh Vĩnh Long. Đứng đầu mỗi tỉnh là một quan Tuần phủ có Bố Chánh, Án Sát. Lãnh binh đảm trách các công việc hành chính và quân sự. Phụ trách liên tỉnh (2-3 tỉnh) có 1 quan Tổng đốc. Liên tỉnh Định Tường - Vĩnh Long có 1 vị quan Tổng đốc quản trị gọi là Tổng đốc Long Tường.

Năm 1837, tỉnh Vĩnh Long có 4 phủ, 8 huyện, 47 tổng, 408 xã, thôn.

- *Phủ Định Viễn* có 2 huyện:

+ Vĩnh Bình: 8 tổng, 75 xã.

+ Vĩnh Trị: 6 tổng, 43 xã.

- *Phủ Hoàng Trị* có 2 huyện:

+ Bảo Hựu: 6 tổng, 42 xã.

+ Bảo An: 5 tổng, 27 xã.

- *Phủ Hoàng An* có 2 huyện:

+ Duy Minh: 5 tổng, 34 xã.

+ Tân Minh: 6 tổng, 41 xã.

- *Phủ Lạc Hoá* có 2 huyện:

+ Tuần Mỹ: 5 tổng, 76 xã.

+ Trà Vinh: 6 tổng, 70 xã.

Dưới triều vua Minh Mạng vẫn tiếp tục thực hiện chính sách khai hoang, phát triển kinh tế vùng đất phía Nam, đặc biệt chú trọng phát triển đồn điền. Trấn Vĩnh Thanh vốn là nơi được chọn làm trọng điểm xây dựng đồn điền từ thời Gia Long, đến năm 1832 trở thành nơi có nhiều trại và đồn điền nhất trong toàn Nam Kỳ Lục Tỉnh: 142 trại trong tổng số 247 trại và 6.174 trong tổng số 9.703 dân đồn điền (chiếm 64%). Chủ trương khai hoang, lập đồn điền vẫn được chú trọng phát triển trong những thời kỳ sau. Năm 1837 Minh Mệnh ra chỉ dụ "nếu người đi khẩn hoang thiếu trâu cày, điền khí và lúa giống thì các quan phải cấp phát" (5).

Thời vua Tự Đức, chính sách khẩn hoang lập đồn điền với quy mô lớn do Nguyễn Tri Phương đề xuất và được tổ chức thực hiện ngay từ năm 1853. Với chính sách này người đi lập đồn điền được Nhà nước ứng trước công cụ, thóc giống, miễn thuế đinh và thuế điền trong thời gian 10 năm và đơn giản trong các thủ tục khác. Do đó diện tích canh tác không ngừng được mở rộng. Vào thời kỳ này, trong sản xuất nông nghiệp ở Vĩnh Long chủ yếu là trồng lúa (57.237 ha), chiếm 66% diện tích canh tác. Còn lại là trồng hoa màu, cây ăn quả (28.779 ha), chiếm 34%.

Cơ cấu cây trồng được xác định thành 2 loại hình: "canh điền" (canh tác ruộng lúa) và "canh viên" (canh tác vườn cây). Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết: "Trấn Vĩnh Thanh dân cư chuyên làm vườn ruộng, đều có sản nghiệp, được gọi là nơi giàu có đông đúc" (6).

Hoạt động thương mại ở Vĩnh Long vào những năm đầu triều vua Tự Đức cũng khá nhộn nhịp. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, vào năm 1851 Vĩnh Long có 19 chợ (7) trong tổng số 93 chợ ở 6 tỉnh Nam Kỳ, chiếm tỷ lệ 20,43% (lúc này tỉnh An Giang có 12 chợ, tỉnh Hà Tiên có 14 chợ). Việc trao đổi hàng hoá ở các chợ chủ yếu là các mặt hàng nông sản thực phẩm, sản phẩm thủ công...

Chính sách khai hoang lập ấp và tình hình chiến tranh dưới triều vua Tự Đức đã làm cho tình hình kinh tế, chính trị - xã hội ở Vĩnh Long biến đổi mạnh mẽ. Dân số tăng lên không ngừng, cho đến khi thực dân Pháp chiếm Vĩnh Long (1867) thì dân số ở đây lên đến 423.428 người, trong đó tập trung đông nhất ở tỉnh lỵ Vĩnh Long hơn 210.000 người, tức gần 50% dân số. Phân đông trong số dân mới tăng là do đất Nam Kỳ bị Pháp chiếm đóng nên buộc phải rời bỏ nhà cửa, quê hương đến đây tị nạn.

Vùng đất Vĩnh Long được thực dân Pháp rất coi trọng chỉ sau "thành Gia Định". Chính vì vậy mà vào hạ tuần tháng 6-1867, sau khi thôn tính Trấn Biên, Phiên Trấn, Định Trấn, thực dân Pháp đưa ngay 5 hạm thuyền tiến đánh Vĩnh Long. Vĩnh Long thất thủ (20-6), coi như cửa ngõ đi vào vùng đất đai Long Hồ xưa đã được khai thông. Quả vậy chỉ trong vòng ít ngày, bằng đường thuỷ của sông Tiền, sông Hậu, của kênh đào Vĩnh Tế (Châu Đốc), quân Pháp đã xâm chiếm toàn bộ phần đất còn lại của Nam Kỳ Lục Tỉnh (ngày 23-6-1867).

Trong quá trình khai phá vùng Đồng Nai - Gia Định trong thế kỷ XVII, XVIII, XIX, lưu dân người Việt và các dân tộc khác đã đưa phần lớn diện tích mới khai khẩn được để trồng lúa và các loại nông sản khác.

Như trên đã nói, ở vùng Đồng Nai - Gia Định, trước khi người Việt đến khai phá, cư dân tiền trú cũng đã biết trồng lúa nhưng phạm vi và trình độ canh tác còn rất hạn chế. Chỉ sau khi người Việt có mặt, với kinh nghiệm trồng lúa nước cổ truyền và tiếp thu, vận dụng những kinh nghiệm của những người đến trước thì kỹ thuật canh tác mới có những bước phát triển. Ngoài việc lợi dụng những kênh rạch tự nhiên, người ta đã xây dựng thêm những kênh mương để dẫn nước vào chỗ ruộng cao, tiêu nước ở những nơi ruộng thấp trũng, rửa chua cho ruộng bị nhiễm phèn. Trong công việc này, họ còn có nhiều sáng tạo mới thích hợp với môi trường thiên nhiên ở đây như kỹ thuật đào mương lên liếp ở những vùng cây ăn quả.

Bằng những nỗ lực to lớn đó, họ đã chinh phục dần thiên nhiên và đã mang lại những hiệu quả đáng kể. Họ đã biến nhiều vùng đất xưa bị bỏ hoang do thiếu nước ngọt hoặc ngập úng hoặc chua mặn thành những diện tích canh tác được. Đây là một thành công lớn của người khai phá trong thời kỳ này mà ngay các kỹ sư người Âu châu khi đi qua vùng đất Nam Bộ cũng phải thừa nhận. F de Tesson trong cuốn *Dans L'Asie qui s'éveille*, viết: "về nghệ thuật tưới nước vào các miền khô khan và tháo nước ở các miền nước đọng, người Việt là một bậc thầy. Không có sự cực nhọc nào làm cho họ quản ngại. Để gặt được hạt lúa, biểu hiện của sự phồn thịnh..., những công cuộc đào ngòi dẫn nước đã được thi hành, các kỹ sư thời nay của ta đều phải kinh ngạc" (8).

Nhờ đất đai màu mỡ thích hợp với việc trồng lúa, lại nhờ biết áp dụng những phương pháp kỹ thuật cày cấy và sử dụng giống lúa thích hợp với từng loại ruộng, đồng thời chọn đúng thời vụ kết hợp với làm thủy lợi nhỏ, người nông dân vùng đồng bằng Nam Bộ đã sớm đưa năng suất lên khá cao.

Vào những năm cuối thế kỷ XVIII, trên những ruộng phát cỏ rồi cấy như ở Tam Lạch, Bả Canh, huyện Kiến Đăng, châu Định Viễn (vùng Bến Tre, Vĩnh Long, một phần An Giang) cứ gieo 1 học thóc giống thì thu hoạch được 300 học. Còn trên những ruộng cấy ở vùng Tân Dinh (Bến Nghé), Phước Long (Biên Hoà), Qui An, Qui Hoá, cấy 1 học thóc thì gặt được 100 học (9).

Với tập quán lâu đời, người lưu dân khi đến ở nơi mới, ngoài việc vỡ đất làm ruộng, còn lập vườn xung quanh nhà vừa để tạo nên một khung cảnh mát mẻ, đầm ấm, và giải quyết nhu cầu về rau trái, hoa quả hàng ngày.

Ở đồng bằng châu thổ sông Cửu Long, ngay thời kỳ khai phá, quang cảnh "trước vườn sau ruộng" đã trở nên phổ biến, nhất là ở khu vực ven sông Tiền và sông Hậu nơi có nguồn nước ngọt hầu như quanh năm. Trong vườn nông dân trồng nhiều loại cây khác nhau, từ những cây ăn quả như cau, dừa, chuối, cam quýt, chanh bưởi, măng cầu, dứa, nhãn... đến những cây lấy gỗ hoặc vật liệu làm nhà như dẫu, sao, tre... và cả những loại cây thuốc, trong đó có cây cau được trồng phổ biến nhất, cho nên từ cuối thế kỷ XVIII, trong nước đã lưu hành câu ngạn ngữ "Gia Định nhất thóc nhì cau". Việc trồng cau ở đây phổ biến đến mức nó trở thành một ngành chuyên phục vụ cho việc xuất khẩu. Sản phẩm của ngành trồng trọt này - cau khô sớm trở thành một loại nông sản hàng hoá xuất khẩu quan trọng, được đem bán ở Sài Gòn, Phnom-

Pênh và đôi khi bán cả ở Mã Lai thông qua các thương nhân người Trung Hoa.

Bên cạnh những vườn cây ăn quả, ở một số nơi đất cao, đất bãi, người ta còn trồng một số hoa màu phụ như mè, đậu, bí bắp, các loại củ. Ngoài hoa màu phụ, người nông dân cũng đã tận dụng đất vườn thổ cư để trồng các loại rau dưa, bầu bí, dưa hấu, dưa chuột, dưa leo, mướp, khổ qua, bí đao, bí đỏ...

Nhìn vào công nghiệp của tiền nhân, qua các quá trình của lịch sử ta thấy rằng buổi đầu tiên đi mở cõi, những người dân khai hoang đã phải sống trong tiếng cọp gầm, sáu ghé trên sông nước và đất rừng phương Nam. Với khoảng thời gian không dài lắm, họ đã biến vùng hoang vu đầm lầy ở hạ lưu sông Cửu Long thành vùng nông nghiệp trồng lúa năng suất cao, miệt vườn trù phú, thương mại nhộn nhịp trên bến dưới thuyền, một cuộc sống phóng khoáng cả về vật chất lẫn tinh thần với nền văn minh sông nước, đặc trưng của vùng đất phương Nam.

Nếu như miệt Đồng Nai - Bến Nghé xưa là vùng văn minh nông nghiệp có yếu tố thành thị hoá, thì vùng đồng bằng sông Cửu Long nổi lên văn minh miệt vườn với nền kinh tế nông nghiệp phát triển, sản xuất hàng hoá dồi dào, giao lưu văn hoá mở rộng. Trung tâm kinh tế văn hoá đồng bằng sông Cửu Long - mà trọng điểm của vùng trung tâm ấy là đất Định Viễn, Long Hồ, Vĩnh Long xưa trong quá trình lịch sử phát triển của dân tộc đã có những sáng tạo to lớn về văn hoá vật chất và tinh thần.

Đất Vĩnh Long xưa được coi là đất "địa linh nhân kiệt". Khi Minh Mệnh lên ngôi, nhà vua đã chọn 3 địa danh trên đất Vĩnh Long để làm tước hiệu phong tặng cho các bậc khai quốc công thần. Chẳng hạn như phong tước hiệu Định Viễn quận vương cho người em thứ sáu của nhà vua, Vĩnh An hầu truy tặng cho

Nguyễn Hữu Cảnh, Tân Minh hầu truy tặng cho Nguyễn Cư Trinh.

Vĩnh An xưa là đất Sa Đéc, thuộc tỉnh Đồng Tháp ngày nay, Tân Minh là cù lao Minh của tỉnh Bến Tre, còn Định Viễn chính là tên đất Vĩnh Long thời kỳ đầu triều đại Nguyễn. Việc chọn các địa danh trên đất Vĩnh Long làm tước hiệu cho người được phong tặng - dù chỉ là tượng trưng - là nhà vua muốn ghi nhớ công lao của các bậc khai quốc công thần. Chúng ta đều biết Nguyễn Hữu Cảnh là người lập ra phủ Gia Định năm 1698, còn Nguyễn Cư Trinh là người mở mang dinh Long Hồ năm 1757.

Từ khi có chế độ thi cử ở vùng đất phương Nam dưới triều Nguyễn, trường thi Gia Định mở 20 khoá thi cho 6 tỉnh Nam Kỳ và tỉnh Bình Thuận, có tất cả 260 người thi đỗ Cử nhân thì trong đó Vĩnh Long đỗ 56 người, chiếm 1/5 tổng số. Người Vĩnh Long có Phan Thanh Giản (Tân An) đỗ Tiến sĩ và là vị Tiền sĩ đầu tiên của Nam Kỳ Lục Tỉnh; Bùi Hữu Nghĩa (Vĩnh Định) đỗ thủ khoa năm Ất Mùi (1835); Võ Thế Tri (Vĩnh Bình) đỗ thủ khoa năm Kỷ Dậu (1849); ba anh em Bùi Quang Nghi, Bùi Văn Phong, Bùi Hữu Thành (Tân Minh) cùng thi đỗ Cử nhân (10); Phan Văn Trị (Bảo An) nổi tiếng là nhà thơ yêu nước chống Pháp. Ngoài ra còn có Trương Vĩnh Ký (Tân Minh) một học giả nổi tiếng cuối thế kỷ XIX được xếp vào hàng "thế giới thập bát văn hào" (11).

Điều đó cho thấy Vĩnh Long là vùng đất học, kẻ sĩ ở đây kế thừa và phát huy tốt đẹp truyền thống văn hiến của dân tộc. Trong dân gian xưa lưu truyền những câu ca dao như:

*Đồng Nai có bốn rông vàng*

*Lộc họa, Sang đàn, Lễ phú, Nghĩa thi* (12)

*Vĩnh Long có cặp rông vàng*

*Nhứt Bùi Hữu Nghĩa nhì Phan huân thần* (13).

Những yếu tố văn hoá Việt đã nhanh chóng trở thành nhân tố chủ đạo trong nội dung văn hoá của vùng đồng bằng rộng lớn này trong nhiều thế kỷ sau. Ở đây người Việt là dân tộc đa số, chủ thể mà tổ tiên là những người nông dân từ đồng bằng sông Hồng, từ vùng Ngũ Quảng di cư vào khai phá đất đai, xây dựng làng xóm, ruộng vườn, đình chùa. Trong quá trình lao động sản xuất, cư dân đã biết dùng phảng phát cỏ phơi khô đốt cháy rồi cấy lúa phù hợp với thiên nhiên bao la đồng cỏ.

Người Việt vùng Đồng Nai - Gia Định còn tạo ra loại hình văn nghệ dân gian quý báu như cải lương, nói thơ Vân Tiên, Mười Chúc, thơ thầy Thông Chánh... Nói tuồng, nói vè, hát huê tình... Người Việt ở đây còn có chiếc áo bà ba, chiếc khăn rằn. Đây là nét văn hoá Việt chỉ có ở đồng bằng sông Cửu Long qua việc cải tạo thiên nhiên.

Bên cạnh những nếp nhà, những làng của người Việt, còn có phum sóc của người Khơme, người Khơme sống xen kẽ với người Việt hoặc sống quần tụ trong các phum sóc được thiết lập lâu đời trong các giồng đất cao, bao quanh các ngôi chùa thờ Phật giữa các láng cây sao cao vút, vốn là một dân tộc có truyền thống văn nghệ, người Khơme đã sáng tạo ra nhiều loại hình ca vũ độc đáo, từ điệu múa trống Xa jăm, múa vui Drump, múa Gáo dừa, Trô lốt..., đến điệu hát A yai trữ tình, Prop kay đối đáp.

Phong cách văn hoá Khơme góp mặt cùng phong cách Việt, Hoa đã làm cho văn hoá vùng đồng bằng sông Cửu Long thêm đa dạng, phong phú, tạo thành một bản sắc văn hoá độc đáo.

Đối với người Hoa trong quá trình di trú đã giản dị hoá phong tục và tín ngưỡng riêng, chỉ giữ lại tục "thờ thần" và tục "chiêm boái". Người Hoa còn mang đến nghề nghiệp thủ công truyền thống, cách làm vườn trên giồng cát và thông thương buôn bán hàng hoá nông sản.

Người Hoa còn mang đến xã hội Nam Bộ, ĐBSCL: Quan Công, Phật Bà Quan Âm, các tuồng Tàu, điệu hát tuồng, hát quảng, các khuôn mẫu đạo đức, cách theo giáo lý Khổng Mạnh.

Cái căn bản của văn hoá là lao động sản xuất và cải tạo thiên nhiên. Trên lĩnh vực này, người Khơme nắm vững kỹ thuật đào ao hứng nước trời, xẻ rạch, xổ phèn và lên liếp trồng trọt. Người Việt với truyền thống trồng lúa nước lâu đời giỏi làm thủy lợi tưới khô tiêu úng. Người Hoa có nhiều kinh nghiệm làm vườn làm rẫy và lưu thông phân phối nông sản. Tất cả đã bổ sung cho nhau, khai thác tốt nhất tiềm năng thiên nhiên.

Nếu như người Khơme chỉ tìm kiếm được những giống lúa cổ truyền gieo cấy trong những mảnh đất nhỏ dưới chân giồng thì người Việt tìm ra được nhiều giống lúa mới đem nhân rộng ra khắp vùng đồng bằng. Nếu như người Khơme dùng loại vòng gặt lúa hình chữ S thì người Việt không những chỉ cải tiến thành hình chữ V mà còn sáng chế ra loại cây thẻ, cây phẳng lưỡi dài, cán bẻ cong để phát cỏ và "gieo" sạ lúa nhanh thích ứng với đồng cỏ ngút ngàn, lầy lội.

Nhìn ở góc độ quan hệ với thiên nhiên, điều trước tiên làm cho người ta dễ dàng nhận thấy là điểm định cư của người Việt rất phù hợp thích ứng với thiên nhiên. Sau những chuyến đi ngắn ngày, dài ngày bằng ghe bầu, bằng thuyền buồm, người Việt từ Ngũ Quảng (miền Trung) vào đầu tiên chọn những con "giồng" làm điểm dừng chân. Bởi vì tại đây ít nhất cũng thỏa mãn được hai điều kiện: vừa có nước ngọt vừa khô ráo, khiến con người tránh được muỗi mòng, rần rết, hổ báo. Nó đáp ứng được nhu cầu sống còn đầu tiên của người dân mới đến khai phá. Tại những con giồng, lưu dân người Việt trồng rau màu ngắn ngày, từ đó mới dần dà toả xuống đầm lầy, đất trũng...

Ở đây có 3 loại hình quần cư chính: tập trung, tương đối rải rác và phân tán. Phân tán trên diện rộng là hình thức phổ biến hơn cả, làng mạc được phân bố theo dạng kéo dài, lấy "kênh mương" hay "lộ" giao thông làm trục. Nhà dân ở hai bên kênh rạch hay con lộ thì mặt nhà đều quay ra lộ hay ra kênh mương - thích ứng hữu hiệu với môi trường sông rạch. Cùng với hệ thống kinh rạch chằng chịt, hình thức tụ cư đó đã tạo dựng cho nền văn hoá dân gian của người Việt ở đây có nhiều nét khác so với Bắc Bộ.

Làng ở Nam Bộ không có cảnh "ba họ chín đời" như ở Bắc Bộ, do đó tính cố kết trong quan hệ dòng họ là không chặt chẽ. Trong hoàn cảnh chung ấy, mối gắn bó giữa người và người trong cùng một làng không phải là quan hệ dòng họ, thậm chí cũng không phải là quan hệ láng giềng lâu đời. Họ cùng cảnh ngộ, cùng rời bỏ quê hương đến làm ăn nơi đất lạ, khi quan hệ thân tộc không còn chặt chẽ thì mối liên kết gắn bó con người với con người chỉ còn là nghĩa tình, là công ơn của người đi tiên phong, mở đường cho họ đến với cuộc sống mới. Là những con người cùng cảnh ngộ, phải xiêu dạt đến nơi xa xôi hoang vắng nên trong các xóm làng con người đối xử với nhau thân ái bình đẳng, sẵn sàng giúp đỡ nhau khắc phục khó khăn trong cuộc sống trong buổi ban đầu còn xa lạ và nhiều gian khổ. Chính từ trong cuộc sống nhiều thử thách ấy và trong mối thân thương đùm bọc lẫn nhau đã hình thành nên những đức tính cao đẹp như trọng nghĩa khinh tài, sẵn sàng hy sinh vì nghĩa, chí cốt và thủy chung trong tình bè bạn, chan hòa cởi mở trong quan hệ xóm giềng, cương trực thẳng thắn, rộng rãi hiếu khách, coi trọng lẽ công bằng trong đối nhân xử thế. Chất dân chủ và quan hệ bình đẳng trong cách đối xử của từng người với mọi người trong từng làng Nam Bộ, Vĩnh Long có cội nguồn sâu xa là thế. Thái độ "trọng nghĩa khinh tài thấy việc nghĩa không làm là đổ bỏ" mà người dân vùng sông

nước biểu lộ trong cuộc sống hàng ngày, không phải không có căn nguyên của nó.

Vĩnh Long trong buổi bình minh lịch sử của nó, kể từ khi lập dinh Long Hồ, khai phá đất Long Hồ, luôn gắn liền lịch sử của đất - con người miền Tây Nam Bộ. Trong đó Vĩnh Long, nơi có Long Hồ thôn, có tỉnh thành Vĩnh Long trước sau luôn giữ vai trò quan trọng, có thể ví

như căn cứ của cả miền Tây Nam Kỳ rộng lớn, có mối quan hệ khăng khít trong nội vùng và ngoại vùng đồng bằng sông Cửu Long. Do đó tìm hiểu về Vĩnh Long trong các thế kỷ XVII - XVIII - XIX ngoài ý nghĩa thêm niềm tự hào về truyền thống mà từ đó có thể tìm ra những bài học và giải pháp cho con đường phát triển Vĩnh Long ngày nay.

## CHÚ THÍCH

(1). Xem thêm Đào Linh Côn. *Khảo cổ học ở Vĩnh Long, từ liệu, nhận thức và suy nghĩ*. Trong *Vĩnh Long lịch sử và phát triển*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học. Tập I. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2001.

(2). Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường. *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990. Xem Bản vẽ Bồi tích 2000 năm qua của GS.TS. Trần Kim Hạnh, tr. 16.

(3). Dẫn theo *Miệt vườn Bến Tre và đất Vĩnh Long xưa*. Trong *Vĩnh Long lịch sử và phát triển*, sđd, tr. 81-82.

(4). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Thuận Hoá, 1992. Tập V, tr. 141.

(5). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Minh Mệnh chính yếu*. Sài Gòn, 1974. Tập III, tr. 76.

(6). Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*. Bản dịch của Nguyễn Tào. S. 1972, tr. 13.

(7). *Đại Nam nhất thống chí*, sđd, tr. 145-146.

(8). Francois de Tesson. *Dans l' Asie qui s' éveille (Essais Indochinois)*. La Renaissance du livre 78 Boulevard Saint-Michel-Paris.

(9). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 382.

(10). *Quốc triều hương khoa lục*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993.

(11). *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long 1732-2000*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

(12). Nghĩa hân là Bùi Hữu Nghĩa, còn Lộc, Sang, Lê chưa rõ là ai. Chỉ biết thời kỳ Pháp chiếm Lục tỉnh Nam Kỳ, họ thường tụ tập đến Văn Xương Các ở Vĩnh Long để ngâm bình thơ, xướng hoạ.

(13). Phan huân thân là Phan Văn Trị, thường gọi là Cử Trị.

# VÀI NÉT VỀ ĐỊA BÀN ĐÀ NẴNG THẾ KỶ XVI-XVII

LUU TRANG\*

Đà Nẵng - thành phố lớn ở miền Trung, phía Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế, trong các thế kỉ trước từng là trung tâm chính trị của Đàng Trong và cả nước, phía Nam giáp tỉnh Quảng Nam từng là vùng trù phú nhất miền Thuận Quảng. Từ rất sớm, Đà Nẵng đã nổi tiếng nhờ có "một trong những hải cảng đẹp nhất Đông Dương", luôn có sức hấp dẫn tàu thuyền các nước đến bởi nó có độ sâu từ 17 đến 20 sải (25-30 m), có sức chứa hàng ngàn tàu thuyền lớn nhỏ và được đèo Hải Vân che chắn ở phía Bắc, núi Sơn Trà ở phía Đông Nam, "có thể biến nó thành vị trí khống chế tất cả các tàu thuyền nào muốn đi vào Trung Quốc, Nhật Bản" (1) như nhận xét của một sĩ quan người Anh đến Đà Nẵng thế kỉ XVIII.

Với vị trí đặc biệt thuận lợi đó, ở các thế kỉ XVI-XVII, buổi đầu "con đường tơ lụa trên biển" hình thành, phố cảng Đà Nẵng đã ra đời và có nhiều đóng góp vào sự phát triển của Đàng Trong. Nhưng vấn đề này bấy lâu nay chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức. Dựa vào những kết quả khảo sát thực địa, đối chiếu so sánh với những tư liệu thành văn trong thư tịch cổ, chúng tôi xin giới thiệu đôi nét về địa bàn Đà Nẵng hồi thế kỷ XVI-XVII, để hiểu thêm về vùng đất này trước khi phố cảng ra đời.

## 1. Những làng xã cổ - tiền đề của phố cảng.

Vào thời Lê Thánh Tông, Đà Nẵng thuộc huyện Điện Bàn, phủ Triệu Phong, thừa tuyên Thuận Hoá. Huyện Điện Bàn lúc bấy giờ bao gồm vùng rộng lớn từ Nam đèo Hải Vân đến Bắc sông Thu Bồn (tức là bao gồm thành phố Đà Nẵng, huyện Hoà Vang trực thuộc), cùng với các huyện Điện Bàn, Đại Lộc và thị xã Hội An thuộc tỉnh Quảng Nam ngày nay. Theo *Hồng Đức bản đồ* soạn năm 1490 huyện Điện Bàn có 47 xã. Vào thế kỉ XVI, theo *Ô châu cận lục* huyện Điện Bàn có 66 xã, trong đó Đà Nẵng (gồm cả Hoà Vang) có các xã như Liên Trì, Lỗ Giản, Thạch Gián, Hoá Khuê. Và thế kỉ XVIII, theo *Phủ biên tạp lục* thì Đà Nẵng thuộc huyện Hoà Vang phủ Điện Bàn, ngoài các xã trên còn có thêm các xã: Hải Châu, Mân Quan, Mỹ Thị, Hoá Khuê Đông, Hoá Khuê Tây và Cẩm Lệ.

Trên thực tế còn một số địa danh xuất hiện sớm nhưng không thấy ghi trong các tài liệu nêu trên, như Nại Hiên, An Hải, Mỹ Khê, Đà Sơn... Có lẽ là do lúc đó những địa danh này vẫn còn là sách, trang hay động. Chẳng hạn trên *Hồng Đức bản đồ* ta thấy huyện Điện Bàn giáp châu Sa Bôi, mà châu Sa Bôi có đến "80 sách, 11 trang, 7 động" (2). Điều này cũng chứng tỏ số lượng sách, trang, động rất nhiều nên thư

---

\* Đại học Sư phạm Đà Nẵng.

tịch không thể liệt kê hết được. Mặt khác, lại có làng đã được Dương Văn An chép trong *Ô châu cận lục* như Hoá Khuê. Sau đó được tách ra thành Hoá Khuê Đông và Hoá Khuê Tây, thì cũng được Lê Quý Đôn ghi lại đầy đủ trong *Phủ biên tạp lục*. Mặc dầu vẫn còn đôi chỗ đại đồng tiểu dị trong thư tịch cổ như vậy, nhưng qua các nguồn tư liệu địa phương, chúng tôi muốn giới thiệu một số làng xã cổ trên địa bàn Đà Nẵng, bởi những làng xã này là tiền đề cho sự hình thành và phát triển của phố cảng Đà Nẵng sau này.

- Làng Đà Sơn.

Làng Đà Sơn ngày nay là một thôn thuộc phường Hoà Khánh, quận Liên Chiểu, cách trung tâm thành phố Đà Nẵng về phía Tây khoảng 7 km, là vùng đất ven chân núi khá màu mỡ nhờ phù sa của các con sông xuôi. Đà Sơn được xem là một trong những làng sớm nhất ở thành phố Đà Nẵng. Theo Gia phả họ Phan làng Đà Sơn... và lăng mộ tiên hiền họ này ở Đà Sơn thì thủy tổ là ông Phan Công Thuyên. Ông Phan Công Thuyên quê ở Thanh Hoá, vợ là công chúa Trần Ngọc Lãng con vua Trần Minh Tông, được vua Trần ban chức “Đô chỉ huy sung thập tam châu kinh lược chiêu dụ xử trí sứ”. Năm Bính Tuất, niên hiệu Thiệu Phong thứ 6 (1346), ông lãnh chỉ vua vào đóng ở động Trà Ngâm, xứ Trà Na (tức Đà Sơn, Khánh Sơn và Hoà Sơn ngày nay). Ngoài họ Phan còn có các họ Nguyễn, Kiều và Đỗ cùng vào đây khai hoang lập ấp và ở lẫn với người Chăm. Đất đai được khai phá rất nhiều, bao gồm nhiều xứ, từ sông Cu Đê đến làng Hoá Khuê. Do có công khai khẩn đất đai và giáo hoá dân làng thành nền nếp an cư lạc nghiệp nên ông Phan Công Thuyên được vua Trần ban cho tước “Công”. Khi mất được thờ làm Thành hoàng với tước hiệu “Thành Hoàng Thuận Quốc Công” và được phong cấp 50 trang trại để làm hương hoá truyền tử lưu tôn. Từ Đà Sơn con cháu của dòng

họ Phan đã toả đi khai khẩn mở ấp lập làng ở những nơi khác thuộc Quảng Nam và Đà Nẵng, mà quan trọng nhất là ở Đà Nẵng (3).

- Làng Nại Hiền.

Làng Nại Hiền, lâu nay được giới nghiên cứu xem là làng gốc của khu vực, trung tâm thành phố Đà Nẵng. Từ một làng Nại Hiền dần dần chia tách ra thành 2 làng: Nại Hiền Tây, Nại Hiền Đông, rồi sau đó thêm 2 làng Nại Hiền Nam và Nại Hiền Bắc nữa.

Giống như làng Đà Sơn, làng Nại Hiền ra đời khá sớm, bắt đầu từ xứ Giếng Bộng. Trong *Ô châu cận lục* chưa thấy có địa danh này, nhưng trong *Phủ biên tạp lục* thì Lê Quý Đôn đã viết tên hai làng Nại Hiền Tây và Nại Hiền Đông thuộc tổng Hoà Mỹ, huyện Tân Phúc. Quan niệm của dân làng Nại Hiền thì chữ “nại” có nghĩa là nơi, là xứ. Có người giải thích chữ “nại” thường đi với chữ “diêm” “diêm nại” là xứ làm muối”; “hiên” là mái hiên, là dọc là ven (4). Do đó làng “Nại Hiền” là làng làm muối ven sông. Điều đó được thể hiện ở địa vực cư trú chính của làng là vùng ven Tả ngạn sông Hàn từ chùa Long Thủ (Bảo tàng Chăm) theo đường Trưng Nữ Vương đến đường Núi Thành là làng Nại Hiền. Bây giờ thuộc địa phận các phường Bình Hiên, Bình Thuận, Phước Ninh. Ở khu vực mà ngày nay còn lại nhiều dấu tích thuộc vào loại cổ nhất của thành phố Đà Nẵng như đình Tổ Nại Hiền, chùa Long Thủ và một ngôi mộ cổ. Văn bia chùa Long Thủ cho biết: “Làng Nại Hiền, huyện Tân Phúc, phủ Điện Bàn. Hội chủ Nguyễn Văn Châu, chức Cai thuộc (chức quan đứng đầu thuộc đơn vị hành chính khi mới thành lập thời chúa Nguyễn) tương đương với Lý trưởng, xã trưởng sau này - TG), cùng vợ chánh Lê Thị Sinh...”. Cuối bia đề: “Ngày 1 tháng 4 năm thứ 5 niên hiệu Thịnh Đức (1657), Lê Gia Phước pháp danh Pháp Giám, quán làng Hải Châu, phủ Điện Bàn lập văn khắc” (5). Bia mộ lập năm “Ất Sửu” (1625

hoặc 1685). Theo gia phả các tộc tiền hiền (6), làng Nại Hiên ra đời trong khoảng thời gian trước hoặc sau khi Lê Thánh Tông nam chinh năm 1471.

*- Làng Hải Châu.*

Làng Hải Châu nằm ở ngay trung tâm thành phố. Địa vực chính của làng dưới thời các chúa Nguyễn là từ bờ sông chợ Hàn đến đường Phan Châu Trinh ngày nay, dài khoảng 500m, bề ngang cũng tương đương như thế, tức là từ đường Hùng Vương đến đường Thái Phiên bây giờ. Trung tâm làng có chợ Hàn, chợ lớn và sớm nhất thành phố. Tài liệu đề cập đến chợ Hàn có từ khá sớm, trong *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* được lập trong khoảng thời gian từ năm 1630 đến 1653 đã ghi rõ hành trình đường bộ từ đèo Hải Vân vào Quảng Nam qua các chặng "... ăn thì ở núi Ải Vân. Trọ thì ở Chân Đăng, ăn thì ở chợ Hàn Quảng. Trọ thì ở Từ Cú, ăn thì ở kho Hội An" (7). Căn cứ theo tấm bia chùa Long Thủ do ông Lê Gia Phước người làng Hải Châu soạn khắc vào năm 1657, thì làng Hải Châu tồn tại cùng thời với chợ Hàn, tức là muộn nhất là vào nửa đầu thế kỷ XVII. Cùng lúc với sự phát triển mạnh mẽ đô thị Hội An, làng Hải Châu đã ra đời và phát triển như một làng thương nghiệp sầm uất bậc nhất ở khu vực Đà Nẵng.

Sự phát triển kinh tế thương nghiệp ở làng Hải Châu đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế các làng xã khác, không những chỉ ở các làng tiếp giáp lân cận như Nại Hiên, Thanh Khê, Thạch Gián bên tả ngạn sông Hàn; mà lan cả sang các làng An Hải, Mỹ Thị, Mân Quan, Mỹ Khê... bên Hữu ngạn sông Hàn.

*- Làng An Hải.*

An Hải là một làng lớn bên Hữu ngạn sông Hàn, đối diện với làng Hải Châu và Nại Hiên bên Tả ngạn. Theo các gia phả Lục tộc (6 họ) tiền hiền Lê, Nguyễn, Ngô, Huỳnh, Đỗ và Trần thì làng An Hải được thành lập từ thời vua Lê

Thánh Tông. Điều này trùng khớp với truyền thuyết dân gian rằng làng An Hải do Bà Thân, là người Thanh - Nghệ theo chân vua Lê Thánh Tông vào đây khai phá lập làng.

Khi mới thành lập, làng An Hải rất rộng, chiếm gần trọn vùng Hữu ngạn sông Hàn (trừ địa vực 2 làng Mân Quan và Mỹ Khê), làng được chia thành 4 vùng nhỏ như An Thượng, An Trung, An Thị và An Đồn, nay là địa bàn của 3 phường: An Hải Đông, An Hải Tây, An Hải Nam và khối Bắc Mỹ An.

Nghề chính của cư dân An Hải là nông nghiệp. Và họ đã xây dựng làng xã theo hình mẫu làng nông nghiệp truyền thống. Ngoài đình làng, cư dân An Hải còn xây dựng và tôn thờ đền thờ Thần Nông (mới bị phá gần đây).

Do điều kiện tự nhiên giáp sông gần biển nên ngoài nghề nông còn có một bộ phận cư dân An Hải sinh sống bằng nghề đánh bắt hải sản. Dấu vết còn lại ngày nay là đền thờ cá Ông ở vùng ven biển An Đồn của làng An Hải. Tuy các gia phả tộc họ không ghi lại hoạt động ngư nghiệp, nhưng chắc rằng việc đánh bắt hải sản của cư dân An Hải cũng được tiến hành song song với sản xuất nông nghiệp.

Như trên đã nói, trong địa vực làng An Hải có vùng An Thị (chợ của An Hải) là khu vực có hoạt động thương nghiệp sớm ở bên tả ngạn sông Hàn. Ngay từ năm 1695 nhà sư Thích Đại Sán đã thấy "hai bên bờ (sông Hàn), nhà cửa đông đúc, người đi đường xôn xao, kẻ gánh người gồng, người ta đã đi chợ sáng" (8). Trong hồi ký của August Haussman khi theo thuyền F. Duplan đến Đà Nẵng năm 1845 vẫn còn ghi nhận "có những toà nhà rất đáng kể đã đổ nát... chứng tỏ thành phố này ngày xưa đã có một thời gian quan trọng" (9).

Tương tự như làng Hải Châu bên Tả ngạn sông Hàn, hoạt động kinh tế thương nghiệp của làng An Hải ở bên Hữu ngạn đã sớm tạo thành một trung tâm tiền đô thị cho Đà Nẵng.

Hoạt động thương mại ở những làng này đã tác động mạnh đến các làng xã ở Đà Nẵng, mà trước hết là các làng ven sông biển như Nại Hiên, An Hải,... làm phá vỡ trật tự làng xã nông nghiệp truyền thống, thúc đẩy quá trình đô thị hoá để phố cảng Đà Nẵng sớm ra đời. Và đó còn là hệ quả tất yếu của sự tác động từ các hoạt động của cửa biển Đà Nẵng trong thời đại giao thương bằng đường biển giữa các vùng trong nước và nước ngoài.

## 2. Phố cảng Đà Nẵng ra đời.

Như trên chúng tôi đã trình bày, làng xã ở Đà Nẵng đã ra đời từ khá sớm, dân cư đông đúc, hoạt động thương nghiệp sôi nổi, nhưng đó mới chỉ là điều kiện cần, chưa phải là điều kiện đủ để hình thành một phố cảng. Bởi chưa có sự tổ chức quản lí, kiểm soát của các cơ quan Nhà nước, qui hoạch phố chợ, cùng với những diễn biến của hoạt động thương mại và vai trò, vị trí của những hoạt động đó trong toàn bộ đời sống kinh tế ở Đà Nẵng.

Sau gần nửa thế kỉ vào trấn thủ xứ Thuận Hoá đến năm 1602, nhân một chuyến du ngoạn núi Hải Vân, Nguyễn Hoàng "thấy một dải núi cao dằng dải mấy trăm dặm nằm ngang đến bờ biển. Chúa khen rằng: "Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng". Liền vượt qua núi xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Cẩn Húc (thuộc huyện Duy Xuyên), xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu trấn giữ" (10). Sau đó vào năm 1604, Nguyễn Hoàng cho tách huyện Điện Bàn (gồm Đà Nẵng và các huyện Bắc Quảng Nam ngày nay - TG) ra khỏi phủ Triệu Phong của thừa tuyên Thuận Hoá, nâng lên thành phủ Điện Bàn trực thuộc xứ Quảng Nam (11). Phủ Điện Bàn gồm có 5 huyện: Tân Phúc, Hoà Vang, An Nông, Phú Châu và Diên Khánh. Đà Nẵng thuộc huyện Hoà Vang và một phần huyện Tân Phúc.

Sự cải cách hành chính này có ý nghĩa quan trọng không những chỉ hợp lí về địa lí, hành chính, an ninh mà còn tạo thuận lợi cho sự phát triển kinh tế thương mại Đà Nẵng nói riêng, xứ Đàng Trong nói chung.

Vào các thế kỉ XVI, XVII Quảng Nam đã được xem là vùng trù phú nhất Đàng Trong, trong đó Hội An giữ vai trò quan trọng. Từ giữa thế kỉ XVI trở đi, thương nhân phương Tây đã đến buôn bán ở Hội An góp phần làm cho khu vực này nhanh chóng trở thành trung tâm mậu dịch lớn nhất ở Đàng Trong. Việc lập dinh trấn Quảng Nam gần cảng thị Hội An, nâng cấp, sáp nhập Điện Bàn vào Quảng Nam và sai con trai quản lí, tất cả không ngoài mục đích "xây dựng cơ nghiệp muôn đời" ở đất yết hầu Thuận Quảng của chúa Nguyễn Hoàng.

Hơn nữa, việc đặt dinh trấn Quảng Nam - cơ quan đầu não của xứ Đàng Trong gần Hội An - trung tâm thương mại quốc tế lớn và quan trọng, chứng tỏ chúa Nguyễn đã chú trọng đến việc bảo vệ và kiểm soát cũng như khích lệ của chính quyền đối với hoạt động thương mại, tạo được niềm tin về sự an toàn trong kinh doanh và cứ trú của thương nhân, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế ở Hội An - Đà Nẵng nói riêng, Đàng Trong nói chung. Mặt khác, việc chuyển 5 huyện của phủ Điện Bàn trực thuộc dinh Quảng Nam vừa tạo thêm sức sống chung cho Quảng Nam vừa tạo sự thống nhất về tổ chức, kiểm soát và bảo vệ phố cảng Hội An và cửa biển Đà Nẵng. Bởi giữa Đà Nẵng và Hội An có mối giao thương thuận lợi nhờ vào vị trí. Từ cửa biển Đà Nẵng đến phố cảng Hội An qua sông Cổ Cò là con đường ngắn nhất. Về con sông này, sách *Đại Nam Nhất thống chí* cho biết: "Sông Cổ Cò ở hạ ban hai huyện Hoà Vang và Diên Phước từ xã Thanh Châu phía Bắc cửa biển Đại Chiêm, chảy về phía Bắc mất 42 dặm, qua phía Tây núi Ngũ Hành vào sông Cẩm Lệ, đổ ra cửa biển Đà Nẵng. Lòng sông bị cát bồi lấp nông cạn, phải

đội thủy triều thuyền mới có thể đi thông được" (12). Theo sách trên thì đến thế kỉ XIX sông Cổ Cò đã bị bồi lấp, nhưng trước đó hẳn rằng tàu thuyền đi lại vẫn còn dễ dàng. Bởi vì từ năm năm 1618, giáo sĩ Christoforo Borri đến Đà Nẵng vẫn còn thấy có 2 ngõ vào Hội An "Hai ngõ vào ấy là cửa bể Pulluciambello (Cù Lao Chàm) và Turon, hai cửa bể ấy ban đầu cách nhau ba bốn dặm rồi rẽ ra xa mà đi sâu vào nội địa như hai con sông lớn cách biệt nhau. Sau cùng lại gặp nhau ở một địa điểm, ở địa điểm đó, người ta thấy nhiều tàu thuyền vào bằng cửa này hoặc cửa khác" (13). Trong cuộc hành trình từ Phú Xuân vào Hội An vào năm 1695, nhà sư Thích Đại Sán cũng đi theo con sông này (14).

Thực ra, con sông Cổ Cò chỉ tiện lợi cho các tàu thuyền đến Hội An từ hướng Đông và hướng Bắc, như Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Ma Cao, Thượng Hải, Quảng Châu, Phúc Kiến, Hải Nam, Nhật Bản... Đi theo sông Cổ Cò sẽ rút ngắn lộ trình Đà Nẵng - Hội An gần 1/3 quãng đường vì không phải đi vòng qua bán đảo Tiên Sa, lại an toàn nhờ tránh được sóng to gió lớn. Nhờ vậy, sự thông thương giữa Đà Nẵng và Hội An sẽ thuận lợi hơn. Hội An là một phố cảng sầm uất bậc nhất đương thời sự hoạt động của nó có ảnh hưởng rất lớn đến sự ra đời và phát triển của phố cảng Đà Nẵng. Và ngược lại, cũng cần thấy rằng Hội An có được sự phát triển như thế cũng có một phần đóng góp của Đà Nẵng. Bởi, Hội An nằm sâu trong đất liền, bên bờ sông Hội An - hạ lưu của sông Thu Bồn. Suy cho cùng Hội An chỉ là một giang cảng, nó không đủ sâu đủ rộng để cho tất cả các loại tàu thuyền neo đậu. Tàu thuyền muốn vào bến Hội An thì hoặc là theo cửa Đại Chiêm, hoặc cửa Đà Nẵng vào sông Hàn rồi qua sông Cổ Cò. Như vậy, cửa Đại Chiêm và cửa biển Đà Nẵng là 2 hải khẩu quan yếu của phố cảng Hội An. Nhưng, cửa Đại Chiêm ngày một cạn dần và trống gió nên các tàu thuyền, nhất là tàu thuyền lớn của các nước phương Tây phải dựa vào cảng

Đà Nẵng. Vì thế, Đà Nẵng chiếm vị trí quan trọng trong sự phát triển thịnh vượng ở phố cảng Hội An.

Để quản lý hải khẩu Đại Chiêm và Đà Nẵng, chúa Nguyễn cho lập các sở Tuần ty. Sở Tuần ty Đà Nẵng cũng như Đại Chiêm vừa có nhiệm vụ kiểm soát an ninh, vừa có trách nhiệm của cơ quan kiểm soát quan thuế đối với tàu thuyền ngoại quốc nhập cảng. "Hàng năm cứ tháng Giêng thì các viên Cai bạ, Tri bạ, Lệnh sử, Cai phủ, Ký lục của Tàu ty đều vào phố Hội An xứ Quảng Nam, chia sai những người thuộc quân thông hiểu tiếng nước ngoài đi canh giữ Cù Lao Chiêm và cửa Đà Nẵng (tức gọi cửa Hàn), thấy có tàu buôn các nước đến đấy thì phải hỏi xét tất cả, quả là tàu buôn bán chịu thuế thì đem thuyền trưởng và tài phó (cũng gọi là tài phú tức kế toán - TG) tàu ấy vào phố Hội An, trình quan cai bạ xét thực khai lên và trình quan cai tàu để truyền cho tuần ty đem dân phụ lục đến hộ tổng tàu ấy vào cửa đậu ở sở tuần. Lệnh sử và các nha đến xem. Thuyền trưởng và tài phó kê khai số khách, điểm mục xong mới cho qua sở tuần mà lên phố để đậu (15). Ngoài ra, ở hai cửa biển này còn là cơ sở neo đậu tàu thuyền các nước bị hư hỏng để sửa chữa khi "thuyền đi buôn bán ở nước khác gặp gió giạt vào, làm đơn trình xin tạm đậu để sửa chữa, thì cho đậu ở cửa Hàn và chỗ Cù Lao Chiêm" (16).

Việc phòng vệ ở cửa biển Đà Nẵng cũng sớm được các Chúa Nguyễn quan tâm, một mặt để bảo vệ hải cảng Đà Nẵng, mặt khác đảm bảo an toàn Quảng Nam trong đó có phố cảng Hội An. Việc bố phòng ở Đà Nẵng được tổ chức ngày càng qui mô, chặt chẽ ở cả trên bờ lẫn dưới biển, nhất là sau khi lập dinh trấn Quảng Nam.

Ở trên bờ, một hệ thống phòng thủ dần được thiết lập. Sớm nhất là Hải Vân Quan, nằm án ngữ trên con đường độc đạo Thiên Lý từ Bắc vào Nam, vừa là đài quan sát bao quát cửa vùng

biển Đà Nẵng, vừa là chiến lũy bảo vệ cho thủ phủ Phú Xuân ở phía Nam. Hải Vân Quan không biết được xác lập từ bao giờ, nhưng vào thế kỉ XVI đã thấy xuất hiện trong sử sách. Sách *Ô châu cận lục* khi mô tả núi Hải Vân có đoạn chép: “Núi ở cửa ải Hải Vân thuộc huyện Tư Vinh, chân núi trải sát bờ biển, đỉnh núi chọc thấu tầng mây. Núi phân chia đường Nam Bắc, mây đưa đón khách đi về. Đây là ranh giới giữa 2 xứ Thuận Hoá và Quảng Nam. Vách núi cao cheo leo chót vót. Từ địa phận Thuận Hoá, đi theo đường bộ ước chừng hơn một ngày thì đến địa phận Quảng Nam. Thực là nơi xung yếu của 2 đạo, nên có cửa ải phòng thủ” (17). Dưới chân núi Nam Hải Vân, chúa Nguyễn còn cho xây dựng tấn Cu Đê. Đây là nơi quan yếu phía Bắc Đà Nẵng, bởi nó vừa là nơi “tuần phòng ngoài bể, xét hỏi những người đi lại... vừa để giữ chỗ hiểm chống cự” (18). Ngoài ra, chúa Nguyễn còn đặt quân đồn trú ở hai bên bờ sông Hàn để bảo vệ an ninh cho phố Đà Nẵng và thuỷ lộ quan yếu Đà Nẵng-Hội An.

Ở dưới biển, luôn “có đội Hùng thuỷ quân 3 thuyền Hùng Nhất, Hùng Nhị, Hùng Tam để giữ cửa biển Đà Nẵng” (19). Đội thuyền thuỷ quân trấn giữ cửa Đà Nẵng trực thuộc dinh Quảng Nam.

Như vậy vào thời các chúa Nguyễn cửa biển Đà Nẵng đã được quản lý chặt chẽ. Tuy tính quân cảng nổi trội hơn, nhưng không phải vì thế mà yếu tố thương cảng của Đà Nẵng không có cơ hội để phát triển.

#### - Hoạt động thương mại ở Đà Nẵng.

Như chúng ta đã biết, từ thời các chúa Nguyễn, Hội An đã là một trung tâm thương mại lớn nhất, sầm uất nhất của Đàng Trong. Nhưng do điều kiện tự nhiên nên không phải bất cứ loại tàu thuyền nào, nhất là những tàu thuyền lớn của thương lái phương Tây cũng có thể cập được bến Hội An, mà họ buộc phải neo đậu hoặc ở cửa biển Đà Nẵng hoặc ở cửa biển

Đại Chiêm. Cửa Đại Chiêm vừa trống gió khó neo đậu tàu thuyền vừa xa lộ trình đến Hội An hơn 30km, lại ít dân cư, thiếu phương tiện sinh hoạt cho các thuyền viên, nên đa phần thương thuyền tập kết tại cảng Đà Nẵng. Tại đây việc buôn bán sẽ có 2 khả năng xảy ra: một là hàng hoá được chuyển sang các thuyền nhỏ để chở vào Hội An; hai là, bán lại cho tư thương mặc cho họ tru liệu lấy. Theo chúng tôi khả năng thứ nhất ít được thực hiện, mà chủ yếu là khả năng thứ hai. Bởi, theo phương án này vừa nhanh gọn vừa giảm thiểu chi phí mà không một thương nhân nào không tính đến trong kinh doanh thương mại.

Chúa Nguyễn luôn tạo điều kiện thuận lợi, có phần ưu ái cho các thương nhân, nhất là thương nhân phương Tây. Giáo sĩ Borri nhận xét: “Chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc”. Và “Chúa Đàng Trong vẫn tỏ ra thích để người Bồ đến buôn bán ở nước ngài một cách lạ lùng. Và đã mấy lần ngài cho họ ba hay bốn địa điểm ở nơi phì nhiêu nhất và phong phú nhất trong vùng hải cảng Đà Nẵng, để họ xây cất một thành phố, với tất cả những gì cần thiết, cũng như người Tàu và người Nhật đã làm” (20).

Thực ra, không phải mãi tới thời các chúa Nguyễn thương cảng Đà Nẵng mới hình thành mà ngay từ cuộc Nam chinh (năm 1471), khi dừng lại ở cửa Đà Nẵng, đêm khuya không ngủ vua Lê Thánh Tông đứng ngắm núi-mây, sông-biển đã tức tức vịnh ngấm cảnh:

*Tam canh dạ tỉnh Đồng Long nguyệt*

*Ngũ cổ phong thanh Lộ Hạc thuyền*

Tạm dịch :

Đêm khuya trăng rọi Đồng Long

Thuyền buôn Lộ Hạc gió rờn thấu cảnh (21)

(“Đồng Long” là tên gọi khác của cửa biển Đà Nẵng.

“Lộ Hạc” là tên nước Locac, bán đảo Malaixia ngày nay, thường có ghe thuyền đến buôn bán tại vùng biển này). Điều đó chứng tỏ thế kỉ XV “Đà Nẵng đã là thương cảng quốc tế” (22). Có lẽ do tác động của nền kinh tế thương mại, mà ngay từ đầu thế kỉ XVI đời sống của nhân dân Đà Nẵng nói riêng, Điện Bàn nói chung đã rất khá giả. Dương Văn An viết rằng: “Nhân dân làm giàu bằng thóc, nhà nông thì đập lúa bằng trâu. Đường bộ thì có xe, đường thủy thì sẵn thuyền... xã Mạc Châu trồng nhiều hoa hồng, xã Lang Châu sản xuất nhiều lụa trắng... Đàn bà mặc áo Chiêm, con trai cầm quạt Tàu. Người sang kẻ hèn, bát đĩa đều vẽ rồng vẽ phượng, kẻ hơn người kém, xống áo toàn màu đỏ, màu hồng” (23). Còn sử sách nhà Nguyễn thì khen: “Bấy giờ Chúa ở trấn hơn mười năm, chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều yên cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở nên một đô hội lớn” (24). Sự thịnh vượng đó cũng được Hoà thượng Thích Đại Sán chứng kiến ghi lại trong cuộc hành trình từ Phú Xuân vào Hội An và ghé lại cửa Hàn ngày 8- 6-1695 như sau: “Chợ ngủ chừng nửa giờ, đã thấy phương Đông sáng bạch. Khoác áo choàng ngồi dậy, thấy sóng yên nước lặng, té ra thuyền đã vào vũng (cảng Đà Nẵng-TG), ở trong vòng núi bao quanh, dọc bờ biển, đá lèn lờn chồm, trên cây vượn trắng nhảy nhót từng bầy, trái đồi hoa núi, xanh đỏ sum sê. Xa trông cách bờ, cột buồm như rừng tên xúm xít, hỏi ra mới biết đó là đoàn thuyền chở lương đậu chờ gió tại cửa Hội An vậy... Chuyển thuyền ra bãi cát một chốc đã đến chỗ thuyền lương đậu, neo lại. Hai bên bờ, nhà cửa đông đúc, người đi đường xôn xao, kẻ gánh người gồng, người ta đã đi chợ sáng (25). Theo dòng hồi ký này ta đoán biết thuyền của Thích Đại Sán đang neo tại chân núi Sơn Trà, bên Hữu ngạn sông Hàn. Trong khi đó bên bờ Tả ngạn,

đoàn thuyền lương đang đậu chờ gió để ngược sông Hàn vào sông Cổ Cò đi vào Hội An. Sau đó, thuyền của nhà sư di chuyển đến Tả ngạn sông Hàn neo một chỗ với đoàn thuyền lương và ông đã thấy phố xá cùng với cảnh sinh hoạt của người dân Đà Nẵng bấy giờ. Đây là một minh chứng về bức tranh sống động của phố cảng Đà Nẵng cuối thế kỉ XVII.

Tuy đã sớm trở thành thương cảng, kể cả đó là thương cảng quốc tế, nhưng phải đến khi xuất hiện của thương nhân phương Tây thì cảng Đà Nẵng mới thực sự có những bước chuyển biến đáng kể. Năm 1535, thuyền trưởng tàu Albuquerque là Antonic de Faria người Bồ ghé cảng Đà Nẵng. Tuy Antonic de Faria không mấy quan tâm đến Đà Nẵng nhưng ông là người phương Tây đầu tiên phát hiện ra Đà Nẵng. Từ đây mở ra thời kì mới, thời kì giao thương giữa Đà Nẵng với các nước phương Tây.

Người Bồ là người phương Tây đầu tiên đến buôn bán ở Đà Nẵng. Từ buổi đầu xây dựng cơ nghiệp vùng Thuận Quảng, chúa Nguyễn rất tin tưởng và có nhiều ưu ái cho thương nhân Bồ trong kinh doanh thương mại. Nhiều lần chúa cho phép người Bồ được chọn đất ở Đà Nẵng lập phố và dựng kho chứa hàng để buôn bán lâu dài. Tuy người Bồ chưa có phố riêng ở Đà Nẵng, nhưng tàu thuyền của họ thường xuyên cập cảng Đà Nẵng để buôn bán. Sự tạm trú của họ ở đây “thường xuyên” đến mức phải đặt Tuyên úy để lo phần hồn cho các thủy thủ và thương nhân (26).

Sau người Bồ là đến người Anh, Hà Lan, Pháp... tìm đến Đà Nẵng trong những thập niên đầu thế kỉ XVII, nhưng do nhiều lí do, có lẽ chủ yếu vẫn là vấn đề an ninh nên việc buôn bán với các nước này thường gặp trở ngại, ít hiệu quả.

Thương nhân các nước Trung Quốc, Nhật Bản... là khách hàng chính của Hội An thời chúa Nguyễn, họ đến buôn bán từ sớm và đã lập

hắn 2 khu phố riêng ở đây để cư trú và buôn bán. Do xuất phát là từ hướng Đông và Đông Bắc nên họ phải qua cửa biển Đà Nẵng vào sông Hàn qua sông Cổ Cò để đến Hội An. Tại cảng Đà Nẵng, thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản trực tiếp giao dịch buôn bán với thương nhân phương Tây khi tàu thuyền của họ neo đậu ở đây. Vì vậy, họ phải xây dựng những kho chứa hàng và lập các cửa hiệu để buôn bán. Những kho hàng, cửa hiệu đó của thương lái nước ngoài cùng với phố xá của người Việt ở 2 bên bờ sông Hàn còn làm cho Thích Đại Sán và Haussman phải thừa nhận: “những toà nhà rất đáng kể... chứng tỏ thành phố này ngày xưa đã có thời quan trọng”.

Ngoài tàu thuyền của nước ngoài, các thuyền buôn trong nước từ Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế và tàu thuyền của Nhà nước đi công cán hay vận tải hàng hoá, lương thực... hầu hết cũng thông qua cảng Đà Nẵng. Và cảng Đà Nẵng trở thành nơi tập kết hay trung chuyển của đông đảo tàu thuyền. Do đó, chợ phố Đà Nẵng là nơi cung ứng nhu yếu phẩm thường nhật cho các tàu thuyền trên.

Xuất phát từ nhiệm vụ cung ứng cho các tàu thuyền tạm trú tại cảng Đà Nẵng, nên hoạt động thương mại ở đây có qui mô nhỏ, buôn bán lẻ là chính. Hàng hoá được bày bán ở các chợ phố chủ yếu là các nhu yếu phẩm thiết yếu phục vụ cho đời sống con người như lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng cần thiết khác. Buôn bán lớn mới bắt đầu khi các thương thuyền phương Tây và Hoa thương nắm vai trò chủ yếu trong hoạt động này.

#### 4. Một vài nhận xét.

1. Tuy từ rất sớm nhiều làng xã cổ ở Đà Nẵng đã có hoạt động thương mại và địa lý địa hình thuận lợi để cho một phố cảng hình thành và phát triển; So với Hội An thì hoạt động công thương ở Đà Nẵng còn kém lợi thế hơn nhiều. Đà Nẵng xa nguồn nông lâm thổ sản - hàng hoá

chính phục vụ cho hoạt động trao đổi mua bán ở thương cảng lúc bấy giờ. Nguồn lâm thổ sản dồi dào từ các huyện ở phía Bắc và Tây Bắc của tỉnh Quảng Nam, cùng các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà... chuyển về Hội An dễ dàng hơn và gần hơn về Đà Nẵng.

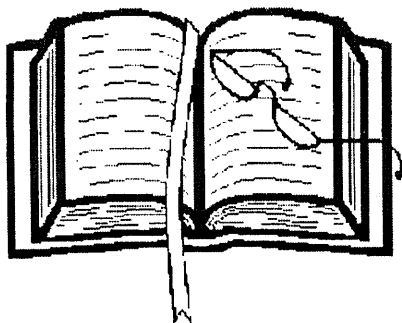
2. Trung tâm hoạt động giao thương được Nhà nước qui định chính là ở Hội An gần dinh trấn Quảng Nam, mà “Trấn thủ Quảng Nam có nhiệm vụ trực tiếp giao thiệp với người ngoại quốc, kiểm soát việc ngoại thương xuất nhập cảng” (27). Vai trò của dinh Quảng Nam lớn đến mức thương nhân các nước gọi là “nước Quảng Nam”. Hội An còn là nơi thu mua hàng hoá chính của Nhà nước để đưa về kho ở dinh Quảng Nam, rồi mới đưa ra Phú Xuân. Mặt khác, bấy giờ mật độ dân cư Hội An, Quảng Nam so với dân các khu vực khác là khá đông đúc và giàu có. Vì vậy, Hội An còn là trung tâm tiêu thụ hàng hoá lớn nhất, thu hút mạnh thương nhân các nước đến buôn bán.

3. Mặc dầu ngay từ thế kỷ XV, Đà Nẵng đã là nơi buôn bán sầm uất, thậm chí đã là một thương cảng quốc tế, nhưng vẫn chưa có được như ở Hội An, “phía Đông là phố Nhật, nằm ở hạ lưu. Phía Tây là Đường Nhân phố nằm ở thượng lưu sông (Hội An)” (28). Và “thẳng bờ sông, một con đường dài 3,4 dặm, gọi là Đại Đường Nhai. Hai bên đường phố ở liền khít rịt” (29). Cảng Đà Nẵng chưa được qui hoạch như ở Hội An, nó còn mang nặng tính quân cảng hơn là một thương cảng.

4. Cảng Đà Nẵng, phố cảng Đà Nẵng mới thực sự trở thành trung tâm thương mại của xứ Đàng Trong, thay thế dần cho vai trò của Hội An sau khi dòng sông Cổ Cò - con đường chủ yếu từ cửa Đại Chiêm và cửa Đà Nẵng đến Hội An bị bồi lấp. Và chính sách ngoại thương của các vua Nguyễn thay thế dần cho chính sách cởi mở, khuyến khích phát triển ngoại thương của các chúa Nguyễn trước đó.

## CHÚ THÍCH

- (1). Henri Imbert, *Le Séjour en Indochine de "Ambassade Lord Macartney (1793)"*. Revue Indochinoise, N°5-6, 1924, p. 375-393, 45-67.
- (2), (7). Tủ sách Viện Khảo cổ. *Hồng Đức bản đồ*. Sài Gòn, 1962, tr. 16, 92.
- (3). Gia phả họ Phan, lập năm 1806. Bản chữ Hán lưu giữ tại nhà thờ tộc Phan ở làng Đà Sơn. Bản dịch Phan Văn Nam.
- (4). Lê Văn Hào. *Làng Nại Hiên Đông*. Xưa và Nay, số 120 (7), 2000, tr. 8-17.
- (5). Văn bia chùa Long Thủ. Bản dịch của Nguyễn Khắc Thuần.
- (6). Gia phả tộc Bùi, tộc Nguyễn làng Nại Hiên lập năm 1840 và 1842, bản song ngữ Hán-Việt.
- (8), (14). Thích Đại Sán. *Hải ngoại kỷ sự*. Bản dịch Viện Đại học Huế, 1963, tr. 147.
- (9). Taboulet, Georges (1955). *La Geste française en Indochine*. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914, 2 vol, Paris, tr. 321.
- (10), (11). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*. Nxb. Sử học, 1962, tập I, tr. 42-43.
- (12). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Quảng Nam. Nxb. Thuận Hoá, 1992, tập II, tr. 364.
- (13). C. Borri. *Xứ Đàng Trong năm 1621*. Bản dịch của Hồng Huệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị.
- (15). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 232.
- (16), (19). Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Sdd, tr. 234, 192.
- (17). Dương Văn An. *Ô châu cận lục*. Bản dịch của Bùi Lương. Nxb Văn hoá Á châu, Sài Gòn, 1961, tr. 19.
- (20). C. Borri. *Xứ Đàng Trong năm 1621*. Sdd, tr. 92.
- (18), (21). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Quảng Nam, Sdd, tr. 372, 47.
- (22). Trần Quốc Vượng. *Đà Nẵng qua cái nhìn Địa lý - Văn hoá - Lịch sử*. Xưa và Nay, 54B 1998, tr. 7-15.
- (23). Dương Văn An. *Ô châu cận lục*. Sdd, tr. 49.
- (24). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*. Sdd, tr. 31.
- (25), (29). Thích Đại Sán. *Hải ngoại kỷ sự*. Sdd, tr. 143, 154.
- (26). Nguyễn Hồng. *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*. Quyển I. Nxb. Hiện tại, Sài Gòn, 1959, tr. 62-64.
- (27). Phan Khoang. *Việt sử xứ Đàng Trong*. Nxb. Văn học, Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 416.
- (28). Đỗ Bang. *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-XVIII*. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1996, tr. 54.



# VAI TRÒ CỦA NGƯỜI VIỆT VÀ ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TIÊN TRONG VIỆC PHÁT MINH RA CHỮ QUỐC NGỮ Ở NƯỚC TA

NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG\*

Dưới tiêu đề "*Giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina - người tiên phong sáng tạo ra chữ Quốc ngữ*" trong Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 năm 2001, chúng tôi đã chứng minh việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ là của cả một tập thể người nước ngoài: Francisco de Pina (1585-1625), Garpar do Amaral (1594-1646), Atonio Barbosa (1594-1647), Girolarmo Maioria (1599-1656), Cristoforro Borri (1583-1647), Alexandre de Rhodes (1593-1660) và Onofre Borges (1614-1663). Trong đó nổi bật nhất là các Giáo sĩ Bồ Đào Nha mà người đứng đầu là Francisco de Pina (1). Bài viết này chúng tôi giới thiệu thêm về vai trò của các cộng sự người Việt Nam trong việc hoàn chỉnh chữ Quốc ngữ và những nơi có vinh dự được mệnh danh là cái nôi sinh ra nó.

## 1. Vai trò của người Việt trong việc phát minh ra chữ Quốc ngữ.

Vào đầu thế kỷ XVII, Giáo hoàng Rôma đã phái một giáo đoàn Kitô đến Đàng Trong, Đại Việt với trên 20 giáo sĩ Dòng Tên gồm các linh mục và thầy giảng người Bồ Đào Nha, Italia và Pháp mà trong đó chủ yếu là người Bồ Đào Nha

(xem bảng kê cuối bài - TG). Một số giáo sĩ đầu tiên đã đến Đà Nẵng năm 1615 và tìm cách thành lập cơ sở truyền đạo. Theo các nguồn thu thập bởi J.F. Schutte ghi trong "*Intrôdutio ad Histoiriam Societatis Jesu in Japonia 1549-1650*" thì vào đầu năm 1623, các giáo sĩ Dòng Tên đã thành lập hai cơ sở truyền đạo chính, một ở cảng thị Hội An (tỉnh Quảng Nam ngày nay) và một ở Nước Mặn Quy Nhơn (tỉnh Bình Định ngày nay); ngoài ra còn hai nơi nghỉ chân ở Kẻ Chiêm (tức Thanh Chiêm) và ở Cửa Hàn (tức Đà Nẵng), nhưng không một giáo sĩ nào thường xuyên ở đó (2).

Đến năm 1625, cơ sở truyền đạo thứ ba là Thanh Chiêm được thành lập. Về sự việc này giáo sĩ Gabriel de Matos trong một bức thư ghi ngày 5 tháng 7 năm 1625 gửi cho Bề trên của các giáo sĩ Dòng Tên ở Rôma, đã viết: "*Hiện nay chúng ta đã có ba cơ sở mà hai đã được hình thành trước đây. Tôi đã thành lập cơ sở thứ ba ở Dinh trấn của Hoàng tử; ba linh mục đã có chỗ ở tại đó: Linh mục Francisco de Pina biết rất giỏi tiếng (Việt) là bề trên và thầy dạy và các Linh mục Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes là cấp dưới và học trò*" (3).

\* Hội Khoa học Lịch sử Đà Nẵng.

Dưới thời Pháp thuộc, người ta không bao giờ nói tới sự đóng góp của người Việt Nam trong việc phát minh chữ Quốc ngữ. Chỉ sau Cách mạng tháng Tám 1945, các nhà sử học nước ta mới viết một cách hết sức đúng đắn rằng: "*Sáng chế ra chữ Quốc ngữ bằng cách la tinh hóa chữ viết của ta là một quá trình và là một công trình của nhiều giáo sĩ phương Tây, trong đó tất nhiên phải có sự tham gia và hợp tác của nhiều người Việt Nam*" (4).

Ngày nay, các nhà ngôn ngữ học nước ta và nước ngoài có thể thống nhất ý kiến rằng nếu không có sự hợp tác và cộng tác của người Việt Nam thì các giáo sĩ phương Tây khó lòng có thể la tinh hóa được tiếng Việt.

Những người Việt Nam tham gia trong sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ ở đây cần hiểu là những trí thức bởi vì họ hiểu biết sâu sắc về tiếng mẹ đẻ cũng như nền văn hóa dân tộc, có nhiều khả năng đóng góp cho những giáo sĩ phương Tây về phương pháp phiên âm cũng như những tư liệu tham cứu.

Các trí thức mà Francisco de Pina và các giáo sĩ phương Tây hợp tác trong phát minh chữ Quốc ngữ là các *sư sãi, thầy đồ, các quan lại nghĩ hưu, các sinh đồ*, nhất là khi họ đã theo đạo Thiên chúa. Ngoài ra, như trên đã nói, còn có các *phiên dịch* biết chữ latin ở các nhà đạo.

Về vấn đề này, Roland Jacques đã viết: "*Để phiên âm các bài viết bằng các chữ của bộ chữ cái, Pina đã nhờ các trí thức đọc và phát âm để viết... Cần phải nghĩ rằng những nhà sư đó là những người có trình độ tương đối cao, có khả năng sử dụng các tài liệu tham cứu viết*" (5). Và ông cũng đã viết: "*Ở đây nữa, các thầy đồ đó, một khi đã trở thành giáo dân, đã có thể mang lại một sự đóng góp quyết định. Ngoài công việc hoàn toàn kỹ thuật về cách đọc và cách diễn đạt đó ra, họ có thể giỏi hơn người khác, giúp giáo sĩ nắm được những liên can văn hóa và tư tưởng của bài viết và rút ra từ những bài*

*viết đó những bài học về hệ tư tưởng và phương pháp luận được nghiên cứu*" (6).

Các thanh niên người Việt ở các nhà đạo được học tiếng Bồ Đào Nha trở thành phiên dịch cho các giáo sĩ cũng đã có vai trò nhất định góp phần vào sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Roland Jacques đã viết: "*Một khi học được các chữ Bồ Đào Nha như vậy các học trò trẻ tuổi đã nhanh chóng có khả năng mang lại một sự đóng góp thực sự trong việc phiên bộ chữ cái latin cho những bài viết mới của di sản văn học Việt Nam và trong công việc hoàn thiện và hệ thống hóa của chính ngay sự phiên âm mà nó dẫn tới chữ Quốc ngữ*" (7).

Giáo sĩ Gaspar Luis cũng đã viết trong các bức thư gửi cho Cha Bê trên ở Rôma vào đầu thế kỷ XVII về sự hợp tác đó: "*Sách dạy giáo lý nó phải được biên soạn bằng sự cộng tác của các giáo sĩ, được sự giúp đỡ của những người phiên dịch mà các giáo sĩ đã sử dụng hoặc bởi một số trí thức đã quy theo đạo Thiên chúa hay được các giáo sĩ kết bạn*" (8).

Quá trình nghiên cứu việc latin hóa tiếng Việt để sáng tạo ra chữ Quốc ngữ của Francisco de Pina và các đồng nghiệp của ông về sau không phải là công việc chỉ tiến hành trong nhà thờ, nhà đạo của các giáo sĩ mà là một hoạt động trên một phạm vi rộng ở cả thị Hội An và dinh trấn Thanh Chiêm và các nơi khác nữa mà trong đó có nhiều người Việt địa phương tham gia. Bởi vậy mà Roland Jacques đã nhận định: "*Những hoàn cảnh cụ thể mà trong đó Francisco de Pina và các đồng nghiệp của ông đã sống, góp phần để hiểu biết hơn rằng sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ không phải là một công trình của phòng thí nghiệm mà có rất nhiều người dẫn thân vào với một nhiệt tình nào đó trong hành động*" (9). Chính ngay cả ông (tức Francisco de Pina) và những người đồng nghiệp của ông đã tập hợp được những sự hợp tác có chất lượng mà nếu không có chúng, mọi công

trình ngôn ngữ học nghiêm túc sẽ không thể có được" (10).

Điều đó nói lên vai trò hết sức quan trọng của người Việt Nam chúng ta vào thời kỳ ấy ở cảng thị Hội An, dinh trấn Thanh Chiêm, ở Nước Mặn - Quy Nhơn, ở Nghệ An trong phát minh ra chữ Quốc ngữ vào đầu thế kỷ XVII. Nhưng thật đáng tiếc tên tuổi của họ không được lưu lại đầy đủ trong các thư tịch cổ của nước ta, nếu có được lưu lại thì dưới dạng tên Thánh của một giáo dân hay Pháp danh của nhà tu hành đạo Phật... Trong thư viết dở đầu năm 1623, Francisco de Pina đã nói đến người thanh niên theo đạo Thiên chúa sống cùng nhà đạo với ông về sau trở thành phiên dịch có tên là *André*, một phiên dịch có năng lực hơn có tên là *Agostinha* hay *Augusto*. Trong cuốn *Hành trình và truyền giáo* của mình, Alexandre de Rhodes cũng đã nhắc đến một thanh niên thông minh đã dạy ông học tiếng Việt ở Thanh Chiêm và được ông dạy cho tiếng Latinh mà ông gọi là *Raphael de Rhodes* về sau trở thành thầy giảng... đã tham gia sáng tạo ra chữ Quốc ngữ.

Chúng ta cần hiểu rằng vào thời kỳ lịch sử đó, ở nước ta các chính quyền phong kiến đều dùng chữ Hán như chữ viết chính thống, ngay cả chữ Nôm cũng ít được sử dụng, còn chữ Quốc ngữ thì bị xem như chữ viết của riêng giới giáo sĩ phương Tây dùng để quảng bá Thiên chúa giáo xa lạ với hệ tư tưởng Khổng giáo và Phật giáo của phương Đông. Bởi vậy trong bối cảnh xã hội đó, chắc chắn những người Việt bản địa, dù là giáo dân hay không, đã hợp tác với các giáo sĩ phương Tây trong việc latin hóa tiếng Việt, đều có thể bị quy là những kẻ tiếp tay cho ngoại bang truyền bá tà giáo, những người phản bội dân tộc. Nhưng ngày nay, chúng ta cần tỏ lòng tôn vinh họ đã góp phần sáng tạo ra loại chữ viết mà nay trở thành văn tự hiện đại của nước ta. Các nhà nghiên cứu cần phát hiện thêm những người Việt trước đây đã tham gia vào sự phát minh ra chữ Quốc ngữ ở các giai

đoạn khác nhau, mà số lượng này chắc chắn sẽ đông hơn các giáo sĩ phương Tây đã đóng góp công lao trong sáng tạo chữ viết mới này.

## 2. Cảng thị Hội An - Dinh trấn Thanh Chiêm - cái nôi ra đời của chữ Quốc ngữ.

Như đã nêu ở trên, Giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina là người học tiếng Việt sớm nhất và miệt mài nghiên cứu phương pháp latin hóa tiếng Việt sớm nhất trong tất cả các giáo sĩ phương Tây đến Đại Việt.

Ông đến Đàng Trong vào năm 1617, làm việc dưới quyền Cha Bề trên là giáo sĩ Bồ Đào Nha Manoel Fernander (người mà trong bức thư viết dở đầu năm 1623, ông phàn nàn là kém hiểu biết tiếng Việt và không quan tâm đến việc latin hóa tiếng Việt của ông) tại cơ sở truyền giáo ở Hội An cho đến cuối năm 1624. Sau đó vào năm 1625 ông được cử làm Cha Bề trên phụ trách cơ sở truyền đạo thứ ba mới được thành lập ở dinh trấn Thanh Chiêm mà ở đây các giáo sĩ Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes là cấp dưới, là học trò tiếng Việt và ngôn ngữ học cho đến khi ông đột ngột qua đời tại Hội An vào cuối năm 1625.

Vào đầu thế kỷ XVII, cảng thị Hội An đã bước vào thời kỳ phát triển thịnh vượng, kéo dài từ đầm Trà Quế ở phía Bắc cho đến Thanh Chiêm ở phía Nam đến 10km.

Theo nội dung bức thư viết dở của ông đầu năm 1623, nghĩa là khi ông còn làm nhiệm vụ truyền giáo ở cảng thị Hội An và chịu trách nhiệm về các giáo dân người Việt ở đây (Cha Bề trên Manoel Fernander phụ trách các giáo dân người Nhật), người ta biết rằng ông đã biên soạn tại đây những công trình latin hóa tiếng Việt đầu tiên sớm nhất, đó là cuốn "*Chuyên luận về từ vựng và các thanh*" và đang bắt tay biên soạn một cuốn sách về ngữ pháp tiếng Việt cũng như hoàn thành các sưu tập chuyện cổ tích và các bài viết hay nhất của Đàng Trong dưới dạng chữ quốc ngữ.

Khi ông trở thành Cha Bề trên phụ trách cơ sở truyền đạo thứ ba mới xây dựng ở dinh trấn Thanh Chiêm từ 1625 cho đến khi ông qua đời vào cuối năm đó, có lẽ ông tiếp tục biên soạn cuốn sách ngữ pháp tiếng Việt và tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về phương pháp latin hóa tiếng Việt.

Ông thường đi lại giữa Hội An và Thanh Chiêm cũng như Thanh Chiêm và Hội An, một trung tâm chính trị - văn hóa - kinh tế của Đàng Trong thời bấy giờ để tiếp xúc với giới sư sãi có nhiều ở cảng thị Hội An, một trung tâm Phật giáo ở Đàng Trong, với giáo dân có nhiều ở đây; đồng thời tiếp xúc với giới nho sĩ có nhiều ở dinh trấn Thanh Chiêm, trung tâm chính trị ở Đàng Trong mà ở đây tiếng Việt rất chuẩn, để hợp tác với người Việt địa phương trong công trình latin hóa mà ông đã dấn thân vào một cách say mê.

Trong bức thư để lại cho đời sau của mình nói ở trên, Francisco de Pina đã viết: *"Đối với tôi việc nghiên cứu tiếng nói, Kẻ Chiêm (tức Thanh Chiêm) vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của triều đình: ở đây người ta nói rất hay, có sự đổ dồn những người trẻ tuổi đến mà họ là những sinh đồ và bên cạnh họ, những ai bắt đầu học tiếng có thể tìm thấy một sự giúp đỡ"* (11).

Như vậy, rõ ràng là ở nước ta, trước hết là cảng thị Hội An rồi tiếp đến là dinh trấn Thanh Chiêm là cái nôi ra đời sớm nhất và quan trọng nhất của chữ Quốc ngữ so với Nước Mặn - Quy Nhơn và một địa điểm nào đó ở Nghệ An mà đến nay chưa được xác định cụ thể.

Ngày nay, người dân xứ Quảng có quyền tự hào rằng từ xưa họ đã có những vị tiền bối ở cảng thị Hội An - dinh trấn Thanh Chiêm đã góp phần quan trọng vào phát minh chữ Quốc ngữ, văn tự chính thống của Việt Nam hiện đại.

Chúng ta cần cảm ơn nhà ngôn ngữ học Pháp Roland Jacques đã góp phần hết sức to lớn trong việc làm sáng tỏ vai trò tiên phong của giáo sĩ Bồ Đào Nha trong phát minh chữ Quốc ngữ và vị trí quan trọng không thể thiếu được của người Việt và địa điểm trong sự phát minh vĩ đại này.

Để tưởng niệm và tỏ lòng biết ơn Francisco de Pina đã góp phần chủ yếu trong sáng tạo chữ Quốc ngữ, thiết tưởng nên có những công trình như trường học, đường phố mang tên ông trên đất nước mà ông đã từng sống, cống hiến và qua đời. Đặc biệt là dinh trấn Thanh Chiêm và cảng thị Hội An của xứ Thuận Quảng - nơi trấn trị của chúa Nguyễn đương thời, nay thuộc tỉnh Quảng Nam, nên xây đài tưởng niệm về sự ra đời của chữ Quốc ngữ.

**Danh sách các giáo sĩ Dòng Tên đến Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVII**  
(Theo Roland Jacques (1955 và 2000) và tư liệu khác) (13)

| TT<br>(1) | Tên<br>(2)       | Ở Đàng<br>Trong (3) | Nơi làm<br>việc (4)            | Rời Đàng<br>Trong (5) | Đến Đàng<br>Ngoài (6) | Quốc<br>tịch (7) | Biết tiếng<br>Việt (8)        | Ghi chú<br>(9)        |
|-----------|------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|-----------------------|
|           | 1614-1615        |                     |                                |                       |                       |                  |                               |                       |
| 1         | Diego Cavalho    | 1614-1615           | Cửa Hàn                        | 1616                  | Đến Nhật              | Bồ Đào Nha       | Biết cách ghi âm tiếng Việt   | Tử vì đạo ở Nhật 1624 |
| 2         | Francisco Buzomi | 1615-1623           | Cửa Hàn<br>Nước Mặn - Quy Nhơn | 1623                  | -                     | Italia           | Giảng đạo phải nhờ phiên dịch | Phụ trách giáo đoàn   |

| (1) | (2)                                                | (3)                                         | (4)                        | (5)               | (6)                    | (7)                                      | (8)                                                        | (9)                                                                  |
|-----|----------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 3   | Paulo Saito                                        | 1615-1623<br>Thời điểm<br>không xác<br>định | ?                          | ?                 | 1627-1630              | Bồ Đào<br>Nha                            | Không<br>được xác<br>nhận                                  | Các phó<br>giám mục                                                  |
| 4   | Romão Nixi                                         | 1615-1623<br>Thời điểm<br>không xác<br>định | ?                          | ?                 | 1627                   | Bồ Đào<br>Nha                            | Không<br>được xác<br>nhận                                  | Các phó<br>giám mục                                                  |
|     | 1616                                               |                                             |                            |                   |                        |                                          |                                                            |                                                                      |
| 5   | Antonio<br>Fernandez                               | 1616-1617                                   | Hội An                     | 1624              | -                      | Bồ Đào<br>Nha                            | Không<br>được xác<br>nhận                                  | Lão linh<br>mục                                                      |
|     | 1617                                               |                                             |                            |                   |                        |                                          |                                                            |                                                                      |
| 6   | Francisco<br>Berreto                               | 1617-1639                                   | ?                          | 1639              | -                      | Bồ Đào<br>Nha                            | Không<br>được xác<br>nhận                                  | Thầy<br>giảng                                                        |
| 7   | Francisco de<br>Pina (1585-<br>1625)               | 1617-1625                                   | Hội An -<br>Thanh<br>Chiêm | 1625<br>(bị chết) | -                      | Bồ Đào<br>Nha                            | Người<br>thành thạo<br>tiếng Việt<br>nhất                  | Mất tại<br>Hội An<br>ngày 16-<br>12-1625                             |
| 8   | Antonio Diaz                                       | 1617-1639                                   | Nước Mặn<br>- Quy<br>Nhơn  |                   | -                      | Bồ Đào<br>Nha                            | Không<br>được xác<br>nhận                                  | Thầy<br>giảng                                                        |
| 9   | José (hay<br>Joseph)<br>Tsuchimochi                | 1617-?                                      | Hội An -<br>Thanh<br>Chiêm |                   | -                      | Nhật<br>Bản                              | Không<br>được xác<br>nhận                                  | Chăm lo<br>giáo dân<br>người<br>Nhật                                 |
| 10  | Cristoforo<br>Borri (1583-<br>1632)                | 1618-1622                                   | Nước Mặn                   | 1622              | -                      | Italia                                   | Có thể có<br>đóng góp<br>trong<br>latinh hóa<br>tiếng Việt | Rút về Ma<br>Cao vì bị<br>coi là<br>nhiệm vụ<br>không có<br>hiệu quả |
| 11  | Pero Marques<br>(tức Pedro<br>Marquez<br>(1575-?)) | 1617-1620                                   | Hội An                     | 1620              | 1627-1630              | Bồ Đào<br>Nha<br>(Cha<br>Bồ, Mẹ<br>Nhật) | Không<br>biết tiếng<br>Việt                                | Cha Bề<br>trên                                                       |
| 12  | Domingos<br>Mendes Kieu                            | 1621-1622                                   | Hội An                     | 1622              | -                      | Trung<br>Hoa                             | Không<br>được thừa<br>nhận                                 | Có lẽ<br>chăm lo<br>giáo dân<br>người Hoa                            |
| 13  | Manoel<br>Fernandez                                | 1622-1624                                   | Hội An                     | 1624              | -                      | Bồ Đào<br>Nha                            | Hiểu biết<br>rất ít                                        | Cha bề<br>trên                                                       |
| 14  | Gabriel Matos                                      | 1624-?                                      | Nước Mặn<br>- Quy<br>Nhơn  | ?                 | -                      | Bồ Đào<br>Nha                            | Không<br>thấy nói<br>tới                                   | Khâm sai                                                             |
| 15  | Girolamo<br>Maiorica<br>(1599-1656)                | 1624-1629                                   | Nước Mặn<br>- Quy<br>Nhơn  | 1629              | 1631-1656<br>(Nghệ An) | Italia                                   | Có đóng<br>góp trong<br>latinh hóa<br>tiếng Việt           | Đến cùng<br>một lần<br>với A.de<br>Rhodes                            |
| 16  | Antonio de<br>Fontes (1609-<br>?)                  | 1624-1630                                   | Hội An -<br>Thanh<br>Chiêm | 1630              | 1631-1648<br>(Nghệ An) | Bồ Đào<br>Nha                            | Không<br>thấy nói<br>tới                                   | Học trò<br>của F.de<br>Pina                                          |
| 17  | Gaspar Luis                                        | 1624-1639                                   | Nước Mặn                   | 1624              | 1639                   | Bồ Đào<br>Nha                            | Không<br>được nói<br>tới                                   |                                                                      |
| 18  | Julio Cesar<br>Margico                             | 1624-?                                      |                            |                   |                        | Italia                                   | Không<br>được nói<br>tới                                   |                                                                      |

| (1) | (2)                                  | (3)                                     | (4)                | (5)                  | (6)                                               | (7)              | (8)                                                                           | (9)                                                        |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 19  | Manuel Melchior Ribeiro              | 1624-?                                  |                    |                      |                                                   | Bồ Đào Nha       | Không được nói tới                                                            |                                                            |
| 20  | Miguel Maki                          | 1624-?                                  |                    |                      |                                                   | Nhật Bản         | Không được nói tới                                                            | Phụ giảng                                                  |
| 21  | Alexandre de Rhodes (1593-1666)      | 1624-1626<br>1640-1642<br>3/1644-7/1645 | Hội An Thanh Chiêm | 1627<br>1642<br>1645 | 1627-1630 (Nghệ An)                               | Pháp             | Một trong những người biết tiếng Việt                                         | Nhiều lần bị chúa Trịnh và chúa Nguyễn trục xuất           |
|     | <b>1629-1630</b>                     |                                         |                    |                      |                                                   |                  |                                                                               |                                                            |
| 22  | Antonio Francisco Cardim (1596-1654) | 1630-1631                               | ?                  | 1631                 | 1631-1632                                         | Bồ Đào Nha       | Chắc chắn không biết                                                          | Hiệu trưởng Học viện Macao 1632-1636                       |
| 23  | Antonio Barbosa (1594-1647)          | 1629-1633 (Thời điểm không chắc chắn)   | ?                  | 1633                 | 1636-1642 (Nghệ An)                               | Bồ Đào Nha       | Biết thạo tiếng Việt. Biên soạn Từ điển Bồ Đào Nha - An Nam                   | Bị bệnh Mất tại Goa năm 1647                               |
|     | <b>Không đến Đàng Trong</b>          |                                         |                    |                      |                                                   |                  |                                                                               |                                                            |
| 24  | Gaspar do Amaral (1594-1645)         | Không (Không đến Đàng Trong)            | -                  | -                    | 1629-1630<br>1631-1638<br>định đến 1645 (Nghệ An) | Bồ Đào Nha       | Biết rất thạo tiếng Việt sau F.de Pina, biên soạn Từ điển An Nam - Bồ Đào Nha | Mất giữa biển do tàu đắm ngày 23-12-1645, gần đảo Hải Nam. |
| 25  | Onofre Borges (1614-1663)            | Không (Không đến Đàng Trong)            |                    |                      | 1643-1663 (Thăng Long, Nghệ An)                   | Thụy Sĩ, gốc Đức | Biết thạo tiếng Việt. Biên soạn cuốn " <i>Nhập môn tiếng Đàng Ngoài</i> "     | Cha bé trên. Mất tại Giacarta, 1663.                       |

## CHÚ THÍCH

- (1). Nguyễn Phước Tương. *Giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina - người tiên phong sáng tạo ra chữ Quốc ngữ*. NCLS, số 5-2001, tr. 24-29.
- (2) (3) (5) (6) (7) (9) (10) (11). Roland Jacques. *L'oeuvre de quelques pionniers Portugais dans le domaine de la linguistique Vietnamienne jusqu'en 1650*. Paris, 1995, p. 23, 77, 87, 83, 21, 78, 43.
- (4). Ủy ban Khoa học xã hội. *Lịch sử Việt Nam*. Tập I, 1971, tr. 305.
- (8). Gaspar Luis. *Lettre du Père Gaspar Luis sur la Cochinchina*. (Annotations par L. Cadière des Missions Étrangères de Paris) BAVH N° 3-4, 1931, p. 420.
- (12). Số lượng các giáo sĩ Dòng Tên phương Tây đến Đàng Trong nêu ở trên từ 1614 -1630 có thể chưa đầy đủ hoàn toàn.  
Theo tài liệu chính thức năm 1623 xuất bản bởi J.F. Schutte thì trong năm đó, ở Viễn Đông có tổng số 65 linh mục, trong đó có 38 là người Bồ Đào Nha, 15 người là Italia, 7 là người Nhật, 4 là người Tây Ban Nha và 1 là người Pháp.
- (13). - Roland Jacques. *Portuguese pioneers of Vietnamese linguistics*. Orchid Press. 2002. p. 36, 38, 86.  
- Roland Jacques. Sdd, p. 24, 32, 33.

# VAI TRÒ CỦA SỸ NHIẾP TRONG VIỆC XÂY DỰNG NỀN MÓNG NHO HỌC Ở LUY LÂU

NGÔ VŨ HẢI HẠNG\*

## 1. Vài nét về Luy Lâu

Luy Lâu - xứ Bắc - Kinh Bắc - một trong những cái nôi của "văn hoá trưởng thành người Việt". Trước Bắc thuộc, nơi đây đã từng tồn tại một nền văn hoá khác Hán - văn hoá bản địa.

Từ thế kỷ II tr.C.n cho tới những năm đầu của thế kỷ I s.C.n, Luy Lâu là trung tâm hành chính cấp quận của bộ máy thống trị nhà Hán. Đến thời Tây Hán, quận trị và châu trị chuyển về đóng ở Mê Linh, nhưng chỉ một thời gian sau, quận trị lại chuyển về Luy Lâu. Kể từ cuối thế kỷ I s.C.n, Luy Lâu lại là vị trí trung tâm của chính quyền phương Bắc ở nước ta trong thời gian dài và đặc biệt phát triển nổi bật vào thời cha con, anh em Sỹ Nhiếp cai trị. Tuy nhiên, vai trò trung tâm chính trị của Luy Lâu kết thúc vào thời gian nào còn có rất nhiều ý kiến khác nhau: Ông Nishimura Masanari cho rằng: Thành cổ Luy Lâu-Lũng Khê kết thúc vai trò của nó trước cuối thế kỷ VI; theo GS. Trần Quốc Vương thì: vai trò trung tâm của Luy Lâu đến thế kỷ VII là chấm dứt; còn PGS. TS. Đỗ Văn Ninh và TS. Trần Đình Luyện lại cho rằng: phải đến sát nút thế kỷ X-XI, Luy Lâu mới mất

hẳn vai trò trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của mình. Mặc dù vậy, các nhà khoa học đều nhất trí nhận định: vào thế kỷ II-III, Luy Lâu đóng vai trò là quận trị và có thể xếp vào những đô thị sớm của Đông Nam Á. Riêng về toà thành Luy Lâu, kết quả khảo cổ học mới nhất cho biết "Thành Luy Lâu (nói chính xác là từ lớp đất thứ ba) đã được đắp từ thời Hán và liên tục được bồi đắp đến thế kỷ thứ X"(1).

Từ những kết quả khảo cổ học, chúng ta có thể phân nào hình dung diện mạo kinh tế-đô thị của Luy Lâu trước đây. Di chỉ bãi Đồng Dâu trước mặt toà thành Luy Lâu cho thấy: bãi Đồng Dâu là một làng của cư dân chuyên nghề chài lưới trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ II, đến khoảng thế kỷ VII-VIII. Cách thành Luy Lâu về phía Tây Bắc khoảng 100m, gần chùa Bình, hiện vật khai quật rất phong phú, đó là những ngói ống, ngói bản, vật liệu xây dựng, những đồ dùng bán sứ có tráng men như bát đĩa, ấm, lọ, bình... Các loại bát, đĩa khai quật được trong khu lò nung gạch ngói và đồ gốm Bãi Định, khu lò nung gốm cổ thôn Dịch Trung, xã Đại Lai có cùng loại với những di vật tìm

---

\* Viện Sử học.

thấy tại các khu mộ cổ suốt khu vực quanh Luy Lâu như Uông Bí, Mạo Khê, Đông Triều (Quảng Ninh) hay ở Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc)... chứng tỏ nghề thủ công nghiệp thời kỳ này ở Luy Lâu khá phát triển. Ở Luy Lâu không những có sự giao lưu buôn bán giữa các vùng với nhau, mà dần dần đã có sự giao lưu buôn bán với người nước ngoài như buôn bán chè tàu, thuốc bắc... với người Trung Quốc; thuốc men, đồ sắt, đồ thủy tinh... với người Ấn Độ, người Srilanka, người Tây Á...

Trong đợt khai quật Luy Lâu năm 1999, các nhà Khảo cổ học đã tìm thấy khu lò đúc đồng, sản phẩm của khu lò này có nhiều loại như bình, chậu, khay... phục vụ cho cuộc sống của tầng lớp quan lại. Đặc biệt là, đã tìm thấy một mảnh khuôn đúc trống đồng Đông Sơn, chứng tỏ trình độ kỹ thuật của cư dân ở Luy Lâu thời đó đã phát triển khá cao.

Vị trí địa lý của Luy Lâu có cả đường bộ và đường thủy. Với hệ thống sông-ngòi dày đặc bao quanh (sông Dâu, sông Tiêu Tương, sông Ngũ Huyện, Tào Khê, sông Đuống, sông Cầu...) - khiến cho việc giao thông đi lại giữa các vùng với nhau rất thuận lợi. Luy Lâu lại nằm ở "một trạm gần cuối của con đường xâm lược" khi mà con đường bộ phía Bắc từ Trung Quốc vào nước ta qua Lào Cai và Lạng Sơn chưa được mở thì con đường biển Quảng Ninh đã được đi lại thường xuyên. "Con đường xâm lược càng đóng vai trò huyết mạch và những trạm Uông Bí, Đông Triều v.v... càng trở nên những khu cư trú lớn"(2). Cũng chính vì giao thông thủy, bộ thuận lợi nên Luy Lâu là nơi có nhiều lợi thế trong việc tiếp xúc với các nền văn hoá khác văn hoá bản địa - trong đó có cả Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo... là những hệ tư tưởng của các nền văn minh lớn trên thế giới: Văn minh Trung Hoa và Văn minh Ấn Độ. Và, Luy Lâu trở thành một trong những nơi đầu tiên ở nước ta

tiếp xúc với các nền văn minh lớn ấy. Cộng hưởng với văn hoá bản địa tạo nên một văn hoá xứ Bắc - Kinh Bắc - Bắc Ninh: vừa có tính bác học, vừa có tính dân dã mà đầy ấp trữ tình.

Từ một kết quả nghiên cứu của GS. Trần Quốc Vượng: trung tâm đất nước ta (lúc ấy lấy châu thổ Bắc Bộ là chủ yếu) thời thuộc Đường đã chuyển dịch từ vùng Bắc sông Cái (sông Nhị - Hồng) sang bờ Nam (Tống Bình - Hà Nội) (3). Có thể thấy được, sự dịch chuyển của các trung tâm ấy cũng sẽ kéo theo sự "dịch chuyển" về văn hoá và ảnh hưởng về văn hoá.

Vị thế Luy Lâu (bao gồm vị trí địa lý, địa-chính trị, địa-kinh tế, địa-văn hoá...) đã góp phần khá quan trọng vào việc tồn tại và phát triển của văn hoá Nho giáo - Nho học. Thủ phủ của chính quyền đô hộ phương Bắc ở Luy Lâu trong quá trình tiến dần về phía Nam (Tống Bình, Đại La, Thăng Long), vẫn tiếp tục duy trì những dấu vết văn hoá của thủ phủ cũ bên cạnh văn hoá của những vùng đất mới được thiên di, "khai phá" đến. Cho nên, có thể hiểu được, tại sao Nho học lại phát triển ở vùng Luy Lâu - Kinh Bắc và các vùng xung quanh, đặc biệt là Thăng Long - Hà Nội sau này.

## 2. Vai trò của Sỹ Nhiếp trong việc xây dựng nền móng Nho học ở Luy Lâu

Năm 187, vua Hán cử Sỹ Nhiếp - đang làm quan Huyện lệnh ở Vu Dương - bổ làm Thái thú quận Giao Chỉ. Sỹ Nhiếp nắm toàn bộ quyền hành ở Giao Chỉ như một chính quyền cát cứ, đóng trị sở ở Luy Lâu, xây dựng Luy Lâu trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá. Sự nghiệp của Sỹ Nhiếp bắt đầu từ đây, gắn bó với vùng đất Giao Chỉ hơn 40 năm, nhân dân tạm được yên ổn.

Sỹ Nhiếp tự là Ngạn Uy (4), người huyện Quảng Tín, quận Thương Ngô. Tổ tiên ông là người Văn Dương, nước Lỗ; lúc loạn Vương Mãng ở Bắc triều (tức Trung Quốc), tránh sang

đất Giao Châu, đến Sỹ Nhiếp là đời thứ 6 (5). Cha Sỹ Nhiếp là Sỹ Tứ, thời Hán Hoàn đế (147-167) làm Thái thú quận Nhật Nam. Theo các sách chép, Sỹ Nhiếp có 3 em là Sỹ Nhất, Sỹ Vĩ (6) và Sỹ Vũ (7). Năm Hán Trung Bình thứ tư (187), sau khi nhận chức Thái thú Giao Chỉ, Sỹ Nhiếp liền dâng biểu tiến cử các em Sỹ Nhất làm Thái thú quận Hợp Phố, Sỹ Vĩ làm Thái thú quận Cửu Chân và Sỹ Vũ làm Thái thú quận Nam Hải, nhưng không thấy nhắc đến mẹ.

Theo *Sỹ Nhiếp truyện*, Sỹ Nhiếp có các thê (vợ cả), thiếp (vợ lẽ), nhưng không chép rõ có mấy người; cũng không chép có mấy người con, mà chỉ cho biết việc Sỹ Nhiếp cho con là Ngắm (8) làm con tin ở nước Ngô, Tôn Quyền cho làm Thái thú Vũ Xương. Các con của Sỹ Nhiếp và Sỹ Nhất ở phương Nam đều được phong làm Trung lang tướng.

Sau khi Sỹ Nhiếp chết (năm 226), con trai là Sỹ Huy tự xưng là Thái thú Giao Chỉ, đánh nhau với Đái Lương, là viên quan Thứ sử do Tôn Quyền cử đến. *Toàn thư* chép: Sỹ Khuông (con của Sỹ Nhất) dụ Huy hàng Lữ Đại thì "*Anh Huy là Chi, em Huy là bọn Cán, Tụng sáu người cỡi trần ra đón Đại*". Vậy, theo *Toàn thư* thì Sỹ Nhiếp có tất cả 7 người con trai, trong đó chỉ biết tên của 5 người là Ngắm, Chi, Huy, Cán và Tụng (9).

Nguồn tài liệu địa phương (thần tích) còn cho biết thêm bố của Sỹ Nhiếp là Đặng Tứ và mẹ là Tạ Thị Cẩn, cùng ngày sinh, ngày mất của Sỹ Nhiếp, và cũng theo thần tích thì Sỹ Nhiếp họ Đặng (10).

\*

Các quan lại nhà Hán cùng với quá trình cai trị đã du nhập văn hoá Hán vào nước ta bằng nhiều con đường, ngoài việc di dân Hán đến nước ta, chính quyền đô hộ còn dùng chữ Hán làm một công cụ phục vụ cho bộ máy thống trị của người Hán (chẳng hạn như văn tự quản

lý...). Việc truyền bá chữ Hán gắn liền với sự xâm nhập của Nho giáo (học chữ Hán cũng được gọi là học chữ Nho). Dùng chữ Hán để đưa Nho giáo - hệ tư tưởng thống trị của người Hán vào nước ta.

Trước Sỹ Nhiếp, những viên Thái thú như Tích Quang, Nhâm Diên cũng là những người được nhắc đến với việc truyền bá Văn hoá Hán - Nho vào nước ta. Tích Quang là người Hán Trung, làm Thái thú Giao Chỉ. Khi ở châu đã "*dạy dân biết lễ nghĩa*", làm ruộng bằng trâu bò, cày bừa như người Trung Quốc. Nhâm Diên là người Uyển, làm Thái thú Cửu Chân, dạy dân Cửu Chân dùng cày làm ruộng. Lại thấy "*dân không biết lễ phép giá thú, bèn dạy cho biết trai gái tuổi ngang nhau thì kết làm vợ chồng, người nào nghèo không có tiền làm lễ cưới, ông lấy tiền lương bổng giúp cho, thời bấy giờ một lúc có đến hơn 2000 người lấy nhau, khi sinh đẻ con, mới biết họ và giống nòi*" (11).

Tích Quang, Nhâm Diên là những người đi tiên phong trong việc truyền bá Hán - Nho vào Việt Nam. Song, nội dung của nó chủ yếu là phong tục, lễ nghĩa. Sỹ Nhiếp là người không những giữ yên được Châu Giao trong một thời gian dài, không những tiếp tục những công việc của Tích Quang, Nhâm Diên mà ông còn đưa được việc học hành - giáo dục theo tư tưởng Nho giáo - vào nước ta. Đây là đóng góp đáng kể trong thời gian cai trị của Sỹ Nhiếp.

Việc truyền bá Nho giáo gắn liền với tổ chức Nho học, ngược lại tổ chức có hệ thống Nho học lại có tác dụng phát triển việc truyền bá tư tưởng văn hoá theo quan điểm Nho giáo. Tuy không phải là người đầu tiên truyền bá Nho giáo vào Việt Nam, nhưng *Sỹ Nhiếp là người đầu tiên mở rộng, phát triển và tổ chức việc học hành một cách chặt chẽ và có hệ thống*. Mặc dù chế độ Lạc hầu, Lạc tướng đã bị bãi bỏ, nhưng

quan lại đô hộ người Hán vẫn dựa vào tầng lớp này để cai trị nhân dân ta, tạo nên một mối liên kết giữa chính quyền đô hộ và tầng lớp quý tộc cũ của người Việt. Từ đó, Văn hoá Hán - đặc biệt là Nho học - được truyền bá vào nước ta mà đối tượng chủ yếu là tầng lớp quý tộc cũ nhằm mục đích đào tạo một đội ngũ trí thức để tuyển dụng làm quan lại phục vụ cho bộ máy cai trị.

*Sỹ Nhiếp đã trọng đãi những nhân sỹ Trung Quốc lánh nạn sang Giao Chỉ.* Chính họ đã trở thành hạt nhân tích cực giúp Sỹ Nhiếp trong việc truyền bá Nho học. Có thể kể một số người như (12): Hoàn Việp, Hứa Tĩnh, Trình Bình, Lưu Hy, Đồng Phụng, Lưu Ba, Cố Đàm, Cố Thừa, Trương Hưu... Có những người đã từng giữ chức Thượng thư hay Đô úy Tây bộ, Thị lang... ở Trung Quốc. Họ là những người hoặc do chạy loạn, hoặc do bị đày sang Giao Chỉ và được Sỹ Nhiếp tuyển dụng. *Đây vừa là đội ngũ quan lại, vừa là đội ngũ dạy học, truyền bá Nho học vào nước ta, mà trước hết là ở Luy Lâu.*

*Sỹ Nhiếp đã chú ý phát triển Phật giáo,* khuyến khích việc xây dựng chùa chiền, tạc tượng Phật... để tạo nền cho sự phát triển của Nho học. Nhà chùa đã trở thành trường dạy chữ Hán và nhà sư không chỉ là một trong những nhà truyền đạo Phật, mà đương nhiên cũng trở thành người truyền bá Nho học - *thầy*. Chính họ là tầng lớp trí thức có vai trò quan trọng trong chính quyền và xã hội sau này.

Sỹ Nhiếp là một trong những người đầu tiên thuộc "lớp người Hán - Việt", "Hán là chỉ tộc thuộc và văn hoá Hán. Việt là chỉ văn hoá Việt và lai chủng Việt. Những người này gốc chất Hán nhưng chất Việt đã đậm đà" (13). Vì thế, Sỹ Nhiếp đã am hiểu sinh hoạt văn hoá và tín ngưỡng dân gian của người Việt, đó là sinh hoạt văn hoá của cư dân nông nghiệp vùng nhiệt đới, nóng, ẩm. Trong tín ngưỡng ở vùng Luy Lâu,

có sự kết hợp giữa đạo Phật với tín ngưỡng thờ các vị thần tự nhiên của người Việt (thần Mây, Mưa, Sấm, Chớp), với tục thờ đá (Linh Quang thạch) và tục thờ cây (chuyện nàng A Man sinh con, sau Khâu Đà La đã gửi đứa trẻ vào một cây đại thụ nuôi dưỡng), và *Sỹ Nhiếp lại dựa vào Phật giáo để dạy chữ Hán*. Và, đây chính là điều mà Sỹ Nhiếp đã thành công hơn những người đi trước trong việc truyền bá Nho học - Nho giáo vào nước ta, do đó, hạn chế được sự chống đối của nhân dân với tầng lớp thống trị.

Tương truyền, Sỹ Nhiếp là người cho xây dựng 4 ngôi chùa Pháp Vân, Pháp Lôi, Pháp Vũ, Pháp Điện ở vùng Luy Lâu vào thời ông cai trị. Theo *Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh* (14) thì Sỹ Nhiếp là người dựng chùa, tạc tượng Tứ Pháp rồi cho mở hội rước tượng Tứ Pháp:

*"Bốn chùa Sỹ Vương dựng làm.*

*Trùng trùng điện khánh các tượng hoàng tốt thay.*

*Người ta hội họp rồng mây.*

*Đôi bên phố xá vui tày cảnh tiên*

*... Sỹ Vương đặt lên hội hè.*

*Ăn khao đánh vịnh thuận thì gió mưa..."*.

Có lẽ vì thế mà trong lễ hội chùa Dâu trước đây người dân các xã trong tổng Khương Tự có một nghi lễ rước đồ thờ cờ lọng đi đến đầu đền Lũng Khê (nơi thờ Sỹ Nhiếp), riêng dân làng Văn Quan vác hình mâm lúa dài độ 4 thước rước thánh giá học tổ (Sỹ Nhiếp) đến trước chùa Dâu rồi lại rước về và đặt ở đền Lũng Khê, tục truyền là Thánh Vương đến trước chùa họp (bắt đầu từ ngày mồng 4 tháng 4 hàng năm), đến mồng 8 tháng 4 thì chính thức khai hội. Ngày mồng 9, các xã rước Pháp tượng đi quanh thành Luy Lâu một lượt, đến trước đền Lũng Khê bái vọng, lại rước đến chùa Phật Mẫu Mãn Xá bái vọng rồi rước về chùa mình (15).

Về các học trò của Sỹ Nhiếp, rất ít tài liệu ghi chép. Hiện nay, chỉ còn lại những địa danh, di tích (rất ít ỏi) có nhắc đến (truyền lại) công việc giáo dục, đào tạo của Sỹ Nhiếp ở Luy Lâu. Đó là đền thờ Sỹ Nhiếp ở trong thành Luy Lâu, tương truyền xây trên nhà xưa của Sỹ Nhiếp, đồng thời là nơi ông mở trường dạy học. Bến sông Dâu trước cửa thành mang tên bến Gạo, tương truyền là nơi cha mẹ học sinh thường chở gạo cho con em đến ăn học ở trong thành Luy Lâu. Chùa Bình - nơi học trò bình văn và chùa Định nơi định tài văn chương để chọn người tài làm quan. Đặc biệt là, nghề làm bút mực truyền thống ở làng Tư Thế, một làng ở phía Tây Bắc thành Luy Lâu cũng được truyền là có từ thời Sỹ Nhiếp, nhằm phục vụ cho các sĩ tử đến Luy Lâu ăn học, thi cử. Theo thần tích làng Lũng Khê và làng Tam Á, thì Sỹ Nhiếp đến xây dựng thành ở xã Lũng Khê, làm nhà trường, dạy dân học chữ Hán, học trò rất đông. Ngay tại các làng ấy đều có đền thờ. Những di tích này chứa đựng nhiều nội dung truyền thuyết và huyền thoại, nhưng chất lọc từ truyền thuyết, huyền thoại đó chúng ta sẽ thấy được phần nào quy mô, hoạt động giáo dục thời ấy.

Hiện nay, chúng ta có rất ít tư liệu về vấn đề

truyền bá Nho học của Sỹ Nhiếp ở Luy Lâu. Tuy nhiên, có thể so sánh mối tương quan giữa Kinh Bắc với các vùng khác trong thời phong kiến độc lập, để thấy rõ hơn một Kinh Bắc - nơi có "Một giỏ Sinh đồ. Một hồ ông Cống. Một đồng ông Nghè. Một bè Tiến sĩ. Một bị Trạng nguyên. Một thuyền Bổng nhân..." mà cơ sở, nền móng Nho học, giáo dục đã được gây dựng từ thời Sỹ Nhiếp.

Theo "Địa chí Hà Bắc" (16) thống kê, trong 845 khoa thi (từ khoa thi đầu tiên năm 1075 đến khoa thi cuối cùng năm 1919) cả nước có 187 khoa thi đại khoa (tức thi Hội, thi Đình), đỗ được 2.911 Tiến sĩ, thì người Kinh Bắc dự 145 khoa (chiếm 77,5%), đỗ được 645 Tiến sĩ (chiếm 22,1%). So với cả nước, chỉ riêng số Tiến sĩ người Kinh Bắc đã chiếm gần 1/4. Trong số này người đỗ cao nhất (Tam Khôi) cũng chiếm số lượng đông nhất, 17/47 người (chiếm 36,1%), chưa kể người đỗ đầu khoa thi Minh kinh bác học đầu tiên thời Lý (1075) là Lê Văn Thịnh.

Theo sách "Liệt huyện đăng khoa lục bị khảo" của Phan Huy Ôn (17), số người đỗ đạt ở vùng Kinh Bắc trong tương quan như sau:

**Bảng 1: Thống kê số người đỗ đạt đại khoa trong lịch sử**

| Xứ          | Tổng số | Trạng nguyên | Bảng nhân | Thám hoa | Hoàng giáp | Đồng Tiến sĩ |
|-------------|---------|--------------|-----------|----------|------------|--------------|
| Kinh Bắc    | 593     | 15           | 8         | 23       | 129        | 409          |
| Hải Dương   | 572     | 11           | 10        | 20       | 150        | 373          |
| Sơn Nam     | 483     | 13           | 10        | 13       | 95         | 333          |
| Sơn Tây     | 282     | 1            | 6         | 4        | 65         | 200          |
| Thanh Hoá   | 177     | 2            | 7         | 5        | 33         | 113          |
| Nghệ An     | 145     | 2            | 2         | 3        | 32         | 94           |
| Phụng Thiên | 36      | 1            | 1         |          | 6          | 28           |
| Tổng số     | 2.288   | 45           | 44        | 68       | 510        | 1.150        |

Bảng thống kê 1 cho thấy số người đỗ đạt ở Kinh Bắc cũng là cao nhất. Trong đó, Trạng nguyên chiếm 33,3%, Bảng nhãn chiếm 18,1%. Thám hoa chiếm 33,8%, Hoàng giáp chiếm 25,2%, Đồng tiến sĩ chiếm 26,4%. Nếu tính tỷ lệ tương quan những người đỗ đạt cao trong cả nước thì Bắc Ninh chiếm 25,9%.

Xét về địa lý, Kinh Bắc là quê hương của nhà Lý, là cửa ngõ phía Bắc của Kinh đô - đây cũng là một điều kiện thuận lợi để duy trì và phát triển sự ảnh hưởng của Nho học, Nho giáo đã được du nhập từ trước: được các triều đại phong kiến đặc biệt quan tâm và các sĩ tử cũng có điều kiện học hành, thi cử (kể cả về kiến thức, sách vở và về đường sá đi lại...).

Xét về thành phần, thứ bậc các tầng lớp nhân dân thì "sĩ nông có nhiều, công thương có ít", các phủ Từ Sơn, Thuận Thành thì "phần đông lịch thiệp nho nhã", "phong tục ưa chuộng sự văn vẻ lịch sự"(18). Nho sĩ là tầng lớp không những

chiếm số lượng đông mà còn rất được trọng.

Việc học hành ở xứ Kinh Bắc còn đi vào thơ ca như là một "nghề":

*Tỉnh Bắc có lịch có lễ  
Có nghề buôn bán, có nghề cửi canh  
Có nghề xe chỉ, học hành...*

Những câu ca trên đã chứng tỏ được truyền thống học hành của gia đình nói riêng và vùng Kinh Bắc nói chung. Sự học hành - khoa cử ở vùng Luy Lâu - Kinh Bắc đã đi vào tiềm thức của người Kinh Bắc, họ coi đó cũng như một nghề "chuyên nghiệp".

Sở dĩ việc học hành - khoa cử ở Kinh Bắc - Bắc Ninh trở thành truyền thống là do: Vùng Luy Lâu - Kinh Bắc đã có một nền Nho học từ rất sớm, trải qua hơn 1.000 năm Bắc thuộc, đến thời kỳ độc lập dân tộc lại được yun đáp, nuôi dưỡng bởi các chính quyền quân chủ, cho nên, sự phát triển Nho học ở đây là tất yếu. Và Luy Lâu chính là hạt nhân để phát triển Nho học ra

**Bảng 2: Thống kê tên của Sỹ Nhiếp được thờ ở các nơi**

| Stt | Tên được thờ                        | Nơi thờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tổng số làng |
|-----|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1.  | Sỹ vương tiên                       | làng Lũng Khê (đền Lũng Khê); làng Thanh Khương (thuộc tổng Khương Tự); làng Tam Á (thuộc tổng Tam Á) - Bắc Ninh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3            |
| 2.  | Nam giao học tổ (tên các đình, đền) | làng Lũng Khê (đền Lũng Khê); làng Thanh Khương (thuộc tổng Khương Tự); làng Tam Á (thuộc tổng Tam Á) - Bắc Ninh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3            |
| 3.  | Nam giao học tổ (thần)              | làng Bình Xá (tổng Thông, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương); làng Cung Thuế (tổng Đông Lỗ, phủ ứng Hoà, Hà Tây)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2            |
| 4.  | Sỹ vương                            | làng Dục Tú (thôn Tiên, tổng Dục Tú, nay thuộc Đông Anh, Hà Nội); làng Đại Trung (tổng Đại Vy, huyện Tiên Du, Bắc Ninh); thôn Mễ Đậu, làng Mỹ Xá (tổng Đông Xá, huyện Văn Lâm, Hưng Yên); thôn Nội, làng Hoàng Hạ (tổng Hoàng Trung, huyện Phú Xuyên, Hà Tây); thôn Đông, làng Hoàng Lưu (tổng Tri Chỉ, huyện Phú Xuyên, Hà Tây); làng Sơn Bình (tổng Sơn Bình, huyện Lập Thạch, Vĩnh Yên); làng Hương Vĩnh (tổng Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ, Sơn Tây, nay thuộc Hà Tây); phố Hàng Hòm (Hà Nội) | 8            |
| 5.  | Sỹ Nhiếp (thần)                     | làng An Liệt (tổng Tiên Liệt, huyện Thanh Hà, Hải Dương); làng Tiên Vỹ (tổng Tiên Liệt, huyện Thanh Hà, Hải Dương); làng Thừa Liệt (tổng Tiên Liệt, huyện Thanh Hà, Hải Dương); thôn Kiêm, làng An Nghiệp (tổng Ngọc Lâm, phủ Tứ Kỳ, Hải Dương); thôn Mỹ Đức, làng An Nghiệp (tổng Ngọc Lâm, phủ Tứ Kỳ, Hải Dương)                                                                                                                                                                                | 5            |

*các vùng xung quanh.*

Qua khảo sát bước đầu ở vùng đồng bằng sông Hồng - địa bàn trước đây của quận Giao Chỉ, chúng tôi thấy có rất nhiều nơi thờ Sỹ Nhiếp với những danh xưng khác nhau như: Sỹ vương tiên, Nam giao học tổ (đình, đền), Nam giao học tổ (thần), Sỹ vương, Sỹ Nhiếp (thần) (xem bảng 2). Ngoài ra, Sỹ Nhiếp còn được rất nhiều địa phương quanh vùng Luy Lâu, nơi Sỹ Nhiếp đặt trị sở và sinh sống tại đó, thờ làm thành hoàng như: Bắc Ninh - 4, Hải Dương - 6, Hà Đông - 3, Hà Nội - 2, Hưng Yên - 1, Sơn Tây - 1, Vĩnh Yên - 1... (19).

Những nơi Sỹ Nhiếp được thờ là "Sỹ Vương tiên" chủ yếu tập trung trong các đền ở tại vùng Luy Lâu. Theo chúng tôi, có lẽ do xuất phát từ câu chuyện được lưu truyền trong dân gian: sau khi Sỹ Nhiếp chết được 160 năm (vào đầu đời Tấn), người Lâm Ấp vào cướp nước ta, mộ ông bị đào lên nhưng hình thể và dung nhan của ông vẫn giữ được như lúc còn sống, do đó, dân gian cho là thần, bèn lập miếu thờ phụng, gọi là Sỹ Vương tiên (*Sỹ Nhiếp truyện*). Và cũng chỉ có ở vùng Luy Lâu mới thờ ông với tên như vậy.

Về danh xưng *Nam Giao học tổ* của Sỹ Nhiếp cũng khá đặc biệt. Tại sao Nam Giao học tổ chỉ gắn với Sỹ Nhiếp mà không phải là Tích Quang, Nhâm Diên hay Đào Hoàng, Đỗ Tuệ Độ...? Có lẽ vì ở nước ta lúc bấy giờ Sỹ Nhiếp là người có công đầu trong việc tổ chức việc học hành một cách có hệ thống, lại được nhân dân ủng hộ, cho nên, các nhà Nho đã đề cao Sỹ Nhiếp, coi ông là "*Nam Giao học tổ*", là người "*thông thi thư, quen lễ nhạc*" cho đất nước ta.

Văn hoá Nho giáo xuất phát điểm từ Luy Lâu phát triển ra các vùng xung quanh, để tạo nên những vùng văn hoá xứ Đông, xứ Đoài, xứ Nam và văn hoá Kinh Kỳ bên cạnh xứ Bắc nổi tiếng. Ở những vùng đó, từng là nơi phát tích

của các vương triều quân chủ nước ta, không những là nơi nổi tiếng về kinh tế, chính trị, mà còn đặc biệt phát triển về sự học hành và đỗ đạt. Sự thiên di văn hoá ấy (trong đó có Nho học - Nho giáo) cũng gắn liền với vai trò của các dòng sông - huyết mạch giao thông của đất nước ta lúc bấy giờ. *Thủy kinh chú* chép: "Bắc nhị thủy tả thủy" (con sông phía tả (đông) của hai sông phía Bắc phát ra từ huyện Mê Linh "chảy về phía Đông Bắc qua phía Nam huyện Vọng Hải, phía Bắc Long Biên rồi hợp với sông Nam". Sông Nam thì từ Đông Mê Linh "chảy qua phía Bắc huyện Phong Khê (trung tâm Cổ Loa), "qua Lãng Bạc", "qua phía Nam huyện Long Biên", rồi "hợp với sông Bắc". "Còn một con sông nữa thì chảy về phía Đông, qua phía Nam huyện Phong Khê, lại chảy về phía Đông Nam, qua phía Nam huyện Tây Vu, lại chảy về phía Bắc huyện Luy Lâu" (20). GS. Trần Quốc Vượng đã xác định đó là những con sông Cà Lồ (nay cửa sông đã bị lấp), sông Ngũ Huyện (nối sông Hồng với sông Cầu), sông Đuống... Nếu nhìn ở bảng thống kê 2 sẽ thấy, những nơi thờ Sỹ Nhiếp (làng Dục Tú, làng Đại Trung, làng An Liệt, làng Tiên Vỹ...) đều nằm dọc theo các dòng sông này, hiện nay còn lại rõ nhất là sông Ngũ Huyện Khê và sông Đuống. Các con sông Dâu, Tiêu Tương, Tào Khê... đã bị những biến động địa chất lấp đi song vẫn còn được lưu truyền trong dân gian.

*Đánh giá về Sỹ Nhiếp*, các sử gia phong kiến ở từng triều đại quân chủ nước ta có các cách nhìn nhận khác nhau về Sỹ Nhiếp. Sỹ Nhiếp được coi là một "vị anh hùng" của đất nước, được phong là "Đại vương", được gọi là "bác trứ" hoặc được coi là người "thông thi thư, quen lễ nhạc, làm một nước văn hiến bắt đầu từ Sỹ vương". Song, từ các cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau của các sử gia thời Trần, Lê, Nguyễn cho thấy *sự phát triển của Nho học* -

Nho giáo qua các triều đại có mức độ và vị thế khác nhau trong hệ thống giáo dục - khoa cử và tư tưởng ở nước ta.

Thời Lý, khi Phật giáo được coi là quốc giáo thì Nho giáo mới chỉ đứng vị trí thứ hai, tuy nó cũng ngày càng phát triển. Đánh dấu bằng việc nhà Lý cho xây dựng Văn Miếu - Quốc Tử Giám để thờ Khổng Tử (vị tổ của Nho giáo) và đào tạo quan lại. Lý Tế Xuyên, trong cuốn *Việt điện u linh* đã xếp Sỹ Nhiếp là bậc anh hùng của đất nước và chép ở đầu sách.

Đến thời Trần, Phật giáo vẫn thịnh hành nhưng Nho giáo đã phát triển hơn thời Lý, chế độ thi cử theo quan điểm Nho giáo đã trở thành hệ thống và quy củ. Trong một đợt phong thần, *Sỹ Nhiếp đã được phong là Đại Vương*. Và khi đó Lê Văn Hưu đánh giá Sỹ Nhiếp "có thể gọi là bậc trí" (21).

Thời Lê sơ, Nho giáo đã phát triển cực thịnh. Ngô Sĩ Liên và các sử thần đã chép Sỹ Nhiếp riêng thành một kỷ, theo biên niên, xếp vào lệ chính thống: *Kỷ Sỹ Vương*. Ngô Sĩ Liên viết: "*Nước ta thông thi thư, học lễ nhạc, làm một nước văn hiến, là bắt đầu từ Sỹ Vương, công đức ấy không những chỉ ở đương thời mà còn truyền mãi đời sau, há chẳng lớn sao?*" (22). Có lẽ danh xưng *Sỹ Vương* cũng bắt đầu từ đây.

Vào thế kỷ XVIII, đất nước ta xảy ra nội chiến Trịnh - Nguyễn liên miên, nhân dân oán thán, xã hội loạn lạc, Nho giáo - mà đại diện là các tập đoàn phong kiến cai trị - đi vào giai đoạn thoái hoá, thì Phật giáo lại có cơ hội phát triển. Các nhà Nho đã có cái nhìn đúng mức hơn về Sỹ Nhiếp. Ngô Thì Sĩ biên soạn *Đại Việt sử ký tiền biên*, phần nào đặt ông vào đúng vị trí của mình, nhưng vẫn giữ được sự tôn kính từ trước. Ngô Thì Sĩ viết: "*Xét sử cũ chép: 'Sỹ Nhiếp làm Thái thú Giao Chỉ, người trong nước quý mến, đều gọi ông là Sỹ Vương' bèn lấy Sỹ Vương xếp vào kỷ biên niên, xếp theo lệ chính thống. Song không nghĩ rằng Sỹ Nhiếp tuy hiền*

*tài nhưng là người phương Bắc sai đến làm Thái thú, cũng là người phương Bắc đến giữ nước này, hưởng chế độ nhà Hán lấy châu, lĩnh quận? (...). Cho nên tôi đã tước bỏ đi, cho vào kỷ nội thuộc, theo vào lệ quan thú mục*" (23).

Sỹ Nhiếp có phải là người sáng tạo ra chữ Nôm và coi chữ Nôm như một phương tiện để thực hiện việc dạy chữ Nho và truyền bá Nho giáo ở nước ta hay không? Trùng bia Cảnh Hưng năm thứ 24 (1764) tại đền thờ ở làng Tam Á cho biết Sỹ Nhiếp đến đó "*lập giáo truyền đạo*". Bia *Sỹ Vương miếu bị ký tịnh mình*, ở Tam Á, do ông Nguyễn Quán đồ Thám hoa khoa Kỷ Hợi (1659) soạn năm 1676 (Vĩnh Trị nguyên niên) ghi rõ: Sỹ Nhiếp "*dịch chữ Nho ra âm nghĩa, dạy người trong nước, để cho người ta biết nghĩa chữ Nho ra tiếng của ta, thì mới thấu suốt được đạo giáo thánh hiền*" (dịch diễn âm nghĩa, giáo huấn quốc dân, sử nhân tri nam bắc chi âm, đồ đạt thánh hiền chi giáo).

Đa số các nhà nho học trước đây cho rằng: chữ Nôm có từ Sỹ Nhiếp. GS. Đào Duy Anh viết: "(...) những người Trung Quốc - nổi bật nhất là Sỹ Nhiếp cuối thời Đông Hán - dạy chữ Hán tất đã từng dùng chữ Hán đọc theo tiếng nói thường của họ mà ghi âm tiếng Việt họ phải dùng để giải nghĩa - cũng như ở thế kỷ XVII sau này, các giáo sĩ Thiên chúa giáo đã dùng chữ Latinh mà đặt ra vần quốc ngữ làm lợi khí truyền giáo của họ" (24). Chữ Nôm chính thức xuất hiện khi yêu cầu xã hội đã khiến người ta phải tạo nên một số lượng chữ đủ dùng trong các mặt sinh hoạt. Những chứng cứ về chữ Nôm tìm thấy sớm nhất là thời Lý - Trần. Một số nhà nghiên cứu cho rằng chứng tích xưa nhất về chữ Nôm là tấm bia chùa *Báo An thiền tự* (1209) và "chữ Nôm xuất hiện khá nhiều trên bia thời Trần, đặc biệt là các ghi chép về ruộng đất" (25). Từ thời Đông Hán trở về trước, mặc dầu đã có những chữ Hán ghi âm tiếng Việt dùng để giải thích nghĩa chữ Hán, nhưng những chữ này

chỉ có thể xem là tiền thân của chữ Nôm. Và như vậy, *Sỹ Nhiếp* đã góp một phần vào quá trình hình thành của chữ Nôm.

*Đại Nam thực lục*, năm Gia Long thứ 8 (1809) chép: "Văn Miếu ở thành từ triều Lê về trước đem *Sỹ* vương và Chu An tông tự. Xét trong *Sử ký* thì *Sỹ* vương dùng thi thư để hoá tục nước, đem lễ nhạc để hoá lòng người, văn hoá của nước ta bắt đầu từ đây, Chu An thì thanh bạch giữ tiết, lý học tinh thông, là vị đại nho ở đời, cho nên các đời đều nêu rạng mà đặt vào hàng tông tự ở Văn Miếu. Nay xin tâu bệ hạ quyết định" (26). Sau đó, vua thấy cả hai người đều đã có đền thờ nên đã cho dân sở tại giữ việc thờ cúng, tha dao dịch cho 61 người. Đền thờ *Sỹ* vương ở hai xã Lũng Khê, Tam Á cho 50 người dân tạo lệ. Hiếu theo sự ghi chép trên thì *Sỹ Nhiếp* cũng đã từng được phối tự trong Văn Miếu với đức Khổng Tử.

Đến năm Minh Mệnh thứ 18 (10-1837), *Đại Nam thực lục* cũng chép: "(...) về nước ta là *Sỹ Nhiếp*, Chu An (...) phân biệt biên vào hàng tiên hiền, tiên nho" (27) thờ ở Văn Miếu.

Ứng Hoà Nguyễn Văn Tố viết: "Vào thời đạo Nho còn thịnh, quan mới được tế đức Khổng Tử, còn dân gian chỉ được tế ông *Sỹ Nhiếp* (tôn là *Sỹ* vương), nên nhiều làng để bài vị là "*Nam giao học tổ *Sỹ* vương*", nghĩa là ông tổ sự học nước Nam là *Sỹ* vương. Xem như thế thì hầu hết trong nước cúng tế ông *Sỹ* vương,

chứ không phải chỉ có làng Tam Á và làng Lũng Khê mà thôi" (28). Chúng tôi đồng quan điểm với ông Nguyễn Văn Tố rằng: nếu đúng như thế thì hầu hết trong nước đều cúng tế *Sỹ Nhiếp*, chứ không phải chỉ có làng Tam Á và làng Lũng Khê.

*Sỹ Nhiếp* lúc đương thời được quý trọng, khi chết đi được nhân dân lập đền thờ. Nhiều nơi đã thờ *Sỹ Nhiếp* làm thành hoàng. Ngoài ra, các tướng của ông cũng được thờ ở vùng Luy Lâu (29).

Kinh Bắc - Bắc Ninh là một trong những nơi đầu tiên tiếp xúc và du nhập Nho giáo - Nho học và Phật giáo. Cho nên, Luy Lâu - Kinh Bắc có truyền thống học hành - khoa cử. Và, vì vậy phần nào lý giải được vì sao vùng này nhiều sĩ hơn nông, công, thương; vì sao việc học hành cũng được coi là "nghề"...

Mặc dù còn có những chi tiết chưa thống nhất về thân thế - sự nghiệp của *Sỹ Nhiếp*, song có thể khẳng định vai trò của ông trong quá trình du nhập, truyền bá Nho học - Nho giáo vào nước ta. *Sỹ Nhiếp* là người đầu tiên tổ chức việc học hành một cách có hệ thống: có trường, có thầy, có trò và có thi cử, dù mới chỉ ở hình thức đơn giản (sơ khai). Ông đã góp phần đặt cơ sở, nền móng cho Nho học tồn tại và phát triển - ít nhất là ở vùng Luy Lâu - nơi từng là trị sở cũ của ông.

## CHÚ THÍCH

(1). Hà Văn Tấn (cb), *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập III: Khảo cổ học lịch sử Việt Nam, Nxb KHXH, Hà Nội, 2002, tr.40.

(2). Đỗ Văn Ninh, *Liên Lâu*, trong *Đô thị cổ Việt Nam*, Viện Sử học, Hà Nội, 1989, tr. 81.

(3). Trần Quốc Vượng, *Những trung tâm chính trị miền đất nước ta thời Bắc thuộc*, Tập san Nghiên cứu lịch sử, 1959.

(4). *Đại Việt sử ký toàn thư* chép là họ *Sỹ*, tên húy là *Nhiếp*. *Sỹ Nhiếp truyện* chép là Uy Ngạn.

(5). *Bắc thuộc thời kỳ dịch Việt Nam* chép thêm chi tiết là người Sơn Đông, Ninh Dương.

(6). *Việt Sử lược*, chép là *Vĩ*.

(7). *Đại Việt sử kí tiền biên*, chép là *Nhị*.

(8). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chép là *Hàm*.

(9). Ngoài ra, tại đền thờ Sỹ Nhiếp tại Lũng Khê (Thuận Thành) có thờ vị công chúa là con gái của Sỹ Nhiếp. Nhưng, không thấy sử chép về người con gái này.

(10). Thần tích làng Tam Á, tổng Tam Á ghi "cha Sỹ Nhiếp là Đặng Tứ và mẹ là Tạ Thị Cẩn, vốn là người nước Lỗ bên Tàu, sang nước ta, vốn là nhà thi lễ. Năm ông bà ngoài 40 tuổi thì có thai, ngày mồng 1 tháng 8 thì sinh ra Sỹ Nhiếp, tướng mạo khôi ngô, thiên tư thông minh. Năm 13 tuổi, văn võ toàn tài, Sỹ Nhiếp được cử chức Hiếu liêm và Mậu tài, được làm quan Thượng thư lang, vua nhà Hán phong cho Sỹ Nhiếp làm quan Thái thú đất Giao Châu. Năm ngài 90 tuổi thì hoá ngày mồng 7 tháng Giêng".

- Thần tích làng Thanh Tương, tổng Khương Tự cũng chép về gia đình Sỹ Nhiếp như trên, và Sỹ Nhiếp "sinh ngày mồng 1 tháng 8 và hoá ngày mồng 7 tháng Giêng".

- Thần tích làng Lũng Khê, tổng Khương Tự lại chép "Ngày mồng 8 tháng Giêng năm Nhâm Ngọ sinh ra ngài, diện mạo khôi ngô, thiên tư thông minh. Năm 13 tuổi, văn võ toàn tài, mọi người đều xưng là Thánh đồng". Và ngày mồng 1 tháng 8, thì ngài hoá tại làng Tam Á.

(11). Ngô Thời Sĩ, *Việt sử tiêu án*, Nxb Thanh Niên, 2001, tr.42-43.

(12). Chép trong *An Nam chí lược*, Lê Trắc, Viện Đại học Huế, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, 1961, tr.177-179.

(13). Nguyễn Duy Hinh, *Hệ tư tưởng trước Lý*, Nghiên cứu lịch sử, số 5+6, 1987, tr.52.

(14). Hiện bản *Cổ châu Pháp Vân Phật bản hạnh* này còn đang được lưu giữ tại chùa Dầu, Thuận Thành, Bắc Ninh.

(15). Đỗ Trọng Vĩ, *Bắc Ninh địa dư chí*, Nxb Văn hoá Thông tin, tr.178.

(16), (17). *Địa chí Hà Bắc*, Ty Văn hoá Thông tin, Hà Bắc, 1982, tr. 641, 642.

(18). *Bắc Ninh tỉnh chí*, Nguyễn Kim Hưng dịch, tr.54, tr.6, tr.23.

(19). Chúng tôi khảo sát theo đơn vị hành chính hiện nay, cho nên, giới hạn địa giới không hoàn toàn như trước. Thí dụ: Xứ Bắc trước đây bao gồm cả một phần của Hải Dương, một phần Hà Nội, một phần của Vĩnh Phúc...

(20). Dẫn theo Trần Quốc Vượng, *Vị thế Luy Lâu*, Nghiên cứu Lịch sử, số 2, 2001, tr.5.

(21), (22). *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 164, 161.

(23). Ngô Thì Sĩ, *Đại Việt sử kí tiền biên*, Nxb Khoa học Xã hội, 1997, tr. 85.

(24) Đào Duy Anh, *Chữ Nôm nguồn gốc - cấu tạo - diễn biến*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr.49.

(25) Hà Văn Tấn (cb), *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập III: Khảo cổ học lịch sử Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr.112, tr.178.

(26) *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.745.

(27). *Đại Nam thực lục*, Minh Mệnh thứ 18 (1837). Nxb. Khoa học xã hội, 1968, tr. 269.

(28). Ứng Hoà Nguyễn Văn Tố, *Đại Nam dật sử - sử ta so với sử Tàu*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1997, tr.48.

(29). Đền tướng cũ của Sỹ Vương ở thôn Đại Đồng Đông, huyện Siêu Loại (nay là Thuận Thành) thờ 4 vị thần, 3 tướng cũ và 1 âm thần là em gái 1 tướng, chia ra làm 4 miếu. Ngày hội thì tế chung ở đền, rất thiêng.

Theo hương phả ghi: Ba vị tướng là ông Nguyễn Cống (ở châu Hoan, Nghệ An) làm Tả, Hữu nội thị; ông Đào Lợi (anh) và Đào Giai (em) người châu Ái, Thanh Hoá, chỉ huy Tả Hữu cấm binh. Ba người rất thân thiết với nhau. Khi Sỹ Vương chết, Sỹ Huy lên, dùng 3 người làm tướng. Quân Ngô đến xâm lấn, vì quân ít không địch nổi, 3 tướng đều tự sát. Em gái ông Nguyễn Cống là Nguyễn Minh ra thăm đến trại Đồng Chung nghe biết sự biến cũng tự sát. Dân Cụ Đồng thờ bà. Vua Đinh Tiên Hoàng phong các ông làm Đại vương, bà Thị Minh làm công chúa. Vua Lê thái Tổ phong thượng đẳng thần. Đỗ Trọng Vĩ, *Bắc Ninh địa dư chí*, sdd.

# TỤC CÚNG HẬU VÀ LẬP BIA HẬU Ở NƯỚC TA TRONG LỊCH SỬ

NGUYỄN NGỌC QUỲNH\*

1. Tục *cúng hậu* xưa, là hình thức cúng ruộng, tiền, vàng bạc, đồ thờ tự cho đình làng, nhà chùa, miếu đường... để được cúng giỗ lâu dài sau khi "trăm tuổi". Thông thường, người nào có tiền của mà không có con trai nối dõi tông đường, để khỏi mang tiếng "cướp cháo lá đa" thì ngoài việc lập người kế tự để giữ hương hoả, người ta còn cúng hậu hoặc *mua hậu* nếu địa phương tổ chức và có nhu cầu. Chẳng hạn, có những lúc thôn làng gặp khó khăn, thiếu tiền để theo một vụ kiện, hoặc để xây dựng một công trình công cộng thì người ta sẵn lòng cúng tiền, góp ruộng vì lợi ích chung của cộng đồng. Cũng có người cúng hậu để nâng cao uy tín, địa vị của bản thân, của dòng họ, hay chỉ đơn giản là để được nương bóng Thần Phật cho linh hồn được siêu thoát khi qua đời. Cũng không loại trừ trường hợp vì hối hận với những việc làm thất đức đã qua của bản thân hoặc của những người trong gia tộc mà người ta cúng ruộng, tiền, của cải cho những nơi thờ cúng để chuộc lại lỗi lầm, mong được Thần, Phật, Trời, Đất xá tội...

Ngoài hình thức cúng hậu, mua hậu nêu trên còn có hình thức *bầu hậu*. Những người có công với dân với nước hoặc hay làm những việc phúc, điều thiện, mặc dù không yêu cầu được thờ cúng nhưng dân làng nhớ tới công đức và

lòng hảo tâm của họ nên đã bầu hậu cho họ, thường là Hậu Thần. Còn những người chỉ góp tiền của, không có phẩm tước thì thường được bầu làm Hậu Phật. Theo lệ ở đình, đền, miếu, từ đường, lăng mộ thì được bầu làm Hậu Thần; còn ở chùa thì bầu làm Hậu Phật.

Cho đến nay vẫn chưa có cứ liệu để biết chắc chắn về thời điểm ra đời của tục cúng hậu. Theo chúng tôi, việc ra đời của tục cúng hậu có liên quan đến chế độ tư hữu ruộng đất, sự phát triển của kinh tế hàng hoá, tiền tệ và sự thay đổi vai trò, vị thế của các tôn giáo. Ngược dòng lịch sử ta thấy rằng, ngay từ thời Lý - Trần ngoài việc ban cấp ruộng đất cho công thần, quan lại, Nhà nước còn ban cấp ruộng đất cho nhà chùa. Điều này được ghi lại trong một số văn bia, trong bia *Vạn Phúc đại thiện tự* dựng năm Chính Hoà thứ 7 (1686) ở huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. ghi lại việc "Năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 (1057) nhà vua cho xây trên 100 ngôi chùa ở đây và cúng hơn trăm thửa ruộng" (1). Việc Nhà nước ban ruộng cho các chùa có lẽ đã tương đối phổ biến nên "năm 1088, để giúp các sư quản lý ruộng đất, nhà Lý đã đặt chức "Đề cử" (2) dùng quan văn sung giữ" (3). Ngoài hình thức ban cấp ruộng đất, Nhà nước còn có chế độ miễn mọi tô thuế, nghĩa vụ cho một số thôn, xã để họ lo phụng sự hương khói

---

\* Th.s. Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

đền nhang (tạo lệ) cho một ngôi đền hoặc chùa nào đó. Thần tích các đền thờ lớn ở trong nước còn nhắc nhiều đến hiện tượng này. Bia *Đại Càn điện tạo lệ cổ tích* dựng năm 1665 ở xã Hương Cẩn, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An còn ghi lại một lệnh chỉ của Trần Anh Tông vào năm Hưng Long thứ 20 (1312). Theo lệnh chỉ, thôn dân sở tại được đặt làm dân tạo lệ, “phàm binh phần, hộ phần và sưu sai, cầu máng, đường sá đều được miễn để phụng sự. Quan phụng sai và các nha môn phải tôn trọng, nếu vi phạm thì phép nước ở lệnh chỉ này” (4).

Sang thế kỷ XV, sau một thời gian ngắn ngủi dưới triều Hồ đất nước lâm vào cảnh chiến tranh, nền sản xuất bị suy yếu, ruộng đất bỏ hoang, chùa chiền cũng bị tàn phá “mười phần không được một, và số còn lại ấy cũng mưa bay, gió chuyển, đổ ngã xiêu nghiêng” (5). Đến đầu thời Lê sơ, sau khi khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi Nhà nước ban thưởng rất hậu cho các tướng sĩ, chế độ ban cấp ruộng đất cũng được mở rộng với các đối tượng như quan lại, công thần, các làng, địa phương có công với kháng chiến... Chế độ ban cấp ruộng đất đã củng cố và tạo điều kiện để chế độ tư hữu ruộng đất phát triển, hoạt động mua bán, trao đổi ruộng đất trở nên phổ biến (6). Ngược lại, về phía nhà chùa vì Phật giáo không còn được tôn sùng như trước nên Nhà nước không ban cấp ruộng cho các chùa nữa và hạn chế việc xây dựng các chùa lớn. Chính sách này đã tạo nên một sự hẫng hụt, các đền chùa thiếu những cơ sở về vật chất để duy trì hoạt động và tu bổ lại sau chiến tranh. Do vậy, đình làng cũng như nhà chùa có lẽ đã phải vận động các chủ sở hữu tư nhân cúng tiến ruộng đất, của cải. Để bù lại, những người này sẽ được hưởng quyền lợi về giá trị tinh thần là được nương bóng nơi cửa Thần, cửa Phật. Bằng chứng về việc các đình, chùa đã nhận tiền của của tư nhân để xây dựng được thể hiện qua lời nhận xét của vua Lê Thánh Tông vào năm 1496: “Ta thấy trong nước nhiều người không đủ vốn để dựng đình, không đủ tiền trả tô thuế,

bèn đứng ra nhận tiền của người khác làm của riêng, nhận đề nghị của người khác bằng thế ước nhưng rồi lần lữa giảm bớt cúng tế và thôi không cúng tế nữa. Từ nay về sau, xã phải trông coi việc thờ cúng trong đình hay trong chùa, trước sau không được thay đổi” (7). Qua sự kiện này, cho phép chúng ta nghĩ rằng việc vận động cúng hậu vào các đình chùa ở nửa cuối thế kỷ XV đã khá phổ biến. Đến thời Mạc, Nhà nước sùng Nho nhưng không độc tôn Nho giáo, chùa chiền không những chỉ được trùng tu, sửa chữa mà còn được xây mới ở khắp nơi. Việc đúc chuông, tô tượng, dựng bia, cúng ruộng khá nhộn nhịp, tục cúng hậu lại có điều kiện để tiếp tục phát triển. “Kể từ 1527 đến năm 1592, hàng trăm ngôi chùa lớn nhỏ được nhân dân, quan lại, quý tộc dựng mới hoặc trùng tu lập bia, đúc chuông, tô tượng bề thế, Khang trang” (8).

Thế kỷ XVII và XVIII cùng với sự phát triển đáng kể của kinh tế hàng hoá, nhiều đô thị lớn hình thành thì ở nơi thôn dã các làng xã cũng đua nhau xây dựng nâng cấp các công trình văn hoá trong đó có các cơ sở thờ cúng. Thông qua việc cúng hậu, mua hậu mà những nhà giàu có, hoặc có địa vị xã hội đã đóng góp của cải vật chất tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đua tranh nói trên. Việc cúng hậu trở nên rất phát triển và việc khắc bia ghi lại tên tuổi, công đức của những người cúng hậu, gọi là *bia ký hậu* hay *bia hậu*, cũng được tiến hành rộng rãi và với số lượng lớn. Theo đó số ruộng đất thông qua việc cúng hậu đã tăng lên một cách đáng kể nên Nhà nước buộc phải đánh thuế vào năm 1728: “ruộng Hậu Thần, Hậu Phật, ruộng tế tự, ruộng giỗ đều theo mức mỗi mẫu nộp 2 tiền” (9).

Đến thế kỷ XIX, mặc dù nhà Nguyễn thực hiện chính sách công điền nhưng ruộng đất tư hữu vẫn duy trì và thậm chí phát triển. Theo nhận định của tác giả Vũ Huy Phúc thì “Không kể con đường mở rộng diện tích một cách phi pháp đối với Nhà nước phong kiến chuyên chế, tức quá trình “biến công vi tư” hoặc chấp chiếm của người khác..., nhà Nguyễn vẫn phải mở một

con đường hợp pháp cho ruộng đất tư hữu, hay nói đúng hơn cho địa chủ lớn nhỏ được phát triển" (10). Nhờ vậy, việc cúng hậu và lập bia ký hậu giai đoạn này vẫn tiếp tục nhưng vì nhiều lý do về chính trị, quân sự nên số lượng không còn được nhiều như các thế kỷ trước.

2. Dựa vào những văn bia hậu hiện còn chúng tôi cho rằng việc khắc bia ký hậu được xuất hiện muộn nhất là vào đầu thế kỷ XVI (11). Trong số 1.919 đơn vị văn bia được giới thiệu trong "*Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*" (12), có 394 bia hậu được dựng trong những năm từ 1557 đến 1939. Trong số những bia hậu này, chúng tôi thấy ở nửa cuối thế kỷ XVI có 9 bia; thế kỷ XVII lên tới 227 bia; thế kỷ XVIII có 128 bia; thế kỷ XIX tụt xuống 24 bia, nửa đầu thế kỷ XX chỉ còn 6 bia.

Những số liệu trên cho thấy đỉnh điểm của việc lập bia hậu tập trung vào hai thế kỷ XVII và XVIII. Do vậy chúng tôi chỉ đi sâu phân tích nội dung các văn bia ở hai thế kỷ này.

Trong số 355 bia hậu của thế kỷ XVII và XVIII (13) (Xem các bảng thống kê ở cuối bài), có 323 bia khắc riêng tên cho một người hoặc một gia đình; 32 bia khắc chung cho nhiều người cùng cúng hậu; tổng số là 416 người (14). Trong số đó, thành phần xã hội được phân bố như sau: quan lại: 166 người; cung phi: 37 người; Thái giám (15): 27 người; không quan tước: 162 người và 26 người không rõ thành phần xuất thân. Về số tiền cúng hậu: trên 200 quan: 68 người; dưới 200 quan: 202 người. Về ruộng đất cúng hậu, trên 5 mẫu: 64 người, dưới 5 mẫu: 222 người. Số người cúng hậu bằng cả tiền và ruộng đất: 202 người.

Theo nội dung các văn bia và những số liệu từ các bảng thống kê, chúng tôi nhận thấy phần lớn những người được khắc tên trong các bia hậu ở đình mà được bầu làm Hậu Thần: 118 người (chiếm 69,5%), còn lại được bầu làm Hậu Thần - Hậu Phật và các chức danh khác như: Phúc thần, Á phúc thần, Đại phụ mẫu,

Phật sống.... Về thành phần xã hội của những người cúng hậu ở đình, chúng tôi thống kê được: Quan lại: 82 người (chiếm 48%); Cung, phi tần: 8 người (chiếm 4,7%); Thái giám: 11 người (chiếm 6,5%); Không quan tước: 56 người (chiếm 33%) và không rõ thành phần xuất thân là 13 người (chiếm 7,8%).

Còn trong các bia hậu ở chùa thì số người được bầu làm Hậu Phật có 95 người (chiếm 73%), 4 người được bầu làm Hậu Thần (chiếm 3,1%), còn lại là các chức danh khác. Về thành phần xã hội thì có: 14 người là quan lại và những người trong hoàng tộc (chiếm 11%); Cung, phi tần: 22 người (chiếm 17%); Thái giám: 4 người (chiếm 3,1%); Không quan tước: 88 người (chiếm 68%); Còn lại 2 người (chiếm 0,9%) không rõ thân phận.

Các số liệu trên cho thấy những người có địa vị chức tước cúng hậu vào đình chiếm tỷ lệ lớn hơn, ngược lại những người cúng hậu vào chùa đa phần là thuộc tầng lớp bình dân không quan tước. Ngoài ra, chúng ta còn thấy, số người cúng ruộng đất trên 5 mẫu ở đình là 21 người còn ở chùa là 15 người; Số người cúng tiền trên 200 quan ở đình là 30 người còn ở chùa là 8 người; Số người cúng cả ruộng lẫn tiền ở đình là 92 người và ở chùa chỉ là 52 người.

Tương tự như ở đình, phần lớn những người cúng hậu ở đền, miếu thì được bầu làm Hậu Thần: 29 người (chiếm 63%). Trong thành phần của những người này, không quan tước chỉ có 14 người (chiếm 30%), còn lại đều là quan lại, cung phi, thái giám. Cá biệt bia hậu ở miếu còn cho biết hiện tượng thờ sống người có công lớn với nước, với làng xã, có chức tước ở triều đình. Trong 2 người được lập miếu thờ sống thì 1 người có tước bá, có công xây dựng cầu cống, đền miếu cho làng; 1 người là quận công cúng một số ruộng và lập miếu thờ thần cho làng.

Số người cúng ruộng đất vào đền miếu từ 5 mẫu trở lên chiếm tỷ lệ cao: 11 người trên tổng số 50 người (trong khi đó ở chùa tỷ lệ này là:

15/130). Số người cúng trên 200 quan cũng chiếm số lượng tương tự: 11 người (trong khi đó ở chùa tỷ lệ này là: 8/130). Điều đó cho thấy những người cúng hậu vào đền, miếu là những người có chức tước, giàu có, sở hữu nhiều ruộng đất.

Số những người cúng hậu ở từ đường, lăng mộ thì tuyệt đại đa số là quan lại, cung phi và Thái giám (48/51 người, chiếm 94,1%). Số người cúng ruộng đất, tiền bạc với số lượng lớn cũng chiếm tỷ lệ khá cao. Số người cúng tiền trên 200 quan là 18 người, chiếm 35,2%; Số người cúng ruộng trên 5 mẫu là 16 người, chiếm 39%.

Ở các Văn chỉ, Từ chỉ việc cúng hậu được thực hiện dưới hình thức cúng tiền, ruộng thông qua Hội tư vấn. Người cúng hậu được thờ phụng hay được bầu làm Hậu Hiền. Số lượng bia hậu ở hai nơi này không nhiều, chỉ có 9 bia. Những người cúng hậu chủ yếu đã qua khoa bảng và quan chức (9 trong tổng số 11 người). Không có người nào cúng tiền và ruộng đất với số lượng lớn (tiền trên 200 quan hoặc ruộng trên 5 mẫu).

3. Việc cúng hậu, bán hậu, bầu hậu và lập bia ký hậu diễn ra rất đa dạng, được thực hiện ở nhiều cơ sở thờ cúng với nhiều hình thức phong phú. Nhưng chủ yếu vẫn là ở đình và chùa, suy cho cùng là nhằm tạo thêm nguồn kinh phí để các cơ sở này hoạt động. Chẳng hạn như bia *Hậu Thần bi ký* ở đình xã An Lão, Kiến An, Hải Phòng tạo năm 1690; nói về việc xã này bị xã Phương Lang dâng *khải* vu cáo là gian lận ruộng đất, bản xã thiếu tiền theo kiện nên đã họp ở đình bàn việc bán hậu. Số tiền, ruộng mua hậu sẽ do tự nguyện hoặc do chức dịch làng xã định mức. Văn bia *Quai lập Hậu Thần bi ký* ở đình xã Yên Sơn, huyện Phượng Nhãn, tỉnh Bắc Giang tạo năm 1693, nói về việc do làng bị kiện nên các hương lão và nhiều người khác thuộc hai giáp Đông, Tây của thôn Khê Khẩu, xã Lan Sơn, huyện Phượng Nhãn họp

nhau tại đình làng bàn việc tổ chức bán hậu, mức bán hậu là 100 quan *tiền sử* và 4 sào ruộng. Văn bia *Côi Trì bi ký*, ở đình xã Côi Trì, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình tạo năm 1767 ghi lại quy định của xã: không được bầu hậu bằng cách bỏ tiền mua hậu. Ngoài ra là ghi tên họ những người có công mở làng và việc sử dụng số ruộng hậu dành riêng để thờ cúng cho mỗi người. Lại có nơi ghi rõ số tiền, số ruộng, tên tuổi, danh phận của người cúng hậu vào khế ước, rồi sau đó sẽ được khắc lên bia đá để lưu danh mãi mãi... Việc dựng bia được tiến hành đồng thời hoặc sau khi được bầu hậu. Văn bia *Chiêu Nghi tự sự bi ký* ở đình xã Phương Xá, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, tạo năm 1675 nói về việc bà Chiêu Nghi Đặng Thị Cúc, cung tần của Trịnh Tạc cúng cho làng xã 12 mẫu ruộng và hơn 1.000 quan tiền. Bà được địa phương thờ cúng và lập bia ghi công, việc lập bia tiến hành sau khi cúng hậu 7 năm. Cũng có nơi, ngoài việc khắc tên vào bia đá, người được bầu hậu còn được tạc tượng như văn bia *Thiên vũ tự thạch bi* ở xã Phù Lưu Nội, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng tạo năm 1606 mô tả việc chùa Thiên Phúc ở chân núi Mỹ Lưu rất linh ứng, khiến dân trong vùng được an khang. Nay dân xã đứng ra xây dựng lại nhà thượng điện 1 gian 2 chái, nhà tiền đường 2 gian, tạc 2 pho tượng Phật, 7 pho tượng Hậu Phật.

Số tiền cúng hậu (hoặc mua hậu) sẽ được dùng vào việc công như xây dựng, tu bổ đình, chùa, cầu cống. Ruộng đất thì đem phát canh cho một số người hoặc phe giáp để thu hoa lợi dùng vào các việc khánh tiết, giỗ chạp, cúng tế thường niên. Đối với loại ruộng hậu, dân đình được phát canh theo chế độ tô tiền từ 1 quan 5 tiền cho đến 3 quan (cổ tiền) hoặc theo chế độ tô thóc với mức 100 thăng hay đấu một mẫu (16). Theo quy ước trên bia, người được hậu thì sẽ được thờ cúng vĩnh viễn ở những nơi mà họ mua hậu hoặc cúng hậu. Nhưng trên thực tế lại

không phải như vậy mà thường chỉ được thờ cúng trong một thời gian, dài ngắn tùy theo thời cuộc. Còn đối với ruộng hậu thì do nhiều nguyên nhân như chiến tranh, cầm cố, chấp chiếm nên đa phần bị thất tán. Văn bia *Kiểu Trì thôn Đức Mục tự bi*, ở xã Hà Trì, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, tạo năm 1544 đã cho chúng ta biết điều đó. Bia này ghi lại việc ruộng đất của chùa do trải qua chiến tranh nên bị tản mát, chấp chiếm nên các ông trưởng giáp cùng nhau vận động mọi người góp tiền để chuộc lại số ruộng đất đã bị bán trước kia, trả lại cho nhà chùa làm ruộng hương hoả như cũ. Hoặc văn bia đình xã Thượng Đáp, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, tạo năm 1757 ghi lại việc do loạn lạc, miếu đình bị đổ nát, xã phải làm một đình mới hết 180 quan, làm đền Tiết Nghĩa hết 50 quan, sửa lại đình cũ hết 696 quan, sửa lại đền Hiến Linh hết 50 quan. Xã thiếu tiền nên phải bán 4 mẫu 9 sào ruộng hậu cũ, giá mỗi sào là 3 quan, 5 mạch *tiền cổ*.

Về chức danh được bầu hậu, ngoài việc được bầu làm Hậu Thần (ở đình, đền) hoặc Hậu Phật (ở chùa) như đã nêu ở trên, có nhiều trường hợp một người vừa được bầu làm Hậu Thần, vừa được bầu làm Hậu Phật. Văn bia *Hữu thần tự phật bi ký* ở đình xã Mỹ Đức, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh, tạo năm 1699 ghi việc cung tần Đặng Thị Nhuận là con gái trưởng của Thiêm Trạch hầu và là con nuôi của Tài quận công đã cúng cho dân 500 quan tiền và 4 mẫu ruộng để tu tạo đình chùa. Hơn nữa, nhờ ân uy của bà mà dân xã còn được miễn giảm thuế khoá, cho nên dân xã hàm ơn đã tôn bà làm cả Hậu Thần lẫn Hậu Phật và cùng nhau lập khế ước để thờ cúng bà hàng năm khi bà trăm tuổi.

\*

Từ những nét chính của tục cúng hậu và lập bia hậu ở nước ta thời xưa, chúng tôi xin nêu lên một vài nhận xét nhỏ sau:

Mục đích chính của việc cúng hậu là nhằm hướng về điều thiện, làm những việc công đức những mong Trời Đất, Thần Phật chở che, để cho tâm hồn được thanh thản nơi trần thế, linh hồn được siêu thoát chốn cõi Âm.

Lễ vật cúng tiến ngoài ruộng đất, tiền bạc là chủ yếu còn có các vật dụng khác như đồ tế khí, chuông khánh, hoành phi câu đối, v.v. Lễ vật cúng tiến loại gì, nhiều hay ít, cho nơi này hoặc nơi khác đều tùy tâm tùy ý của người mua hậu và nhu cầu của nơi bán hậu.

Về đại thể, việc hậu là cởi mở, thoáng đạt, không bị gò ép theo một khuôn mẫu, qui tắc nào cả, mà dường như chỉ do qui ước thoả thuận với nhau. Hãn hữu lắm mới phải nhờ đến “phép nước” can thiệp, còn hầu hết là do “lệ làng” đảm đương.

Những tài sản của việc hậu về nguyên tắc là của chung, nhưng trên thực tế không ít trường hợp “dĩ công vi tư”, nhất là ruộng đất. Và cũng không loại trừ một phần tài sản đó sử dụng sai mục đích như biếu xén, hội hè, cỗ bàn chè chén.

Tục lệ hậu bao gồm các việc mua, bán, bầu, lập bia có lúc tăng, lúc giảm, nơi nhiều nơi ít là do chế độ sở hữu và điều kiện kinh tế, chính trị xã hội cũng như nhu cầu của từng cơ sở thờ cúng quy định.

Tục lệ này vốn dĩ là tốt đẹp, thanh tao, nhưng đôi khi vì cái danh, cái lợi mà làm giảm ý nghĩa căn nguyên của nó. Do vậy việc hậu chỉ thích ứng với những người có tiền của, ruộng đất và địa vị xã hội, còn những người dân nghèo, chiếm đa số trong xã hội nếu có nhu cầu cũng không có điều kiện để tham dự.

Tóm lại, tục cúng hậu xưa mang nhiều nét đẹp nhưng ngay trong nó cũng có đôi điều bất cập. Vấn đề ở chỗ là các giá trị truyền thống cần được đặt đúng chỗ, khắc phục và bổ sung, tạo nên nội lực để có thể phát huy sức mạnh trong đời sống xã hội văn hoá hôm nay.

Bảng 1: Thống kê bia hậu thế kỷ XVII-XVIII ở một số địa phương (17)

| S TT  | Dị tích<br>Địa phương | Đình | Chùa | Đền-<br>Miếu | Từ đường-<br>Lăng mộ | Văn chỉ -Vũ<br>chỉ | Cầu,<br>Chợ... | Cộng |
|-------|-----------------------|------|------|--------------|----------------------|--------------------|----------------|------|
| 1     | Lạng Sơn              | 1    | 0    | 0            | 0                    | 0                  | 0              | 1    |
| 2     | Quảng Yên             | 0    | 1    | 0            | 0                    | 0                  | 0              | 1    |
| 3     | Thái Nguyên           | 1    | 0    | 1            | 0                    | 0                  | 0              | 2    |
| 4     | Phú Thọ               | 1    | 1    | 0            | 0                    | 0                  | 0              | 2    |
| 5     | Hải Hưng              | 0    | 2    | 0            | 0                    | 0                  | 0              | 2    |
| 6     | Nam Hà                | 0    | 1    | 1            | 0                    | 0                  | 0              | 2    |
| 7     | Ninh Bình             | 1    | 0    | 2            | 0                    | 0                  | 0              | 3    |
| 8     | Nam Định              | 0    | 1    | 2            | 1                    | 0                  | 0              | 4    |
| 9     | Hà Bắc                | 2    | 3    | 0            | 1                    | 0                  | 0              | 6    |
| 10    | Vĩnh Yên              | 1    | 4    | 0            | 2                    | 0                  | 0              | 7    |
| 11    | Thanh Hoá             | 1    | 3    | 1            | 1                    | 0                  | 1              | 7    |
| 12    | Nghệ An               | 3    | 2    | 1            | 1                    | 0                  | 0              | 7    |
| 13    | Phúc Yên              | 1    | 4    | 0            | 3                    | 0                  | 0              | 8    |
| 14    | Hải Phòng             | 6    | 4    | 1            | 0                    | 0                  | 0              | 11   |
| 15    | Sơn Tây               | 3    | 2    | 3            | 4                    | 0                  | 0              | 12   |
| 16    | Thái Bình             | 5    | 8    | 1            | 1                    | 0                  | 0              | 15   |
| 17    | Kiến An               | 14   | 9    | 1            | 0                    | 0                  | 0              | 24   |
| 18    | Hưng Yên              | 14   | 5    | 9            | 1                    | 1                  | 0              | 30   |
| 19    | Bắc Giang             | 19   | 2    | 3            | 10                   | 0                  | 1              | 35   |
| 20    | Hà Đông               | 11   | 21   | 8            | 2                    | 3                  | 1              | 46   |
| 21    | Hải Dương             | 27   | 10   | 7            | 2                    | 3                  | 1              | 50   |
| 22    | Bắc Ninh              | 26   | 29   | 5            | 18                   | 2                  | 0              | 80   |
| Cộng: |                       | 137  | 112  | 46           | 47                   | 9                  | 4              | 355  |

Bảng 2: Thành phần xã hội và tài sản chính được cúng hậu

| TT   | Đơn vị<br>phân bố    | Số<br>bia | Số<br>người | Thành phần xã hội |             |              |                       | Mức tài sản  |              |           |           |                            |
|------|----------------------|-----------|-------------|-------------------|-------------|--------------|-----------------------|--------------|--------------|-----------|-----------|----------------------------|
|      |                      |           |             | Quan<br>lại       | Cung<br>phi | Thái<br>giám | Không<br>quan<br>tước | Tiền         |              | Ruộng đất |           | Tiền<br>và<br>ruộng<br>đất |
|      |                      |           |             |                   |             |              |                       | >200<br>quan | <200<br>quan | >5<br>mẫu | <5<br>mẫu |                            |
| 1    | Đình                 | 137       | 170         | 82                | 8           | 11           | 56                    | 30           | 95           | 21        | 92        | 92                         |
| 2    | Chùa                 | 112       | 130         | 14                | 22          | 4            | 88                    | 8            | 70           | 15        | 74        | 55                         |
| 3    | Đền-Miếu             | 46        | 50          | 22                | 5           | 5            | 14                    | 11           | 15           | 11        | 23        | 20                         |
| 4    | Từ đường-<br>Lăng mộ | 47        | 51          | 35                | 2           | 7            | 3                     | 18           | 16           | 16        | 25        | 31                         |
| 5    | Văn chỉ-<br>Từ chỉ   | 9         | 11          | 9                 | 0           | 0            | 1                     | 0            | 4            | 0         | 7         | 2                          |
| 6    | Cầu, chợ...          | 4         | 4           | 4                 | 0           | 0            | 0                     | 1            | 2            | 1         | 1         | 2                          |
| Cộng |                      | 355       | 416         | 166               | 37          | 27           | 162                   | 68           | 202          | 64        | 222       | 202                        |

Bảng 3: Số lượng các loại bia và chức danh được bầu (18)

| TT      | Đơn vị phân bố     | Số lượng bia |                |                | Chức danh     |          |          |                   |                |         |          |
|---------|--------------------|--------------|----------------|----------------|---------------|----------|----------|-------------------|----------------|---------|----------|
|         |                    | Tổng số bia  | Bia khắc riêng | Bia khắc chung | Tổng số người | Hậu thân | Hậu phật | Hậu thân-Hậu phật | Chức danh khác | Gửi giỗ | Thờ cúng |
| 1       | Đình               | 137          | 125            | 12             | 170           | 118      | 0        | 2                 | 9              | 8       | 17       |
| 2       | Chùa               | 112          | 101            | 11             | 130           | 4        | 95       | 3                 | 1              | 14      | 32       |
| 3       | Đền - Miếu         | 46           | 42             | 4              | 50            | 29       | 2        | 1                 | 1              | 4       | 9        |
| 4       | Từ đường - Lăng mộ | 47           | 46             | 1              | 51            | 22       | 0        | 1                 | 7              | 0       | 16       |
| 5       | Văn chỉ - Từ chỉ   | 9            | 6              | 3              | 11            | 0        | 0        | 0                 | 2              | 0       | 9        |
| 6       | Cầu, chợ...        | 4            | 3              | 1              | 1             | 2        | 0        | 0                 | 0              | 0       | 2        |
| Tổng số |                    | 355          | 323            | 32             | 416           | 175      | 97       | 7                 | 20             | 26      | 85       |

CHÚ THÍCH

(1). Trương Hữu Quýnh. *Chế độ ruộng đất Việt Nam*. Tập 1. Nxb. Khoa học xã hội, 1982, tr. 120.

(2). Đề cử: Tên một chức quan. "Năm Mậu Thìn (1088) nhà Lý định ra ba hạng chùa là tiểu, trung, đại. Quan văn chức cao kiêm làm Đề cử vì chúa có điền nô và khố vật" (Theo Đỗ Văn Ninh. *Từ điển quan chức Việt Nam*. Nxb. Thanh Niên, Hà Nội, 2002, tr. 197).

(3), (4), (7). Trương Hữu Quýnh. *Chế độ ruộng đất Việt Nam*. Sdd, tr. 121, 104, 242.

(5). Nguyễn Dữ. *Truyện kỳ mạn lục*. Hà Nội, 1971, tr. 157.

(6). Điều này được thể hiện cụ thể qua các điều luật về mua bán, tranh kiện ruộng đất trong *Lê triều hình luật*. Xem các điều luật 350, 359, 360, 361, 362, 372, 373... *Lê triều hình luật*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991.

(8). Huỳnh Công Bá. *Tam giáo thời Mạc qua tư liệu văn bia*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2002, tr. 57-58.

(9). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập III, Nxb. Sử học, 1961, tr. 59.

(10). Vũ Huy Phúc. *Tìm hiểu chế độ ruộng đất ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. Nxb. Khoa học xã hội, 1979, tr. 246.

(11). Theo *Thư mục văn bia - sách dẫn niên đại* của Ban Hán Nôm xuất bản năm 1975 thì một trong những bia hậu sớm nhất còn giữ lại là vào năm 1511: "Bàn khê mộ hậu chỉ", ký hiệu 13545.

(12). Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Văn khắc chữ Hán Nôm Việt Nam - Tuyển chọn và lược thuật*. Nxb. Khoa học xã hội, 1992.

(13). Chỉ giới hạn trong cuốn *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*. Sdd.

(14). Số liệu về những người cúng hậu chỉ mang tính tương đối vì trong nhiều bia cúng hậu cho gia đình không thấy liệt kê đầy đủ số người, cho nên chúng tôi chỉ thống kê những người có tên khắc trên bia.

(15). Thái giám cũng là một chức quan nhưng chúng tôi cố ý tách riêng khỏi nhóm quan lại vì đây là một thành phần cúng hậu khá đặc biệt.

(16). Xem thêm Trương Hữu Quýnh. *Chế độ ruộng đất Việt Nam*. Sdd, Tập II, tr. 123-124.

(17). Chỉ giới hạn trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*. Sdd.

(18). Trong bảng thống kê này bao gồm cả những người được gửi giỗ, thờ cúng và bầu chức danh khác vì những người này cũng được khắc tên vào bia hậu.

# SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG QUỐC ĐẠI ẤN ĐỘ (25-12-1885)

VĂN NGỌC THÀNH\*

**T**rong sự phát triển của lịch sử cận - hiện đại Ấn Độ, Đảng Quốc Đại có một vai trò cực kỳ to lớn. Thực tế đó cho thấy việc tìm hiểu lịch sử Đảng Quốc Đại Ấn Độ chính là tìm hiểu một nội dung quan trọng của lịch sử phong trào đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ, giúp chúng ta nhận thức rõ thêm tính đa dạng, phong phú của lịch sử phong trào giải phóng dân tộc.

Đã có nhiều ý kiến cho rằng Đảng Quốc Đại Ấn Độ do Chính quyền thực dân Anh "nặn ra" thông qua A.O.Hume - một viên quan người Anh đã nghỉ hưu - để sử dụng nó như một "chiếc van an toàn" nhằm chống lại phong trào dân tộc ở Ấn Độ đang phát triển mạnh mẽ vào nửa sau thế kỷ XIX. Những người theo quan điểm này thường cho rằng không phải bắt đầu từ Gandhi mà ngay từ đầu thực dân Anh đã đưa vào Đảng Quốc Đại nguyên tắc chống lại "tình trạng cách mạng dựa trên bạo lực" (1). Quan điểm này bị chỉ phối bởi sự tiết lộ của W.Wedderburn năm 1913, khi vị cựu Phó vương Ấn Độ này viết cuốn "*Allan Octavian Hume: Father of the Indian National Congress. 1829 to 1912*", xuất bản ở London. Ở Việt Nam cũng bị chi phối bởi tư tưởng cho rằng Đảng Quốc Đại ra đời là do Chính quyền Anh muốn tạo ra một "chiếc van an toàn" nhằm chống lại phong trào dân tộc" (2).

Thực tế trên cho thấy việc tìm hiểu sự ra đời của Đảng Quốc Đại là cần thiết để có những đánh giá khách quan trong lịch sử phát triển của nó. Trên cơ sở những nghiên cứu của một số nhà sử học trong và ngoài nước, bài viết này sẽ đề cập đến một số vấn đề chủ yếu liên quan đến sự ra đời của Đảng Quốc Đại Ấn Độ.

**1. Sự ra đời của Đảng Quốc Đại Ấn Độ năm 1885 là kết quả của những chuyển biến kinh tế - xã hội ở Ấn Độ vào nửa sau thế kỷ XIX.**

Sau cuộc khởi nghĩa 1857 Chính quyền Anh thấy cần phải củng cố địa vị của mình ở Ấn Độ. Những cải cách của Chính phủ Anh tiếp sau đó đã thể hiện rõ chính sách này.

*Về chính trị:* Từ năm 1857, những cải cách do Chính quyền Anh đề ra thông qua đạo luật cải tiến quản lý Ấn Độ đã biến Ấn Độ trở thành một thuộc địa nằm dưới quyền cai trị trực tiếp của Chính phủ Anh. Công ty Đông Ấn bị giải tán, một Phó vương (Viceroy) được cử ra để thay mặt vua Anh cai trị Ấn Độ. Theo đó, ngày 1-1-1874 Nữ hoàng Anh Victoria tuyên bố đồng thời là Nữ hoàng Ấn Độ. Mọi quyền hành nằm trong tay Phó vương, các cơ quan khác chỉ có quyền tư vấn. Để bảo vệ bộ máy thống trị này, Chính phủ Anh quyết định tăng cường lực lượng quân đội Anh ở Ấn Độ. Nếu tỷ lệ trước

---

\* TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học Vinh.

đây giữa lính Anh và lính Ấn là 1/6 thì nay tăng lên 1/2 hoặc 1/3.

*Về kinh tế:* Bên cạnh việc bóc lột nhân dân Ấn Độ bằng chế độ thuế khoá và vơ vét nguyên liệu như trước kia, tư bản Anh đã tăng cường đầu tư vào Ấn Độ. Lĩnh vực đầu tiên mà tư bản Anh đầu tư là ngành đường sắt. Năm 1853 tư bản Anh đặt 32, km đường sắt đầu tiên, năm 1859 đã có 690 km và đến 1869 có khoảng 8000 km đường sắt. Đến năm 1900 ở Ấn Độ đã có 39,8 nghìn km đường sắt với tổng số vốn 3295 triệu Rupee. Ngoài ra, tư bản Anh cũng đầu tư vào việc xây dựng các công trình thuỷ lợi. Vào 25 năm cuối cùng của thế kỷ XIX, việc tưới tiêu được mở rộng chủ yếu là ở Punjab và Sind, những nơi nhanh chóng trở thành các khu vực quan trọng nhất để sản xuất bông cho xuất khẩu. Đến năm 1902, việc xây dựng các công trình tưới nước đã được đầu tư 24 triệu bảng Anh. Sở dĩ tư bản Anh quan tâm đến lĩnh vực xây dựng hệ thống thuỷ nông vì nó đưa lại nhiều lợi nhuận. Thông qua bộ máy thuế khoá, năm 1900-1901 thực dân Anh đã thu được ở các công trình xây dựng thuỷ nông quốc gia 20,7 triệu Rupee lợi nhuận tư nhân.

Đến năm 1900-1901, toàn bộ vốn đầu tư vào đường sắt quốc gia và các công trình xây dựng khác thuộc về chính quyền thực dân lên tới 957 triệu Rupee (3).

Từ giữa thế kỷ XIX, khu vực đầu tư quan trọng nhất của tư bản Anh vào nền nông nghiệp Ấn Độ là kinh tế đồn điền. Những đồn điền cà phê và chè đầu tiên đã được hình thành từ những năm 30 của thế kỷ XIX, tuy nhiên sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế đồn điền ở Ấn Độ được bắt đầu vào cuối những năm 50 và đầu những năm 60 của thế kỷ XIX: Cà phê chủ yếu ở Maisir và một số khu vực thuộc Tây Nam Ấn Độ. Cuối những năm 60, đầu 70 diện tích đạt khoảng 200.000 acre (4); Chè phát triển chủ yếu ở Assam, Bengal và một vài nơi thuộc miền Nam Ấn Độ. Từ 1853 đến 1871, diện tích trồng

chè trong nước tăng từ 2.000 lên 31.000 acre, số lượng các đồn điền trồng chè tăng từ 10 lên 295 đồn điền với sản lượng chè từ 360.000 pound Anh lên 6.000.000 pound Anh (5). Chính quyền thực dân bằng mọi cách ủng hộ cho sự phát triển kinh tế đồn điền, cho nhà tư bản sở hữu hoàn toàn hoặc phát canh cho họ với các điều kiện ưu đãi.

Cũng từ giữa thế kỷ XIX tư bản Anh đã hùn vốn vào việc xây dựng các xí nghiệp sản xuất và công nghiệp khai mỏ. Năm 1853, nhà máy sợi bông đầu tiên được khánh thành ở Bombay, cuối những năm 50 tư bản Anh bắt đầu xây dựng gần Calcutta những xưởng dệt đầu tiên, vào những năm 60 các xưởng vải sợi được xây dựng ở Kanpura.

Việc tư bản Anh đầu tư vào Ấn Độ (ngành xây dựng đường sắt và các xí nghiệp chế biến nguyên liệu) đã tạo điều kiện mở rộng mạnh mẽ hàng hoá xuất khẩu từ Ấn Độ mà nửa sau những năm 80 đã tăng lên 3,5 lần so với xuất khẩu tương ứng 5 năm của những năm 50.

Như vậy, từ những năm 60 - 70 của thế kỷ XIX, tư bản công nghiệp Anh đã tăng cường bóc lột Ấn Độ bằng các phương pháp đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc, đó là: đầu tư tư bản và xuất khẩu nguyên liệu. Thực tế này đã đưa đến hai hệ quả quan trọng: Một mặt, là quá trình bòn rút của cải của chủ nghĩa thực dân, làm cho đời sống của nhân dân Ấn Độ ngày càng bần cùng hoá; Mặt khác, là sự chuẩn bị đất gieo mầm cho Cách mạng Ấn Độ do vai trò "*phục hưng*" của chủ nghĩa tư bản Anh (thuật ngữ của C.Mác) (6).

Sự chuyển biến của xã hội Ấn Độ vào nửa sau thế kỷ XIX là kết quả của quá trình du nhập của chủ nghĩa tư bản Anh. Sự chuyển biến này là sâu sắc và toàn diện: sâu sắc vì nó xâm nhập vào cả những khu vực khó biến đổi nhất - nông thôn Ấn Độ, toàn diện bởi vì sự biến đổi diễn ra trên tất cả các mặt kinh tế, xã hội lẫn chính trị.

Nông thôn Ấn Độ vốn được xem là khu vực trì trệ tiêu biểu của xã hội phương Đông với sự tồn tại dai dẳng của công xã nông thôn. Nhưng với sự du nhập của chủ nghĩa tư bản vào Ấn Độ, sự chuyển biến trong nông thôn đã diễn ra mạnh mẽ. Biểu hiện rõ ràng nhất của sự chuyển biến này là sự phát triển của kinh tế hàng hoá - tiền tệ ở nông thôn. Các vùng chuyên canh được hình thành ở nông thôn Ấn Độ: Chè ở Assam và Bengal, cà phê ở Maisir, bông ở Punjab, Gujarat, vùng Trung Ấn, thuốc phiện ở Malva, đay ở Bengal, lúa ở các vùng đồng bằng các con sông của Orissa và các vùng thuộc Madras, lúa mạch ở Chattisgarha, Punjab và Sind... Rõ ràng, sự phát triển theo hướng chuyên canh này đã tạo điều kiện cho quan hệ hàng hoá - tiền tệ phát triển ở nông thôn Ấn Độ.

Biểu hiện rõ nhất của sự phát triển quan hệ hàng hoá - tiền tệ ở nông thôn Ấn Độ thời kỳ này là đất đai cũng trở thành hàng hoá hay vật thế chấp. Chẳng hạn như ở Punjab từ năm 1866 đến 1874, bình quân một năm có 35.000 acre đất đai mua bán thì từ năm 1880 đến 1885 có 64.000 acre, từ 1885 đến 1900 có 124.000 acre, từ 1890 đến 1895 có 135.000 acre (7). Số diện tích ruộng đất sở hữu của người cho vay lãi tăng từ 4.001 acre năm 1884 lên 5.292 acre năm 1854 và 10.075 acre năm 1874 (theo số liệu điều tra 24 làng quanh Poona (Bombay) năm 1875) (8).

Trong lĩnh vực công nghiệp, cùng với quá trình đầu tư tư bản của Anh vào Ấn Độ, quá trình tích lũy tư bản ở Ấn Độ đã hình thành "không chỉ bằng việc buôn bán thuốc phiện, bông, vải vóc mà còn trong quá trình cộng tác nhiều mặt, toàn bộ với những kẻ thực dân" (9).

Điều kiện thuận lợi hơn cả để hình thành nền đại công nghiệp dân tộc là ở Bombay, nơi mà bọn thực dân buộc phải cho phép tầng lớp có của địa phương được quyền tự chủ. Chính nơi đây đã hình thành nhóm đại tư sản dân tộc

đầu tiên ở Ấn Độ, và tất nhiên cũng là nơi đầu tiên xuất hiện giai cấp vô sản Ấn Độ.

Nguồn gốc xuất thân của tư sản Bombay là những người buôn bán và cho vay nặng lãi. Ngay từ thế kỷ XIX, những người buôn bán Bombay đã hoạt động ở các thị trường hải ngoại (chủ yếu là Trung Quốc và Cận đông) với chức năng làm trung gian thông qua sự tiêu thụ hàng hoá Anh. Đến thế kỷ XIX, việc tiêu thụ sợi của Anh ở Trung Quốc đã gọi cho các nhà mại bản Bombay ý tưởng về việc xây dựng xưởng sợi ở Ấn Độ.

Nhà máy sợi đầu tiên của Bombay được xây dựng tháng 2-1854 và đến cuối năm 1860 thành phố đã có 9 xưởng vải sợi hoạt động. Các chủ xưởng Bombay đầu tiên đã trở thành những nhà mại bản giàu có nhất như: Petita, Jijibhan, Vadia, Sassuna, thời kỳ cuối thế kỷ XIX là J. Tata, E. Kerimbhai...

Năm 1861, xưởng vải sợi đầu tiên được khánh thành ở Ahmadabad, nơi mà đến cuối thế kỷ XIX trở thành một trung tâm lớn thứ hai của nền công nghiệp vải sợi Ấn Độ, sau Bombay. Khác với Bombay, các xưởng vải sợi ở Ahamdabad nhằm vào các thị trường sợi nước ngoài. Các xưởng ở Kapur thuộc về tư bản Anh và chủ yếu cung cấp cho hậu cần quân đội thực dân. Một số xí nghiệp trong vùng Maharastra do người Bombay thành lập để thu lợi vì giá công lao động và giá bông rẻ, thị trường tiêu thụ lớn. Các xưởng lớn ở Madras thì cung cấp sợi cho các vùng dệt vải thủ công nghiệp.

Ngành đay có ý nghĩa quan trọng đối với nền đại công nghiệp Ấn Độ. Các xí nghiệp của ngành này đã được bắt đầu xây dựng từ năm 1855 ở các vùng lân cận Calcutta. Công nghiệp đay do tư bản Anh kiểm soát và giữ độc quyền cung cấp thị trường thế giới về các sản phẩm từ đay.

Một ngành quan trọng khác là ngành chế biến sản phẩm nông nghiệp. Hàng trăm xí

nghiệp vừa, gia công chế biến bông, đay, đường, cây có dầu, xuất hiện khắp Ấn Độ. Chủ nhân của các xí nghiệp này thường là các thương gia Ấn Độ, nhưng công ty xuất khẩu lại nằm trong tay người Anh.

Đối với ngành công nghiệp khai mỏ, khai thác than đá, nguồn năng lượng duy nhất cho đường sắt và các xưởng đay, là ngành quan trọng nên tư bản Anh đã gạt người Ấn để giữ vị trí thống trị trong ngành này.

Năm 1875, với sự góp phần của người Ấn, tư bản Anh xây dựng ở Bengal một nhà máy luyện kim vừa. Tuy nhiên, nhà máy này đã hoạt động không có hiệu quả. Ngành luyện kim hiện đại của Ấn Độ được tư sản dân tộc Ấn Độ xây dựng sau này.

Theo ước lượng của Anh, năm 1898 ở Ấn Độ gồm có 177 xưởng vải sợi với gần 156.000 công nhân, tức là bình quân mỗi xưởng có hơn 800 công nhân. Ngành công nghiệp này được đầu tư 14.900 nghìn bảng Anh, trong đó 1/3 là thuộc về tư bản Anh (có 33 xưởng đay với 95.000 công nhân).

Rõ ràng là nền công nghiệp Ấn Độ đã có bước phát triển mạnh mẽ, tuy nhiên vẫn thiếu vắng các ngành công nghiệp chế tạo cơ khí, các ngành công nghiệp nặng.

Cùng với những biến chuyển về kinh tế, xã hội Ấn Độ cũng có những biến đổi lớn về cơ cấu giai cấp. Trước hết, đó là sự hình thành hai giai cấp cơ bản của xã hội hiện đại: giai cấp tư sản và vô sản.

Như trên đã trình bày, phần lớn tư sản Ấn Độ xuất thân từ các địa chủ (Zamindar), người cho vay lãi, thương gia và các vương công (Ratja). Mặc dù bị tư bản Anh chèn ép nhiều mặt, nhưng về cơ bản, tư sản Ấn Độ đã trưởng thành khá nhanh chóng và vững chắc vào nửa sau thế kỷ XIX. với việc xây dựng được một nền công nghiệp dân tộc và có một vị thế khá vững chắc đối với sự phát triển của Ấn Độ (Trong số 35,5

triệu bảng Anh vốn cổ phần vào năm 1898, ít nhất có 10 triệu bảng là thuộc về Ấn Độ) (10).

Quá trình đầu tư tư bản vào Ấn Độ và sự hình thành nền công nghiệp dân tộc đã sản sinh ra đội ngũ những người vô sản. Những nhóm đầu tiên của vô sản Ấn Độ đã được hình thành trong những năm 60 ở Bombay và Calcutta. Đến đầu những năm 90, tổng số lượng công nhân trong các nhà máy lên tới 400.000 người, tập trung ở hai trung tâm chính: Bombay (118.000 người), Bengal (120.000 người), Madras có khoảng 24.000 người. Bên cạnh đó, số lượng công nhân đường sắt, thợ mỏ có khoảng 700 - 800 nghìn người. Các tài liệu thống kê của thực dân Anh không đưa ra những cứ liệu để có thể phân tích đầy đủ tình trạng của giai cấp công nhân Ấn Độ trong 30 năm cuối thế kỷ XIX, tuy nhiên những thông tin rải rác cũng cho phép chúng ta có một vài khái niệm về vấn đề này. Trước hết, với một lực lượng lao động dồi dào ở Ấn Độ, các nhà tư bản đã lựa chọn những người còn ở độ tuổi lao động sung sức nhất (dưới 40 - 50 tuổi), ví dụ như ở Bombay, đầu những năm 90, người ta rất ít khi gặp công nhân trên 40 tuổi và thực tế không có công nhân trên 50 tuổi (11). Trong một số công việc, nhà tư bản có thể thuê lao động phụ nữ và trẻ em để trả lương ít hơn. Ví dụ, ở Calcutta số lao động trẻ em và phụ nữ chiếm 25%, ở Madras là 5% tổng số công nhân... Ở Bombay, nơi công nhân có mức sống cao nhất trong nước, tiền lương của thợ dệt được trả cao nhất vào những năm 90 cũng chỉ từ 7 đến 20 rupee/tháng, phụ nữ từ 7 - 8 rupee/tháng, trẻ em từ 6 - 7 rupee/tháng. Bình quân tiền lương của một gia đình công nhân Bombay vào khoảng 25 - 26 rupee. Tiền lương công nhân các xưởng đay ở Calcutta cũng vào khoảng đó, còn ở các tỉnh khác thì thấp hơn từ 10 - 30% (12).

Bên cạnh sự xuất hiện và phát triển của hai giai cấp cơ bản trong xã hội hiện đại, tầng lớp trí thức tiểu tư sản cũng nhanh chóng phát triển.

Tầng lớp này được hưởng nền giáo dục phương Tây nên họ đã nhanh chóng tiếp thu các giá trị tinh thần của phương Tây. Năm 1880, tổng số người Ấn Độ hưởng nền giáo dục Anh khoảng 50.000 người, số người đạt tiêu chuẩn cử nhân (B.A) được phỏng đoán chừng 5.000 người. Số lượng người học tiếng Anh tăng nhanh từ 298.000 người lên 505.000 người năm 1907 (13).

Sự phát triển của báo chí Ấn Độ đã phản ánh sự tiến bộ về tư tưởng, chính trị của xã hội Ấn Độ, đồng thời đẩy mạnh hơn nữa quá trình tiến bộ đó. Quá trình này được khởi xướng bởi một lực lượng mới trong xã hội - tầng lớp trung lưu có giáo dục. Nền giáo dục mới mà bộ phận trung lưu có giáo dục hấp thụ ở các nhà trường phổ thông, cao đẳng, đại học do người Anh thiết lập đã trang bị cho họ những kiến thức về tư tưởng dân chủ của châu Âu hiện đại và cả các cuộc đấu tranh dân tộc vì tự do đã diễn ra ở các nơi khác. "Những người Ấn có giáo dục đã đọc về cuộc chiến tranh giành độc lập của nhân dân Mỹ, cuộc đấu tranh của nhân dân Italia vì sự tự do dân tộc thoát khỏi sự thống trị của Áo, các cuộc đấu tranh vì tự do của Ireland. Họ cũng đã nghiên cứu các tác phẩm của Thomas Paine, Spencer, Burke, Mill, Voltaire, Mazzini, và các nhà văn khác đã truyền bá các học thuyết về tự do và các cá nhân. Những người Ấn có giáo dục này đã trở thành các lãnh tụ chính trị và tư tưởng của phong trào dân tộc ở Ấn Độ" (14).

Như vậy, với sự phát triển của nền kinh tế, xã hội Ấn Độ đã có những biến đổi mạnh mẽ, ý thức chính trị của các tầng lớp xã hội được nâng cao rõ rệt. Chính vì vậy, năm 1880, khi Rippon ("Tự do") thay Lytton ("Bảo thủ") làm Phó vương Ấn Độ được xem là việc thay thế "sự phiêu lưu của những người bảo thủ" bằng "cuộc thử nghiệm của những người tự do", bởi vì như William Wedderburn đã nhận xét: "Tình trạng của sự việc vào lúc kết thúc của chế độ

Lord Lytton là tiếp giáp với một cuộc cách mạng" (15).

Rõ ràng là những biến chuyển mạnh mẽ về kinh tế, xã hội ở Ấn Độ cuối thế kỷ XIX đã chuẩn bị các điều kiện cho sự ra đời của một tổ chức chính trị.

## 2. Sự ra đời của Đảng Quốc Đại Ấn Độ là sự kết tinh của phong trào giải phóng dân tộc ở Ấn Độ về chính trị và tổ chức.

Cũng như ở các nước phương Tây thời trung đại, ở Ấn Độ, sự thức tỉnh dân tộc tự nó thể hiện lần đầu tiên dưới hình thức một loạt các phong trào cải cách tôn giáo mang nội dung dân tộc. Điều đáng chú ý ở đây là phong trào này phát triển cả trong hai cộng đồng tôn giáo lớn của Ấn Độ: Ấn Độ giáo và Hồi giáo.

Trong cộng đồng Ấn Độ giáo có các phong trào tiêu biểu như:

- Brahmo Samaj, thành lập năm 1828, do Raja Ram Mohan Roy lãnh đạo. Ông được xem là "Người cha của chủ nghĩa dân tộc Ấn Độ".

- Prarthana Samaj, thành lập năm 1867 ở Bombay, do M. G. Ranade lãnh đạo. Ông cũng là một trong số lãnh tụ của Đảng Quốc Đại sau này.

- Arya Samaj, thành lập năm 1875 ở Bombay, do Dayanand Saraswati lãnh đạo.

Trong cộng đồng Hồi giáo có các phong trào tiêu biểu sau:

- Phong trào Ahmadiya, do Mirra Ghulam Amad sáng lập năm 1889.

- Phong trào Aligarh, do Sir Sayad Ahmed Khan khởi xướng.

Như vậy, sự chuyển biến tư tưởng của xã hội Ấn Độ đã phát triển khá sâu rộng, không chỉ trong những người Ấn Độ giáo ở các trung tâm kinh tế mà cả trong cộng đồng người Hồi giáo, vốn có trình độ phát triển thấp hơn, sống ở vùng Tây Bắc xa xôi. Chính sự trưởng thành ý thức chính trị đó, cùng với sự bóc lột, đàn áp nặng nề

của thực dân Anh, làm cho tình trạng bất mãn của nhân dân Ấn Độ ngày càng tăng lên.

Tình trạng bất mãn của người nông dân Ấn Độ được thể hiện rõ nhất qua các cuộc đấu tranh của họ ở cuối thế kỷ XIX. Trong những năm 1870-1880 đã có gần 30 cuộc đấu tranh vũ trang của quần chúng. Mở đầu là các cuộc khởi nghĩa ở Punjab năm 1872, chống lại "bộ ba bản thù" (gồm địa chủ, người cho vay lãi và thực dân Anh), do hội Namdari (16) lãnh đạo. Tổ chức này xuất hiện trong nông dân người Sikh, do Ram Singh đứng đầu. Đồng thời với cuộc khởi nghĩa của nông dân Punjab là cuộc khởi nghĩa của nông dân Bengal trong hai năm 1872-1873, do Khania Bhahatgi Kenhelia cầm đầu. Cũng từ những năm 70 này phong trào nông dân đã phát triển mạnh ở nhiều vùng thuộc Trung Ấn. Đặc biệt trong nạn đói 1876-1878, khởi nghĩa đã phát triển lên một mức độ lớn ở Trung Ấn, được lịch sử ghi nhận là "Những cuộc nổi dậy Deccan" (Deccan Riots). Những người cầm đầu các cuộc khởi nghĩa ở khu vực này như Chendria, Dkhara, Retdi, Pkhatca đã hoạt động trên một vùng lớn với 13.000km<sup>2</sup>. Năm 1879, phong trào lan rộng cả cao nguyên Deccan. Nhìn chung, các cuộc khởi nghĩa đã diễn ra mạnh mẽ, liên tục nhưng do thiếu tổ chức, rời rạc và mang nặng màu sắc tôn giáo nên tất cả đều đi đến chỗ bị thực dân Anh đàn áp.

Tình trạng bất mãn trong tầng lớp trên và tầng lớp trung lưu trí thức, tiểu tư sản Ấn Độ cũng không ngừng tăng lên vào 30 năm cuối thế kỷ XIX. Ngoài sự chèn ép của tư bản Anh, tình trạng bất mãn này còn do các đạo luật của Anh gây ra, chẳng hạn như: Đạo luật diễn kịch (Dramatic Performance Act) năm 1876, Đạo luật hạ tuổi (từ 21 xuống 19) việc tuyển người Ấn vào Cục Dân sự (The Indian Civil Service) năm 1877, Luật báo chí phương ngữ 1878 (Vernacular Press Act), Luật Vũ khí năm 1878 (Arms Act). Sự bất mãn của tầng lớp trên trong

xã hội trước các đạo luật này rõ ràng là mang tính chính trị. Chính báo chí Ấn Độ đã đóng một vai trò to lớn trong việc cổ động ý thức chính trị ở những bộ phận biết chữ của nhân dân Ấn Độ. Mười năm trước khi Đảng Quốc Đại Ấn Độ ra đời, tờ báo *Hindoo Patriot* (1874) đã viết: "Nền tự trị cho Ấn Độ phải là tiếng thét của chúng ta và nó phải được đặt cơ sở trên những nền tảng hiến pháp được thừa nhận ở các thuộc địa" và sự bất mãn tăng lên trong toàn xã hội Ấn Độ đã làm cho "nhiều người Anh lo sợ rằng cả về kinh tế và chính trị Ấn Độ có thể đi theo con đường của Ireland" (17).

Như trên đã trình bày, những biến chuyển mạnh mẽ của xã hội Ấn Độ đã đặt ra yêu cầu phải có một tổ chức chính trị để đại diện cho những tư tưởng mới. Ngay từ năm 1837, ở Bengal đã thành lập một tổ chức chính trị đầu tiên - Hội những người chủ ruộng đất (The Landholder's Society). Mặc dù tổ chức này chỉ chú trọng đến các vấn đề ruộng đất nhưng ý nghĩa lớn lao của nó là ở chỗ đây là một tổ chức chính trị đầu tiên của Ấn Độ. Sau sự ra đời của Hội những người chủ ruộng đất, năm 1843 tổ chức Hội Ấn Độ thuộc Anh (The British Indian Society) và tiếp đó năm 1951, Hiệp hội Ấn Độ thuộc Anh (The British Indian Association) lần lượt được thành lập.

Có thể dễ dàng nhận thấy rằng các tổ chức chính trị ban đầu này đã thể hiện sự non yếu về chính trị của chủ nghĩa dân tộc Ấn Độ, chỉ tập hợp được một số cá nhân, thiếu các cơ sở quần chúng và chưa có qui mô toàn Ấn Độ.

Sau cuộc khởi nghĩa 1857-1859, với sự thay đổi chính sách cai trị của Chính phủ Anh, chủ nghĩa dân tộc Ấn Độ phát triển lên một bước mới. Điều này được thể hiện rõ trong những hoạt động của "Hiệp hội Ấn Độ thuộc Anh" cũng như sự ra đời của nhiều tổ chức chính trị khác, tiêu biểu là ở Bengal và Bombay, nơi có nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển cao

nhất. Ngoài các tổ chức chính trị như "Hội nghị Ấn Độ" (Hindu Mela) ra đời năm 1867, "Liên đoàn Ấn Độ" (The Indian League) thành lập năm 1875, v.v... nổi lên là hoạt động của hai tổ chức: Liên đoàn Sarvajanic (The Sarvajanic Sabha) và Hiệp hội Ấn Độ (The Indian Association).

Liên đoàn Sarvajanic được thành lập năm 1870 ở Poona (Maharashtra). Đầu tiên Liên đoàn nằm dưới sự lãnh đạo của G. V. Joshi và sau đó là G. R. Ranade (1842-1901). Tham gia Liên đoàn có các đại biểu của tư sản thương nghiệp và công nghiệp Madras, trí thức và địa chủ Maharashtra, trong đó có cả những người sở hữu ruộng đất giàu có trong số các chủ ruộng đất (riots). Điều này giải thích tại sao ngay từ buổi đầu hoạt động, Liên đoàn đặc biệt chú ý đến những vấn đề ở Maharashtra. Theo sáng kiến của Liên đoàn, từ 1870-1875, hàng năm đã tổ chức thu thập chữ ký của các chủ ruộng đất dưới các thỉnh nguyện thư xin gia hạn trả thuế đất do hạn hán, thiên tai. Các thỉnh nguyện thư này được gửi đến Cục thuế Calcutta. Năm 1873, một ủy ban đặc biệt gồm các thành viên của Liên đoàn được thành lập nhằm điều tra tình hình của các nhóm chủ ruộng đất khác nhau ở Marat.

M. G. Ranade, lãnh tụ của Liên đoàn, được xem là người cùng với Naoroji sáng lập ra trường phái Ấn Độ của các nhà kinh tế tư sản. Trong các tác phẩm của mình, Ranade đặc biệt chú trọng đến vấn đề ruộng đất. Ông chủ trương xoá bỏ quyền sở hữu tối cao của Nhà nước thực dân về đất đai và xác lập nguyên tắc sở hữu tư nhân tư sản. Bên cạnh vấn đề ruộng đất, Ranade nêu lên yêu sách phát triển dần dần công nghiệp và thủ công với sự ủng hộ của Nhà nước bằng cách thi hành chính sách bảo hộ quan thuế. Chính ở Maharashtra đã hình thành phong trào khuyến khích sự phát triển sản xuất của Ấn Độ (Swadeshi). Cùng lãnh đạo Liên đoàn với Ranade là Joshi. Joshi đã tích cực hoạt động để

mở các cửa hiệu bán hàng của Ấn Độ. Để bày tỏ thái độ, hàng ngày ông kéo sợi và mặc quần áo vải thô dệt tay. Với tư cách đại diện của Poona Sarvajanic Sabha, vào năm 1877, ông đã mặc bộ quần áo vải thô dệt bằng tay đến dự cuộc triển lãm công nghiệp của đế quốc họp ở Delhi. Tại đây, ông đã thu hút được sự chú ý của mọi người. Năm 1876, Hội khuyến khích sản xuất trong nước (Swadeshi) được thành lập ở Ahmadabad. Về thái độ đối với thực dân Anh, Liên đoàn cho rằng sự cai trị của Anh là cần thiết để phát triển chủ nghĩa tư bản ở Ấn Độ. Hơn nữa họ còn cho rằng: "không còn nghi ngờ gì nữa sự thống trị của nước ngoài đã mang lại cho đất nước những phúc lợi to lớn" (18).

Năm 1871, Ranade được cử làm quan toà ở Bombay (ông là viên chức nhà nước từ năm 1864). Điều này làm cho mối liên hệ giữa liên đoàn Sarvajanic với các tổ chức chính trị - xã hội khác ở Bombay trở nên chặt chẽ hơn, đặc biệt là với tổ chức Hiệp hội Ấn Độ (The Indian Association).

Hiệp hội Ấn Độ được thành lập năm 1876 trên cơ sở những hoạt động của Hiệp hội Ấn Độ thuộc Anh (thành lập năm 1867). Đầu những năm 70 của thế kỷ XIX, phong trào dân tộc ở Bengal đã phát triển mạnh mẽ với cương lĩnh kinh tế do cánh tả đề ra là: "Đã đến lúc phải vứt bỏ tất cả những gì của người Anh... Chúng ta phải bằng những cánh tay của mình mà xây dựng trường học, trường cao đẳng, báo chí dân tộc, ngân hàng... và viện thương mại dân tộc, xây dựng các nhà máy công xưởng, chợ, trang trại, bến cảng... và v.v... của mình" (19). Năm 1874, B. Chandra Pal - thủ lĩnh cánh tả Bengal - đã kêu gọi tẩy chay hàng hoá Anh và tiến hành một chiến dịch vượt trước tư tưởng "Bất hợp tác dân sự" của Gandhi. Từ những hoạt động sôi nổi đó, yêu cầu cần thành lập một tổ chức chính trị mới cho toàn Bengal đã hình thành. Năm 1876 Ananda Ghose và Surendranath Banerjee

đã đứng ra thành lập Hiệp hội Ấn Độ (The Indian Association).

Trong những năm đầu sau khi thành lập, hoạt động chủ yếu của Hiệp hội Ấn Độ được triển khai xung quanh yêu sách đòi tăng tuổi của những người dự thi vào các chức vụ trong bộ máy thực dân ở Ấn Độ, và việc tổ chức kỳ thi không chỉ ở Anh mà đồng thời cả Ấn Độ (các kỳ thi vào các chức vụ trong bộ máy Nhà nước ở Ấn Độ quy định tuổi không quá 22 (từ năm 1866 là 21), được tiến hành ở London). Ngoài việc tổ chức các cuộc mít tinh, cử Lan Mohan Ghose sang Anh trao giác thư cho Quốc hội, ban lãnh đạo Hiệp hội Ấn Độ cử ra một uỷ ban đặc biệt để thảo ra dự án hiến pháp của Ấn Độ với sự tham gia của người Ấn Độ vào bộ máy cai trị. Năm 1880, trong khi phát biểu tại Hiệp hội Ấn Độ, Banerjee đã tuyên bố rằng người Ấn Độ "sẵn sàng tham gia hệ thống cai trị đại diện". Về kinh tế, ngoài một nghị quyết phản đối việc xoá bỏ thuế quan đối với vải bông nhập khẩu (năm 1879), việc bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp tư bản dân tộc không đóng vai trò chính trong hoạt động của Hiệp hội. Điều này, một mặt do sự yếu kém của tư sản dân tộc Calcuta - dinh lũy của tư bản Anh ở Ấn Độ - mặt khác, do sự ảnh hưởng mạnh mẽ của bộ phận địa chủ có tư tưởng tự do trong Hiệp hội. Thành phần xã hội đó của Hiệp hội Ấn Độ đã quy định lập trường của nó về vấn đề nông dân và ruộng đất mà chung quy lại là họ ủng hộ "chế độ Zaminda vĩnh viễn". Tính chất ôn hoà của Hiệp hội Ấn Độ cũng được thể hiện trong thái độ tiêu cực đối với cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân, họ chỉ thông qua các nghị quyết và thỉnh nguyện thư gửi cho chính quyền thực địa.

Điều làm cho Hiệp hội Ấn Độ có vai trò to lớn hơn so với các tổ chức cùng thời lúc bấy giờ là trong quá trình hoạt động Hiệp hội đã phản ánh nguyện vọng thống nhất các lực lượng

chính trị toàn Bengal cũng như toàn Ấn Độ. Bản thân tên gọi Hiệp hội Ấn Độ đã phản ánh nguyện vọng thống nhất phong trào dân tộc trong phạm vi toàn quốc. Tại Bengal, các chi nhánh của Hiệp hội đã được thành lập, ngoài ra Hiệp hội còn có ý định thiết lập quan hệ với những người dân tộc ở các vùng khác trong nước. Điều này thể hiện rõ trong cương lĩnh chung của hoạt động của Hiệp hội, đó là:

"1. Tạo ra dư luận xã hội ở trong nước; 2. Thống nhất các nhóm sắc tộc và bộ tộc khác nhau của Ấn Độ trên cơ sở tính cộng đồng về những lợi ích và khát vọng chính trị; 3. Thúc đẩy sự thiết lập tinh thần hữu nghị giữa những người Ấn Độ giáo và Hồi giáo; 4. Lôi cuốn quần chúng vào những chiến dịch chính trị lớn" (20).

Ngay trong chiến dịch chính trị lớn đầu tiên do Hiệp hội Ấn Độ tổ chức, đòi người Ấn Độ tham gia vào bộ máy Nhà nước, đã lan ra ngoài Bengal. Theo sự uỷ thác của Hiệp hội, từ tháng 5 đến tháng 7-1877, S. Banerjee đã đi về miền Bắc Ấn Độ, đến các thành phố lớn của Punjab và các tỉnh liên hiệp. Kết quả là ở Lahor, Agre, Kanpur và Allahabad đã thành lập các chi nhánh của Hiệp hội Ấn Độ. Trong năm sau (1878) Banerjee đến Bombay, Madras và đặt mối liên hệ với những người lãnh đạo của các tổ chức ở đây, sau đó một đoàn đại biểu của Sarvajanic Sabha từ Poona đã đến Calcutta để thăm Hiệp hội Ấn Độ.

Nguyện vọng thống nhất hành động của Hiệp hội Ấn Độ cũng như của những người dân tộc Ấn Độ phản ánh yêu cầu sự tăng cường mối liên hệ kinh tế của tư sản dân tộc ở các vùng trong nước. Hiệp hội Ấn Độ và Liên đoàn Sarvajanic đã đi đầu trong việc thiết lập các mối quan hệ này. Như vậy, những yêu cầu về một tổ chức chính trị đại diện cho toàn Ấn Độ đã xuất hiện, và sự ra đời của Đảng Quốc Đại Ấn Độ đã đáp ứng đúng yêu cầu này.

### 3. Vai trò của các tổ chức chính trị ở Ấn Độ, đặc biệt là của Hiệp hội Ấn Độ và A. O. Hume trong quá trình đi đến Hội nghị thành lập Đảng Quốc Đại.

Cho đến nay các nhà nghiên cứu vẫn tranh cãi nhiều về vai trò của Hume và lý thuyết "*chiếc van an toàn*" (The safety valve) của ông trong quá trình thành lập Đảng Quốc Đại. Có ý kiến cho rằng Hume đã nghĩ là một tổ chức cố định như Đảng Quốc Đại sẽ có tác dụng như là một "*chiếc van an toàn*" chống lại nguy cơ của một "*cuộc cách mạng khủng khiếp*" sắp xảy ra. Quan điểm này của Hume là kết quả nghiên cứu một khối lượng lớn các thông tin của hơn 30.000 báo cáo - sau khi Chính quyền Anh cho phép tiếp cận - nói lên sự bất mãn của quần chúng nhân dân (21). Điều này có nghĩa là Dufferin - Phó vương Ấn Độ lúc bấy giờ - đã chia sẻ các quan điểm của Hume về những hỗn loạn có thể sắp xảy ra và ông ta muốn Đảng Quốc Đại hoạt động như một tác nhân bảo vệ để chống lại các lực lượng "*nổi loạn*". Tuy nhiên, người ta vẫn chưa tìm ra chứng cứ để khẳng định rằng Dufferin hoặc hai người tiền nhiệm của ông ta đã chia sẻ nỗi lo sợ của Hume về một "*cuộc cách mạng*" sắp xảy ra.

Về vấn đề này, nhiều nhà nghiên cứu Ấn Độ cho rằng: Hoàn toàn có thể Hume đã đọc loại tài liệu theo ý đồ của Chính phủ Ấn Độ để biện hộ cho sự ban hành Đạo luật báo chí phương ngữ (The Vernacular Press Act) năm 1878. Kết quả là trong quan điểm của ông điều đó đã tạo ra sự thông cảm đối với các tầng lớp nhân dân bị cai trị bởi thái độ ức hiếp của những người Âu.

A. O. Hume là nhân viên của Cục Dân sự Ấn Độ, sau 32 năm phục vụ, tháng 2-1882 ông đã nghỉ hưu. Thấy rõ nguy cơ về một "*cuộc cách mạng khủng khiếp*" nhưng ông cũng tin rằng có thể vượt qua được, ông giữ quan hệ với Rippon và Dufferin, thuyết phục họ về các mục tiêu mà Chính phủ cần hướng tới. Đồng thời, ông cũng

giữ mối quan hệ chặt chẽ với các nhân vật chủ yếu của công luận, đại biểu của báo chí và của các tổ chức chính trị. Trên cơ sở đó ông phác thảo một bản kế hoạch thành lập một tổ chức chính trị mới, gọi là Liên minh dân tộc Ấn Độ (The Indian National Union), dự kiến sẽ được triệu tập vào tháng 2-1885 ở Poona.

Điều đáng chú ý là A. O. Hume không phải là một trong những người đầu tiên đưa ra tư tưởng về sự cần thiết của một tổ chức thu hút các thành phần xã hội đã "*giác ngộ*" càng nhiều càng tốt. Trong cuốn "*How India Wrought for Freedom*" xuất bản ở Adyar năm 1915, A. Besant đã viết rằng: "17 người tốt bụng và trung thực" đã tham dự Hội nghị Thông thiên học (Theosophical Convention) ở Adyar, Madras vào tháng 12-1884 và "thai nghén tư tưởng thành lập một tổ chức sau này có tên là Đảng Quốc Đại". Hơn nữa, ngay từ năm 1883, Hiệp hội Ấn Độ đã tiến hành triệu tập một Hội nghị dân tộc toàn Ấn (All India National Conference) với sự có mặt của các đại biểu Bengal, Madras, Bombay và các Tỉnh liên hiệp. Ananda Mohan Bose - một trong những người bảo trợ chính của Hội nghị - đã tuyên bố rằng: Hội nghị là bước đi đầu tiên tiến tới một Nghị viện dân tộc. Tiếp đó Hiệp hội Ấn Độ và Surendranath Banerjee đã quyết định triệu tập Hội nghị vào năm 1885.

Như vậy, việc triệu tập Hội nghị dân tộc vào năm 1885 chính là sự đáp ứng yêu cầu của lịch sử Ấn Độ lúc bấy giờ. Do vậy, có thể khẳng định rằng A. O. Hume có vai trò lớn trong việc thông báo tổ chức một hội nghị các đại biểu vùng Bengal, Bombay và Madras, vào đầu năm 1885, nhằm "*có thể hình thành mầm mống của một nghị viện bản xứ*". Ý định này của Hume thống nhất với quyết định của Hội nghị dân tộc Ấn Độ thuộc Hiệp hội Ấn Độ và ý tưởng của những nhà Thông thiên học Adyar. Cả ba khuynh hướng này đã hoà cùng vào nhau để đi đến Hội nghị thành lập Đảng Quốc Đại vào tháng 12-1885.

Ban đầu Hội nghị dự kiến sẽ họp ở Poona, tuy nhiên địa điểm đã được thay đổi vì ở Poona có dịch tả. Trưa ngày thứ hai 28-12-1885, 72 đại biểu của 27/250 khu vực đã họp tại hội trường của trường Gokuldas Tejpal Sanscrit College (Bombay), khai sinh ra tổ chức được gọi là Liên minh dân tộc Ấn Độ (The Indian National Union), ngay sau đó đổi tên là Đảng Quốc đại Ấn Độ (The Indian National Congress).

Với Hội nghị thành lập năm 1885, "thời đại của các Hiệp hội" (Era of Associations) đã chấm dứt, mở ra một thời kỳ mới trong phong trào dân tộc ở Ấn Độ - thời kỳ Đảng Quốc Đại lãnh đạo phong trào dân tộc, phấn đấu cho những mục tiêu của dân tộc.

Như vậy, khoảng nửa thế kỷ, kể từ lúc "Hội những người chủ ruộng đất" ra đời năm 1837, là thời kỳ chuẩn bị cho sự xuất hiện của Đảng Quốc Đại vào năm 1885. Sự ra đời của Đảng Quốc Đại đánh dấu sự kết thúc quá trình chuẩn bị trong suốt gần 50 năm. Nếu xem xét ở một bối cảnh rộng hơn thì sự thành lập Đảng Quốc Đại chính là sự đáp ứng các yêu cầu kinh tế, chính trị và xã hội mà xã hội Ấn Độ đòi hỏi, là kết quả không thể tránh khỏi của những đổi thay về mọi mặt ở Ấn Độ vào nửa sau thế kỷ XIX. Điều đó cho phép chúng ta kết luận rằng Đảng Quốc Đại ra đời chính là sự kết tinh của phong trào dân tộc Ấn Độ về chính trị và tổ chức.

## CHÚ THÍCH

(1). Đốt R.P. *Ấn Độ hôm nay và ngày mai*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 112.

(2). Nguyễn Thừa Hỷ. *Ấn Độ qua các thời đại*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1986.

(3). Lépkiński A.I. *Một số đặc điểm của sự phát triển tư bản chủ nghĩa ở Ấn Độ trước năm 1947*. M. 1956, tr. 49. (Tiếng Nga).

(4). 1 arce = 0,4 hecta.

(5). 1 pound = 450 gam.

(6). C. Mác, Ph. Ăngghen *Tuyển tập*. Tập II. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 162.

(7). Antônôva K.A., Gôn Berô N.M., Ôxipô A.I. *Lịch sử cận đại Ấn Độ*. M. 1961, tr. 311. (Tiếng Nga).

(8), (9), (10), (11), (12), (19). Antônôva K.A., Gôn Berô N.M., Ôxipô A.I. *Lịch sử cận đại Ấn Độ*. Sdd, tr. 332, 363, 366, 368, 269, 427.

(13). Kumar S., *Modern India 1885-1947*, Madras - Bombay - Dehli - Patna, 1985, p. 65-66.

(14). Desai A.R., *Social Background of Nationalism* (ed 5<sup>th</sup>), Bombay, 1976, p. 317.

(15), (21). Đốt R.P. *Ấn Độ hôm nay và ngày mai*. Sdd, tr. 119-120, 120-121.

(16). Namdari có nghĩa là những người được cổ vũ bởi tên tuổi của Thượng đế. Có tài liệu nói rằng nó có nghĩa là Trang trại bùng cháy.

(17). Mehrotra S.R. *The Emergence of the Indian National Congress*. Dehli, 1971, p. 239.

(18). *Source Material for a History of the Freedom Movement in India*. Vol I, Bombay, 1957, p. 127.

(20). Brown I. *Gandhi's Rise to Power: Indian Politics, 1915-1922*, 1972, p. 42.

# **"CÁC TRƯỜNG PHÁI SỬ HỌC" <sup>(1)</sup>**

## **VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ SỬ HỌC**

**PHAN NGỌC LIÊN\***

**L**ịch sử loài người bắt đầu từ khi con người và xã hội ra đời và "lịch sử bắt đầu từ đâu thì quá trình tư duy bắt đầu từ đó" (2). Sự nhận thức lịch sử khởi đầu từ những hiểu biết đầu tiên của con người về nguồn gốc, tổ tiên, sinh hoạt cộng đồng... Trải qua một chặng đường rất dài, từ lúc con người xuất hiện cách đây khoảng trên 2000 năm, khoa học lịch sử mới hình thành.

Bản thân khoa học lịch sử cũng có lịch sử của mình. Quá trình hình thành, phát triển của khoa học lịch sử là đối tượng của bộ môn Lịch sử Sử học. Nó nghiên cứu "lịch sử của khoa học lịch sử và được xác định trước hết bởi kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học". Những tác phẩm của các nhà khoa học là vấn đề cơ bản và quan trọng của sự kiện lịch sử, trong đó biểu hiện mối quan hệ, sự phụ thuộc của kết quả nghiên cứu trong tác phẩm ấy. Không nghiên cứu tác phẩm của các nhà khoa học thì sẽ không có lịch sử khoa học, cũng như không nghiên cứu các tác phẩm của các nhà văn thì sẽ không có lịch sử văn học (3).

Từ đối tượng nghiên cứu như vậy Lịch sử Sử học có nhiệm vụ cụ thể:

- Tìm hiểu sự tích lũy tri thức lịch sử của khoa học lịch sử (có tính đến sự nhận thức của con người trước khi khoa học lịch sử ra đời).

- Những thành tựu nghiên cứu lịch sử của thế giới, mỗi dân tộc, mỗi giai cấp qua các chặng đường phát triển của xã hội đối với bối cảnh, điều kiện lịch sử cụ thể.

- Tác dụng của sử học đối với sự phát triển xã hội.

- Khuynh hướng, quan điểm tư tưởng của sử học, thể hiện trong nghiên cứu và cuộc đấu tranh trên lĩnh vực sử học giữa các giai cấp khác nhau trong xã hội.

- Tổ chức và phương pháp nghiên cứu lịch sử của các thời đại, giai cấp.

- Cuộc đời, sự nghiệp của các nhà sử học, giá trị của các công trình sử học...

Cũng như sử học, Lịch sử Sử học được nghiên cứu trên cơ sở một quan điểm nhất định và luôn diễn ra cuộc đấu tranh trên lĩnh vực phương pháp luận; đúng như E.M Guicóp đã khẳng định: "Khoa học về quá khứ của nhân loại đã và đang là chiến trường của cuộc đấu tranh tư tưởng... Lịch sử Sử học tìm hiểu về khoa học lịch sử cũng có tính Đảng trong nhận thức sự phát triển lịch sử tư tưởng của một nền tảng riêng về tư tưởng triết học và những nhu cầu xã hội. Từ đó, nhận thức được ý nghĩa lớn lao của các công trình nghiên cứu Lịch sử Sử học, thấy được sự xuất hiện những quan điểm lịch sử nhất định, phản ánh những lập trường tư tưởng khác nhau của các lực lượng xung đột với nhau" (3).

Lịch sử Sử học ra đời cách đây không lâu, đặc biệt phát triển từ thế kỷ thứ XVIII, dù những yếu tố của Lịch sử Sử học đã hình thành từ thời cổ đại. Ở phương Tây cũng như ở một số nước phương Đông, Lịch sử Sử học đã cung cấp cho người đọc nhiều công trình có giá trị. Ở Việt Nam, Lịch sử Sử học ra đời cũng chưa lâu. Từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 cùng với việc xây dựng nền sử học Mácxít Việt Nam, việc nghiên cứu Lịch sử Sử học được đẩy mạnh và trở

---

\* GS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

thành một môn học ở khoa Lịch sử các trường Đại học và Cao đẳng. Tuy nhiên ngành khoa học này chưa phát triển mạnh mẽ, tương ứng với sự phát triển của khoa học lịch sử nước ta.

Trong nghiên cứu Lịch sử Sử học (dân tộc và thế giới) của nước ta, việc giới thiệu các tác phẩm thuộc chuyên ngành này làm tài liệu tham khảo là rất cần thiết. Vì vậy, chúng ta hoan nghênh Viện Sử học tổ chức dịch và công bố bằng tiếng Việt công trình nổi tiếng của hai nhà sử học Pháp là Guy Bourdè và Hervé Martin: "*Các Trường phái Sử học*" (*Les Écoles Historiques*) như một tài liệu tham khảo (trang 3). Chúng tôi cũng tán thành ý kiến của Viện trưởng Viện Sử học - PGS. TS. Trần Đức Cường trong lời giới thiệu rằng: "Mặc dù một số luận điểm các tác giả đưa ra trong cuốn sách cần được thảo luận thêm, nhưng có thể nói *Các Trường phái Sử học* là một công trình khoa học khá công phu, hấp dẫn" (trang 3) mà qua đó chúng ta có thể rút ra nhiều điều bổ ích cho việc nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử Sử học.

Vì vậy trong bài viết, chúng tôi chỉ trình bày những điều mà "Giới sử học Việt Nam hiện nay đang quan tâm đến vấn đề đổi mới tư duy" (Lời tựa, tr. IV).

Trước hết, cuốn "*Các Trường phái Sử học*" là chuyên khảo "Khảo sát những tư duy khác nhau về phương pháp sử học và những cách viết sử khác nhau từ thời kỳ đầu Trung đại đến ngày nay" (trang 7), như các tác giả đã khẳng định ở "*Lời nói đầu*". Có thể nói các tác giả tập trung vào các vấn đề phương pháp luận sử học và phương pháp nghiên cứu lịch sử qua các thời kỳ - một vấn đề rất quan trọng, nhạy cảm của khoa học lịch sử, song cũng là cơ sở để đánh giá, nhận định về các tác giả, công trình sử học. Bởi vì, phương pháp luận là nền tảng triết học, thể hiện quan điểm tư tưởng của nhà sử học và phương pháp nghiên cứu là một nhân tố có ý nghĩa quyết định để đạt tới kết quả nghiên cứu.

Cho nên, qua "*Các Trường phái Sử học*" người đọc vẫn thấy hiện lên một bức tranh khá rõ nét về Lịch sử Sử học thế giới, được giới hạn ở sử học châu Âu mà trọng tâm là sử học Pháp.

Chúng ta cũng không xem việc đề cập nhiều đến sử học Pháp là "sa vào bệnh thiên cận đặc trưng nào đó của Pháp" (trang 9), cụ thể là tính cục bộ, "nước Pháp là trung tâm". Bởi vì, từ lâu, sử học Pháp "vừa được thừa hưởng một quá trình phát triển cực kỳ sôi động và phong phú, vừa phản ánh được những trào lưu lớn của cả châu Âu" (trang 4). Điều này được thể hiện rõ trong sách. Hơn nữa, các tác giả cũng dành cho sử học nhiều nước châu Âu một số trang thích đáng, giới thiệu về các khuynh hướng triết lý lịch sử của Hegel, Spengler, Toynbee và cả C. Mác. Do đó, có thể xem đây là một chuyên khảo về các trường phái sử học châu Âu nói chung.

Về mặt nào đấy, cũng có thể xem "*Các Trường phái Sử học*" là một chuyên khảo về phương pháp luận sử học, chính xác hơn là hệ thống lý luận về nhận thức lịch sử của các nhà sử học tiêu biểu qua các thời kỳ khác nhau. Tính chất phương pháp luận của công trình nghiên cứu này thể hiện qua cấu tạo nội dung và tên của 14 chương trong sách:

Chương 1: Các quan điểm về phương pháp biên soạn lịch sử cổ đại.

Chương 2: Sử học Thiên chúa giáo đầu thời trung cổ (các thế kỷ V, X).

Chương 3: Những nhà biên niên sử các thế kỷ XI- XIV.

Chương 4: Các nhà sử học và địa lý học thời Phục hưng.

Chương 5: Các loại triết học lịch sử

...

Cấu tạo sách về cơ bản bảo đảm trình tự lịch sử của các trường phái nhưng tập trung chủ yếu vào quan điểm triết học với các "trường phái", "chủ nghĩa", và một số nhà sử học tiêu biểu. Vì vậy qua sách này chúng ta tiếp xúc được "*Di sản phương pháp luận lịch sử cổ đại*" (trang 46-50), "*Các loại triết học lịch sử*" (trang 126-161) với Kant, Hegel, A.Comte, Spengler và Toynbee, chúng ta cũng được giới thiệu các loại chủ nghĩa, như "*Chủ nghĩa Mác và lịch sử*" (Chương 11, trang 361-408), "*Chủ nghĩa cấu trúc và lịch sử*" (Chương 12, trang 409-454)... Một số nhà sử

học, triết lý lịch sử, như Voltaire, Michelet, Febre, M. Bloch, F. Braudel, các tạp chí lịch sử lớn, tiêu biểu, như: "*Tạp chí sử học*", "*Biên niên*", được trình bày khá đầy đủ, gắn với thời đại, trường phái một cách hệ thống và toàn diện.

*Thứ hai*, cấu tạo sách hợp lý, bao quát những vấn đề quan trọng xoay quanh chủ đề phương pháp luận sử học, song điều quan trọng hơn là nội dung khoa học được trình bày. Trong Lịch sử Sử học thế giới, ở mỗi thời đại, mỗi giai cấp, việc nghiên cứu khoa học bao giờ cũng đứng trước một loạt vấn đề cấp thiết được đặt ra và đòi hỏi phải giải quyết trong quá trình nhận thức xã hội và tự nhiên, như các vấn đề: "Nghiên cứu cái gì" (đối tượng), "Nghiên cứu để làm gì" (chức năng, nhiệm vụ), "Nghiên cứu như thế nào?" (phương pháp). Đó là những "vấn đề truyền thống" của phương pháp luận khoa học. Dĩ nhiên, nội dung giải quyết các vấn đề này lại khác nhau, thậm chí trái ngược nhau ở các thời kỳ lịch sử, các giai cấp. Đồng thời do sự phát triển của lịch sử, xã hội và bản thân khoa học mà bên cạnh những "vấn đề truyền thống" nêu trên, nhiều vấn đề mới của phương pháp luận khoa học cũng được đặt ra.

Sách "*Các Trường phái Sử học*" đã tuân thủ những yêu cầu như vậy khi xem xét, nhận định các khuynh hướng sử học qua các thời kỳ để rút ra những khác biệt, sự kế thừa trong phát triển sử học từ cổ đại đến nay. Tuy nhiên chúng ta cũng lưu ý rằng, các tác giả "*Các Trường phái Sử học*" khi nhận định, đánh giá một thời kỳ, một trường phái, một chủ nghĩa, một sử gia cũng không tránh khỏi việc bị chi phối bởi một quan điểm tư tưởng nhất định; cho nên khó tránh khỏi những thiếu sót về chủ quan, phiến diện. Vì vậy có những điểm khác nhau về cách trình bày, lý giải các sự kiện về Lịch sử Sử học của các tác giả "*Các Trường phái Sử học*" với chúng ta. Những vấn đề này cần thảo luận để nhận thức đúng hiện thực Lịch sử Sử học. Một cơ sở để nhận thức đúng là "Khi chúng ta nắm được toàn bộ lịch sử của ngành khoa học đó như là một hệ thống không ngừng biến đổi thì

chúng ta mới nhận thức được biện chứng của sự phát triển và của những vấn đề riêng của ngành khoa học đó. Đồng thời những xu hướng phát triển của ngành khoa học đó mới lộ rõ ra. Nếu như chúng ta nhận thức được những xu hướng đó, những xu hướng được phản ánh trong mục đích mà các nhà khoa học thực hiện (ít nhiều có ý thức) thì có thể suy nghĩ xem, mục đích mà chúng ta khôi phục lại đó đã cho phép hoặc đang cho phép đạt cái gì và việc thực hiện mục đích đó bị cái gì kìm hãm" (5).

Chúng tôi nghĩ rằng trong một chừng mực nhất định, các tác giả "*Các Trường phái Sử học*" cũng đạt được thành tựu mà chúng ta có thể tiếp nhận. Ví như, về sử học thời cổ đại, chúng tôi cho rằng các tác giả đã thành công trong việc rút ra "*Các di sản phương pháp luận lịch sử*" trên cơ sở trình bày phân tích cơ sở triết học nhận thức lịch sử, phương pháp nghiên cứu và đánh giá nội dung các tác phẩm. Các tác giả đã nói đúng rằng Hérodoté, Thucydide và những sử gia Roma sau đó đều quan niệm hiểu biết lịch sử là phải nắm vững những gì đã xảy ra trong quá khứ, đặc biệt là những sự kiện về đời sống chính trị, kinh tế, nhất là những cuộc chiến tranh và công việc ngoại giao. Vì vậy, họ "chỉ giữ lại" những nguồn tư liệu chắc chắn nhất, cũng là những tư liệu gần gũi nhất với các sự kiện được kể lại. Đó là về quá khứ xa xôi! Về các sự kiện đương đại thì ông (tức Thucydide- TG chú) tránh mọi ý kiến tiên nghiệm để chỉ lấy những gì ông đã chứng kiến, hoặc thiết lập nên bằng cách đối chiếu các chứng cứ thành kiến hoặc không chính xác (trang 22). Đây là nguyên tắc phương pháp luận khoa học, được nhiều thế hệ các nhà sử học sau này, như M. Bloch thuộc "Trường phái biên niên", tiếp nhận và phát triển: "M. Bloch khẳng định rằng "cái kho tài liệu" của sử học là không có giới hạn; ông gợi ý không nên thuần túy chỉ sử dụng các tài liệu viết, mà phải dùng cả các loại tư liệu khác của khảo cổ học, nghệ thuật, cổ tiền học..." (trang 299). Hơn nữa, "M. Bloch không chỉ tán thành khai thác các tài liệu mới, ông còn muốn phát hiện những lĩnh vực mới" (trang 300)

Những quan điểm nêu trên đã gặp gỡ nguyên tắc mácxít- leninnít về tài liệu- sự kiện, xem đó là cơ sở xuất phát của việc khái quát- lý luận như Lenin khẳng định: "Những sự kiện chính xác, những sự kiện không thể chối cãi được...là điều cần thiết, nếu muốn tìm hiểu một cách tường tận, nghiêm túc một số vấn đề phức tạp, khó" (6). Chúng ta tiếp nhận những quan điểm phương pháp luận về ý nghĩa, vai trò của tài liệu và phương pháp sưu tầm thu thập tài liệu của các nhà sử học trước đã nêu, được trình bày trong *"Các Trường phái Sử học"*. Song cũng cần suy nghĩ việc xác định phương pháp sưu tầm các loại tài liệu, đặc biệt là sử dụng tài liệu trong nghiên cứu lịch sử để khắc phục tình trạng "cố gắng sưu tầm tài liệu, nhận xét "mặt này", "mặt nọ", "lướt qua" (...) từ quyển sách này sang quyển nọ, từ trang này sang trang khác, nhưng tuyệt nhiên không đề cập đến vấn đề xây dựng những quan điểm triết để, hình thành một khái niệm chung về tất cả quá trình trong thể hoàn chỉnh của nó" (7).

Thứ ba, một nội dung chủ yếu của quyển *"Các Trường phái Sử học"* là trình bày, phân tích, đánh giá quan điểm, thành tựu, thiếu sót...của các trường phái sử học trong lịch sử. Qua đó, làm hiện lên bộ mặt của các thời kỳ, trường phái, sử gia của mỗi thời kỳ. Điều này rất quan trọng nhưng rất khó thực hiện, và không thể "tự bằng lòng chỉ như một bức tranh vẽ lại việc kế thừa các trường phái sử học đã qua và cố gắng tạo cho mỗi đại diện của những trường phái ấy một vận mệnh..." (trang 525). Khắc phục tình trạng miêu tả, liệt kê sự kiện, các tác giả *"Các Trường phái Sử học"* đã gắn các sự kiện về Lịch sử Sử học mỗi thời kỳ với bối cảnh cụ thể, tác động qua lại giữa điều kiện khách quan với chủ thể của các nền sử học. Tác giả đi sâu tìm hiểu các tác phẩm, công trình nghiên cứu, tạp chí lịch sử để làm cơ sở cho việc rút ra những kết luận, những nhận xét, đánh giá một cách tương đối xác thực, khách quan. Ví như, tìm hiểu về *"Hégel và phép biện chứng"*, các tác giả *"Các Trường phái Sử học"*

đã giới thiệu ngắn gọn về cuộc đời, sự nghiệp khoa học được thể hiện qua các tác phẩm, khai thác nội dung để rút ra những nguyên tắc phương pháp luận về "tính mục đích" của sự phát triển lịch sử theo tất yếu, "qua một vận động biện chứng, qua một vận hành theo nhịp độ phân ba đoạn", gồm các thì: luận đề (thực thể), phản đề (phi thực thể), hợp đề (cái trở thành)" (trang 138), về "cuộc hành trình lâu dài của Tinh thần có nhịp điệu theo những vận động của biện chứng đã đưa đến sự sáng tạo nên một Nhà nước hiện đại, quan liêu, Nhà nước này được xem là hiện thân cho đạo đức, tự do và lẽ phải, là hình thức tối hậu của Tiến bộ" (trang 141). Tuy không rút ra kết luận- khái quát, song qua trình bày của các tác giả, chúng ta cũng nhận thấy rằng, quan điểm của Hégel là đỉnh cao của triết lý sử học tư sản, có đóng góp về lý luận khi nêu lên "sự phủ định của phủ định" trong sự phát triển xã hội. Đó là sự thay đổi sâu sắc, biện chứng về lượng và chất của các giai đoạn, là cái mới nảy sinh từ cái cũ và cái mới đến lượt mình lại già cỗi, nhường chỗ cho cái mới khác. Tuy không nêu kết luận, song qua trình bày của các tác giả, chúng ta cũng nhận thấy những hạn chế trong triết lý lịch sử của Hégel, như quan điểm duy tâm về lịch sử: sự phát triển xã hội theo con đường biện chứng song lại dẫn đến "tinh thần tuyệt đối", "ý chí tuyệt đối", mà sự thể hiện cụ thể của nó là nhà vua Phổ lúc bấy giờ.

Nhiều vấn đề khác trong các chương của sách được trình bày theo quan điểm về phương pháp như trên, nên chúng ta có thể rút ra từ đó những điều bổ ích cho hiểu biết Lịch sử Sử học thế giới. Như đã nói, dù nêu rõ hay ẩn ý khi trình bày các vấn đề của Lịch sử Sử học, các tác giả *"Các Trường phái Sử học"* vẫn thể hiện quan điểm, nhận thức của mình. Trong các quan điểm, nhận thức ấy có không ít điểm cần được trao đổi. Chúng tôi dừng lại một ít ở chương 11 *"Chủ nghĩa Mác và Lịch sử"*.

Với 47 trang (tr 361-408), các tác giả đã giới thiệu ngắn gọn cuộc đời, và sự nghiệp của

C.Mác và những luận điểm cơ bản của ông: "1. Chủ nghĩa duy vật lịch sử", "2. Xã hội học các giai cấp", "3. Khái niệm hệ tư tưởng", "4. Bệnh xơ cứng giáo điều", "5. Sự đổi mới mácxít". Các tác giả, qua trích dẫn ý kiến của những nhà nghiên cứu về Mác - có người tán dương, có người chống lại - chủ yếu từ nội dung các tác phẩm của Mác để nêu các luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác. Về *Chủ nghĩa duy vật lịch sử*, các tác giả "*Các Trường phái Sử học*" cho rằng "Marx mượn của Hegel phương pháp biện chứng nhưng bằng cách đảo lộn nó, "đặt nó đứng lại bằng chân"" (trang 370). Các tác giả phân tích quan điểm của Mác về giai cấp và đấu tranh giai cấp rồi kết luận rằng: "Rút cuộc, khi khái niệm giai cấp đóng vai trò đáng kể trong học thuyết Mácxít, người ta chẳng thấy ở đâu trong số các đoạn viết của K. Marx và F. Engels một lý luận xây dựng hoàn chỉnh về các giai cấp xã hội" (trang 382). Chúng tôi cho rằng kết luận này không xác đáng; bởi vì, chủ nghĩa Mác đã chứng minh rằng sự phát triển của sản xuất và cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội phân chia thành giai cấp đối kháng giữ một vai trò quyết định trong đời sống xã hội. Quan điểm này được quán triệt và thể hiện trong nhiều tác phẩm của Mác, Angghen và Lênin. Đóng góp lớn của chủ nghĩa Mác về nghiên cứu lịch sử mà các tác giả "*Các Trường phái Sử học*" chưa nêu là học thuyết về hình thái kinh tế xã hội, được xem là viên đá tảng của chủ nghĩa Mác- Lênin. Về "*Bệnh xơ cứng giáo điều*" (trang 392-400) tuy các tác giả nêu lên sự vận dụng không đúng chủ nghĩa Mác về nghiên cứu

lý luận và hoạt động thực tiễn nhưng lại không nhấn mạnh bản chất của chủ nghĩa Mác- Lênin là sự sáng tạo, trái với các loại giáo điều, công thức, rập khuôn. Nó tồn tại và phát triển chính là do sự sinh động, linh hoạt, sáng tạo của nó, sự kế thừa và phát triển của các thế hệ kế tiếp. Vì vậy, chủ nghĩa Mác-Lênin không "tàn lụi" mà sẽ tiếp tục phát triển.

Ngoài các điểm trên, cũng cần nói đến sự thành công trong phương pháp biên soạn của các tác giả "*Các Trường phái Sử học*", thể hiện ở nội dung sâu sắc mà diễn đạt rõ ràng, hấp dẫn, mang tính sư phạm, làm cho "cuốn sách dễ tiếp cận với giới sinh viên và tất cả những ai quan tâm đến những vấn đề của môn khoa học nhân văn nói chung và những giao lưu liên ngành khoa học nói riêng" (trang 9).

Cuối cùng, chúng tôi đánh giá cao các dịch giả: cố TS. Phạm Quang Trung và PGS. Vũ Huy Phúc, với trình độ khoa học lịch sử và ngoại ngữ đã cung cấp cho người đọc một bản dịch có chất lượng, lột tả được nội dung của nguyên bản, diễn tả khá nhuần nhuyễn về tiếng Việt.

Cuốn "*Các Trường phái Sử học*" là một tài liệu tham khảo cần thiết cho những nhà nghiên cứu và sinh viên khoa Lịch sử các trường Đại học, Cao đẳng. Nó không chỉ cung cấp những thông tin mới, cập nhật mà còn gợi lên nhiều vấn đề cần được giải quyết khi biên soạn và học tập bộ môn Lịch sử Sử học ở mỗi nước, vẫn chưa được chú trọng đúng với ý nghĩa về tầm quan trọng của nó, trong sự phát triển của khoa học lịch sử nói chung.

## CHÚ THÍCH

(1). "*Các Trường phái Sử học*" (Les Écoles Historiques) của Guy Bourdè - Hervé Martin do cố TS. Phạm Quang Trung và PGS. Vũ Huy Phúc dịch. PGS Bùi Đình Thanh và TS. Philippe Papin hiệu đính. Viện Sử học Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 2001.

Trong bài viết này, những câu trích để trong ngoặc kép đều của sách trên.

(2). C. Mác và Ph. Angghen: *Tuyển tập*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội 1962, trang 304.

(3). M.V.Nhêtskima: *Lịch sử Sử học*, trong quyển "*Lịch sử và các nhà sử học*", Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô, Matxcơva, 1965, trang 9, tiếng Nga.

(4). C.M.Guicốp: *Sơ thảo phương pháp luận sử học*. Nxb. "Khoa học", Matxcơva, 1980, trang 44, tiếng Nga.

(5). J. Topolski: *Phương pháp luận sử học*, bản dịch tiếng Việt, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1971, trang 44.

(6). V.I.Lênin: *Toàn tập*, tập 23, trang 260, tiếng Nga.

(7). V.I. Lênin: *Toàn tập*, tập 5, trang 175, tiếng Nga.

VỀ BÀI CHẾ

PHONG TẶNG LÊ TRÃI, TẾ VĂN HẦU  
CỦA VUA LÊ TƯƠNG DỤC

NGUYỄN MINH TUƠNG\*

Nguyễn Trãi (1380-1442) là bậc khai quốc công thần của triều Lê (1428-1789). Ông cùng với Lê Lợi đã lãnh đạo cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc vào đầu thế kỷ XV, đánh đuổi hoàn toàn quân xâm lược nhà Minh, giành độc lập, tự chủ cho đất nước Đại Việt. Sau khi lên ngôi hoàng đế, Lê Thái Tổ đã đặc ban quốc tính (họ Lê) cho Nguyễn Trãi và phong cho ông tước *Quan phục hầu*.

Sau cái chết bất ngờ của vua Lê Thái Tông, triều đình nhà Lê bấy giờ đã gán cho ông cái tội âm mưu giết vua mà sử cũ gọi là *Vụ án Lệ Chi viên*. Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc vào ngày 16 tháng 8 năm Nhâm Tuất (19-9 1442). Sau vụ án oan khuất này, triều đình nhà Lê đã tước bỏ mọi tước phong và bắt tiêu huỷ các trước tác của Nguyễn Trãi.

Hơn 20 năm sau, năm 1464, vua Lê Thánh Tông mới xuống chiếu minh oan và phục hồi danh dự cho Nguyễn Trãi. Nhưng không rõ vì lý do gì, vua Lê Thánh Tông chỉ truy tặng cho Nguyễn Trãi tước *Tán Trù bá* (trong hệ thống trật tự ngũ tước: Công - Hầu - Bá - Tử - Nam).

Sử cũ chép vào năm Hồng Thuận thứ 4 (1512), vua Lê Tương Dục (1509-1516) đã xuống chiếu truy tặng Nguyễn Trãi tước *Tế Văn hầu*. Như vậy, vua Lê Tương Dục đã trả lại cho Nguyễn Trãi tước “*hầu*” vốn là tước phong của ông dưới thời vua Lê Thái Tổ (1428-1433).

Bài Chế này, chúng tôi tìm thấy trong sách *Thế thứ kiến văn từng ký* (không rõ soạn giả) được chép vào năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), hiện được lưu giữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: A326/1-2.

Nguyên văn bản chữ Hán như sau:

\* PGS.TS. Viện Sử học Việt Nam.

## 封贈黎鷹，濟文侯制

順天承運

皇上若曰

朕惟：法殷中而制治，思弘率祖之圖；視周載以紀功，式表安邦之哲。肆頒如綍，增煥若堂。

開國功臣，贈封特進金紫榮祿大夫，贊疇伯柱國黎鷹，體用真儒，經綸碩畫。

我高后，藍山起義，肇成興越之基。辰寧人磊水從戎，茂贊平吳之績；重望特高於四海，訏謨備見於兩朝。雖辰命之不齊，難窺玄理；然勳庸之久著，具在丹書。昔辰既侈厚恩。今日宜加異數，是用易其伯爵，寵以侯封：于以旌緯國之英獻；于以顯濟辰之寔學。

於戲！龍虎風雲之會，猶想前蹤文章事業之傳，永垂後世。可加封贈特進金紫榮祿大夫濟文侯柱國。

洪順初年 月 日

Phiên âm:

PHONG TẶNG LÊ TRÃI, TẾ VĂN HẦU CHẾ

Thuận thiên thừa vận.

Hoàng thượng nhước viết:

Trẫm duy: pháp Ân trung nhi chế trị, tư hoàng suất tổ chi đồ, thị Chu tải dĩ kỷ công, thức biểu an bang chi triết, tứ ban như phát, tăng hoán nhước đường.

Khai quốc công thần, tặng phong Đặc tiến kim tử Vinh lộc đại phu, Tán Trù bá trụ quốc Lê Trãi, thể dụng chân nho, kinh luân thạc hoạch.

Ngã Cao hậu, Lam Sơn khởi nghĩa, triệu thành hưng Việt chi cơ. Thời ninh nhân Lỗi thủy tông nhung, mậu tán bình Ngô chi tích, trọng vọng đặc cao ư tứ hải, hủ mô bị kiến ư lưỡng triều. Tuy thời mệnh chi bất tể, nan khuy

huyền lý; nhiên huân dung chi cửu trú, cụ tại đan thư.

Tích thời ký xỉ hậu ân, kim nhật nghi gia dĩ sở, thị dụng dịch kỳ bá tước, sủng dĩ hầu phong; vu dĩ tinh vĩ quốc chi anh hiến; vu dĩ hiến tế thời chi thực học.

Ô hô ! long hổ phong vân chi hội, do tướng tiền tung văn chương sự nghiệp chi truyền, vĩnh thủy hậu thế; khả gia phong tặng Đặc tiến kim tử Vinh lộc đại phu *Tế Văn hầu* trụ quốc.

Hồng Thuận sơ niên, nguyệt, nhật.

*Dịch nghĩa:*

BÀI CHẾ PHONG TẶNG LÊ TRÃI

TƯỚC TẾ VĂN HẦU

Thuận thiên thừa vận.

Hoàng thượng ban lời chế rằng:

Trẫm nghĩ: Noi theo phép trị quốc của nhà Ân (1), mà nghĩ tới việc mở rộng cơ đồ của tiên tổ, bắt chước việc ghi chép công lao của nhà Chu (2), để biểu dương các bậc tài giỏi giữ yên đất nước.

[Cho nên, nay trẫm] ban tước chiếu này để phong tước rục rỡ (3).

Khai quốc công thần, tặng phong Đặc tiến kim tử Vinh lộc đại phu Tán trừ bá trụ quốc Lê Trãi là bậc chân nho thuần thành, có tài kinh luân, mưu lược to lớn.

[Xưa] đức Cao tổ ta khởi nghĩa tại Lam Sơn, mở đầu và hoàn thành việc trung hưng cơ nghiệp nước Đại Việt. Bấy giờ, ông thân đến Lỗi Giang theo việc binh (4), có công làm sáng tỏ sự nghiệp bình Ngô; danh tiếng của ông được trọng vọng đặc biệt, vang cao khắp bốn bể, sự nghiệp của ông thấy đầy đủ ở hai triều (5). Tuy biết rằng thời mệnh khôn cùng, khó lường huyền lý! Nhưng huân tích sự nghiệp của ông đã được chép vĩnh viễn trong sử sách, và cũng ghi đầy đủ tại đan thư (6).

Thời trước đã rộng ban ơn hậu. Ngày nay [trẫm] cho rằng nên cân nhắc đặc biệt, do vậy, nên thay đổi tước "bá", cho được ân sủng phong tước "hầu" để nêu gương bậc anh tài tiêu biểu của đất nước, để làm sáng tỏ tài thực học của bậc kinh bang tế thế một thời.

Than ôi! [ông là người] gặp được hội long hổ phong vân (7), nhớ tới dấu tích văn chương sự nghiệp [của ông] còn truyền mãi đến hậu thế.

[Cho nên trẫm] khả phong tặng [Lê Trãi] Đặc tiến kim tử Vinh lộc đại phu *Tế văn hầu* trụ quốc.

Ngày, tháng, năm đầu niên hiệu Hồng Thuận.

Một vài nhận xét

*Chế* là một thể văn hành chính (gồm có: chiếu, chế, biểu...) dưới thời phong kiến. Vì là một lối văn dùng trong nền hành chính, nên *Chế* không tránh khỏi những lễ lối có tính công thức. Theo sử cũ, bài *Chế* này được vua Lê Tương Dực ban cho Nguyễn Trãi vào năm 1512, tức sau vụ án *Lệ Chi* viên thảm khốc tròn 70 năm (1442-1512).

Vua Lê Tương Dực lên ngôi năm 1509 và bị mất ngôi năm 1516, như thế, ông chỉ làm vua có 7 năm. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi ấy, sử cũ không thấy chép: Lê Tương Dực có đóng góp gì cho đất nước. Nhưng đọc tờ *Chế Phong tặng Lê Trãi tước Tế văn hầu* này, chúng ta thấy Lê Tương Dực đánh giá rất cao công lao to lớn của Nguyễn Trãi đối với sự nghiệp bình Ngô, khởi dựng vương triều Lê, cũng như sự nghiệp trước thư lập ngôn của ông, đó là điều khả thủ ở ông vua này.

Trong các tước mà Nguyễn Trãi được triều Lê phong tặng như: *Quan phục hầu* (thời Lê Thái Tổ), *Tán trừ bá* (thời Lê Thánh Tông), *Tế văn hầu* (thời Lê Tương Dực), theo tôi, tước *Tế văn hầu* (Lấy văn chương để kinh bang tế thế) của Lê Tương Dực truy tặng là có ý nghĩa và đúng với tài năng, sở trường của Nguyễn Trãi

hơn cả. Tôi thiết nghĩ, cần phải tìm hiểu kỹ hơn về Lê Tương Dực - ông vua đã có tấm lòng đáng quý trong việc ghi nhận công lao sự nghiệp của Nguyễn Trãi. Và, tôi cho rằng ngày

nay, ở một góc nhìn mới trên cơ sở những tư liệu mới, chúng ta sẽ nhìn nhận, đánh giá vua Lê Tương Dực khác với cách nhìn của các sử gia trong quá khứ.

## CHÚ THÍCH

(1). Nhà Thương hay Ân (1766 tr. Cn - 1122 tr. Cn) - Một trong ba triều đại đầu tiên của lịch sử cổ đại Trung Quốc, thường được gọi là thời Tam đại (Hạ - Thương - Chu).

(2). Nhà Chu (1122 tr. Cn - 221 tr. Cn), được chia thành 2 thời kỳ:

a. Tây Chu (1122 tr. Cn - 770 tr. Cn).

b. Đông Chu (770 tr. Cn - 221 tr. Cn).

Ở đây, tác giả muốn nói tới nhà Tây Chu.

(3). Nguyên văn: "Tăng hoán nhược đường".

Nguyên chú: "Nhược đường - *Lễ ký* - *Đàn cung*: "Ngô kiến phong chi nhược đường giả hỹ". Chú: "Trúc thổ vi phần nhược đường, như đường chi cơ, tứ phương nhi cao, *Đường thi*, *Cửu nguyên* do ký: *Nhược đường phong*". (Tạm dịch: Nhược đường: Thiên *Đàn cung* sách *Lễ ký* có viết: "Ta thấy cái nhược đường để phong tước". Lời chú giải thích: "Đắp đất làm cái gò giống như một cái nhà. Gò đất ấy giống nền nhà, bốn góc đắp cao. Bài *Cửu nguyên* trong *Đường thi* có viết: "*Phong nhược đường*".

(Soạn giả sách *Thế thứ kiến văn tàng ký* chú giải chữ "nhược đường" như trên, có lẽ ghi theo trí nhớ. Tôi đã tra lại ở thiên *Đàn cung* (thượng, hạ) sách *Lễ ký*, trong bộ *Tứ khố toàn thư*, nhưng không thấy có câu: "*Ngô kiến phong chi nhược đường giả hỹ*").

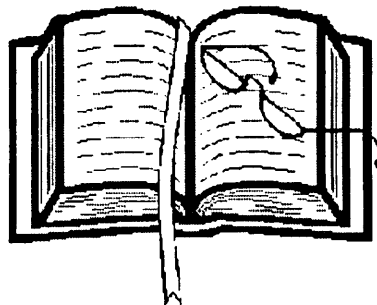
(4). Nguyên văn "tòng nhung".

Nguyên chú: "Tòng nhung: *Công sơ nhập Thanh Hoa*, thời yết *Lôi Giang hành tại*". (Tạm dịch: Tòng nhung: Ông ban đầu vào Thanh Hóa, rồi đến yết kiến [Lê Thái Tổ] ở hành tại Lôi Giang).

(5). Hai triều: Lê Thái Tổ (1428-1433); Lê Thái Tông (1434-1442).

(6). Đan thư: trong cụm từ "đan thư thiết khoán". Theo *Hậu Hán thư*: Các bề tôi có công lao lớn được nhà vua ban cho "đan thư thiết khoán" (bảng ghi công bằng chữ son, phù hiệu ghi công đúc bằng sắt), cốt để giữ được lâu; bản thân các công thần đó hoặc con cháu họ mắc tội đưa "khoán sắt, thư son" ra, có thể được xét miễn hoặc giảm tội.

(7). Long hổ phong vân chi hội: nói sự vua sáng tôi hiền gặp nhau. Do ở câu trong *Kinh Dịch*: "Vân tòng long, phong tòng hổ" (Mây theo rồng, gió theo hổ)



# TÌM HIỂU THÊM BI KỊCH PHAN THANH GIẢN

NGUYỄN PHAN QUANG\*  
TRIỀU ANH\*\*

Cụ Phan Thanh Giản là vị tiến sĩ đầu tiên của Nam Kỳ lục tỉnh, để lại cho đời sau nhiều áng văn thơ; là một đại thần trải mấy đời vua Nguyễn, nổi tiếng thanh liêm và thương dân. Cụ là một trung thần của nhà Nguyễn được vua Tự Đức tin cậy giao trọng trách ứng xử với thực dân Pháp: Ký Hiệp ước 1862, sang Pháp điều đình chuộc 3 tỉnh, tiếp tục thay vua lo việc ở 3 tỉnh miền Tây. Năm 1867, thực dân Pháp chiếm nốt 3 tỉnh này. Bất lực trước tình thế, Cụ Phan uống thuốc tự tử.

Hội thảo về Phan Thanh Giản năm 1996 đã đánh dấu một bước mới trong nhận thức và đánh giá về Cụ, "đồng thời cũng mở ra nhiều vấn đề mới cần tiếp tục nghiên cứu và thảo luận.

Trong bài viết này chúng tôi không có ý kiến gì thật mới mẻ. Chúng tôi chỉ xin nhắc lại một vài tư liệu - có thể chưa được chúng ta thực sự quan tâm - để thử xem bên cạnh các thủ đoạn xuyên tạc tư liệu của thực dân Pháp có lấp ló chút sự thật lịch sử nào chăng?

Cụ thể là: chúng tôi chỉ muốn tìm hiểu thêm về mưu mô của thực dân Pháp hòng làm lung lạc tinh thần Cụ Phan Thanh Giản theo kiểu "chiến tranh tâm lý". Qua đó, chúng ta có thể có được nhận thức đầy đủ hơn chăng về "bi kịch Phan Thanh Giản".

## 1. Phan Thanh Giản thực sự thương dân, sợ dân chết vô ích trước sức mạnh của thực dân Pháp.

Trước hết, khi tìm hiểu mưu mô của thực dân Pháp đối với Phan Thanh Giản, chúng tôi muốn nói đến một đức tính nổi trội ở Cụ: đó là tấm lòng thương dân, cũng là một nét đặc sắc trong nhân cách Phan Thanh Giản.

Phan Thanh Giản có điều kiện nhìn thấy tận mắt thế mạnh của thực dân Pháp về quân sự và các ngành khoa học, kỹ thuật:

Tháng 3-1865, sau khi ở Pháp về, yết kiến vua Tự Đức, Cụ nói: "*Sự giàu có, mạnh mẽ và các việc khôn khéo của nước Pháp nói không hết*" (1).

Và kết luận:

*"Bá ban xảo kế tể thiên địa*

*Duy hữu tử sinh tạo hoá quyền"* (2)

Cụ Phan còn muốn triều đình - kể cả nhà vua - cần mở mắt nhìn ra thế giới, nhưng Cụ đã thất vọng:

*"Từ ngày đi sứ đến Tây kinh*

*Thấy việc Âu châu phải giật mình*

*Kêu rú đồng bang mau thức dậy*

*Hết lời năn nỉ chẳng ai tin"* (3).

Do vậy, Phan Thanh Giản lo sợ dân mình còn hèn yếu, khó lòng chống nổi quân Pháp

\* PGS-TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

\*\* Tp. Hồ Chí Minh.

hùng mạnh. Câu thơ sau đây đã thể hiện điều đó.

*(...) Lo nổi nước kia cơn phiến biến*

*Thương bề dân nợ cuộc giao chinh... (4).*

Trong bức thư gửi Tổng đốc An Giang - Hà Tiên, Cụ viết:

*"... Chúng ta yếu ớt không chống nổi Phú-lang-sa, tướng soái lính tráng đều bị đánh bại. Mỗi lần chiến đấu là mỗi lần thêm đau khổ cho ta. Người Phú-lang-sa có chiến thuyền to, chở đầy quân và võ trang bằng đại bác. Không người nào có thể chống lại. Người Phú-lang-sa muốn đến đâu cũngặng, những đồn lũy chắc chắn cũng phải bể... Minh còn ngốc khi mình đánh người Phú-lang-sa bằng võ khí, cũng như con nai con muốn bắt cọp..." (5).*

## **2. Phan Thanh Giản bị kẹt giữa hai sức ép: Chỉ dụ của nhà vua và đòn tâm lý của thực dân.**

*a. Triều đình Tự Đức: từ "chủ hoà" đến "chủ bại".*

Bấy giờ trong triều đình Huế cũng có những ý kiến hoặc chủ trương "vừa đánh vừa giữ", vì *"Pháp muốn chiếm đất chứ không muốn hoà đâu; không nên tin lời nói dối của chúng mà mắc mưu chúng"* (6).

Trên thực tế, sau những trận đụng độ đầu tiên với thực dân Pháp ở Đà Nẵng rồi ở Gia Định, hình như nhiều nhân vật quan trọng trong triều đình Huế - kể cả vua Tự Đức - đã hiểu không đúng, thậm chí hiểu rất hồn nhiên về bản chất của thực dân Pháp. Một số đình thần cho rằng *"Nước Tây dương kia không phải là nước liền láng giềng để có thể thôn tính nhau được. Chuyển này chúng đến chẳng qua cầu lợi thôi"*. Lại có triều thần cho rằng: *"Bấy lâu nay ta lạnh nhạt với họ, họ bị các nước làng giềng chê cười nên đem quân đánh ta để được hoà"*. Hoặc *"Kể địch xét thấy ý ta không, thực lại thêm chêm cất hơn"* (7) v.v...

Ý kiến của đình thần tuy khác nhau xung quanh chủ đề "nên hoà hay nên chiến", nhưng khuynh hướng chi phối vẫn là "chủ hoà", mà

một lý do quan trọng là vua Tự Đức và không ít đình thần rất ngán ngại sức mạnh của thực dân Pháp.

Ngán ngại sức mạnh của địch mà lại không nhận rõ bản chất của địch, nên vua Tự Đức vẫn tin rằng thực dân Pháp có thiện chí, chỉ vì triều đình chưa đáp lại họ bằng "lòng thành" của mình mà thôi. Vì vậy, vua Tự Đức chỉ dụ cho đình thần: *"Cần phải lấy lòng thành mà cảm hoá họ, lấy lễ phải mà bề bác đi, cốt cho điều gì họ cũng nghe theo"* (8).

Nhưng cho đến đầu tháng 5-1862, tư tưởng "chủ hoà" của triều đình Huế đã chuyển thành tư tưởng "chủ bại", thể hiện ở lời vua Tự Đức căn dặn phái bộ Phan Thanh Giản: *"Khi thương thuyết, hãy dò lường từng ý, tùy nghi biện bác sao cho họ hình tâm nghĩ lại, giảm được phần nào thì tốt phần ấy, nếu không được thì mới từ ít đến nhiều"* (9).

Về tư liệu của thực dân Pháp, chúng tôi xin được giới thiệu thêm một số ý kiến của H. ABEL (tức Rieunier), tác giả cuốn *"La question de Conchinchine au point de vue des intérêts français"*, xuất bản tại Paris năm 1864 (10).

Theo Rieunier, *"sau khi ký Hoà ước 5-6-1862, triều đình Tự Đức nhận ngay ra sai lầm nghiêm trọng của mình. Và sách lược của Huế là phải chuộc lại lỗi lầm trên, nhưng về biện pháp thì lại vừa biểu hiện "quyết tâm của kẻ yếu thế", vừa bộc lộ sự "lúng túng, không quyết đoán" của họ"* (11).

Vì vậy, vẫn theo Rieunier: *"Chúng ta phải triển khai ngay việc thi hành toàn bộ hiệp ước này (...). Tuy nhiên chúng ta chỉ nên coi hiệp ước này như là "một điểm dừng chân trên đường đua" để lấy lại hơi sức..."* (12).

*b. Thực dân Pháp ở Nam Kỳ lợi dụng tâm lý "thương dân" của Phan Thanh Giản.*

Có lẽ do tâm lý "thương dân" chi phối nên Phan Thanh Giản cho rằng cách tốt nhất trước mắt là tạm thời chấp nhận ký Hiệp ước 1862, rồi sẽ tính bước đi tiếp theo. Và hình như thực dân Pháp đã đánh hơi được ý đồ này của Cụ Phan.

Trong cuốn sách của mình, Rieunier viết: "(...) Triều đình Huế phải đối phó rất gay go cùng một lúc với chiến tranh ở Bắc và ở Nam thì rất nguy hiểm. Bởi vậy, Hiệp ước 5-6-1862 chấm dứt được chiến tranh ở Sài Gòn, và viên Khâm sai của nhà vua (ý nói: Phan Thanh Giản - TG) đã khôn khéo đặt niềm tin vào thiện chí của người Pháp, thực ra cốt để đánh lừa chúng ta hơn nữa (chúng tôi nhấn mạnh), vì ông ta dự tính rằng sách lược này sẽ đem lại một hiệu quả kép: vừa dập tắt được chiến tranh liên miên với người Pháp ở phía Nam..., đồng thời lại có tác dụng kích động dân chúng ba tỉnh vừa ký nhượng chống lại chính quyền của người Pháp; và sau đó là đập tan các lực lượng nổi dậy ở Bắc Kỳ" (13).

Phan Thanh Giản không ngờ thực dân Pháp đã đánh trúng tâm lý "thương dân" của Cụ trong việc Cụ hạ bút ký Hiệp ước 1862 và họ còn khẳng định rằng: phải là một nhân vật như Phan Thanh Giản mới có thể có được một quyết định sáng suốt như vậy: "Hiệp ước Sài Gòn (5-6-1862), một hiệp ước làm cho triều đình Huế vô cùng hối tiếc và đem lại cho chúng ta quyền sở hữu 3 tỉnh tuyệt vời chỉ là một hiệp ước mà chúng ta sẽ gọi là "Hiệp ước riêng rẽ", vì nó chỉ mới phản ánh tư duy của vài người sáng suốt trong dân chúng An Nam, và có lẽ cũng có thể nói đó là tư duy của mỗi một nhân vật mà thôi (chúng tôi nhấn mạnh)" (14).

Khẳng định như trên, đồng thời Rieunier cũng tự đặt ra ba giả thiết:

"Bấy lâu nay, triều đình Huế vẫn tỏ ra căm lạng trước mọi phương án, bỗng quay ra chấp nhận những điều khoản của hiệp ước. Vậy thì cần giải thích thái độ đột ngột này của triều Nguyễn như thế nào? Phải chăng đây là kế sách của một triều đình đã đến bước đường cùng khi nhận ra sức mạnh của đối phương, và đành khuất phục để tránh những tai họa lớn hơn? Hay đây là sự thắng thế của phe phái này đối với phe kia? Hay phải chăng đây là do ảnh hưởng của một nhân vật khôn ngoan, xuất phát

từ lợi ích của đất nước mình? Hay là đã có tất cả các lý do nói trên" (15).

Nếu lên những giả thiết, cuối cùng Rieunier lại trở về với ý kiến ban đầu:

"Đúng là có nhiều lý do chính trị dẫn đến việc ký hiệp ước này. Nhưng về phía Huế, đó là giải pháp được quyết định sau nhiều mưu tính và tranh cãi trong triều đình Tự Đức. Cuối cùng nhà vua nhận ra rằng: nếu cứ theo đường lối của những viên đại thần thù địch với sự có mặt của người Pháp thì chẳng khác nào ngày càng nhấn sâu thêm quốc gia của ông xuống vực thẳm. Vậy nên Tự Đức đã tiếp nhận lời khuyên khôn ngoan của một đại thần (chúng tôi nhấn mạnh) - vốn là thầy học của nhà vua thời niên thiếu - người được coi là thanh liêm trải nhiều năm trong quan trường" (16).

"Tôi không nghĩ rằng đây là thắng lợi của một phe phái nào trong triều đình Tự Đức, vì như tôi đã phân tích ở trên, tất cả những sĩ phu - hay nói đúng hơn là những quan lại cao cấp - đều nuôi hận thù sâu sắc đối với người Pháp. Thế nhưng chỉ nhờ thiện ý của một người trong số họ, rút cục đã dẫn đến kết quả nói trên (ý nói: việc ký Hiệp ước 5-6-1862 -TG), vì nhân vật này đã sớm giác ngộ và nhận ra những lợi ích mà hoà bình sẽ mang lại cũng là để tránh cho đất nước ông những tai họa nặng nề mà ông đã sáng suốt lường trước (chúng tôi nhấn mạnh)" (17).

Nắm được tâm lý này của Phan Thanh Giản, thực dân Pháp lại tiếp tục những thủ đoạn tâm lý để từng bước lung lạc Cụ trong suốt chuyến vượt biển hàng tháng sang Pháp xin chuộc đất, với những chương trình tham quan các cơ sở quân sự và kỹ thuật trên đất Pháp được sắp xếp có dụng ý; Và còn tiếp tục bám riết Cụ và hét lời ca ngợi Cụ là người An Nam sáng suốt nhất, kể cả sau khi cụ đã trút hơi thở cuối cùng.

### 3. Bi kịch Phan Thanh Giản.

Tuy là một đại thần thuộc phái "chủ hoà", nhưng cứ giả thiết rằng thời gian thay mặt nhà vua ở Nam Kỳ từ 1862 đến 1867, Phan Thanh

Giản vẫn có thể có những chủ kiến riêng, không giống với vua Tự Đức, thì Cụ cũng không thể làm khác hoặc làm trái với tinh thần của những chỉ dụ. Cho nên trách nhiệm của Phan Thanh Giản trong việc để mất lần lượt 6 tỉnh Nam Kỳ là nằm trong bối cảnh của một triều đình đi từ chủ hoà đến chủ bại trước thực dân Pháp và trong quan hệ quân - thần của Cụ với vua Tự Đức nói riêng. Và đó là điều mà hậu sinh chúng ta hôm nay tạm gọi là "Bi kịch Phan Thanh Giản".

Chúng tôi muốn được nói thêm rằng: "Bi kịch" này - theo chúng tôi - càng chua chát hơn khi Phan Thanh Giản bị thực dân Pháp ở Nam Kỳ đánh trúng và khoét sâu vào tâm lý "thương dân An Nam hèn yếu" của Cụ. Thương dân thực sự, lại có phần ngán ngại sức mạnh quân sự và khoa học kỹ thuật của kẻ địch, thì có lẽ đó là điều mà thực dân Pháp mơ ước nhất khi chúng nắm được tâm lý đó ở cụ Phan Thanh Giản.

Và không có gì khó hiểu khi thực dân Pháp "đề cao" cụ Phan Thanh Giản là người An Nam duy nhất lúc bấy giờ đã sáng suốt cứu nguy cho dân An Nam.

Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ cụ Phan Thanh Giản đã không phát hiện được sớm hơn âm mưu "tâm lý chiến" này của thực dân Pháp. Mãi đến khi chúng chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây vào năm 1867, cụ Phan mới bắt đầu nhận ra bản chất đích thực của thực dân thì đã muộn, chẳng còn cách nào lật ngược được tình thế.

Và chắc hẳn cho đến lúc này, cụ Phan Thanh Giản mới thực sự cảm nghiệm sâu sắc tấn bi kịch của bản thân mình:

*"Cũng tưởng một lời an hồn cõi  
Nào hay ba tỉnh lại châu ba" (18).*

Chẳng còn cách nào khác, cụ mượn chén thuốc độc để "tạ tội" với vua Tự Đức, cũng là để tự trách mình. Nhưng quan trọng hơn, có lẽ với chén thuốc độ kết liễu cuộc đời trước đông đủ thân thuộc, Cụ Phan mong hậu thế hiểu cho thật đúng hoàn cảnh và vị thế của Cụ lúc bấy giờ, hiểu đúng để đồng cảm với một vị đại thần liêm khiết, thương dân và sống thanh bạch, phải đảm đương một sứ mạng trọng đại trong một bối cảnh lịch sử trở trêu. Xét cho cùng, cũng là để hậu thế chia sẻ bi kịch của một con người.

## CHÚ THÍCH

- (1). Dẫn theo Nguyễn Duy Oanh. *Chân dung Phan Thanh Giản*. Sài Gòn, 1974, tr. 192.
- (2), (3), (4), (5). Dẫn theo Nguyễn Duy Oanh. *Sđd*, tr. 193, 187, 248, 253.
- (6). *Dương sự thủy mạt* (khuyết danh). Bản dịch. Tư liệu Khoa Sử - Đại học Tổng hợp Hà Nội.
- (7). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975. Tập XXIX, tr. 38-39.
- (8). *Dương sự thủy mạt*. Tư liệu đã dẫn.
- (9). Dẫn theo Phan Khoang. *Việt - Pháp bang giao sử lược*. Huế, 1950, tr. 145.

- (10). Cuốn sách được tái bản năm 1928 với lời giới thiệu của J. Bouchot. Theo J. Bouchot, ABEL là những chữ cái ở đầu với tên đầy đủ là Adrien Barthélemy - Louis RIEUNIER, một nhân vật có vai trò quan trọng ở Nam Kỳ thời gian 1860-1865. RIEUNIER sinh ngày 6-3-1833. Năm 1861 là sĩ quan hải quân, tham gia bộ tham mưu của Đô đốc CHERNER, về sau lên chức Phó đô đốc (1889), rồi Nghị viện vùng Rochefort (1898), mất vào khoảng đầu những năm 20 (thế kỷ XX).
- (11), (12). H. ABEL (Rieunier). *Sđd*, tr. 14, 41.
- (13), (14), (15). H. ABEL (Rieunier). *Sđd*, tr. 12, 40, 17.
- (16), (17). H. ABEL (Rieunier). *Sđd*, tr. 18.
- (18). Dẫn theo Nguyễn Duy Oanh. *Sđd*, tr. 264.

## THÔNG TIN

### *Hội thảo khoa học Kỷ niệm 115 năm ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng*

Nhân kỷ niệm 115 năm ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng (20.8.1888 - 20.8.2003), ngày 15.8.2003 tại thành phố Long Xuyên (An Giang), Tỉnh uỷ An Giang phối hợp với Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo khoa học: "*Chủ tịch Tôn Đức Thắng với cách mạng Việt Nam và quê hương An Giang*". Tham dự có nhiều nhà khoa học thuộc Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng; Viện Lịch sử Đảng; Viện Lịch sử Quân sự; Viện Nghiên cứu công nhân và công đoàn; Bảo tàng Cách mạng Việt Nam; Bảo tàng Tôn Đức Thắng (Tp Hồ Chí Minh); Ban Quản lý di tích cách mạng Côn Đảo; các Ban tuyên giáo thuộc tỉnh uỷ An Giang, Tiền Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu v.v.

Các tham luận tập trung nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Tôn Đức Thắng đã khẳng định những đóng góp to lớn của Chủ tịch Tôn Đức Thắng với Đảng, với cách mạng, với dân tộc trong những giai đoạn cách mạng khác nhau.

1. Tôn Đức Thắng là người mang đậm những truyền thống tốt đẹp của quê hương và gia đình, có lòng yêu nước thương dân, sớm tham gia các hoạt động đấu tranh chống áp bức bóc lột. Thông qua những hoạt động yêu nước, Tôn Đức Thắng đã sớm giác ngộ đi theo con đường cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin - con đường giải phóng dân tộc do Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh dẫn đường.

2. Do hoạt động đấu tranh trong môi trường giai cấp công nhân, nên tiếp thu được những kinh nghiệm hoạt động trong phong trào công nhân và công đoàn Pháp, đồng chí Tôn Đức Thắng là một trong những người đầu tiên lãnh đạo phong trào công nhân và công đoàn ở nước ta đầu những năm 20 của thế kỷ XX từ khi chưa có chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, và là người có nhiều đóng góp xuất sắc cho phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam.

3. Đồng chí Tôn Đức Thắng là người góp nhiều công sức trong việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc; Là hiện thân tiêu biểu của tinh thần đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế trong cuộc đấu tranh chung của các dân tộc chống chủ nghĩa thực dân, chống xâm lược và nô dịch.

4. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, dù trong hoàn cảnh nào, trong lao tù đế quốc hay khi đã là một cán bộ đảm nhiệm nhiều cương vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước, đồng chí Tôn Đức Thắng luôn nêu cao tấm gương sáng ngời về phẩm chất kiên cường, bất khuất của người cộng sản, tinh thần tận tụy trong công việc, *cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư*.

5. Một số tham luận được nghiên cứu về tình cảm thân thiết, gắn bó với Chủ tịch Hồ Chí Minh; Tình cảm sâu nặng của Bác Tôn với quê hương và của nhân dân An Giang với Bác Tôn - người con yêu quý, niềm tự hào của quê hương An Giang.

N.V.A

### *Hội thảo khoa học: "Tứ thế kỷ XXI đánh giá về Phan Thanh Giản"*

Ngày 16-8-2003 tại thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Xưa&Nay (Cơ quan ngôn luận của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (Hội KHL SVN) phối hợp với Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo khoa học: "*Tứ thế kỷ XXI đánh giá về Phan Thanh Giản*". Tới dự có Ông Võ Văn Kiệt, nguyên Thủ tướng Chính phủ; GS. NGND. Anh hùng lao động Trần Văn Giàu; GS. NGND. Phó Chủ tịch Hội KHL SVN Đinh Xuân Lâm; Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu và một số các Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử. Các tham luận trình bày tại hội thảo đa số đều thống nhất khi nhận định về Phan Thanh Giản. Tuy nhiên, cũng còn có ý kiến chưa thống nhất. Nhìn chung, Hội thảo lần này nhất trí một số kết luận sau:

1. Từ nay không nên nhận định, đánh giá Phan Thanh Giản là bán nước cầu vinh.

2. Khi đánh giá về Phan Thanh Giản cần nhấn mạnh đến trách nhiệm của nhà Nguyễn.

3. Tuy nhiên, vẫn phải làm rõ trách nhiệm của Phan Thanh Giản về việc để mất 6 tỉnh Nam Kỳ

P.V

### *Diễn đàn sử học*

Trong hai ngày 22, 23-8-2003, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức "*Diễn đàn sử học*", tới dự có đông đảo các nhà nghiên cứu và giảng dạy lịch sử từ các viện nghiên cứu, các trường đại học, các giáo viên dạy sử bậc trung học cơ sở, các nhà văn hoá. Nội dung diễn đàn gồm 3 chủ đề chính: Thực trạng sử học Việt Nam hiện nay; Biên soạn sách giáo khoa và giảng dạy lịch sử bậc phổ thông trung học và đại học; Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc, với hơn 40 bản tham luận và hàng chục ý kiến phát biểu trên diễn đàn.

Cũng trong buổi sáng ngày 22, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (Hội KHL SVN) đã nồng nhiệt đón tiếp Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch danh dự Hội KHL SVN và long trọng tổ chức lễ mừng thọ Đại tướng nhân dịp 93 tuổi. Đại diện Hội KHL SVN đã trao tặng Đại tướng chiếc trống đồng Đông Sơn, biểu tượng của truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trong lời phát biểu, Đại tướng đánh giá cao vai trò quan trọng của khoa học lịch sử, đồng thời chỉ bảo cho giới sử học cần nỗ lực hơn nữa để khắc phục những hạn chế hiện thời. Đại tướng cũng bày tỏ sự lo lắng trước thực trạng một số di tích lịch sử đang xuống cấp, nhất là Di tích Lịch sử Điện Biên Phủ.

Kết thúc diễn đàn, GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHL SVN đã tổng kết như sau:

1. Hiện nay, giới sử học chúng ta đã biên soạn được những bộ sử Việt Nam theo yêu cầu riêng của từng ngành, nhưng cả giới chưa có sự chủ trì của một cơ quan thống nhất để biên soạn lại một bộ Lịch sử Việt Nam đồ sộ khoảng 15-

20 tập, tương xứng với nội dung phong phú của lịch sử dân tộc, tổng kết những thành tựu nghiên cứu về Việt Nam ở trong nước và trên thế giới, đáp ứng nhu cầu nhận thức được nâng cao của nhân dân. Ngoài các hội thảo, giới sử học gần như thiếu vắng những cuộc tranh luận khoa học dân chủ và lành mạnh, chưa có những buổi sinh hoạt nhằm giới thiệu, trao đổi những công trình sử học có giá trị trong nước và trên thế giới. Trong nhiều năm nay, hàng loạt những ấn phẩm về lịch sử làng xã, gia phả các dòng họ được xuất bản. Phần lớn những người viết sử nghiệp dư này chưa được trang bị những tri thức lịch sử cần thiết nên bộc lộ khá nhiều hạn chế, kể cả những sai phạm về tư liệu. Để lại một di sản sau này con cháu rất khó xác minh.

2. Diễn đàn tập trung thảo luận sôi nổi nhất về chủ đề thứ 2. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã phát biểu: Khoa học lịch sử là cơ sở cho tất cả các khoa học khác. Việc dạy sử phổ thông là trách nhiệm của chúng ta. Qua mấy đợt cải cách về sách giáo khoa, bộ phận cải cách đã rất cố gắng về môn sử, nhưng chúng ta vẫn đầy lo lắng về cách dạy sử hiện nay. Lớp trẻ rất phản ứng về cách này. Đó là cách dạy nặng nề, thầy dạy trò trả bài, kiến thức chẳng đọng lại là bao. Trong đó, xác định tri thức cụ thể lại không rõ ràng. Làm sao để dạy sử có hiệu quả. Rất cần thiết trong việc trình bày sinh động sách giáo khoa dạy sử thì học sinh tiếp thu được tốt hơn. Trong chương trình có mảng còn thiếu sót - mảng phía Nam. Dĩ nhiên còn có điều tế nhị, nhưng không có lý gì chúng ta không dạy cho lớp trẻ về quá trình phát triển đất nước Việt Nam. Thời đại nhà Trần có những quan hệ với Cham Pa rất đẹp, nhưng trước đây chỉ đưa vào sách giáo khoa có một dòng, bây giờ được hai dòng và, cũng không nên đưa quá đậm về thời kỳ kháng chiến chống ngoại xâm mà cần có sự điều chỉnh về các vấn đề khác nữa. Hiện nay, trẻ em không hiểu di sản văn hoá dân tộc là gì. Vì vậy, cũng cần đưa vấn đề này vào chương trình giảng dạy. Về sách giáo khoa, các nhà nghiên cứu phát biểu nhiều về vấn đề này. Những thiếu sót được

đề cập nhiều là: Không trang bị sự hiểu biết toàn diện và hệ thống cho học sinh. Đã đến lúc phải lập hội đồng để chuẩn hoá tri thức cho học sinh; Cần thay đổi cả các vấn đề: Kế hoạch biên soạn, nhóm biên soạn. Nhìn chung cần kiến nghị với Bộ Giáo dục và Ban Khảo giáo về những vấn đề cần thiết này. Trong phiên họp Ban Chấp hành tới, sẽ được đưa ra bàn bạc và có kiến nghị cụ thể về vấn đề sách giáo khoa.

3. Di sản văn hoá vật thể và phi vật thể là những di sản văn hoá quý giá của dân tộc, chúng ta phải có trách nhiệm bảo vệ và giữ gìn. Hiện nay đã có Luật Di sản, điều muốn nhấn mạnh hơn là: 1. Làm thế nào để Luật Di sản đi vào cuộc sống. Vấn đề quan trọng là phải thi hành luật nghiêm chỉnh; 2. Bộ Văn hoá cần thẩm định kỹ hồ sơ về các di tích lịch sử, để xếp hạng di tích đúng cấp; 3. Vấn đề trùng tu di tích hiện nay, ví dụ như Di tích cổ đô Huế, Di tích Lam Kinh cũng nảy sinh một số vấn đề. Di tích Lịch sử Điện Biên Phủ cũng có nhiều điều phải suy nghĩ, chuyển tình lý về Điện Biên Phủ, cùng với quá trình đô thị hoá sẽ làm cho khu di tích khó lòng giữ được.

Phương Chi

***Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày "Kho báu từ 5 con tàu cổ dưới đáy biển Việt Nam"***

Ngày 29-8-2003, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tổ chức Lễ khai mạc phòng trưng bày chuyên đề: "Kho báu từ 5 con tàu cổ dưới đáy biển Việt Nam" nhân dịp kỷ niệm 45 năm thành lập Bảo tàng.

Trong hơn một thập niên qua, 5 con tàu cổ: Cù Lao Chàm (thế kỷ XV), Hòn Dăm (Kiên Giang, thế kỷ XV), Hòn Cau (1690), Bình Thuận (thế kỷ XVII) và Cà Mau (1723-1735) đã được khai quật. Kho báu từ những con tàu đã được các nhà Khảo cổ học trực vớt là nguồn tư liệu vô giá, khẳng định con đường gốm sứ - tơ lụa trên biển qua lãnh hải Việt Nam. Đặc biệt, những hiện vật trên con tàu cổ Cù Lao Chàm đã thể hiện sự tham gia tích cực của gốm sứ Việt

Nam trong giao thương quốc tế vào các thế kỷ XV- XVI. Hiện vật của 5 con tàu được trưng bày rất phong phú gồm các loại: Đĩa lớn, gốm hoa lam và nhiều màu thể hiện phong cảnh đồng quê, chim muông, hoa lá; Liễn, lư hương, tước, đài thờ, bình tỷ bà, ấm hũ, ang có nắp, hộp nhỏ, chậu đều là gốm hoa lam; Một số hiện vật gốm men xanh cô ban (kendy, ấm); Một số hiện vật men ngọc (Bát, đĩa, bình, cốc). Ngoài ra, còn có các hiện vật: Tượng người cưỡi ngựa men trắng hoa lam; Tượng nghề men xanh lục; Nghiên mực men trắng; Chum sành; Sưu tập các vật dụng, thực phẩm của thủy thủ đoàn, phản ánh sinh động "một tiểu xã hội trên tàu". Di cốt của 11 cá thể, trong đó có một hộp sọ hoàn chỉnh của một phụ nữ 18- 19 tuổi mang đặc điểm chủng tộc Thái.

P.C.

***Hội nghị: "Quy hoạch và tôn tạo di tích Đại danh y Tuệ Tĩnh"***

Ngày 22-8-2003, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Hải Dương đã tổ chức **Hội nghị về Quy hoạch và tôn tạo di tích Đại danh y Tuệ Tĩnh** tại Thị xã Hải Dương. Tham dự có đại diện của Bộ Y tế, Bộ Văn hóa Thông tin, Viện Sử học, Viện Hán Nôm, Công ty Thiết kế Mỹ thuật Trung ương và các Ban, Ngành của tỉnh Hải Dương.

Hội nghị đã thảo luận sôi nổi các vấn đề chính: *Quy hoạch quy mô; kiểu dáng; chất lượng và các hạng mục* ở 3 di tích: Đền Bia, đền Xưa và chùa Giám trong cụm di tích về Đại danh y Tuệ Tĩnh; với tổng kinh phí 7 tỷ đồng. Hội nghị nhất trí tập trung phần lớn kinh phí để tôn tạo đền Bia, là nơi thờ tám bia do Tiến sĩ Nguyễn Danh Nho (người cùng làng với danh y Tuệ Tĩnh) khắc lại nguyên văn những dòng chữ của Đại danh y Tuệ Tĩnh: "Về sau có ai hèn nước Nam sang, nhớ cho di cốt của tôi về với!". Trong đó gồm các hạng mục: Cổng tam quan, nhà tả vu, hữu vu, nhà tường niệm (trưng bày về thân thế và sự nghiệp của Tuệ Tĩnh), vườn thuốc, nhà chẩn trị chữa bệnh cho nhân dân quanh vùng. Đặc biệt là, mặc dù có hạng mục

được tôn tạo mới, nhưng hướng của đền (hướng Bắc) và vị trí của Bia thì được giữ nguyên. Công trình dự định sẽ hoàn thành vào tháng 10 - 2004; Sau đó là đền Xưa và chùa Giám. Đền Xưa là quê hương và chùa Giám là nơi xuất phát đi sứ sang Trung Quốc của danh y Tuệ Tĩnh (cho đến nay, cụ vẫn đang được phối thờ ở nhà thờ Tổ của chùa).

Các hạng mục được tôn tạo này là món quà của Bộ Y tế dành cho tỉnh Hải Dương - quê hương của Đại danh y Tuệ Tĩnh. Thể hiện có sự kết hợp các Bộ, Ngành liên quan trong hướng đầu tư xây dựng, tôn tạo các công trình về danh nhân văn hoá.

### Hải Hằng

#### ***Khu Di tích lịch sử Đồi bờ Hiền Lương được phục hồi 5 hạng mục di tích***

Ngày 17-9-2002, Sở Văn hóa- Thông tin Quảng Trị đã tổ chức triển khai phục hồi các hạng mục di tích: Kỳ đài bờ Bắc; Tháp canh bờ Nam; Nhà Hiệp thương; Đồn công an vũ trang năm 1954; Cổng chào bờ Bắc năm 1961 trong Khu Di tích lịch sử Đồi bờ Hiền Lương với tổng kinh phí đầu tư dự kiến khoảng hơn 6,5 tỷ đồng. Trong đó phần lớn kinh phí dành cho việc tái tạo, phục hồi Kỳ đài bờ Bắc, Tháp canh bờ Nam.

Trước đó, nhân kỷ niệm 28 năm ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30-4) công trình cầu Hiền Lương được xây dựng năm 1952 đã được phục chế với tổng kinh phí 8 tỷ đồng.

Các hạng mục công trình trên do Công ty Mỹ thuật Trung ương (Bộ Văn hóa) thi công, dự kiến hoàn thành vào tháng 7-2004 nhân kỷ niệm 50 năm sự kiện Hiệp định Geneva và VI tuyến 17; Chào mừng 50 ngày Vĩnh Linh giải phóng và thành lập Đặc khu Vĩnh Linh.

P.V

#### ***Giới thiệu sách***

Cuốn: "*Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVII*" (Giáo trình chuyên đề) của TS. Nguyễn Văn Kim do Nxb. Đại học

Quốc Gia Hà Nội ấn hành. Sách dày 247 trang. Nội dung cuốn sách gồm 4 chương:

Chương 1: *Nhật Bản trong bối cảnh chính trị và kinh tế khu vực*, gồm các mục: *Nhật Bản với truyền thống giao thương quốc tế; Vị thế của Đông Nam Á trong quan hệ với Trung Quốc và Nhật Bản; Nhật Bản trước sự xâm nhập của các cường quốc phương Tây.*

Chương 2: *Quan hệ của vương quốc Ryukyu với Đông Nam Á thế kỷ XV- XVI*, gồm các mục: *Vương quốc Ryukyu và tầm nhìn hướng biển; Quan hệ của Ryukyu với khu vực Đông Nam Á; Trở lại thế giới Đông Bắc Á; Một số nhận xét và kết luận.*

Chương 3: *Quan hệ thương mại của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XVI- XVII*, gồm các mục: *Quá trình thâm nhập vào thị trường khu vực; Hoạt động của người Nhật và sự hình thành phố Nhật; Nhật Bản với hệ thống thương mại Đông Nam Á; Nhật Bản với Đông Nam Á sau thời Châu ẩn thuyền.*

Chương 4: *Sự hưng thịnh và suy tàn của một thời đại thương mại.*

Cuốn sách được biên soạn dựa trên những nguồn tư liệu khai thác ở Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc và Thái Lan nhằm làm sáng tỏ một số vấn đề đang đặt ra trong nghiên cứu và đào tạo về lịch sử bang giao quốc tế giữa các quốc gia châu Á nói chung và quan hệ truyền thống của Nhật Bản với Đông Nam Á nói riêng; Lý giải nguyên nhân dẫn đến sự hưng thịnh và suy tàn của hệ thống thương mại Đông Nam Á trong đó tập trung phân tích vai trò của Nhật Bản và vị thế kinh tế ngoại thương của Đại Việt thế kỷ XV - XVII trong so sánh với các quốc gia khác trong khu vực. Đồng thời góp phần làm sáng tỏ các quan hệ kinh tế và bang giao giữa Nhật Bản với Đông Nam Á, đặc biệt là Đại Việt, Siam, và Philippines; Xem xét sự khác biệt cũng như những đặc tính chung của mối quan hệ đó với toàn khu vực.

Linh Nam



# HISTORICAL STUDIES

## A Bimonthly

*Editor in Chief*

**VO KIM CƯƠNG**

*Vice Editor in Chief*

**NGUYEN THI PHUONG CHI**

**Address: 38 Hang Chuoi, Hanoi**

**Tel - N° 8.212569 - 9.717217**

**E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn**

**5 (330)**

**(IX-X)**

**2003**

---

## CONTENTS

|                      |                                                                                       |    |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----|
| VAN TAO              | - Human rights and humanity in Vietnamese history.                                    | 3  |
| NGUYEN HUU THONG     | - Duong Thien Ly (the Thousand-mile Road) in Quang Binh                               | 8  |
| NGUYEN PHUOC BAO DAN | area in Dai Nam nation (in the 19 <sup>th</sup> century).                             |    |
| NGUYEN THI DAM       | - Land transference and land issue of the French colonialist                          | 19 |
| TRAN THI MY HANH     | administration in Da Nang in late 19 <sup>th</sup> century - early 20 <sup>th</sup> . |    |
| LUU TRANG            | - Vinh Long zone in the 17 <sup>th</sup> - 19 <sup>th</sup> centuries.                | 28 |
| NGUYEN PHUOC TUONG   | - Some features of Da Nang area in the 16 <sup>th</sup> - 17 <sup>th</sup> centuries. | 38 |
| NGO VU HAI HANG      | - The role of Vietnamese and the first site of invention of                           | 47 |
| NGUYEN NGOC QUYNH    | Chu Quoc Ngu (Vietnamese Roman alphabet).                                             |    |
| VAN NGOC THANH       | - The role of Si Nhip in the construction of Confucianism                             | 53 |
| PHAN NGOC LIEN       | foundation in Luy Lau.                                                                |    |
|                      | - The habit of post-observance (cung hau) and setting up                              | 63 |
|                      | post-observance stela in our history.                                                 |    |
|                      | - The appearance of India's National Congress.                                        | 70 |
|                      | - "Historical schools" and historical studies.                                        | 80 |

## DOCUMENT - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

|                   |                                                           |    |
|-------------------|-----------------------------------------------------------|----|
| NGUYEN MINH TUONG | - About the royal declaration of King Le Tuong Duc on the | 85 |
| NGUYEN PHAN QUANG | appointment to Le Trai the title of Te Van hau (Marquis   |    |
| TRIEU ANH         | Te Van).                                                  |    |
|                   | - Carrying out more on Phan Thanh Gian's tragedy.         | 89 |

## INFORMATION

---

Giấy phép số 264/GPXD - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19 - 02 - 1994.  
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in Công ty khảo sát xây dựng.

**Giá: 15.000 đ**